



MỤC LỤC PHÖÔNG TRÔI CAO RONG

TẠP CHÍ VĂN HOA & TỔ TÔNG PHAT GIAO, SỐ 2 - THANG 7 NĂM 2006

THƯ NGƯỜI CHỦ TRƯỞNG | 2 – *Vĩnh Hảo* • GIỚI THIỆU DUY-MA-CẬT | 4 - *Tuệ Sĩ* • PHONG KIỀU DẠ BẠC | 4 - thơ Trương Kế - *Hạnh Cơ* dịch • VÔ THƯỜNG | 13 – *Thích Thiện Siêu* • ĐẦU THAI | 15 - thơ *Viên Linh* • TỔNG QUÁT VỀ ĐẠI TẠNG KINH | 16 - *Quảng Thành* • TOÀN NHẬT THIỀN SƯ VỚI NHỮNG NỂO ĐƯỜNG CÁT BỤI CỦA QUÊ HƯƠNG | 19 – *Thích Phước An* • TRÊN GHẾ CÔNG VIÊN | 20 - thơ *Tôn Nữ Thanh Yên* • ĐẠT ĐẠO | 22 – thơ *Huyền Không* • SÀU TƯỜNG TƯ | 28 – thơ *Diễm Nghi* • KHÚC CA NGƯỜI YÊU ĐỜI | 29 – thơ *Từ Thế Mộng* • TRĂM NĂM MỘT CỖI | 35 – thơ *Lưu Trọng Tường* • GIỚI THIỆU ĐẠO PHẬT | 36 – *Bình An-son* dịch • TẠI SAO THỜ NHIỀU PHẬT VÀ BỒ TÁT | 39 – *Thích Nhất Chân* • HÓA THÂN | 44 – thơ *Vĩnh Hảo* • ĐỊNH LỰC, THIỀN SỬ, GỌI VONG | 45 – thơ *Hoàng Xuân Sơn* • BÁT NHÃ VÀ TÌNH YÊU | 46 – *Thích Thái Hòa* • THẤY | 47 – thơ *Vỹ Vỹ* • TẬP SỐNG HẠNH BUÔNG XÃ | 48 – *Thích Minh Dung* • ĐẠO PHẬT CUỐI THẾ KỶ 20 | 51 - *Huỳnh Kim Quang* • SUY NGHĨ VỀ SỰ LẼ LẠY | 55 - *Quảng Thông* • CÔNG ĐỨC | 58 - *Phạm Quốc Bảo* • BỎ PHỐ | 59 – thơ *Sương Mai* • ĐƯỜNG LÊN YÊN TỬ | 60 - *Diệu Trân* • QUAN ÂM TÓC RỐI | 61 - truyện ngắn *Huỳnh Trung Chánh* • KHẮC KHOẢI | 68 – thơ *Thủy Lâm Synh* • TRÁI TIM CỦA MẸ | 71 – *Thích nữ Trí Hải* • TRỞ LẠI BẾN THÙY DƯƠNG | 72 - truyện dài *Hồ Trường An* • TỬ SINH MỘT CUỘC TÌNH CỜ | 73 – thơ *Bùi Ngọc Tuấn* • GIỜ ĐÃ NỬA ĐÊM | 81 – thơ *Cao Mỹ Nhân* • PHẬT PHÁP VẤN ĐÁP | 82 – *Tri Đức* • EM TÓC NGẮN | 83 – thơ *Chiêu Hoàng* • CHÙA THÁI | 86 – *Diệu Linh* • LỤC BÁT CHO TÔI, NGỜ ĐÂU | 88 – thơ *Lê Phương Châu* • TIN TỨC PHẬT GIÁO | 89

THỜ NGÔI CHU TRÔNG

Ghi chép vài chuyện tháng 6 và đầu tháng 7:

- Tháng của World Cup 2006. Cả tỉ người trên thế giới tận tình theo dõi, hồi hộp, vui, buồn, hi vọng, thất vọng, giận, cãi, bàn luận sôi nổi... Trò chơi gì mà sốt dẻo gây nhiều đam mê hứng thú đến thế? Từ những quan chức chính quyền đến bång dân thiên hạ (tính từ trên xuống dưới), từ Phật-tử đến Tăng Ni (tính từ dưới đi lên), chẳng ai mà không biết, không nghe, không thấy, không bàn, không nhắc... đến World Cup. Phật-tử say mê bóng đá thì nhắc đến đã đành, nhưng Tăng Ni không đam mê cũng không khởi vương vào chút tò mò nhìn thử lên màn ảnh xem thứ gì mà thiên hạ chăm chú đến vậy! Thế thì, một tỉ người xem bóng đá, ảnh hưởng đến 6 tỉ người còn lại. Đó chỉ nói về chuyện xem, nghe, bàn, chưa nói đến tác động hỗ tương trong các địa hạt kinh tế, văn học, du lịch, lịch sử, tôn giáo... Đừng nói rằng World Cup không liên hệ đến Phật giáo. Chúng ta hãy nghiệm thử bài học duyên sinh, duyên khởi, sẽ thấy sự có mặt của World Cup trong đời sống thường nhật, đặc biệt là trong tháng 6 và tuần lễ đầu tháng 7 vừa qua. Bạn đọc nếu có nhã hứng xem một phim nổi kết hai lãnh vực có vẻ xa rời nhau, tu sĩ Phật giáo và bóng đá, xin tìm phim The Cup, trình chiếu từ năm 2000, của đạo diễn Khyentse Norbu. Phim lấy hoạt cảnh một tu viện Tây Tạng với các chú tiểu vào mùa bóng đá World Cup 1998. Bạn hãy xem, rồi sẽ thấy cái thi vị thâm thúy giữa đời sống những nhà tu và môn thể thao làm nức lòng thế giới.

- Khóa an cư kiết hạ Phật lịch 2550 được tổ chức tại Chùa Phật Tổ, Long Beach, California. Đây là truyền thống bất buộc phải có của đời sống tăng sĩ Phật giáo. Theo qui chế sinh hoạt Tăng già Việt Nam, mùa an cư kiết hạ được tổ chức 3 tháng, từ rằm tháng Tư đến rằm tháng Bảy âm lịch. Tại hải ngoại, truyền thống này bị giới hạn. Có nhiều nơi dù tập trung đông đảo tăng sĩ, vẫn không tổ chức được trọn vẹn thời gian qui định. Có nơi tổ chức được nhưng điều lệ cấm túc an cư cũng khá nới lỏng. Hoàn cảnh hải ngoại như thế, không thể tránh và không thể trách được. Chỉ vui mừng khi nhìn thấy các khóa an cư kiết hạ được tổ chức, ghi dấu sự hồi phục sinh khí của Tăng đoàn. Khóa an cư kiết hạ tại Chùa Phật Tổ do vị Tổng vụ trưởng Tổng vụ Tăng Sự GHPGVNTN Hải ngoại tại Hoa Kỳ phối hợp với chư Tăng Ni

Chui nhiem / Chui but:

VĨNH HAO

Kỹ thuật:

QUANG PHAP

Nhà chạ liên lạc:

P.O. BOX 374

MIDWAY CITY, CA 92655 USA

Tel: (714) 623-4285

E-mail: vinhhao@vinhhao.net

phuongtroicaorong@vinhhao.net

Website: www.vinhhao.net

Bài đăng trên Phương Trời Cao Rộng do văn thi hữu gửi đến bằng e-mail, đĩa (CD), hoặc viết tay trên một mặt giấy. Bài không đăng không gửi lại bản thảo. Tòa soạn nhuận sắc nếu cần. Bài có nhuận bút xin ghi rõ "yêu cầu nhuận bút."

Phương Trời Cao Rộng là nơi tập đại thành những bài viết của Tăng Ni và văn thi sĩ Phật giáo khắp nơi, nhiều khuynh hướng, nhiều giáo hội, tông phái, do đó không nhất thiết phản ảnh quan điểm và chủ trương của tạp chí.

miền Nam California mà thành tựu. Qui tụ được trên 100 Tăng Ni. Thời khóa tu học sát sao, nghiêm túc, kéo dài 10 ngày (từ 19 đến 29 tháng 6 năm 2006).

Về tạp chí Phương Trời Cao Rộng:

- Số Ra Mắt chưa ra mắt đã được nhiều thân hữu gửi lời chúc tụng, ca ngợi, khuyến khích. Ra mắt đúng ngày 15/6, gửi đi khắp nơi, gửi tặng và gửi theo phiếu đặt báo. Tạp chí có thêm nhiều bằng hữu mới qua sự ủng hộ đặt báo dài hạn. Hai vị Tăng và một cư sĩ đã bảo trợ đặc biệt bằng cách ủng hộ nguyên năm, một vị Tăng khác bảo trợ ba năm. Một số ít tôn đức và độc giả khác đã ủng hộ bằng một năm và hai năm đặt báo. Đa phần còn lại đều “ủng hộ tinh thần” cho tạp chí được sống lâu và phổ biến khắp nơi. Tin vào sức mạnh tâm linh cũng như sự nhiệm mầu của Phật Pháp, hẳn sẽ tin rằng không có lý do nào mà tạp chí phải đình bản. Chắc chắn là phải vững tâm mà bước tới dù gặp bao gian khó từ tinh thần hay từ vật chất. Ghi lại nơi đây để trả lời ngộ nhận của một số độc giả, cho rằng tạp chí được tài trợ hoặc bảo trợ của quá nhiều Tăng Ni, nhà văn, nhà thơ, cư sĩ và độc giả (được tìm thấy trong danh sách “bảo trợ và ủng hộ”). Thực ra, danh sách đó phải gọi là danh sách của những ‘mạnh thường quân tinh thần’ mà thôi; và tạp chí này cũng không phải là tạp chí của giáo hội hay bất cứ hội đoàn nào. Đây là tạp chí của cá nhân người chủ trương. Sau lưng không có ai, nhưng trên vai thì có hộ pháp, trên đầu thì có Tam Bảo. Vậy thôi. Nhưng trước hết, niềm vui to lớn của người chủ trương tạp chí là đã được sự ủng hộ của nhiều văn thi hữu, từng nổi danh hay chưa nổi danh. Đây là thành phần cốt lõi, là hồn của tạp chí. Xin thăm tạ những tấm lòng vô tư, cao cả.

- Độc giả sẽ thấy giá biểu đặt báo dài hạn có thay đổi. Vị nào ở các châu Úc, Âu, Á, đã gửi phiếu ủng hộ từ số 1 (Số Ra Mắt), xin đừng băn khoăn. Tạp chí chấp nhận gửi đủ số báo đến quý vị theo giá biểu cũ. Riêng những vị từ các châu ấy bắt đầu đặt báo khi số 2 đã phát hành, xin lưu ý sự thay đổi của giá biểu. Căn cứ trên cước phí bưu điện, mỗi số báo gửi đi các châu ấy khoảng 9 mỹ kim (cho first class – air mail, đi trong vòng từ 3 – 7 ngày) và Canada thì khoảng 3 – 4 mỹ kim. Nếu cố gắng tiết kiệm mà gửi đi bằng đường tàu thủy thì phải mất 2 tháng báo mới đến tay bạn đọc; do vậy, chỉ có thể chấp nhận gửi bằng đường bay, dù cước phí quá nặng. Độc giả tại tiểu bang California, cước phí khoảng

2 mỹ kim; các tiểu bang xa, từ 2.5 đến 3 mỹ kim. Theo giá biểu bưu điện như thế, tiền đặt báo của các châu được ghi nơi phiếu ủng hộ của Số Ra Mắt chưa đủ để trả tiền tem. Đó là lý do mà buộc lòng tạp chí phải thay đổi giá biểu từ số 2. Xin quý thân hữu và độc giả thông cảm, lượng thứ.

- Nội dung Số Ra Mắt tập trung một số văn thi sĩ lừng danh một thời của Phật giáo để mở đầu cho một tiến trình với ước mong bạn đọc sẽ cùng hân diện như chính người chủ trương: Phật giáo chúng ta có khá nhiều văn tài nổi bật trên văn đàn nước nhà. Những văn tài này đã mặc nhiên đem Phật giáo đi vào văn học và đi vào cõi nhân gian hệ lụy.

- Ở số 2 này, tạp chí tiếp tục giới thiệu đến bạn đọc văn thơ của những tăng sĩ, học giả, nhà văn, nhà thơ quen thuộc như Huyền Không, Thích Thiện Siêu, Tuệ Sỹ, Thích Phước An, Thích Thái Hòa, Thích nữ Trí Hải, Thích Nhất Chân, Thích Minh Dung, Trí Đức, Viên Linh, Hồ Trường An, Phạm Quốc Bảo, Hoàng Xuân Sơn, Huỳnh Kim Quang, Bùi Ngọc Tuấn, Cao My Nhân, Quảng Thành, Hạnh Cơ, Bình Anson, Quảng Thông, Diệu Trân, Huỳnh Trung Chánh, Sương Mai, Từ Thế Mộng, Hạt Cát, Lê Phương Châu, Tôn Nữ Thanh Yên, Chiêu Hoàng, Diệu Linh... Ngoài ra còn có những cây bút mới đối với bạn đọc Phật giáo, nhưng khá quen thuộc với báo chí hải ngoại như Thủy Lâm Synh, Lưu Trọng Tường, Diễm Nghi, Vy Vy ... Đó chỉ là một phần nhỏ của tinh hoa Phật giáo. Tinh túy tư tưởng Phật cùng với những tinh hoa văn học hùng hậu từ trước đến nay và mai sau, là cả một kho tàng không sao khai thác hết được. Điều trước mắt là phải tạo cơ hội để những tinh hoa này được phát tiết. Mà đất cho những tài hoa rộ nở chính là báo.

- Số 3 kế tiếp, tháng 8 dương lịch, nhằm vào tháng 7 âm lịch, tạp chí xin chọn “Vu Lan” làm chủ đề. Xin mời chư tôn đức và văn thi hữu góp mặt để làm sáng lên ý nghĩa hiếu đạo và từ bi cao đẹp của Phật giáo trong mùa Vu Lan 2550 này.

Một lần nữa, xin ghi nhận những tấm chân tình đã đến với tạp chí Phương Trời Cao Rộng. Quý vị luôn có mặt bên tôi, quanh tôi, trên bước độc hành đi qua đường dài của sinh tử, và qua những thăng trầm vinh nhục của nghiệp làm báo (nghiệp-báo!), nghiệp làm văn.



GIỚI THIỆU DUY MA CAT

I. NHÂN CÁCH HUYỀN THOẠI

Vaisālī (Tỳ-da-li) (1), thủ phủ của Vraji (Bạt-kỳ), một cường quốc theo chế độ cộng hòa thị tộc của người Vraji, mà các lân bang quen gọi là Licchavī, là một đô thị phát triển trù phú thời đức Thích Tôn tại thế, và những người Licchavī giàu có, vinh quang, được ví như các thiên thần cõi trời Đao-lợi (Trayastrīsa) (2). Một buổi sáng, có tiếng trẻ khóc trước vườn Thượng uyển của nhà vua. Người giữ vườn ra xem, bắt gặp một bé gái bị bỏ rơi dưới một gốc xoài. Ông ẵm bé gái về nuôi và đặt tên là Amrapālī (3), với ý nghĩa là người con gái được bảo vệ bởi gốc xoài.

Lớn lên, sắc đẹp của nàng không những rực sáng cả nước, mà còn chói rạng xa đến những địa phương mà tiếng đồn có thể lan đến. Nhan sắc của nàng che mờ trí tuệ và dũng lược của các vương tôn, công tử, những người Licchavī giàu có, thế lực. Nàng trở thành đối tượng tranh chấp của họ. Để tránh cho sự tranh chấp không trở thành xung đột quyết liệt, họ thỏa thuận Amrapālī là bảo vật chung. Định mệnh bắt nàng phải trở thành một kỹ nữ. Và cũng từ đó, Vaisālī trở thành

một vườn hoa chói lọi bởi sắc đẹp thiên kiều bá mỵ của Amrapālī, thu hút khá nhiều tài sản vật chất của các vương tôn, và của cả những quân vương đầy quyền uy. Trong đó có cả vua Bimbisāra (4), vua nước Magadha hùng cường bậc nhất vào thời bấy giờ. Vua một thời là bạn của Thái tử Siddhārtha, và sau đó là đệ tử thành tín của Phật. Amrapālī sinh cho Bimbisāra một người con (5). Một con người được sinh ra từ những đam mê truy lạc của một quân vương và một kỹ nữ. Nhưng, đó sẽ là một đóa sen từ bùn lầy hôi tanh mà vươn lên với hương sắc thuần tịnh. Họ đặt tên cho con mình là Vimāla (6), không ô nhiễm, hay sẽ dứt sạch ô nhiễm. Quả nhiên, về sau Vimāla xuất gia theo Phật, rồi chứng đắc quả A la hán.

Đó là một Vimāla ẩn sĩ. Từ thanh lâu đi vào rừng tía. Lang thang với một bình bát và ba y. Hạnh phúc với đời sống tri túc.

Nhưng, còn một Vimāla khác không chỉ làm chói sáng Vaisālī như một nhân vật huyền thoại. Một con người mà danh tiếng không chỉ được đồn đãi giữa các vua

chúa, các phú gia địch quốc, giữa các trà đình tửu quán, giữa các chốn thanh lâu trụy lạc; mà danh tiếng ấy còn vang xa đến tận cùng biên giới của vũ trụ, nếu vũ trụ có biên giới; được các Thánh nhân, các Bồ-tát kính trọng; được các đức Phật tán dương. Đó là danh tiếng không chút ô nhiễm ngay dù được truyền tụng giữa bùn lầy ô nhiễm. Đó là một Vimala-kīrti. Là một Thánh nhân nhưng không hề ở trên cõi Thánh thanh tịnh vô vi. Đó cũng là một tay lạc phách giang hồ, mà trong lòng tay, dung sắc vi diệu của các thiên nữ trở thành thể tính Chân không vi diệu.

Có một nhân vật lịch sử như thế chẳng, hay đây chỉ là một nhân vật hư cấu để biểu tượng một tư tưởng triết học hay một lý tưởng Bồ-tát đạo của Phật giáo Đại thừa?

Có thể trả lời một cách dứt khoát rằng đó là một nhân vật lịch sử, xuất hiện trong một giai đoạn đặc biệt của lịch sử phát triển Phật giáo nói chung, và trong thời kỳ vận động của Đại thừa.

Một con người có thật được trang bị với một cơ sở tư tưởng bất nhị (advaita) để có thể tự nâng lên hàng Thánh giả vượt ngoài tam giới nhưng đồng thời có thể hạ mình ngập lụt trong thế gian ô nhiễm mà vẫn không tách lìa thế giới thuần tịnh vô nhiễm.

Một con người có thật, sống trong trạng thái an nhiên giải thoát bất khả tư nghĩ, đã bùng ngọn đèn trí tuệ ra khỏi các hang động tĩnh mặc, từ các thâm sơn cùng cốc, để rọi sáng đường đi cho những con người đang mãi chìm đắm trong bùn lầy hôi thối bỗng phát hiện chân diện mục của mình nguyên lai là thanh tịnh. Đó là một nghệ sĩ lớn, bằng du hí thần thông tam muội, hăng rong chơi trong sáu nẻo luân hồi, với những chất liệu thấp hèn, dơ bẩn, đã nắn thành những tác phẩm thánh thiện tuyệt vời. Lịch sử nhân loại nếu chưa từng xuất hiện một, hay nhiều nhân vật như vậy, thì thế giới này chỉ là một sa mạc nóng bức đầy quái tượng dã thú. Đó là một khẳng định mang tính bản thể luận, và cũng là yếu tính lịch sử phát triển của xã hội loài người.

Chính vì, trong một thời kỳ nhất định, tất yếu xuất hiện một nhân vật hiện thực như vậy để làm sáng tỏ khát vọng vĩnh cửu của con người, thúc đẩy lịch sử chuyển hướng sang một giai đoạn mới; và đã có nhiều nhân vật lịch sử như vậy, cho nên hình ảnh một Vimalakīrti hiện thực được hóa thân thành nhân vật huyền thoại. Nói cách khác, từ một con người hiện thực, Vimalakīrti trở thành biểu tượng cho tác nhân lịch sử. Thế nhưng,

Thơ **Trương Kế**

楓橋夜泊

張繼

月落烏啼霜滿天
江楓漁火對愁眠
姑蘇城外寒山寺
夜半鍾聲到客船

PHONG KIEU

DAI BAIC

*Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên
Cô-tô thành ngoại Hàn-sơn tự
Đạ bán chung thanh đáo khách thuyền*

DIỄN DỊCH RA VIỆT VĂN:

THUYỀN NẪM GHỀ
BẾN PHONG KIEU

*Thuyền đêm ghé bến Phong-kiều
Bến Phong-kiều hàng cây tằm tập
Trời Cô-tô ảm ập sương mờ
Thuyền nan một lá hững hờ
Đêm nay ghé bến đợi chờ băng khuâng
Mới nửa đêm sao trăng đã lặn!
Quạ kêu buồn như nhẩn nhủ ai
Mù sương trải kín sông dài
Đèn câu, hay cánh sao cài trên sông?
Khách một mình nằm trong khoang lạng
Nghe hơi sương đượm mảnh chân đơn
Buồn ru giấc ngủ chập chờn
Bao hình ảnh cũ chờn vờn như mơ
Bỗng chuông chùa ngoài xa vọng lại
Trong phút giây thư thái lòng trần
Khách đây, chùa đó, xa gần?
Tĩnh trong đêm tối nên vần thơ duyên.*

HẠNH CÔ

đó là con người mà chúng ta sẽ học tập ở đây, như là một cách người nhân cách hóa cho lý tưởng của Đại thừa Bồ-tát.

II. Ý NGHĨA NHÂN CÁCH VÀ Ý NGHĨA LỊCH SỬ

Vimalakīrti-nirdeśa, đó là đề kinh tiếng Phạn được khôi phục dựa trên các bản dịch và chú giải của Hán tạng. Chú Duy-ma-cật kinh (7) dẫn lời giải của La Thập (Kumarajīva): «Duy-ma-cật, tiếng nước Tần (Trung hoa) nói là Tịnh Danh. Tức là một người trong số năm trăm đồng tử (8). Từ nước Diệu hỷ (9), du hành đến cõi này. Sau khi làm xong những việc cần làm, lại trở về chỗ cũ.» Cùng tác phẩm, dẫn lời giải của Trúc Đạo Sinh (10): «Duy-ma-cật, tiếng Hoa nói là Vô Cấu Xung. Do bởi lần hành vi trong ngũ dục mà siêu nhiên không vấy bẩn, danh thơm lan khắp xa, nên có tên như vậy.»

Tịnh danh huyền luận (11), Cát Tạng, dẫn chứng giải thích của Chân Đế Tam tạng: «Nói đủ theo tiếng Phạn, thì phiên âm là Tỳ-ma-la-cật-lị-đế. Trong đó, tỳ nghĩa là diệt, ma-la nghĩa là cấu (cấu bẩn), cật-lị-đế nghĩa là minh (tiếng hót). Tổng hợp lại, có nghĩa là diệt cấu minh (tiếng hót không vấy bẩn).» Và Cát Tạng nêu ý kiến: «Minh (tiếng hót) cũng có nghĩa là danh (tiếng tăm) vậy.» Trước đó (12), Cát Tạng cũng nêu ý nghĩa có tính cách biểu tượng về Tịnh Danh: «Do tịnh đức được chứa đầy bên trong, và danh tiếng tốt đẹp truyền khắp thiên hạ, nên được gọi là Tịnh Danh.»

Theo những giải thích dẫn trên, Tịnh Danh được hiểu như một danh từ mô tả một nhân cách hay một phẩm tính được nhân cách hóa. Tịnh Danh, như vậy, không nhất thiết phải là tên của một nhân vật lịch sử có thật nào đó, mà là một đức tính hay một giá trị phổ quát được nhân cách hóa từ lý tưởng Bồ-tát đạo của Đại thừa. Nói rõ hơn, Tịnh Danh, hay Vô Cấu Xung, biểu trưng tinh thần nhập thể của Đại thừa Bồ-tát. Và như vậy, tên kinh Vimalakīrti-nirdeśa, dịch là Duy-ma-cật sở thuyết theo ngài La Thập, hay Thuyết Vô cấu xung theo ngài Huyền Tráng, có thể được hiểu theo hai nghĩa. Thứ nhất, đó là tác phẩm ghi lại những trần thuật của Vimalakīrti, một nhân vật lịch sử sáng chói nhất trong phong trào vận động Đại thừa. Thứ hai, đó là tập hợp của học thuyết về sự vinh quang không ô nhiễm. Với ý nghĩa thứ hai này, kinh còn có tên khác nữa, gọi là Bất tư nghị giải thoát (13). Căn cứ theo nội dung, tư tưởng của Vimalakīrti thuộc hệ Bát-nhã, mà đỉnh cao ở đây là lý bất nhị (advaita) được diễn tả bằng sự im lặng của Vimalakīrti trước câu hỏi của Bồ-tát Văn-thù (Mañjuśrī). Về mặt thực tiễn hành đạo, như giải thích

của Đại sư Trí Khải, Duy ma kinh huyền số (14), dẫn chứng phẩm 7 «Quán chúng sinh»: «Đối với hạng người tăng thượng mạn, Phật nói diệt trừ dâm, nộ, si là giải thoát. Với hạng người không tăng thượng mạn, Phật nói thể tính của dâm, nộ, si chính là giải thoát.» Và Đại sư nêu ý kiến: «Thể tính dâm, nộ, si là chân tính bất tư nghị, lấy giải thoát làm thể.»

Bởi vì Đại sư Trí Khải là người sáng lập Thiên thai tông, lấy kinh Pháp hoa (Saddharma-puṇḍarīka-sūtra) làm sở y, do đó từ ngữ tăng thượng mạn (abhimāna) trong trích dẫn trên cần được hiểu theo nội hàm của Pháp hoa. Đó là từ ngữ chỉ những vị A-la-hán tự thỏa mãn với Thánh quả mà các ngài đã chứng, với một cứu cánh duy nhất là nhập Niết-bàn không lưu lại dấu tích như ngọn lửa tắt khi chất đốt đã hết.

Trên phương diện tư tưởng, Duy-ma-cật phê phán tất cả giáo pháp không chỉ của Thanh văn, mà còn luôn cả Đại thừa; dù rằng các giáo pháp ấy được tin tưởng là do chính đức Thích Tôn đã thuyết giảng. Nhưng rồi, như chúng ta sẽ thấy trong chính văn, sự phê phán của Duy-ma-cật không có tác dụng đả kích và bác bỏ, mà là lật ngược các điểm giáo pháp để có thể nhìn rõ những hàm ẩn dưới nhãn quan khác. Tuy khẳng định, «Tính thể của tham dục, sân hận và si mê chính là giải thoát,» nhưng khi hiện bệnh, Duy-ma-cật ứng dụng sự hiện bệnh ấy như là phương tiện thực tiễn để diễn giải cho các cư sỹ tại gia về bản chất của tồn tại: «Này các nhân giả, thân này là vô thường; là pháp yếu ớt, không chắc thật, chóng mục rữa... Thân này vốn như huyễn, từ phiên não sinh. Thân này vốn như mộng, được nhìn thấy do hư vọng... Thân này như rắn độc, như kẻ thù, như một đồng rỗng không...» (15) Nếu nhìn trên lý luận hình thức, hai đoạn văn vừa dẫn hoàn toàn mâu thuẫn nhau. Nhưng nếu bằng lý luận biện chứng siêu nghiệm của kinh điển Bát-nhã thì cả hai đều là một thực tại tuyệt đối bất nhị.

Khi gặp ngài Xá-lợi-phất (Śāriputra) đang tĩnh tọa trong khu rừng vắng, Duy-ma-cật phê phán: «Thưa ngài Xá-lợi-phất, bất tất ngồi như thế mới là tĩnh tọa... (16) Không khởi diệt tận định (sa'jñāvedita-nirodha-samāpatti) mà hiện các oai nghi; đó mới là tĩnh tọa... Không đoạn phiên não mà nhập niết-bàn; ấy mới là tĩnh tọa...»

Khi lên viếng đức Di-lặc (Maitreya) trên cung trời Đâu-suất (Tuṣita), Duy-ma-cật hỏi: «Thưa ngài Di-lặc, Thế Tôn thọ ký cho ngài một đời nữa sẽ thành Phật. Nhưng ngài được thọ ký theo đời nào? Quá khứ

chăng? Quá khứ đã qua rồi. Vị lai chăng? Vị lai chưa đến. Hiện tại chăng? Hiện tại không dừng.» (17)

Rõ ràng, những phê phán ấy không có tác dụng phá hủy, mà bằng vào biện chứng siêu nghiệm của hệ tư tưởng Bát-nhã, triển khai những ý nghĩa ẩn tàng thâm sâu trong những giáo pháp mà Phật đã dạy. Đó là phê phán để thành tựu. Thành tựu như thế được gọi là bất tư nghị (acintya).

Trên nền tảng nhận thức ấy, Duy-ma-cật mở ra con đường thực tiễn hành động. Con đường đó được gọi là bất tư nghị giải thoát (acintya-vimokṣa). Mục tiêu cứu cánh cho những giáo pháp của Phật là giải thoát. Trong giáo pháp được cho là nguyên thủy, thì ý nghĩa của giải thoát là diệt trừ tham, sân, si; đoạn tận phiền não, để chấm dứt khổ đau. Trong Đại thừa, giáo pháp ấy không hoàn toàn bị bác bỏ. Nhưng giải thoát được xác nhận với nhận thức trực quán về thể tính của tham, sân, si. Từ đó, Duy-ma-cật được coi là đỉnh cao trong phong trào vận động của Đại thừa. Về một phương diện, cuộc vận động để xác lập Đại thừa trong giáo nghĩa của Phật bị chỉ trích gay gắt là xu hướng thế tục hoá đạo Phật. Bởi vì nó đề cao vai trò của cư sĩ tại gia trong quá trình tu đạo và hành đạo ngang với chúng đệ tử xuất gia. Giáo pháp nguyên thủy, những yếu nghĩa căn bản do đức Thích Tôn giảng dạy chỉ có thể được thành tựu với điều kiện thoát ly mọi ràng buộc thế tục. Cư sĩ tại gia chỉ có vai trò hộ đạo, mà chính yếu là cung cấp các nhu yếu thường nhật cho các đệ tử xuất gia của Phật. Đó là điều được xác nhận rõ ràng, tất nhiên là mặt ngoài, trong tất cả kinh điển nguyên thủy hay sơ kỳ Phật giáo.

Về mặt giáo nghĩa, cả bốn chúng đệ tử Phật đều có khả năng thành tựu Thánh đạo như nhau, và tục gia đệ tử cũng có thể chứng đắc quả vị A-la-hán vốn được coi là mục đích cứu cánh trong quá trình tu đạo. Nhưng tất nhiên đệ tử tại gia với nhiều ràng buộc khó đạt đến mục đích ấy.

Ý nghĩa của sự so sánh ấy, cho đến ngày nay, hay trong những thời kỳ hay nơi những địa phương mà Đại thừa hưng thịnh nhất, vẫn còn nguyên giá trị. Thế nhưng, trong những thế kỷ đầu Phật lịch, ý nghĩa ấy được nhận thức như là tuyệt đối. Vì vậy, nhiều tác giả viết sử Phật giáo gọi thời đó là thời kỳ Phật giáo tu viện, nghĩa là thời kỳ mà giáo pháp của Phật chỉ dành riêng cho đệ tử xuất gia, chỉ được nghiên cứu và tu tập trong các tu viện.

Tất nhiên, lịch sử phát triển của đạo Phật không tách

ngoài phát triển chung của xã hội. Khi xã hội phát triển đến một hình thái nhất định nào đó, hình thái sinh hoạt Phật giáo, về mặt hành trì cũng như trên phương diện tư tưởng, phải thay đổi cho phù hợp với hình thái xã hội mới. Thế nhưng, tích cực tiếp nhận những thay đổi mới để tiến bộ là một khía cạnh tâm lý của con người, thì tinh thần bảo thủ, sợ thay đổi, cũng là một khía cạnh tâm lý khác. Cái cách, và bảo thủ, là hai thế lực luôn luôn cọ xát nhau tạo thành những xung động thường xuyên của lịch sử. Sự tồn tại của Phật giáo, của các cộng đồng đệ tử Phật giữa các cộng đồng xã hội khác cũng chưa hề thoát ly các quy luật ấy. Có lẽ tránh cho các chúng đệ tử sau này không bị khóa chặt bởi quán tính lịch sử, cho nên, trước khi nhập Niết-bàn, đức Thích Tôn cho phép chúng tỳ kheo có thể lược bỏ một số điều khoản giới luật nếu xét thấy không phù hợp. Nhưng trong cuộc kiết tập lần đầu tại Rājagṛha, trưởng lão Ca-diếp (Kāśyapa), với tư cách là trưởng lão cao niên nhất trong các đệ tử Phật, đã quyết định, những gì Phật đã thiết chế, dù lớn dù nhỏ, không một tỳ kheo nào được quyền thay đổi. (18)

Chỉ một trăm năm sau ngày Phật Niết-bàn (19), nhóm tỳ kheo ở Bạt-kỳ (Pali: Vajji) đã đề ra một số sửa đổi trong các lễ luật sinh hoạt. Tất nhiên họ gặp phải sự chống đối quyết liệt của nhóm tỳ kheo bảo thủ. Một hội nghị Tăng đoàn được triệu tập tại Vaiśālī để phán quyết tính cách hợp luật hay vi luật đối với những sửa đổi của nhóm tỳ kheo Vajji. Kết quả của hội nghị là giáo đoàn bị phân liệt thành hai bộ phái: Thương tọa bộ gồm các tỳ kheo cao niên có tinh thần bảo thủ, và Đại chúng bộ gồm số đông các tỳ kheo trẻ có xu hướng cải cách.

Mâu thuẫn và xung đột như vậy là quy luật phát triển của xã hội. Sự phân liệt giáo đoàn là một chứng minh tích cực rằng Phật giáo không tồn tại ngoài những quá trình thay đổi và phát triển chung của xã hội. Điều đó cho thấy sự xuất hiện của Đại thừa là tất yếu lịch sử. Và điều này cũng chứng minh tính cách hiện thực của Duy-ma-cật như một nhân vật lịch sử trong dòng vận động của Đại thừa. Có thể chỉ có một Duy-ma-cật trong một thời điểm nhất định, mà cũng có thể có nhiều Duy-ma-cật trong nhiều thời điểm khác nhau.

Nói một cách vắn tắt, sự xuất hiện của Duy-ma-cật là xu hướng khẳng định vai trò tích cực của chúng đệ tử tại gia trong giáo pháp của Phật, về các mặt hành đạo cũng như hóa đạo. Tuy nhiên, trước khi vai trò này được khẳng định, một quá trình biến thái của tư tưởng đã phải xảy ra.

Trước hết, vị trí của bậc A-la-hán được hạ thấp xuống. Quả vị A-la-hán không còn được nhận thức như là cứu cánh trong quá trình tu đạo. Và phẩm cách của Thánh giả A-la-hán cũng chưa phải là toàn thiện. Cũng như mục đích học tập của các người con của một gia đình là để thừa kế và quản lý sản nghiệp của gia đình. Cũng vậy, người tu Phật chỉ có một cứu cánh duy nhất phải thành tựu là kế thừa sự nghiệp của Như lai. So sánh hai mục đích với nhau, các đệ tử chỉ mong muốn chứng quả A-la-hán và nhập Niết-bàn ngay trong đời hiện tại; các đệ tử ấy được nói là những người đi trên cỗ xe nhỏ - Tiểu thừa. Ý nghĩa của sự phân biệt Tiểu thừa và Đại thừa là như vậy.

Cứu cánh thành Phật không phải là ý tưởng mới mẻ của các nhà vận động Đại thừa. Ngay trong các kinh điển được cho là nguyên thủy, nhiều vị Phật trong quá khứ thường được đề cập. Và chính đức Thích Tôn cũng huyền ký về vị Phật tương lai kế tiếp Ngài là Phật Di-lặc. Có nhiều chúng sinh đã thành Phật và sẽ thành Phật, như vậy, trong quá khứ cũng như trong hiện tại và vị lai có nhiều chúng sinh đã, và đang tu hành để thành Phật. Thế nhưng, ngay quả vị A-la-hán vốn được nhận thức là thấp như vậy mà đời sống cư sỹ tại gia còn khó có thể thành tựu, huống gì quả vị cao như Phật. Vậy, cần một nền tảng tư tưởng để đề cao cứu cánh ấy. Nền tảng ấy, trước vận động của Duy-ma-cật, là hệ tư tưởng Bát nhã.

Trong nguyên thủy, giáo pháp mà Phật giảng cho đệ tử tại gia tu học là niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm thí, niệm giới và niệm thiên. Thực tiễn thường nhật, hành đạo của người tại gia chủ yếu là bố thí, và mục đích là để được sinh thiên. Bố thí, tức là đem tài sản của mình sở hữu phân phát cho người khác. Trước hết, tài sản được sử dụng như là phương tiện hộ đạo. Bằng tài sản sở hữu của mình, cư sỹ tại gia cung cấp cho chúng xuất gia bốn nhu yếu sinh tồn: thực phẩm, y phục, thuốc trị bệnh, và các phương tiện cư trú. Bố thí cho những người nghèo khổ cũng là hình thức hành đạo của người tại gia.

Trong Đại thừa, sự hành đạo chủ yếu của Bồ-tát cũng vẫn là bố thí. Nhưng, trên nền tảng tư tưởng Bát nhã, sự bố thí bây giờ không thuần chỉ là sự ban phát của cải vật chất, mà là phương tiện dẫn vào bản thể thâm sâu của thực tại. Sự bố thí ấy không nhắm mục đích sinh thiên nữa, mà là nhắm thẳng đến cứu cánh thành Phật. Nội dung của bố thí không chỉ thuần của cải vật chất nữa, mà bao hàm cả ba phương diện: Tài thí, pháp thí và vô úy thí. Để thực hành tài thí, Bồ-tát phải giàu

có. Để thực hành pháp thí, Bồ-tát phải có kiến thức uyên bác. Để thực hành vô úy thí, Bồ-tát cần có nghị lực và dũng cảm. Như thế, Bi-Trí-Dũng là phương châm hành đạo của Bồ-tát.

Chúng ta cũng thấy rằng các Bồ-tát với sự hành đạo như vậy không phải hoàn toàn là lớp người mới, hay một thể hệ Phật tử mới, hay những người mới quy y mà tập quán tư tưởng cổ hữu chưa dứt bỏ. Mà đó lại là các đệ tử kỳ cựu trong hàng đệ tử xuất gia của Phật. Như ngài Subhuti (Tu-bồ-đề) chẳng hạn.

Subhuti là một Đại thanh văn, mà môn vô tránh tam muội của ngài không có vị Thanh văn nào khác có thể so sánh (20). Trong Kim cang Bát-nhã, khi Subhuti hỏi về ý nghĩa phát bồ đề tâm và làm thế nào để củng cố và phát triển tâm bồ đề ấy, Phật chỉ ra pháp môn tu tập thích ứng là bố thí ba-la-mật. Chỉ duy nhất bằng vào bố thí ba-la-mật, Bồ-tát có thể thành tựu nhiều Phật pháp vi diệu khác như thành tựu giới đức, chứng đắc các thiền định và tam muội, thể hiện được trí tuệ. Để chứng quả A-la-hán, tỷ kheo cần có thiền định. Muốn có thiền định, tỷ kheo cần ở những nơi yên tĩnh, cần sống trong những khu rừng vắng vẻ. Nhưng Bồ-tát có thể thực hành bố thí ba-la-mật ngay giữa thế gian náo nhiệt. Do thế, giải thoát của Bồ-tát không thể nhận thức được một cách hợp lý bằng tri thức thường nghiệm. Và do ý nghĩa này, đời sống hành đạo của Duy-ma-cật được nói là bất tư nghị giải thoát.

Trong nguyên thủy, giải thoát được hiểu là diệt trừ phiền não ô nhiễm, dứt sạch tham, sân, si, để chứng nhập niết-bàn. Còn trong Duy-ma-cật sở thuyết, giải thoát có nghĩa là gì, và mục đích hành đạo của Bồ-tát là gì? Ngay giữa dòng đời ô nhiễm mà không hề bị ô nhiễm, vì bản chất của tồn tại là vô nhiễm. Cho nên, hành đạo và giải thoát của Duy-ma-cật nhắm đến một cứu cánh hiện thực. Cứu cánh ấy được thể hiện qua hai phương diện, tuy hai nhưng là một tuyệt đối bất nhị. Hai phương diện đó là tịnh Phật quốc độ và thành tựu chúng sinh. Chúng ta gọi đó là tông chỉ của Duy-ma-cật sở thuyết.

III. CƠ SỞ TƯ TƯỞNG

Như đã biết, Duy-ma-cật sở thuyết còn có một tên khác nữa là Bất tư nghị giải thoát. Đó là tên kinh mà cũng là tông chỉ của kinh. Chúng ta có thể đi sâu vào tông chỉ của kinh qua hai phạm trù: tông thể và tông dụng. Tông thể là cơ sở tư tưởng để từ trên đó Bồ-tát triển khai thực tiễn hành đạo của mình. Tông dụng là mục tiêu và cũng là thực tiễn hành đạo của Bồ-tát. Như

vậy, cơ sở tư tưởng của Duy-ma-cật là bất tư nghị giải thoát, mà thực tiễn hành đạo của Duy-ma-cật cũng là bất tư nghị giải thoát. Nói cách khác, ở đây tông thể của kinh là “nhập bất nhị pháp môn” và tông dụng của kinh là “tịnh Phật quốc độ, thành tựu chúng sinh.”

Từ quan điểm triết học mà nhìn, chủ điểm mà kinh lấy làm nền tảng và triển khai nhận thức về thực tại là nguyên lý bất nhị (advaita). Để nhận thức được thực tại chân thực, Bồ-tát cần đi qua cánh cửa bất nhị.

Nguyên lý bất nhị hướng dẫn nhận thức khởi đi từ những thực tại sai biệt mà khám phá ra thực tại tối hậu là Tuyệt đối thể ngay trong các tồn tại sai biệt ấy. Tức siêu việt những mặt đối lập của thực tại vốn chỉ tồn tại trong thế giới danh ngôn và khái niệm, như sinh và diệt, nhiễm và tịnh, sinh tử và Niết-bàn. Trước hết, hiện thực được phơi bày với bản tính mâu thuẫn nội tại của nó. Các khái niệm mâu thuẫn nhau, loại trừ lẫn nhau, cùng tồn tại như là yếu tính của tồn tại, khiến cho hiện thực xuất hiện trước nhận thức như là thực tại hư huyền, và như vậy nhận thức không có nội dung, trống rỗng.

Thế nhưng, thực tại tối hậu, mà nhận thức đạt được ở đây như là Tuyệt đối thể, nguyên lai là chính thể thống nhất của hai thái cực mâu thuẫn biện chứng.

Tuyệt đối thể đó là kết luận của quá trình tư biện, là giới hạn của tri thức duy lý. Nó tồn tại như khái niệm vô hạn hay vô cực trong toán học. Bản thân của khái niệm vô hạn là một nghịch lý toán học. Không một phép toán nào khả dĩ chứng minh tồn tại hiện thực của một thực thể vô hạn. Nhưng nếu loại bỏ khái niệm vô hạn, thì không một phép toán nào khả dĩ được thực hiện trong toán học. Cũng vậy, Tuyệt đối thể là một khái niệm nghịch lý trong triết học. Nguyên lý bất nhị không thủ tiêu các mặt đối lập và mâu thuẫn của hiện thực để cho nhận thức đối diện một thế giới trống rỗng, hư vô. Nguyên lý bất nhị dung hợp các mặt đối lập và mâu thuẫn của hiện thực thành một Tuyệt đối thể. Nhưng Tuyệt đối thể không được nhận thức trong từng hiện thực sai biệt; và lại, ngoài hiện thực sai biệt cũng không thể nhận thức được Tuyệt đối thể. Nguyên lý bất nhị đẩy nhận thức diễn qua nhiều đợt khủng hoảng, để rồi cuối cùng đạt nhận thức trước, hay trong, một thực tại vô ngôn, hoàn toàn im lặng.

Nguyên lý bất nhị, mà cũng là thực tại bất nhị, là giải thoát bất tư nghị, như vậy là cánh cửa giao thông cho Bồ-tát qua lại giữa Niết-bàn và sinh tử. Nếu không

được trang bị bằng nguyên lý bất nhị, Bồ-tát sẽ không đủ nghị lực và dũng mãnh để trụ vững trên bờ đề tâm, dù chưa đoạn tận phiền não. Do đã thấu triệt nguyên lý bất nhị mà thiên nữ, hiện thân như là thị nữ của Duy-ma-cật, đã đề xuất một tiền đề khiến cho ngài Xá-lợi-phất phải sửng sốt: đam mê dục vọng, thù hận, và vô minh, chính là chân tính của giải thoát.

IV. THỰC TIỄN HÀNH ĐẠO

Trong Duy ma kinh huyền sở, Đại sư Trí Khải phân tích nội dung của kinh theo năm lớp huyền nghĩa, trong đó huyền nghĩa thứ ba, tông chỉ của kinh, là nhân và quả của Phật quốc bất khả tư nghị. Bởi vì ý nghĩa Phật quốc được giới thiệu ngay ở phẩm tựa, theo bản dịch của Huyền Tráng, mà theo bản dịch của Cưu-ma-la-thập thì có tiêu đề là phẩm Phật quốc. Theo đó, cư sỹ Bảo Tích (Ratnarāsi), trưởng đoàn của năm trăm cư sỹ, sau khi cúng dường và xưng tán Phật, bày tỏ ước nguyện muốn nghe Phật nói về sự thanh tịnh của quốc độ Phật và hành động của Bồ-tát để thành tựu quốc độ thanh tịnh ấy.

Ở đây, căn cứ theo thỉnh cầu của cư sỹ Bảo Tích, chủ đề của kinh có thể nói một cách vắn tắt, gồm hai khía cạnh: tịnh Phật quốc độ, thành tựu chúng sinh.

Nhưng, Phật quốc ở đây cần được hiểu như thế nào? Nói theo ý nghĩa tổng quát nhất, đó là phạm vi mà trong đó giáo pháp của Phật được lưu truyền. Hoặc nói, đó là môi trường chịu ảnh hưởng giáo hóa của một đức Phật nhất định trong một thời gian nhất định. Hoặc nói rõ hơn, và gọn hơn, đó là thế giới của Phật.

Theo ý nghĩa tôn giáo, người ta nói rằng một, và duy nhất chỉ có một, thế giới là một tác phẩm sáng tạo của một đấng Sáng Tạo Tối Cao. Đấng Sáng Tạo ấy có quyền lực vô biên và tuyệt đối để sáng tạo ra một thế giới theo ý muốn của mình, thì cũng có quyền lực như vậy để hủy diệt thế giới theo ý muốn. Ý nghĩa ấy phản ánh sự thành lập một quốc gia và một Nhà nước quân chủ. Vua là sở hữu chủ của đất nước. Đất nước là của vua.

Phật không tự nhận Ngài là đấng Sáng Tạo, mà chỉ là vị Đạo sư của trời và người. Phật không phải là sở hữu chủ của thế giới, thế thì, làm sao có thể nói là có thế giới của Phật?

Để có thể nhận thức rõ ý nghĩa này, chúng ta không thể không có một ít khái niệm về sự hình thành một quốc gia, sự xuất hiện của Nhà nước, trong lịch sử xã

hội loài người, theo quan điểm Phật giáo, nói một cách tổng quát.

Tất nhiên, ý thức về sự tồn tại của một quốc gia, sự xuất hiện một cơ cấu Nhà nước, không phải là ý thức tiên nghiệm. Trong ý thức tôn giáo, đó là sự giao ước giữa đấng Sáng Tạo và con người. Trong quan điểm xã hội học, đó là sự giao ước giữa người và người.

Xã hội loài người và các định chế của nó là một hình thái sinh hoạt ý thức trong một giai đoạn nhất định trong toàn bộ quá trình sinh thành và hủy diệt của thế giới. Vì vậy, khi luận về ý nghĩa tồn tại của xã hội và các định chế của nó, không thể không đề cập đến nguồn gốc của thế giới, và như một hệ luận, nguồn gốc của loài người.

Đức Phật đã nhiều lần từ chối trả lời về nguồn gốc và sự hình thành của thế giới. Sự từ chối ấy hoặc được giải thích là do lập trường thực dụng, hoặc do giới hạn nhận thức luận. Thế nhưng, khi cần giải thích nguồn gốc các định chế xã hội, mà quan niệm tôn giáo đương thời cho thiên định, đức Phật đã nói rõ về nguồn gốc và quá trình tiến hóa của con người và xã hội con người. Nếu đọc thẳng vào nhiều kinh điển Phật giáo, người ta có cảm tưởng thế giới quan Phật giáo bị bao phủ bởi lớp sương mù huyền thoại dày đặc. Nhưng, cũng nên hiểu rằng, lớp huyền thoại ấy không phải đơn giản là hư cấu của ý thức, mà là một hình thái ngôn ngữ. Sự thật hay huyền thoại tùy thuộc vào cách đọc, hay cách giải mã, ngôn ngữ ấy. Trong nhận thức luận chung của các khuynh hướng tư tưởng Phật giáo, không hề có khởi điểm và tận cùng của thời gian, cũng không hề có tâm điểm và biên giới của không gian, mà chỉ có tận cùng giới hạn của trí năng. Tất nhiên là trí năng của nhận thức duy lý, dù là nhận thức triết học hay nhận thức khoa học. Trong khoảng thời gian và không gian vô cùng và vô tận ấy, nói về sự xuất hiện và tồn tại của một thế giới, trong vô số thế giới khác, cũng có nghĩa là đặt thế giới vào một hệ quy chiếu đặc biệt nào đó. Chúng ta cần đứng trên một nền tảng tư duy về thế giới quan như thế để phân tích những vấn đề chính trị và xã hội trong các truyền thống và xu hướng tư tưởng khác nhau của Phật giáo.

Trong quá trình tiến hóa, từ một vi sinh vật tồn tại và phi hành trong ánh sáng (21), xuất hiện vào một thời điểm nhất định trong một chu kỳ thành-trụ-hoại-không của thế giới, con người cũng chỉ là một sinh vật trong các sinh vật khác, nhưng do thừa hưởng kết quả quá khứ mà bẩm sinh với một hữu thể tồn tại được phát triển dần thành hai yếu tố vừa độc lập vừa bất phân là

đanh và sắc. Trên cơ sở đó, ý thức được phát triển càng lúc càng cao do vừa lấy ngoại giới làm đối tượng vừa phản chiếu trên chính nó như là chuỗi tồn tại liên tục của một tự ngã.

Cho đến khi ý thức về sự tồn tại của một tự ngã được hình thành, con người tự tách mình ra khỏi thế giới quanh mình, phân biệt những gì thuộc về ta và những gì không thuộc về ta. Cũng như để tăng lớn thể tích của thân xác, con người, như các sinh vật khác, cần hấp thu các dưỡng chất từ ngoại giới; cũng vậy, để tăng lớn tự ngã, con người cần chinh phục và chiếm hữu. Từ đó, hình thành một ý thức về sự tích lũy. Tích lũy như vậy không phải là một khái niệm tiên thiên, không phải là ý thức tiên nghiệm, mà là một hình thái đặc biệt của ý thức xuất hiện vào một thời điểm có ý nghĩa trong quá trình tiến hóa.

Tích lũy tất nhiên dẫn đến xung đột, cạnh tranh. Mâu thuẫn xã hội bắt đầu, trật tự cũ bị đảo lộn. Một định chế mới cần được thiết lập để điều hòa những mâu thuẫn, xung đột, do hệ quả của cạnh tranh. Chính quyền đầu tiên được gọi theo tiếng Pali là Mahāsammato, được bầu lên bởi đại chúng (22). Người đứng đầu cơ cấu mới này được gọi là Rājā, mà sau này thường được hiểu là vua, hay người cai trị. Nhưng theo định nghĩa của Pāli, rājā có nguồn gốc từ động từ rājati, «nó làm vui lòng.» (23) Như vậy, chính quyền hay vua là trọng tài xã hội, được bầu lên và được ủy quyền điều hòa những mâu thuẫn xã hội.

Song song với hình thái chính quyền nguyên thủy như trên, các kinh luận còn nêu lên một hình thái chính quyền khác, đứng đầu là một Chuyển luân vương (Cakravartin) (24), không phải do dân chúng bầu lên để bảo vệ quyền lợi của họ, mà do phước báo tích lũy từ nhiều đời của vị ấy. Cả hai quan điểm cùng được lưu truyền trong một hệ Thánh điển. Nhưng theo cách nhìn từ lập trường xã hội và sử quan duy lý, cả hai đại diện cho hai thời kỳ phát triển khác nhau của tư tưởng Phật học về nguồn gốc và hình thái chính quyền.

Hình thái chính quyền Chuyển luân vương là quan niệm, và cũng là lý tưởng phổ biến, trong cả hai truyền thống Đại và Tiểu thừa. Đó là một chính quyền đức trị (25), và nhân dân được giáo hóa thuần thiện, với đầy đủ mười phạm trừ đạo đức, hay mười nghiệp đạo thiện. Lý tưởng về một chính quyền đức trị và một xã hội đạo đức phản ánh ước mơ của các Phật tử vào các thời kỳ suy thoái của xã hội. Và lại, về mặt tiêu cực, như được thấy trong nhiều kinh luận, trong nhiều truyện truyền

kỳ, sự suy thoái của con người về mặt đạo đức, và kéo theo đó là sự suy thoái về mặt thể chất, rồi như là hậu quả tất nhiên của cả hai là suy thoái xã hội toàn diện, là những xu hướng đương nhiên trong một giai đoạn tiến hóa của thế giới. Tất nhiên, đó không phải là tiến hóa luận theo chiều tuột dốc, cũng không phải theo chiều hướng thượng. Tuột dốc hay hướng thượng tùy theo từng thời kỳ; chúng nối tiếp nhau lên xuống như những đợt sóng trong đại dương sinh tử bao la.

Trong Duy-ma-cật, và trong nhiều kinh điển Đại thừa khác, hình ảnh một quốc gia lý tưởng, và nói rộng ra là một thế giới lý tưởng, là hình ảnh một Phật quốc. Dù theo nghĩa đen thì cũng không thể hiểu đó là một quốc gia Phật giáo. Một cách chính xác, từ ngữ ấy cần được diễn theo hai nghĩa: quốc gia Phật tính và quốc gia Phật hóa. Cả hai tổng hợp thành một ý nghĩa duy nhất: tư tưởng tịnh độ.

Nhưng cũng cần phân biệt tịnh độ tha lực và tịnh độ Bồ-tát. Tịnh độ tha lực nhắm mục đích thoát khỏi thế giới Ta-bà được coi là uế trước này để sinh về một thế giới tốt đẹp hơn. Tịnh độ Bồ-tát là thế giới lý tưởng mà Bồ-tát xây dựng. Bồ-tát trước hết sinh ra trong một thế giới xấu xa, thoái hóa. Bằng ý chí, bằng hành động, «năng hành nan hành,» làm những việc khó làm, Bồ-tát biến đổi thế giới ô trược ấy thành tịnh độ. Vì rằng, tự bản chất, hết thảy các pháp vốn thanh tịnh.

Tự bản chất, hết thảy các pháp đều thanh tịnh. Đó là tiền đề căn bản cho tư tưởng tịnh độ Bồ-tát. Đây không phải là điều mới mẻ và riêng biệt của Đại thừa. Trong A-hàm và Nikāya, đức Phật trước khi nhập Niết-bàn cũng đã nhiều lần ca ngợi vẻ đẹp những nơi Ngài đi qua, xác nhận ý nghĩa rằng, với những ai đã giác ngộ thì thế giới này luôn luôn được nhìn thấy là thanh tịnh. Đây cũng là điều được khẳng định trong phẩm Phật quốc.

Cõi tịnh độ mà Bồ-tát phát nguyện xây dựng, nói một cách tổng quát, có những đặc điểm như dưới đây.

Về thiên nhiên, đó là thế giới không có những vật chất xấu xa, dơ bẩn và hôi thối. Người với người sẽ không bị gián cách nhau bởi không gian vật lý, do đó sự giao thông và giao tiếp không hề bị chướng ngại. Sự biến đổi khuôn mặt thế giới như vậy là do sự cải hóa tư tưởng của chúng sinh tồn tại trong đó. Nếu tâm chúng sinh là một tập hợp thiện và ác lẫn lộn, thì thế giới vật chất mà chúng sống trong đó cũng gồm đủ các thứ đẹp và xấu. Vì, như Phật đã nói: “Chúng sinh là kẻ thừa

tự những hành vi mà nó đã làm trong quá khứ.” Nói cách khác, với những hành vi được thúc đẩy bởi tham. Chúng sinh sẽ sáng tạo ra những thứ xấu xa, hôi thối mà chính nó là kẻ thừa hưởng. Bằng những hành vi bị chi phối bởi thù hận, chúng sinh sẽ sáng tạo những vật chất chướng ngại để làm gián cách người với người.

Thiên nhiên phản ánh hình thái ý thức. Cho nên, một thế giới được cấu thành bởi thiên nhiên xinh đẹp là cõi sống của các loại chúng sinh thuần thiện, bao gồm mười nghiệp đạo thiện. Trong một quốc gia mà đứng đầu là Chuyển luân vương, thì nhân dân trong đó cũng thuần thiện. Điểm khác biệt với chúng sinh trong tịnh độ Bồ-tát là ở chỗ, trong cõi này ngoài sự thành tựu mười nghiệp đạo thiện, chúng sinh thảy đều được giáo hóa Bồ đề tâm, hướng ước nguyện đến cứu cánh là thành Phật.

Một điểm đặc biệt nữa là, trong tịnh độ Bồ-tát, không tồn tại một quốc vương hay một hình thức Nhà nước hay chính quyền. Duy chỉ có Phật hiện hữu như là vị Đạo sư giảng dạy chân lý chứ không có chức năng cai trị. Chúng ta đã biết rằng, cơ cấu chính quyền hay hình thái Nhà nước chỉ xuất hiện khi mà mâu thuẫn xã hội tiến đến mức độ gay gắt. Xung đột và mâu thuẫn diễn ra trong quá trình cạnh tranh để tích lũy. Tích lũy được thúc đẩy bởi tham. Tham là yếu tố tăng trọng bản ngã.

Không phải tất cả chúng sinh trong tịnh độ Bồ-tát đều đã diệt trừ ngã chấp, đạt đến trình độ vô ngã. Nhưng do bởi không tồn tại những chất liệu nuôi dưỡng, nên tham phiền não chìm sâu dưới đáy biển ý thức, không phát huy tác dụng để chi phối con người. Nếu không được thúc đẩy bởi tham, ý niệm tích lũy không tồn tại. Không tích lũy, do đó không cạnh tranh, và xã hội không bị cuốn hút vào những xung đột mâu thuẫn. Trong trường hợp đó, sự tồn tại của một cơ cấu chính quyền là không cần thiết, và không hợp lý.

Nhưng, tịnh độ Bồ-tát không phải là ước nguyện chủ quan của Bồ-tát. Vì đó là môi trường tồn tại của những chúng sinh có chung những hình thái ý thức giống nhau, do đó tịnh độ Bồ-tát là công trình tập thể. Chừng nào chúng sinh chưa được giáo hóa đầy đủ để tự mình xác lập Chánh đạo, chừng ấy Bồ-tát vẫn chưa thể thành viên mãn hạnh nguyện «tịnh Phật quốc độ.» Cho nên, để tịnh Phật quốc độ, Bồ-tát đồng thời cũng nỗ lực để thành tựu chúng sinh. Trả lời câu hỏi của Bảo Tích về ý nghĩa tịnh độ của Bồ-tát, đức Phật nói: «Chúng sinh loại là tịnh độ của Bồ-tát.» Và sau đó Ngài nêu ví dụ: Một người có thể xây dựng tùy ý cung



điện lâu đài trên khoảng đất trống, không có các thứ chướng ngại làm vướng bận. Nhưng người đó không thể dựng các thứ hoặc bằng gỗ hoặc bằng đất giữa hư không. Chúng sinh chính là nền tảng để Bồ-tát xây dựng tịnh độ.

Nói cách khác, Bồ-tát hành đạo để tịnh Phật quốc độ vì biết rằng tất các các pháp bản lai thanh tịnh. Đó là Đại trí. Đồng thời Bồ-tát cũng thành tựu chúng sinh, vì mục đích hành đạo của Bồ-tát là vì muốn đem sự an lạc đến cho tất cả. Đó là Đại bi. Cổ xe Đại thừa luôn luôn phải được vận chuyển bằng hai bánh: Đại trí và Đại bi.

Chú Thích

1. Pali: Vesālī, thủ phủ của bộ tộc Licchavi. Huyền Tráng, Đại Đường Tây vực ký, q.7 (T.2087, tr.908a. ff): «Vệ-xa-ly...từ cung thành đi về phía tây bắc 5, 6 dặm có một ngôi tăng-già-lam...đông bắc già-lam 3 dặm có một ngôi tháp. Đó là nền của nhà cũ của Tỳ-ma-la-cật (Vimalakīrti: Vô Cầu Xung), có nhiều linh dị. Cách đó không xa, có một miếu thần, hình trạng như đồng gạch. Truyền thuyết gọi là đá dòn (tích thạch), là chỗ trường giả Vô Cầu Xung hiện bệnh, thuyết pháp. Cách đó không xa, có một ngôi tháp, là nhà cũ của trường giả Bảo Tích. Cách đó không xa có một ngôi tháp, là nhà cũ của Yêm-một-la nữ (Amrapālī). Di mẫu của Phật và các bí-sô-ni chứng nhập Niết-bàn ở đây.»
2. Mahāparinibbāna-suttanta, D.ii. tr 96: yesaṃ, bhikkhave, bhikkhūnaṃ devā Tāvatisā adittapubbā, aloketha, bhikkhave, Licchavipariṣaṃ. «Này các tỳ kheo, những tỳ kheo nào chưa nhìn thấy các thiên thần Tāvatisā, các người hãy nhìn chúng Licchavī.»
3. Pāli: Ambapālī, hay Ambapālīkā. Hán, phiên âm: Am-bà-bà-lị; Huyền Tráng: Yêm-một-la nữ; dịch nghĩa: Nại Nữ: cô gái vườn xoài.
4. Skt., Pāli: Bimbisāra, Hán, phiên âm: Tần-bà-sa-la, hoặc Tần-tỳ-sa-la; vua nước Ma-kiệt-đà (Magadha).
5. Tài liệu Hán, Xuất diệu kinh, T. 212, đó là y sỹ Kỳ-bà, cũng là con trai một kỹ nữ ở thành Vương xá. Theo tài liệu Pāli, Kỳ-vực tức Jīvaka-Komārabhacca cũng là con một kỹ nữ ở Rājagaha tức Vương xá, nhưng mẹ là Sālavatī và cha là Abhayarājakumāra (Vương tử Vô Úy). –Dictionary of Pali Proper Names.
6. Tức trường lão Vimala-Koṇḍañña, A-la-hán, thi kệ được chép trong Theragathā, bài số 64.
7. T. 1775, tr 327b.
8. Chi 500 vị công tử dẫn đầu bởi Bảo Tích (Ratna-rāsi), giới thiệu trong phẩm 1 «Phật quốc.»
9. Đề cập ở phẩm 12 «Kiến A-súc Phật» (La-thập); “Quán Như lai.” (Huyền Tráng).
10. T.1775, tr. 327c8.
11. T. 1780, tr 865a.
12. T. 1780, tr 853a.
13. Phẩm 14 «Chức luy.» Chú Duy-ma-cật kinh, T. 1775, tr 327c. Tên Skt. giả định: Acintya-vimokṣa-paryāya.
14. T. 1777, tr 519b.
15. Xem chánh văn, phẩm 2 «Phương tiện.»
16. Xem chánh văn, phẩm 3 «Đệ tử.»
17. Xem chánh văn, phẩm «Bồ-tát.»
18. Cullavagga xi.1.10. Tứ phần luật 54. T.1424, tr.967b13; Thập tụng luật 60, T.1435, tr.449b15.
19. Cullavagga xii.1.1. Tứ phần luật 54, T.1428, tr.968c19; Thập tụng luật 60, T.1435, tr.450a 28: sau Phật Niết-bàn 110 năm.
20. araṇvihārīnāṃ agro; (Vajracchedika, Mahāyāna-sūtra-saṅgraha, tr. 28). Câu-xá 27 (Đại 29, tr.141c15): «A-la-hán quán sát rằng khổ của hữu tình phát sinh từ phiền não. Tự biết bản thân là thù thắng trong các phước điền, nhưng sợ phiền não của kẻ khác duyên nơi thân mình (A-la-hán) mà phát sinh, nên bằng ý chí (=tư) mà dẫn khởi tướng trí như vậy, để do bởi đó mà hữu tình không duyên nơi thân của ngài khiến phát sinh các thứ tham, sân vv. Vì hành này (vihāra) có thể dập tắt phiền não của các hữu tình, nên được gọi là vô tránh...»
21. Aggañña-sutta (D.iii. tr.84).
22. Aggañña-suttanta (D.iii.93): Mahājāna-sammato ti kho... mahā-sammato.
23. Ibid., dhammena pare rañjetī ti kho... rājā.
24. Cf. Cakkavatti-sīhanāda-suttanta, iii.58ff.
25. Ibid., tr.59: ..ahosi cakkavatti dhammiko dhammarājā... so imaṃ paṭhavim sāgara-pariyantaṃ adaṇḍena asatthena dhammena abhivijaya ajjhāvasi.

VO THÖÔNG

THÍCH THIEN SIEU

Người đời khi đã phát nguyện quy y Tam Bảo là họ đã an trú trong ngôi nhà Như Lai, vì đó là ngôi nhà an vui vĩnh viễn nhất. Chánh pháp Như Lai là hào quang chân lý, giúp cho chúng sanh phân định được đâu là tính chất mê muội, luân hồi và đâu là giác ngộ, giải thoát. Chánh pháp Như Lai còn soi sáng cho chúng sanh phá tan màn vô minh điên đảo để dứt trừ mọi sai lầm đau khổ. Cho nên trong kinh Pháp Cú có dạy: “Vì sợ hãi bất an mà đến quy y thần núi, quy y thần cây, quy y miếu thờ thổ thần nhưng đó chẳng phải là chỗ nương dựa yên ổn, là chỗ quy y tối thượng. Ai quy y như thế khổ não vẫn còn nguyên. Trái lại quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, phát trí tuệ chân chính, hiểu thấu bốn lẽ mẫu: biết khổ, biết khổ nhân, biết khổ diệt và biết tám chi Thánh đạo diệt trừ khổ não; đó là chỗ quy y an ổn, là chỗ quy y tối thượng. Ai quy y như vậy, giải thoát hết đau khổ”.

Vì không nhận chân đúng lời Phật dạy, nên chúng sanh sống trong cảnh vọng tưởng mà khởi tà kiến: vô thường chấp là thường, vô ngã chấp là ngã, không thanh tịnh chấp là thanh tịnh, khổ đau chấp là an lạc, nên bị luân hồi và đau khổ triền miên.

Tất cả mọi sự vật trong thế gian này đều phải biến chuyển không ngừng: chúng luôn luôn sanh, trụ, dị, diệt hoặc thành, trụ, hoại, không. Thế giới không một vật nào tồn tại vĩnh viễn và có thể đứng yên một chỗ; tất cả đều vô thường, không những vô thường trong từng năm, tháng, ngày, giờ mà còn vô thường trong từng sát-na sanh diệt.

Đối với con người cũng vậy, hôm nay tóc còn đen nhánh, ngày mai soi gương lại đã thấy bạc đầu. Hôm nay làn da còn tươi láng, ngày mai đã thấy nếp nhăn.

Vũ trụ, sơn hà, đại địa, dù rất to lớn khiến chúng ta tưởng lầm nó là kiên cố, nhưng thật ra nó cũng chịu sự biến hoại vô thường không kém. Hòn núi kia khi

chúng ta chưa sanh nó đã có, đến khi chúng ta nhắm mắt nó vẫn còn. Chúng ta tưởng hòn núi đó là thường; cho đến của cải vật chất, nhà cửa chúng ta cũng tưởng lầm như thế. Vì tưởng lầm nên chúng ta quay cuồng trong vòng điên đảo, đem cái tâm tham, sân, si để giành giật lấy những gì chúng ta cho là quý, là thường, là chân thật, nên mới gây ra biết bao đau khổ xấu xa, thậm chí đôi lúc còn giành giật nhau từng đồng bạc, từng chút địa vị, từng lời ăn tiếng nói, từng bước đi, từng cử chỉ... Đền như cái thân của chúng ta do tứ đại (đất, nước, gió, lửa) hợp thành, do năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) cấu tạo nên, từ khi cha mẹ sinh ra cho đến khi nhắm mắt lìa đời, không biết bao nhiêu lần biến chuyển đổi thay cho đến các tế bào trong cơ thể chúng ta cũng thay đổi trong từng giờ, từng khắc mà chúng ta không hay, không biết.

Thân thể của mọi người đều vô thường như thế - Đôi lúc chúng ta cũng biết như thế, nhưng chính chúng ta vẫn cứ mong thân của chúng ta tồn tại mãi mãi, tại vì lòng tham, chấp ngã, nên chúng ta thấy “ta” là quý hơn tất cả mọi người, chỉ có “ta” mới đáng được trọng vọng, khen ngợi, còn người khác thì không nên trọng vọng, khen ngợi. Chính là vì lòng chấp ngã, ích kỷ, ganh tỵ, tham lam của chúng ta mà ra.

Và lại trong ta có những lúc tham, lúc giận, lúc si, nhưng cũng có những lúc từ bi, hỷ xả, tâm muốn bố thí giúp ích mọi người. Vậy nếu nói lúc tham là ta và lúc giận, lúc si, lúc bố thí, lúc từ bi, hỷ xả cũng là ta; thế thì, chính trong một bản thân ta hóa ra có không biết bao nhiêu cái ta. Thử hỏi trong những cái ta đó cái nào đích thực là ta? Khi ta tham lam thì cái tham đó thật là ta; khi ta giận, cái giận đó thật là ta, hay khi ta kiêu mạn, tất đó cái kiêu mạn, tất đó đó là ta? Nếu nói tham là ta thì ta sẽ là con người tham mãi không bao giờ thay đổi được! Nếu nói kiêu mạn, tất đó là ta, thì kiêu mạn tất đó không bao giờ thay đổi được! Nhưng không, dù có kiêu mạn, tất đó nhưng khi biết tu hành, phá trừ kiêu mạn, sống một cách khiêm tốn, thì có thể

thay đổi được. Dù tham lam nhưng nếu hiểu được đạo lý thì cũng có thể chuyển đổi được lòng tham lam ra lòng bố thí.

Rõ ràng, tâm của chúng ta luôn luôn thay đổi, thân thể của chúng ta cũng thay đổi không ngừng, không có lúc nào thật là ta cả. Ngay trong giờ phút ta tự nghĩ ta đây là ta, thì lời nói ta đó cũng đã sai đi rồi. Bởi vì trong lúc ta nói ta đây, thì chính ảnh tượng mà ta tưởng là ta đó cũng đổi khác đi rồi. Tâm hồn ta giờ này không còn như giờ phút trước. Cho nên, vừa mới mở miệng nhắc đến cái ta thì cái ta đó đã bay đi mất. Thế mà vì không hiểu, cho nên cứ đinh ninh rằng: “Ta đây, ta quý hơn tất cả, muốn được tất cả mọi người tôn trọng, khen ngợi, và tuyệt đối không ai được chê ta hết. Nhưng ngược lại ta cũng không muốn tôn trọng và khen ngợi ai cả”. Cái ta nó làm cho con người điên đảo, hẹp hòi như vậy đó.

Cho nên, chúng sanh đau khổ là vì vô ngã mà chấp là ngã, không ta mà chấp thật là ta. Ai biết nhìn kỹ thân thể của mình, qua pháp môn “Bất tịnh quán” như đức Phật đã dạy thì sẽ thấy toàn thân chất chứa những đồ bất tịnh, nếu bỏ lớp da ngoài thì ai cũng dơ bẩn như ai. Cái bất tịnh ấy đã có từ trong bào thai, và khi lọt lòng mẹ cũng đã bất tịnh rồi. Dù được trang điểm bao nhiêu cũng chỉ là cái thân bất tịnh, cho đến khi nhắm mắt tắt thở, nó cũng là bất tịnh. Đối với cái thân bất tịnh này rõ ràng như vậy mà chúng ta không nhận thấy; ngược lại còn chấp cái thân này là tịnh, nên nâng niu, chiều chuộng, trau chuốt nó quá đáng. Vì mù quáng đối với thân vô thường, lại cho là thường nên con người luôn luôn đau khổ vì nó.

Ngày xưa có nàng Liên Hoa Sắc, khi nghe đức Phật dạy về đạo lý vô thường, rằng thân thể bất tịnh, chúng sanh bất tịnh, hữu tình bất tịnh, thì cô ta liền phát tâm muốn đi tu. Nhưng trên bước đường đi tu ngang qua một dòng sông, cô xuống sông rửa mặt, nhìn thấy bóng mình dưới nước có gương mặt quá đẹp, cô nghĩ thầm: “Mình đẹp như thế này mà đi tu thì uổng quá!” Cô bèn quay trở lại. Bạn bè gặp cô trở về bèn hỏi: “Tại sao trước kia chị phát tâm đồng mãnh, muốn đến đức Phật để cầu xin xuất gia, tu hành, bây giờ chị lại thoái chí trở lui là thế nào?” Cô ta trả lời rằng: “Ôi! Tôi đẹp quá như thế này mà đi tu làm gì cho uổng!” Họ hỏi: “Vậy chị đẹp như thế nào?” Cô ta trả lời: “Tôi soi mặt dưới nước thấy cái bóng của tôi phản chiếu dưới đó, hết sức là đẹp”.

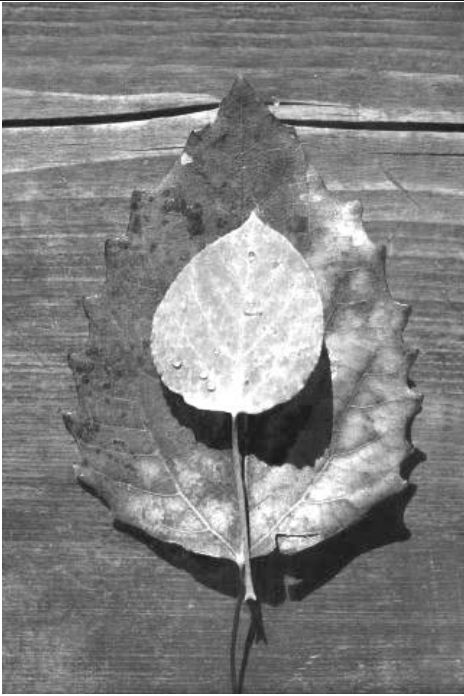
Qua câu chuyện trên, chúng ta thấy rằng: Cái đẹp của

cô ta chỉ là cái đẹp phản chiếu lại lòng tham đắm xác thân chứ đối với người khác chưa chắc đã đẹp, và đối với loài cá dưới nước khi thấy bóng cô ta thì phải chạy trốn xa. Cô ta thấy cái bóng mình dưới nước cho là đẹp, vì nghĩ lầm cái thân là đẹp, không ngờ nó đang xấu, đang hủy hoại từ từ mà cô ta không biết không hay!

Cho nên trong kinh Xà Dụ, đức Phật dạy:

“Này các Tỷ-kheo, sắc là thường hay vô thường? Bạch Thế Tôn, vô thường. Cái gì vô thường là khổ hay lạc? Bạch Thế Tôn, khổ... Do vậy này các Tỷ-kheo, cái gì không phải của các người, hãy từ bỏ thì sẽ đưa đến hạnh phúc an lạc lâu dài cho các người. Trong bốn sự thật mà đức Phật dạy, sự thật đầu tiên là khổ (duk-kha). Ngài nói cuộc đời dù có vui mấy cũng chỉ là cái vui mong manh, rốt cuộc không thoát ly sự khổ được. Ngài dạy: Chúng sanh mang không biết bao nhiêu cái khổ trong người: sanh, già, bệnh, chết là khổ. Đó là cái khổ thường tình ai cũng nhận thấy, cái khổ tự nhiên ai cũng mắc phải, hoặc ít hoặc nhiều không ai tránh khỏi. Nếu một em bé sanh ra không khổ thì nó đã không cất ba tiếng khóc oa oa oa khi mới lọt lòng. Nếu một người bệnh không khổ thì họ đã không rên xiết. Người già không khổ thì đã không than phiền mắt mờ tai điếc, và một người chết không khổ thì đã không ai khóc. Thế mới biết sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ là một sự thật hiển nhiên mà đức Phật đã từng tuyên bố. Ngoài cái khổ đó còn những cái khổ khác như: Những điều mình ưa, những người mình thích, những đồ vật mình ham muốn tưởng rằng đó là của mình, mình là cái đó, nó sẽ gắn liền với mình không bao giờ rời xa được. Nhưng vì hoàn cảnh, vì luật vô thường, những thứ đó nó rời khỏi tầm tay, không cách gì cầm giữ lại được. Đó chính là ái biệt ly khổ.

Đối với những người, những vật mình ghét, muốn tránh cho khuất mắt mà không thể tránh được; mình muốn lờ đi nhưng nó cứ hiện ra trước mặt. Trên một con đường, ai cũng muốn đi trên con đường sạch sẽ, có hoa thơm, cỏ lạ, không ai muốn đi trên con đường lầy lội, đầy gai góc hiểm độc ấy, muốn tránh nhưng bước đầu vướng đó, muốn né nhưng đi đâu vấp đó. Đối với sự vật bên ngoài đã vậy, còn đối với người xung quanh, có người ta ưa thích, nhưng cũng có người ta ghét, ta không ưa vì lẽ này hay lẽ khác. Nhưng ở giữa hai cái ưa và không ưa đó cũng tạo nên một cảnh ghét mà phải gặp là khổ, cho nên tục ngữ ta có câu: “Ghét của nào trời trao của ấy”. Bên này oán bên kia và bên kia oán bên này. Một khi đã oán nhau như vậy thì vũ trụ bao la trở thành thu hẹp lại một góc. Gặp một người



Thơ VIÊN LINH

ÑAU THAI

Sớm nay trả lại ưu phiền
Đời ta đã nhẹ trăm miền hợp tan
Xuân hồng chỉ đỏ ngồi đan
Lưới thưa giăng một trần gian đứng chờ
Đừng khô sợi chỉ đừng khô
Trăm năm sống vội ngựa thồ xe bon
Ngón này chỉ nọ đan luôn
Lưới ời mau rộng thân buồn sắp rơi.

Sớm nay trả lại ơn đời
Thâu canh bụi phủ thân người lãng du
Giọt mồn gieo mái thiên thu
Chân mưa dạ héo hơn bù lúc vui.
Sớm nay rộng đất xa trời
Trăm tay tượng đá nghe đời chỗ xưa
Lưới ời chỉ hỡi đừng thưa
Bên kia dương thế hồn chưa chịu về.

(Hóa Thân)

oán ghét ta muốn tránh, nhưng tránh hoài đến nỗi hết muốn gặp mà cũng không sao tránh được. Vũ trụ bao la trong giờ phút này trở nên chật hẹp đến nỗi ta tưởng nó không còn một chỗ an toàn cho ta dung thân. Đó là cảnh oán tắng hội khổ. Cảnh này nếu nằm trong gia đình, trong thân tộc, trong bản thân của mỗi người thì lại càng khổ hơn nữa.

Chúng sanh luôn luôn nuôi dưỡng lòng tham muốn và mong cầu, đối với cuộc đời này họ chưa một lần biết đủ, cảm thấy mình như một người thiếu thốn, họ tìm đủ mọi cách để ôm trọn thế gian này. Nhưng tiếc thay! Sự sống con người thật ngắn ngủi, một trăm năm không đủ bề dày thời gian để làm thỏa mãn lòng tham của họ, vì vậy họ chịu khổ đau suốt đời vì ham muốn nhiều mà nhận chẳng được bao nhiêu, gọi là cầu bất đắc khổ.

Dẫu có người cho rằng đời còn có nhiều thú vui chứ đâu phải khổ hết. Coi xi-nê, coi hát, bài bạc, rượu chè cũng vui, trúng số độc đắc hay làm quan cũng vui. Đức Phật không phủ nhận điều đó, nhưng Ngài nói: Cái vui đó là cái vui mong manh trong đau khổ, cái vui còn vương trong vô minh nghiệp chướng đưa đến khổ đau càng sâu dày thêm. Cho nên có một nhà thơ Việt Nam viết:

*“Bể khổ mênh mông nước ngập trời
Khách trần chèo một chiếc thuyền chơi,
Thuyền ai ngược gió ai xuôi gió,
Ngắm lại cùng trong bể khổ trôi”.*

Ngược gió hay xuôi gió, chiếc thuyền cũng ở trong biển mà thôi, không thể vượt lên trên biển được. Cho nên cái vui của con người trong cảnh trầm luân này là cái vui trong đau khổ của thế gian, chưa phải là cái vui giải thoát. Do thế, đức Phật nói đời là đau khổ, mặc dù chúng sanh cho đời là vui, rồi say đắm theo đời, không giờ phút nào rời khỏi, cho đến một ngày nào đó phải nhắm mắt tắt thở, bấy giờ mới hoảng hốt, khổ đau!

Nếu biết đem toàn tâm lực an trú trong Chánh pháp thì sẽ nhận rõ lời đó của đức Phật: tất cả sự vật là vô thường, chúng sanh là vô ngã, thân thể là bất tịnh, mọi sự lãnh thọ đều là khổ: dù là thọ khổ hay thọ vui, cũng đều ở trong vòng tương đối. Đã ở trong vòng tương đối thì có sanh diệt, có sanh diệt tất nhiên lòng chúng ta không thỏa mãn, nên sanh ra đau khổ. Đức Phật vì đại sự nhân duyên đó mà ra đời, để chuyển mê khai ngộ cho chúng sanh. Mục đích tu hành của người tu Phật là để chuyển nghiệp. Ngài dạy rằng: “Nghiệp dắt thể gian tới, nghiệp kéo thể gian đi, thể gian chuyển

TONG QUAT VE ÑAI TANG KINH

NGUỒN GỐC ĐẠI TẠNG KINH

Sau 45 năm thuyết pháp, những lời giảng dạy của Đức Phật không những không bị quên lãng, thất lạc mà còn được lưu giữ, truyền bá mãi đến ngày nay, làm nền tảng cho một nền văn hóa vĩ đại với những đặc thù về

theo nghiệp, như bánh xe lăn theo chân con vật kéo xe”. Con vật kéo xe đi vào trong con đường tối tăm mù mịt thì bánh xe cũng phải lăn theo. Chúng sanh lăn theo nghiệp cũng tương tự như thế. Mỗi người đều có những nghiệp riêng, nghiệp tốt thì làm cho con người tốt, nghiệp xấu thì làm cho con người xấu, nghiệp cao thượng thì trở thành con người cao thượng, và nghiệp thấp hèn thì trở thành con người thấp hèn. Tất cả đều do nghiệp. Nghiệp là bào thai, nghiệp là sở hữu, cho nên khi sanh ra, khi chết đi, ta cũng chỉ một mình đi theo nghiệp chứ không có ai đi theo ta hết. Không ai thay thế ta để đi theo trong khi ta sanh, già, bệnh, chết với cái nghiệp của ta mà thôi. Cái nghiệp luôn luôn đi theo ta như bóng theo hình. Những người tạo nghiệp lành thì có những người bạn lành cùng đi theo. Những người tạo nghiệp dữ thì có những kẻ oan gia thù hận đi theo. Người tạo nghiệp lành thì như mang bình cam lồ đi đây đi đó. Người tạo nghiệp ác thì như mang một bờ rắn độc bên mình, luôn luôn nơm nớp sợ hãi, đau khổ. Theo lời Phật dạy, con người là do nghiệp định đoạt tất cả. Vì vậy: “Con thiên nga chỉ bay được giữa hư không, người có thần thông chỉ bay được khỏi mặt đất; chỉ có bậc đại trí, đại hạnh dứt sạch nghiệp luân hồi mới bay được khỏi thế gian này” (Pháp Cú 175).

Bay khỏi thế gian này tức giải thoát, tự tại. Nên con người tu hành là để chuyển nghiệp. Chuyển nghiệp xấu thành tốt, vô minh ra giác ngộ, trầm luân ra giải thoát. Tóm lại, chuyển cái nghiệp của chúng sanh ra cái nghiệp của chư Phật, Thánh, Hiền. Khi chuyển nghiệp được rồi thì chính cái nghiệp đó nó trở thành một tòa lâu đài để nâng đỡ chúng sanh, giúp cho chúng sanh được an vui, giải thoát...

mỹ thuật, kiến trúc, điêu khắc, hội họa, văn học, triết học v.v... và trở thành nguồn sống và niềm hy vọng của nhân loại trên khắp thế giới. Được như thế, có hai nguyên do: Thứ nhất, những lời giảng dạy của Đức Phật phù hợp với chân lý khắp nơi và muôn đời; thứ hai do quá trình lưu giữ và truyền bá của chư vị thánh tăng mà trong đó, những lần kết tập kinh điển và những công trình phiên dịch kinh điển là căn bản.

Không có những lần kết tập kinh điển và những công trình phiên dịch kinh điển thì không có Tam Tạng Thánh Điển như ngày nay.

Chính lần kết tập thứ nhất đã hình thành Luật tạng và Kinh tạng. Lần kết tập này được tổ chức chỉ 4 tháng sau khi Đức Phật Niết Bàn. Luật tạng do ngài Upali (Ưu Ba Li) chủ trì và Kinh tạng do ngài Ananda (A Nan Đa) chủ trì. Dĩ nhiên các lần kết tập kế tiếp đã bổ túc thêm nội dung cho Luật tạng và Kinh tạng. Luật tạng được thành hình trong hai lần kết tập thứ ba và thứ tư. Lần kết tập thứ ba do vua Asoka (A Dục) hậu thuẫn và bảo trợ tổ chức sau khi Đức Phật Niết Bàn 218 năm (trước Tây lịch 325 năm) nhằm thanh lọc những pha trộn và phản bác những xuyên tạc của ngoại đạo cùng lúc đúc kết các bài thuyết giảng về tâm lý, thể tính và sự tướng của vạn pháp, tạo thành Thắng Pháp Tạng (Abhidhamma). Lần kết tập thứ tư diễn ra khoảng 400 năm sau Đức Phật Niết Bàn do vua Kanishka (Ca Nị Sắc Ca) bảo trợ tổ chức, soạn ra được ba bộ luận nhằm giải thích kinh, luật và luận gồm ba mươi vạn bài tụng. Theo Phật giáo Nam truyền, lần kết tập thứ tư diễn ra tại Sri Lanka (Tích Lan) cũng khoảng thời gian 400 năm sau Đức Phật Niết Bàn do vua Vattagāmani bảo trợ tổ chức với thành quả là hoàn tất và viết xuống bằng tiếng Pāli toàn bộ Tam tạng kinh điển hệ Nam truyền.

Bên cạnh những lần kết tập kinh điển như đã tóm lược trên, những công trình phiên dịch đã đóng góp lớn trong sự hình thành Đại Tạng Kinh, đặc biệt đối với Đại Tạng Kinh Bắc truyền. Trong khi Đại Tạng Kinh

Pali Nam Truyền có nguồn gốc đơn giản từ giáo pháp trong đó có 5 bộ Nikàya do Đại Đức Mahinda (Ma Sần Đà), con vua Asoka (A Dục) đã đem khẩu truyền ở Tích Lan thì Đại Tạng Kinh Bắc truyền có nguồn gốc từ Phạn ngữ Sanskrit được hình thành qua một quá trình nhiều thế kỷ gian khổ.

Cho đến thế kỷ thứ 10, Phật giáo Ấn Độ nói chung và Phật giáo Bắc truyền Sanskrit nói riêng vẫn phát triển tốt đẹp. Không ai có thể nghĩ rằng sau đó không lâu, đặc biệt từ đầu thế kỷ 13 trở đi, Phật giáo xem như bị triệt tiêu hoàn toàn. Bị triệt tiêu đến độ có thể nói Phật giáo đã vắng bóng hẳn 5 thế kỷ trên chính quê hương của mình. Các nhà nghiên cứu đã nêu ra nhiều nguyên do, nhưng chính yếu là do sự tiêu diệt của các bộ tộc Hồi giáo thuộc Thổ Nhĩ Kỳ. Với tinh thần kỳ thị, bất khoan dung tôn giáo một cách cực đoan, cuồng tín, họ đã tàn sát những người không chịu theo Hồi giáo, đốt phá chùa chiền, kinh điển và các cơ sở văn hóa không thuộc Hồi giáo. Điển hình trường hợp Phật Học Viện Nàlandà. Đây là một trung tâm văn hóa, giáo dục, đào tạo danh tiếng kỷ cựu của Phật giáo ở Ấn Độ được vua Sakrāditya (Thước-ca-la Dật-đa) thành lập trong thế kỷ thứ hai, nghĩa là trước khi bị tàn phá hơn 10 thế kỷ, nơi lúc đông nhất có đến mười ngàn học viên, nơi các luận sư danh tiếng của Phật giáo Đại Thừa như các ngài Vô Trước, Thế Thân, Long Thọ giảng dạy, nơi ngài Huyền Trang, Pháp Hiền, Nghĩa Tịnh trong thế kỷ thứ 7 đã lưu trú tu học, nơi mà từ xưa đã nổi tiếng có một thư viện tàng trữ nhiều sách quý và hiếm, kể cả những kinh điển Sanskrit... Chính nơi đây đã hai lần bị các đạo quân Hồi giáo tàn phá, tiêu diệt. Lần thứ nhất, năm 1197, dưới sự chỉ huy của tướng Mohammad bin Bakhtyan, bộ tộc Hồi giáo Khaj thuộc Thổ Nhĩ Kỳ đã đốt phá cơ sở, kinh sách và giết trên 8000 tu sĩ và trên 1500 vị giáo sư tu sĩ lỗi lạc đương thời tại Đại Học Nàlandà. Lần thứ hai, năm 1235, một đạo quân Hồi giáo khác đã đốt phá và giết hại hầu như tất cả những người cư trú tu học và giảng dạy tại đây, chỉ còn lại 70 vị Tăng sống sót phải trốn sang Nepal và Tây Tạng. Đó là điển hình cho hầu hết những chùa chiền, cơ sở của Phật giáo khắp nơi trên đất Aán. Đó là lý do tại sao Phật giáo đã bị vắng mặt hoàn toàn tại Ấn Độ suốt 5 thế kỷ. Đó cũng là lý do tại sao đại bộ phận kinh điển Sanskrit biến mất khiến cho ngôn ngữ Sankrit, cái nôi chuyên chở kinh điển Phật giáo Bắc truyền đã không là ngôn ngữ gốc của một Đại Tạng Kinh Phật giáo Bắc truyền ngày nay như Pali là ngôn ngữ gốc của Đại Tạng Kinh của Phật giáo Nam truyền.

Tuy nhiên, cũng còn may mắn. Đại bộ phận kinh điển

Sanskrit mà phần lớn bị đốt phá, tiêu diệt ở Ấn Độ đã được bảo lưu qua các bản dịch Tây Tạng và Trung Hoa vài thế kỷ trước đó để về sau trở thành Đại Tạng Kinh Tây Tạng và Đại Tạng Kinh Trung Hoa.

ĐẠI TẠNG KINH

Đại Tạng Kinh hay Tam Tạng Kinh Điển hay Tam Tạng Thánh Giáo là tên gọi chỉ cho toàn bộ kinh điển Phật giáo đã được hệ thống hóa trong cùng một ngôn ngữ, bao gồm 3 tạng: Kinh, Luật, Luận. Từ hai ngôn ngữ gốc được dùng để ghi chép kinh điển là Sanskrit và Pali, kinh điển Phật giáo hiện nay đã được dịch ra nhiều ngôn ngữ trên thế giới nên cũng đã có nhiều Đại Tạng Kinh với ngôn ngữ khác nhau. Tuy nhiên, do các yếu tố hoàn chỉnh, hệ thống và ảnh hưởng lịch sử mà các Đại Tạng Kinh Pali, Trung Hoa và Tây Tạng có giá trị vượt trội hơn. Cần đề ý rằng trong cùng một loại Đại Tạng Kinh có những khác biệt trong mỗi ấn bản, chẳng hạn có những khác biệt trong Đại Tạng Kinh Pali ấn bản của Thái Lan so với Đại Tạng Kinh Pali ấn bản của Tích Lan. Cũng vậy, tuy được xem là Đại Tạng Kinh Trung Hoa, nhưng có những khác biệt về nội dung giữa các ấn bản của Nhật, của Đại Hàn, của Trung Hoa vì khi tập thành đã dựa trên những ấn bản khác nhau trước đó của Đại Tạng Kinh Trung Hoa.

Nam Truyền Đại Tạng Kinh hay cũng được gọi là Thánh điển Pali là Đại Tạng Kinh của các quốc gia Phật giáo thuộc Phật giáo Nam truyền như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Campuchia... Đây là Đại Tạng Kinh được hệ thống và hoàn chỉnh sớm nhất, không trải qua những chặng đường phiên dịch nhiều thế kỷ nên được các nhà nghiên cứu Tây phương tin tưởng cho rằng gần gũi với những gì Đức Phật giảng dạy nhất.

Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh: Đây là Đại Tạng Kinh Trung Hoa được các học giả danh tiếng của Nhật tập thành dưới triều Đại Chánh của Nhật (1912-1925) và được xuất bản trong thời gian 10 năm bắt đầu từ năm 1924 và hoàn tất năm 1934. Đây là Đại Tạng được giới học giả nghiên cứu đánh giá là hoàn bị nhất, có thẩm quyền nhất và uy tín nhất được sử dụng khắp nơi trên thế giới kể cả trong các Đại Học Âu Mỹ để nghiên cứu Phật giáo. Đại Tạng này gồm 100 tập dày và lớn theo khổ tự điển, bao gồm gần 12 ngàn quyển, chứa đựng 3360 kinh văn, luật văn và luận văn. Phần chính của Đại Tạng là 55 tập bao gồm kinh, luật, luận, các tông phái của Trung Hoa và Nhật Bản và những đề mục liên quan đến lịch sử, tiểu sử, mục lục. Ngoài 55

tập chính còn có 30 tập với 736 tác phẩm của người Nhật và 15 tập Đồ tượng.

Đại Tạng Kangyur và Tengyur: Đây là tên gọi Đại Tạng Kinh Tây Tạng, bao gồm hơn 300 bộ kinh luận được dịch từ Sanskrit. Kinh tạng Kangyur ghi lại những thuyết giảng của Đức Phật bao gồm luận cả giới luật, gồm 92 bộ với 1055 bài. Luận tạng Tangyur bao gồm các bộ luận của các bậc Luận sư Phật giáo Ấn Độ, gồm 224 bộ với 3626 bài. Điều đáng lưu ý là trên thực tế có nhiều kinh điển được đọc tụng, nghiên cứu, giảng dạy hơn là số lượng đã được in trong Đại tạng. Có thể vì mất bản gốc Sanskrit nên một số lớn các bản dịch trước đây trong thời kỳ đầu của Phật giáo Tây Tạng không được chính thức thừa nhận. Mãi đến thế kỷ 11, mới có kế hoạch xét lại các bản dịch và cho vào mục lục Đại Tạng Kinh. Tuy vậy vẫn còn một số lớn nằm ngoài. Được dịch trực tiếp từ nguyên bản Sanskrit ở giai đoạn khá sớm nên Đại Tạng Kinh Tây Tạng được các học giả đánh giá là nguồn tư liệu trung thực và quan trọng.

CÔNG TRÌNH PHIÊN DỊCH ĐẠI TẠNG KINH ANH NGỮ

Nhằm phổ biến giáo lý đức Phật một cách hoàn toàn, đầy đủ và trực tiếp đến thế giới nói tiếng Anh, tổ chức Bukkyo Dendo Kyokai (BDK - Hội Truyền Bá Phật Giáo) đang thực hiện công trình phiên dịch sang Anh ngữ và ấn hành Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh. Ai cũng biết rằng không phải là một chuyện đơn giản để hoàn tất công trình phiên dịch và ấn hành toàn bộ Đại Tạng Kinh trong một khoảng thời gian ngắn. Do đó, tổ chức BDK đã quyết định tuyển chọn 139 bộ kinh điển đã được kết tập hoặc biên tập tại Ấn Độ, Trung Hoa và Nhật Bản để lập thành Bộ Thứ Nhứt gồm 100 tập. Khi phiên dịch và ấn hành xong Bộ Thứ Nhứt, Ban Tổ chức sẽ tiến hành Bộ Thứ Hai và cứ tiếp tục như thế cho đến khi nào hoàn tất Đại Tạng Kinh. Công trình được dự trù muốn hoàn tất phải mất khoảng 100 năm hoặc hơn nữa và gồm khoảng một ngàn tập. Công trình đã được bắt đầu năm 1982, đến nay đã ấn hành được 20 tập bao gồm 30 bộ kinh điển. Danh mục 139 bộ kinh điển được tuyển chọn và bản nhận định tóm tắt nội dung của mỗi bộ được in trong quyển An Introduction to the Buddhist Canon nhằm giúp độc giả hiểu tại sao những kinh điển đó đã được tuyển chọn cho Bộ Thứ Nhứt. (Bản Việt dịch Đại tạng kinh nhập môn của Thượng Tọa Viên Lý đã được xuất bản năm 1999) Tổ chức Bukkyo Dendo Kyokai được Pháp sư Tiến sĩ Yehan Numata thành lập năm 1965 có nhiều sinh hoạt

nhằm truyền bá Phật giáo trong đó có dự án đầu tiên đã được thực hiện từ năm 1966 là tính cho đến nay có gần 6 triệu bản cuốn The Teaching of Buddha đã được phổ biến bằng cách đặt trong các phòng khách sạn tại hơn 50 quốc gia trên thế giới. Cuốn sách này đã được dịch ra 37 thứ tiếng. Tâm niệm của tổ chức này là bằng hết khả năng của mình, truyền bá Phật pháp đến khắp nơi trên thế giới mà không phải trình bày chủ thuyết của bất kỳ hệ phái, tông phái nào.

THAY LỜI KẾT:

Cầu Nguyên Cho Đại Tạng Kinh Việt Nam Sớm Thành Hình

Tinh thần của những người Phật tử trong tổ chức Bukkyo Dendo Kyokai như vừa được trình bày trên đây thật đáng ngưỡng mộ. Quốc gia của họ (Nhật Bản) đã có Đại Tạng Kinh - không phải một mà nhiều ấn bản. Họ không dừng lại ở đó. Từ nhiều thập niên qua, họ đã có rất nhiều chương trình, kế hoạch đã được thực hiện để lời của Phật đến được khắp nơi trên thế giới. Đúng là họ đang theo bước đại nguyện “chúng sinh vô biên thê nguyện độ”.

Đáng lý chúng ta đã có Đại Tạng Kinh Việt Nam - và dù như thế cũng đã là muộn - so với các Đại Tạng Kinh của các quốc gia lân cận Trung Hoa, Thái Lan, Cam Bốt, Đại Hàn, Nhật Bản... Lịch sử truyền bá Phật giáo tại Việt Nam so ra cũng không ngắn hơn lịch sử truyền bá Phật giáo tại các quốc gia này.

Khoảng giữa năm 1973, Hội đồng Giáo phẩm Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt nam Thống nhất đã quyết định thành lập Hội đồng Phiên dịch Tam tạng gồm quý Hòa thượng Trí Tịnh, Trí Quang, Minh Châu, Đức Nhuận, Bửu Huệ, Trí Thành, Quảng Độ, Nhật Liên, Thiện Siêu, Huyền Vi, trong đó, Hòa Thượng Trí Tịnh là Trưởng ban, Hòa Thượng Minh Châu là Phó Trưởng ban và Hòa thượng Quảng Độ là Tổng Thư Ký. Sau đó Hội đồng mời thêm quý Hòa Thượng Đức Tâm, Huệ Hưng, Thuyền Ấn, Trí Nghiêm, Trung Quán, Thiền Tâm, Thanh Từ và Thượng tọa Tuệ Sỹ. Qua các phiên họp liên tục trong các ngày 20, 21 và 22 tháng 10 năm 1973, Hội đồng đã thảo luận và đúc kết chương trình và phương thức làm việc trong đó có: Duyệt xét và bổ túc mục lục kinh điển đã phiên dịch; Soạn thảo thư mục phải phiên dịch; Cách thức phiên dịch, Phân công phiên dịch, Hội Đồng kiểm duyệt... kể cả dự án xây dựng trụ sở mà trên cổng chính sẽ đề: PHÁP BẢO

TOÀN NHẬT THIỆN SÖ

*Với những nẻo đường
cát bụi của quê hương*

THÍCH PHÖÖC AN

Thiền sư Toàn Nhật, theo giáo sư Lê Mạnh Thát “là một nhà văn, nhà thơ lớn của lịch sử văn học dân tộc ta, là một nhà tư tưởng lớn, có những quan điểm độc đáo đầy sáng tạo đối với lịch sử tư tưởng thế kỷ 18, và cũng là một vị Thiền Sư đặc biệt trong lịch sử Phật giáo Việt Nam”[1] Nhưng vẫn theo Giáo sư thì: “cho đến nay, tên tuổi và sự nghiệp của ông đã bị chìm vào quên lãng”.

Nhưng trước khi đi vào những tác phẩm của vị Thiền sư bị quên lãng đã gần 2 thế kỷ này, tôi muốn nhân đây nói lên một chút cảm nhận của mình đối với 3 tập Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam (LSPGVN) cũng của giáo sư

VIỆN - Hội Đồng Phiên Dịch Tam Tạng (và lưu ý chỉ đề chữ Việt). Những ai quan tâm đến Phật sự này đều thấy rằng với thành phần nhân sự, với chương trình và cách thức làm việc của Hội đồng, Đại Tạng Kinh Việt Nam chắc chắn sẽ thành hình. Nhưng khoảng thời gian đó là đã gần cuối năm 1973... Có thể nói rằng, một bất hạnh cho Phật giáo Việt Nam do chiến tranh và những bất ổn chính trị, xã hội mang lại là đã không có Đại Tạng Kinh Việt Nam sớm hơn.

Trong hơn 10 năm qua, một số chư tôn đức trong nước đã miệt mài phiên dịch kinh điển để đóng góp vào sự hình thành Tam Tạng Thánh Điển Viện Nam. Riêng Hòa thượng Minh Châu đã hoàn thành công trình phiên dịch 5 bộ Nikaya (Ngũ Bộ Kinh) là toàn bộ Kinh tạng của Phật giáo Nam truyền. Thật là một đạo nghiệp kỳ vĩ. Xin thành tâm đánh lễ Hòa thượng.

Lê Mạnh Thát. Dù mới có đến đời Trần Thánh Tông (1278) nhưng đã gần 3000 trang rồi. Nếu chỉ có thông kim bác cổ thôi thì cũng vẫn chưa đủ, mà theo tôi, phải có một hoài bão, một tấm lòng không chỉ riêng cho Phật Giáo mà cho cả dân tộc nữa, thì Giáo sư mới có đủ kiên nhẫn để công hiến một công trình đồ sộ đến như vậy.

Nhưng trước khi đi vào những tác phẩm của vị Thiền sư bị quên lãng đã gần 2 thế kỷ này, tôi muốn nhân đây nói lên một chút cảm nhận của mình đối với 3 tập Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam (LSPGVN) cũng của giáo sư Lê Mạnh Thát. Dù mới có đến đời Trần Thánh Tông (1278) nhưng đã gần 3000 trang rồi. Nếu chỉ có thông kim bác cổ thôi thì cũng vẫn chưa đủ, mà theo tôi, phải có một hoài bão, một tấm lòng không chỉ riêng cho Phật Giáo mà cho cả dân tộc nữa, thì Giáo sư mới có đủ kiên nhẫn để công hiến một công trình đồ sộ đến như vậy.

Chúng ta những người Phật Tử Việt Nam hôm nay, vẫn thường tự hào rằng dân tộc này, đất nước này có được như ngày hôm nay chính là do sự đóng góp lớn lao của những người Phật Tử từ những ngày đầu lập quốc cho đến bây giờ.

Bởi vậy, Phật giáo là dân tộc, và dân tộc đương nhiên là Phật giáo. Đúng như lời ca của một thi nhân:

*Việt Nam và Phật giáo
Phật giáo và Việt Nam*



*Ngàn năm xương thịt kết liền
 Tình sông nghĩa biển
 Mối duyên mặn nồng
 Cây đa bến cũ
 Hình bóng con đò
 Thiết tha còn nhớ câu hò
 Cây đa bến cũ con đò năm xưa.
 Trang sử Việt Nam yêu dấu
 Thơm ướp hương trầm
 Nghe trong tim Lý Lê Trần
 Có năm cánh đạo nở bừng nguy nga
 (Trụ Vũ)*

Làm sao mà một dân tộc đang bị chiếm đóng bởi một kẻ lảng giềng không lồ ở phương Bắc, lại có thể từng bước đứng dậy, để dành lại được chủ quyền từ tay của kẻ xâm lược để rồi cuối cùng đã trở thành một quốc gia Đại Việt độc lập và có chủ quyền?

Và chắc cũng không phải ngẫu nhiên mà thời nào cũng có những bậc anh hùng xuất chúng như Lý Bôn, Ngô Quyền, Lê Đại Hành, Lý Thường Kiệt, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Ngô Thời Nhiệm, Nguyễn Huệ... đứng ra bảo vệ chủ quyền quốc gia dân tộc?

Chắc chắn phải có một sức mạnh tinh thần nào đó đằng sau hun đúc để đất nước Đại Việt mới tạo nhiều bậc anh tài như vậy.

Không còn hồ nghi gì nữa, trong những ngày đầu mới du nhập vào Việt Nam, những người Phật tử Việt Nam đã cùng với dân tộc Việt Nam tạo ra sức mạnh kỳ vĩ ấy.

Ta sẽ thấy đó là điều nổi bật nhất mà giáo sư Lê Mạnh Thát muốn trình bày với những bằng chứng hiển nhiên trong suốt ba tập LSPGVN của Giáo sư.

Nơi Trang 503, tập 2, Lê Mạnh Thát viết: “có người đã từng nói ‘không có tư tưởng cách mạng, thì không có vận động cách mạng’, cũng thế, đất nước ta vào những ngày đầu tranh sống chết với kẻ thù để bảo vệ nền độc lập của Tổ quốc, nếu không có một hệ tư tưởng chỉ đạo, thì không thể nào có cuộc vận động chính trị thành công” [2]

Và nơi trang 523: “vì lịch sử là một sự vận động có ý thức của con người, thì con người phải chuẩn bị một cách có ý thức cho cuộc vận động đó xảy ra theo ý hướng của mình”



Thơ TON NỖ THANH YÊN TREN GHE CONG VIEN

*Ghé ngồi phien ghé công viên
 Đôi chân đuổi hết ưu phiền xuống đây
 Loanh quanh vẫn phố xá này
 Người xe xuôi ngược vòng xoay luân hồi
 Hôm qua ai đến đây ngồi
 Bỏ quên có ý đánh rơi vô tình
 Còn vương một khoảng lặng thinh
 Vất lưng lên ghé để dành hôm nay
 Cho tôi có khoảnh khắc này
 Đến đi sau trước từng ngày đổi phiên
 Chỗ này ngồi xuống đứng lên
 Bao nhiêu là nỗi đời riêng con người
 Có thể là khúc khích cười
 Hay rưng rưng khóc hoặc ngùi ngùi đau
 Chỗ ngồi gọi lại cho nhau
 Ngày mai ai đến biết đâu nỗi niềm.*

Chắc chắn có một số người sẽ lập luận rằng, Phật giáo dù sao cũng chỉ là một hiện tượng văn hoá đến từ nước ngoài, nếu Phật giáo vạch ra một lý thuyết rồi đứng ra chỉ đạo cuộc vận động đó thì tất nhiên Phật giáo cũng mang một ý đồ áp đặt một nền văn hoá ngoại lai lên đầu lên cổ dân tộc Việt mà thôi chẳng?

Phật giáo đúng là cũng từ nước ngoài du nhập vào, như Khổng giáo vào Lão giáo chẳng hạn, nhưng sở dĩ Phật giáo thành công là vì: *“Phật giáo khiêm tốn khép mình, không lên tiếng dạy đời, không bắt người Việt Nam bỏ hết phong tục tập quán bản địa, mà vẫn tiếp thu quá khứ của người Việt, uốn nắn quá khứ đó lên để biến thành hiện tại có lợi cho cả hai. Cho nên người Việt Nam chấp nhận Phật giáo như là một yếu tố bản địa và không xem là phần tử ngoại lai. Những người ngoại quốc đến Việt Nam như các nhà sư Ấn độ, Chiêm thành, Khang Cư đều cũng phải khép mình vào văn hoá Việt, yêu thương đất nước Việt như đất nước họ. Quan hệ đó dần dần tự kết chặt họ vào mảnh đất này và Việt hoá họ.”*

Sự đau đớn thống khổ của dân tộc và nhân loại kéo dài trong suốt thế kỷ 20 vừa qua bắt buộc chúng ta phải đi đến một sự khẳng định mạnh mẽ rằng, một cuộc xâm lăng ồ ạt bằng quân sự của một cường quốc khổng lồ vào một quốc gia nhỏ bé nào đó, tất nhiên phải gây ra đau khổ và tang tóc cho dân tộc đó rồi. Nhưng sự đau khổ tang tóc vì bạo lực không nguy hiểm bằng sự đau khổ tang tóc do nọc độc của chủ thuyết hay giáo điều cuồng tín gây ra, vì một lý do dễ hiểu là quân chiếm đóng bằng bạo lực không thể nào ở mãi trên đất nước mà họ chiếm đóng được. Còn ý thức hệ hay giáo điều cuồng tín thì có thể ở lại lâu dài trong tâm hồn của những kẻ bệnh hoạn, những kẻ khát khao quyền lực. Những kẻ này sẽ cấu kết lại với nhau để thực hiện cho bằng được cuồng vọng của mình bất chấp sự thống khổ của đồng loại.

Bởi vậy, một sử gia không có nghĩa là chỉ: “tìm thấy cái thú kể lại những thăng trầm của các dân tộc, các tư tưởng, hay chép lại những chuyện buồn về cái chết của các vua chúa, mà sứ mạng của một sử gia phải là: “giúp chúng ta nhìn thấy hiện tại dưới ánh sáng của dĩ vãng” như Will Durant đã nói như vậy.

Tác giả LSPGVN, với tư cách là một người con đã sanh ra và trưởng thành trên đất nước đau khổ này đã làm tròn sứ mạng đó khi tác giả nghiêm khắc cảnh cáo: *“bất cứ hệ tư tưởng nào không tôn trọng hệ văn hoá*

tư tưởng bản địa của người dân Việt thì trước sau gì cũng phải bị đào thải, dù có hiện diện trên đất nước này bao lâu đi chăng nữa. Hệ tư tưởng ấy tất yếu là phải kết hợp với nền văn hoá bản địa của người Việt nếu muốn tồn tại”.

Vậy những người Phật giáo đã cùng với dân tộc Việt thời bấy giờ đã phải làm những gì để dân tộc có đủ sức mạnh tinh thần nhằm giành lại chủ quyền và nền độc lập trong những ngày đầu lập quốc?

Nếu một dân tộc bị một nước láng giềng chiếm đóng và đặt nền thống trị lâu dài, muốn khẳng định nền độc lập của mình bằng những ranh giới do thiên nhiên quy định không chưa đủ, mà trước tiên phải khẳng định được rằng dân tộc mình có một nền văn hoá, phong tục, tập quán hoàn toàn khác biệt với nước đang đặt ách thống trị trên đất nước mình.

Bây giờ ta thử xem tổ tiên của chúng ta có đủ khả năng để khẳng định sự độc lập đó không?

Sau khi đánh bại được cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng vào năm 43 sau dương lịch, Mã Viện đã phải vội vã về lại Trung Quốc đưa lên lời tấu trình với Thiên triều Hán rằng: *“Hơn 10 điều luật của Việt luật khác với Hán luật”*. Tác giả LSPGVN đưa ra nhận xét rằng, có một bộ luật riêng, thế cũng có nghĩa là bộ máy công quyền dựa trên pháp luật đã được hoàn chỉnh.

Ngoài Việt luật ra, còn có bài Việt ca, được Lưu Hưởng ghi lại trong Thuyết Uyển.

Bài Việt ca này rất phổ biến không chỉ trong giới quý tộc mà còn lan tràn đến giới bình dân của Trung Quốc vào thời đó nữa.

Tác giả LSPGVN cho rằng, bài Việt ca này không thể nào xuất hiện chậm hơn năm 16 trước DL.

Từ đó, tác giả đưa ra một khẳng định quan trọng rằng: *“Vào thời Hùng Vương đã xuất hiện một ngôn ngữ Việt Nam, mà ta có thể tìm thấy trong Lục Độ Tập Kinh, trong đó còn bảo lưu trên 15 trường hợp các cấu trúc ngữ học theo văn pháp tiếng Việt, cung cấp cho chúng ta một số lượng đáng kể các tá âm cho việc nghiên cứu tiếng Việt cổ và phục chế lại diện mạo tiếng nói ấy cách đây 2000 năm”*.

Không chỉ phục chế lại diện mạo tiếng Việt thời, mà

Lục Độ Tập Kinh còn: “Tập thành những chủ đề lớn của dân tộc như nhân nghĩa, trung hiếu, đất nước, mất nước... làm cột sống cho chủ nghĩa nhân đạo Việt Nam và truyền thống văn hoá Việt Nam. Lục Độ Tập Kinh được Khương Tăng Hội dịch vào thời Tam Quốc, từ nguyên bản Lục Độ Tập Kinh bằng tiếng Việt, gồm cả thấy 91 truyện”

Nếu Lục Độ Tập Kinh được Khương Tăng Hội dịch từ một bản tiếng Việt, thì chắc chắn trước đó đã có một dịch giả nào đó dịch từ tiếng Phạn sang tiếng Việt hay ít nhất cũng cải biên những mẫu chuyện Phật giáo từ tiếng Phạn sang tiếng Việt chẳng?

Sau khi tiến hành nghiên cứu ngữ pháp tiếng Trung Quốc và tiếng Việt, nhất là khi so sánh sự khác biệt về chữ Nhân, về tín ngưỡng, và đặc biệt là sự khác nhau giữa lịch pháp Trung Quốc và Ấn Độ tác giả đi đến kết luận rằng: “Việc hình thành Lục Độ Tập Kinh là cả một quá trình cải biên kinh sách Phật giáo nhằm phục vụ cho yêu cầu vừa truyền bá Phật pháp vừa thực hiện chức năng gửi gắm chủ trương đấu tranh độc lập cho đất nước đến với dân tộc”.

Sự cải biên quan trọng nhất là truyền thuyết về trăm trứng:

“Truyện này ta thấy có tương đương trong thiên anh hùng ca Mahābhārata của văn học Ấn Độ. Truyền thống Ấn Độ thì gọi là 100 cục thịt (mamsapesi); đến truyện trăm con của Avadana - Jataka thì vẫn giữ nguyên lại 100 cục thịt này, mà Chỉ Khiêm dịch thành nhục đoàn trong truyện Bách Tử Đồng Sân Duyên của soạn tập Bách Duyên Kinh 7, thực hiện khoảng năm 230 SDL. Thế mà truyện 23 này của Lục Độ Tập Kinh thì vẫn giữ nguyên là 100 trứng (Noãn bách mai). Vậy thì truyền thống về bà Âu Cơ sanh trăm trứng này dứt khoát phải tồn tại trước thời Hai Bà Trưng khi biến cố năm 43 xảy ra”.

Vì sao lại phải cải biên từng 100 cục thịt (Mamsapesi) thành 100 trứng (Noãn bách mai):

“Đứng trước hiểm họa diệt vong và các truyền thống đó bị mai một, nên truyền thống này đã được lồng vào khung cảnh Phật giáo, và các yếu tố bản địa Việt Nam như thế xuất hiện khá nhiều trong các truyện của Lục Độ Tập Kinh hiện còn”.

Đấy phải chăng là dụng ý của các nhà cải biên?

Vậy là cái truyền thuyết 100 trứng, cái truyền thuyết Con Lạc Cháu Hồng vẫn luôn luôn là biểu tượng



ÑAT ÑAIO

Qua thiên môn thấy trời xanh
Kinh Kim Cang tụng chân thành từng trang
Khói hương quyện cánh mơ màng
Không gian là chiếc y vàng quấn thân
Thiền môn xưa sạch phong trần
Kinh Kim Cang khép trâm luân thoát rồi
Ta từ sinh tử về chơi
Ngồi trên chóp đỉnh mỉm cười với trăng
Thân ta là giải đất bằng
Tâm ta là nước sông Hằng menh mông
Tình ta là đóa hoa hồng
Ý ta là cả cánh đồng tâm linh
Còn đâu nữa Kim Cang kinh
Thiền môn biến mất còn mình vô ngôn...
Bình mình về ngập hoàng hôn
Cười lên một tiếng tình hồn ngàn năm.

HUYEN KHONG

cho sự thương yêu, đùm bọc lấy nhau của dân tộc lại được rút ra từ Lục Độ Tập Kinh, một bộ kinh đã được Khương Tăng Hội mang từ Việt Nam qua Trung Quốc và sau đó chính Khương Tăng Hội lại dịch sang tiếng Trung Quốc một nước đang chiếm đóng nước ta.

Và truyền thuyết thiêng liêng ấy luôn luôn được những người con ưu tú của dân tộc dùng đến để nhắc nhở, để thức tỉnh mỗi khi dân tộc đang đứng trước họa diệt vong của ngoại xâm, như Phan Bội Châu đã từng làm như thế khi phúng điệu cho cái chết của nhà ái quốc Phan Chu Trinh: Dân địa linh, con Lạc cháu Hồng

Và cái thông điệp ấy, thông điệp về lòng từ bi không điều kiện ta thấy cứ được nhắc đi nhắc lại hoài trong Lục Độ Tập Kinh:

“Yêu nuôi người vật, thương xót lũ tà, vui hiền, giúp người độ lượng, cứu giúp chúng sanh, vượt cả đất trời, thăm khắp biển sông, bố thí chúng sanh, người đói cho ăn, kẻ khát cho uống, lạnh cho mặc, nóng cho mát, bệnh cho thuốc, xe ngựa thuyền bè, các vật châu báu, vợ con đất nước, ai xin liền cho”.

Chỉ bấy tỏ lòng thương không chưa đủ, Lục Độ Tập Kinh còn kêu gọi mỗi người hãy nên nuôi dưỡng lý tưởng Bồ Tát trong chính mình. Một người nuôi dưỡng lý tưởng Bồ Tát thì phải làm gì?

“Bồ Tát thấy dân kêu ca, do vậy gạt lệ, xông mình vào nơi chính trị hà khắc để cứu dân khỏi nạn lầm than”.

Chính từ bản tuyên ngôn quan trọng này của Lục Độ Tập Kinh mà ta thấy sau khi cuộc chiến tranh vệ quốc của Hai Bà Trưng thất bại (39 - 43 SDL), lịch sử của dân tộc đã ghi lại không biết bao nhiêu những người Phật tử Việt Nam cả xuất gia lẫn tại gia thực hiện lý tưởng Bồ Tát, nghĩa là *“Gạt lệ xông vào nơi chính trị hà khắc để cứu dân cứu nước ra khỏi cảnh nô lệ lầm than”*. Đó là Lý Nam Đế, là các Thiền sư Định Không, La Quý, Khuôn Việt, Pháp Thuận, Vạn Hạnh, là những Phật tử tại gia, Bồ Tát giới Lý Công Uẩn, Lý Thường Kiệt, là Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn, là Úc trai Nguyễn Trãi, là Hải Lượng Thiền Sư Ngô Thời Nhiệm.

Nhưng lỗi cuốn nhất vẫn là việc Lục Độ Tập Kinh của Phật giáo Việt Nam đã viện dẫn tư tưởng Phật giáo để tiến hành phê phán Nho giáo, một hệ tư tưởng vẫn được xem là tiêu biểu nhất và thực dụng nhất trong việc *“Tề gia, trị quốc, Bình thiên hạ”*:

“Tôi ở đời lâu năm, tuy thấy Nho sĩ chứa đức làm

lành, há có bằng được đệ tử của Đức Phật quên mình cứu người mà không nêu tên”.

Với lời nhận định trên của Lục Độ Tập Kinh, ta thử làm một cuộc so sánh giữa những người Phật tử Việt Nam và các Nho sĩ của Khổng giáo từ những thế kỷ đầu lập quốc đến thời cận đại để xem lời nhận định trên có chính xác hay không?

Có hai câu thơ sau đây của một Nho sĩ đồng thời cũng là một thi sĩ nổi tiếng ở thế kỷ 19 có thể làm sáng tỏ thêm cho lời phê phán trên của Lục Độ Tập Kinh:

Làm trai đứng giữa trong trời đất

Phải có danh gì với núi sông

(Nguyễn Công Trứ)

Vậy là đã rõ, mục đích chính của các nhà Nho là *“Phải có danh gì với núi sông”*, trong khi đó đại nguyện của những người Phật tử là *“Gạt lệ xông vào nơi chính trị hà khắc để cứu dân ra khỏi nạn lầm than”*. Cho nên cũng chẳng có gì lạ, khi ta thấy trong suốt lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc lịch sử gần như vắng bóng những nhà Nho dám hy sinh quên mình để cứu dân cứu nước ra khỏi chốn lầm than, ngoại trừ hai nhà Nho tiếng tăm lừng lẫy là Nguyễn Trãi ở thế kỷ 15 và Ngô thời Nhiệm ở thế kỷ 18. Nhưng cả hai, Nguyễn Trãi và Ngô thời Nhiệm đều thấy sự bế tắc và chán ngán của cái học *“Phải có danh gì với núi sông”* của Nho giáo và đã trở về với Phật giáo để tháo gỡ cái bế tắc ấy.

Ngô Thời Nhiệm đã tự nhận là Hải Lượng thiền Sư, và đã vứt bỏ *“Ngu Trung”* của Nho giáo để giúp cho Quang Trung Nguyễn Huệ, một người nông dân, đánh tan 29 vạn quân Thanh. Còn Nguyễn Trãi, dù không nhận mình là Thiền sư như Ngô Thời Nhiệm, nhưng qua sự nghiệp thơ văn và nhất là cả cuộc đời hy sinh quên mình *“thấy dân kêu ca, gạt lệ xông vào nơi chính trị hà khắc để cứu dân ra khỏi nạn lầm than”*.

Và ta có thể xem Nguyễn Trãi là người đã thể hiện đúng nghĩa nhất lý tưởng Bồ Tát mà Lục Độ Tập Kinh đã đề ra, mà trước đó Trần Thái Tông thuyền sư, Tuệ Trung Thượng Sĩ cũng đã làm như vậy đối với đời nhà Trần oanh liệt.

Lục Độ Tập Kinh cũng ghi lại cuộc trao đổi lạ lùng giữa một bên là nhà Nho và một bên là các Phạm Chí, để rồi cuối cùng các nhà Nho phải cúi đầu thú nhận rằng, sự hiểu biết của mình chẳng có nghĩa gì hết, và đã tôn những Phạm Chí làm thầy:

Các Nho sĩ hỏi đạo cao (Phạm Chí) đáp đạo sâu; hỏi nghĩa hẹp thì giải thích nghĩa rộng. Các Nho sĩ nói: “Người này đạo cao trí xa, có thể làm thầy được”.

Khi bình luận về cuộc đối thoại trên, tác giả LSPGVN đã kết luận: “Quả là một đòn sấm sét đánh bật những xum xoe của hàng nho gia sĩ thứ”.

Chỉ từ hai mẫu đối thoại trên thôi, ta cũng có thể thấy rằng, nền văn hoá của dân tộc Việt trước cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng (39 - 43 sđl) đã phát triển khá cao dưới sự hỗ trợ tích cực (chưa muốn nói là chỉ đạo) của Phật giáo. Không chỉ khẳng định bản lĩnh nền văn hoá của chính dân tộc mình, mà còn tỏ ra coi thường những gì được coi như là “tinh hoa” nhất của nền văn hoá Thiên triều. Quả đúng như lời tác giả LSPGVN: “Một đòn sấm sét đánh bật những xum xoe của hàng nho gia sĩ thứ”.

Bởi vậy, ta chẳng lấy gì làm lạ, khi “những dị nhân phương Bắc” đến lánh nạn tại nước ta, đều bị nền văn hoá ấy chinh phục mạnh mẽ, tiêu biểu trong số ấy là Chu Phù, người đã “vứt điển huấn của Thánh trước, bỏ pháp luật của Hán gia,” để “sống và suy nghĩ theo lối sống và suy nghĩ mới của đất Giao Châu”.

Nhưng nổi bật nhất trong số những “dị nhân” ấy vẫn là Mâu Tử, trong tác phẩm lừng danh của mình, tác phẩm Lý Hoặc Luận, tác phẩm mà Lê Mạnh Thát đã đánh giá là: “tác phẩm lý luận gổ đầu giường của Phật giáo Viễn Đông mà cụ thể là Trung Quốc và Nhật Bản”, còn đối với lịch sử tư tưởng dân tộc Việt thì “nó là một tác phẩm lý luận có một vị trí xung yếu”.

Vậy ta thử xem Lý Hoặc Luận của Mâu Tử nêu lên những vấn đề gì để tác phẩm có một vị trí xung yếu như thế?

Khi có người hỏi: “con đường” của Phật giáo là gì, thì được Mâu Tử trả lời: “Con đường đó ở nhà thì có thể thờ cha mẹ, làm chủ nước thì có thể trị dân, ở một mình thì có thể tự sửa thân”.

Chỉ một câu nói ngắn gọn nhưng vô cùng súc tích trên của Mâu Tử đã vô hiệu hoá tất cả lòng tự mãn của các nhà Nho xưa nay. Các nhà Nho cứ nghĩ rằng, chỉ có Nho giáo mới có tính cách thực dụng, và chỉ có Nho giáo thôi mới tập trung giải quyết những vấn đề bức thiết nhất của cuộc sống hiện tại. Còn các hệ tư tưởng khác (như Phật giáo chẳng hạn), thì chỉ bàn những chuyện viển vông, thiếu thực tế, chẳng giúp ích gì cho

đời sống hiện tại cả (vị tri sanh, yển tri tử).

Nói cách khác, khi “con đường” của đạo Phật là: “ở nhà có thể thờ cha mẹ, làm chủ nước thì có thể trị dân, ở một mình thì có thể tự sửa thân” thì tư tưởng đề Khổng giáo cải tạo xã hội như là “tề gia, trị quốc bình thiên hạ” không còn một giá trị gì nữa đối với Phật giáo nói riêng và dân tộc Việt nói chung, vì Phật giáo chẳng những đã có thể làm được công việc đó, mà còn có thể làm tốt hơn Khổng giáo nữa.

Trong Lý Hoặc Luận, mặc dù Mâu Tử chỉ bàn sự liên hệ giữa Phật giáo và Khổng giáo, nhưng đọc thật kỹ những lời giải đáp của Mâu Tử cách đây đã gần 2000 năm đến bây giờ vẫn còn giá trị nguyên vẹn đối với những người hay thắc mắc về một rừng kinh điển của Phật giáo:

“Khi có người hỏi: Thánh nhân chế ra 7 bộ kinh, chẳng qua ba vạn lời mà mọi việc đều đầy đủ. Nay kinh Phật, quyển số kể đến vạn, lời đếm tới triệu, không phải một sức người có thể kham nổi. Tôi cho là phiền phức mà không thiết yếu.”

Mâu Tử đáp: “Sông biển sở dĩ khác với kênh rạch là vì chúng sâu rộng, núi Ngũ Nhạc sở dĩ khác với gò đồng là vì chúng cao (...), kinh Phật trước nói sự việc hàng ức năm lại dạy yếu lý của muôn đời. Thái tổ chưa nổi, Thái thi chưa sinh, trời đất mới dựng, nhỏ không thể nắm, bé không thể vào, thì Phật đã bao trùm bên ngoài sự rộng lớn, đã chia xẻ sự bé nhỏ bên trong, chẳng chỉ là không ghi chép. Cho nên, kinh quyển kể hàng vạn, lời đếm hàng ức, càng nhiều càng đủ, càng lắm càng giàu. Có chi là không thiết yếu? Tuy một người không kham nổi, vì như đến sông uống nước, uống no tự đủ, đâu còn biết chỗ thừa ư?”

Trả lời câu hỏi không những kinh Phật đã quá nhiều rồi mà phần nhiều chỉ là hoa mỹ, người thắc mắc đề nghị nên bỏ những điều thừa đó đi, thay vào đó nên nói thẳng vào chỗ thiết thực, thì Mâu Tử trả lời như sau: “Không được đâu! Kìa trời trăng, đều sáng, mỗi chỗ có chỗ chiếu; 28 vì sao, mỗi ngôi có chỗ chủ của nó. Trăm vị thuốc đều sinh ra, mỗi vị có chỗ chữa của nó”. Sau đó, Mâu Tử nói rằng, Khổng giáo cũng thế, nghĩa là “Khổng Tử cũng chưa cho Năm Kinh là đủ lại phải viết thêm Xuân Thu, Hiếu Kinh, là muốn mở rộng, thỏa mãn lòng người vậy. Còn kinh Phật tuy nhiều, cũng đều quy về một mối”.

Đối với lời chỉ trích rằng: “Mâu Tử đã lấy lời kinh truyện, thuyết hoa mỹ để khen gọi hạnh Phật, xưng

tụng Đức Phật cao đến mây xanh, rộng quá mặt đất, há không vượt cái vốn mà quá sự thực không?” Người hỏi còn tự đề cao “chúng tôi chê khá đúng chỗ, chán khá đúng bệnh”.

Mâu Tử trả lời: “Than ôi! Chỗ tôi khen như lấy cát bụi mà đắp Tung, Thái, lấy sương sớm đổ vào sông be; chỗ ông chê như cầm bầu lọ muốn vơi sông biển, đem cây bừa muốn cào Côn Lôn, nghiêng bàn tay đòi che mặt trời, cầm cục đất đòi lấp sông Hoàng. Tôi có khen, không thể khiến Phật cao hơn, ông có huy báng thì cũng không vì thế mà khiến đức Phật thấp xuống vậy”.

Đại khái tất cả những lời hỏi đáp đều xoay quanh vấn đề giữa Phật giáo và Nho giáo. Nhưng đến câu chất vấn thứ 14, dù cũng liên quan đến Phật giáo và Khổng giáo nhưng lại trở thành nghiêm trọng hơn. Sở dĩ nó trở thành nghiêm trọng vì vấn đề được đặt ra không phải chỉ xảy ra vào thời đại của Mâu Tử, nghĩa là cách đây hơn 18 thế kỷ, mà ngay cả đến đầu thế kỷ 21 này, dường như cái bóng ma đó vẫn còn ám ảnh một phần nhân loại. Đó là chủ nghĩa Sô-vanh là lòng tự cao tự đại về nòi giống mình, về dân tộc mình, xem dân tộc khác là man di mọi rợ, tự nhận mình có trách nhiệm phải đi khai hoá, đi làm nghĩa vụ quốc tế.

Câu hỏi đó như thế này: “Khổng Tử nói: Mọi rợ có vua không bằng các nước Hạ mất vua”, Mạnh Tử chê Trần Tương học cái thuật của Hứa Hành, nói: “Ta nghe dùng Hạ để biến cái man di, chưa từng nghe man di đi biến cái Hạ”. Ông từ nhỏ học đạo Nghiêu, Thuấn, Chu, Khổng mà ngày nay lại bỏ để đi học cái thuật của man di mọi rợ, chẳng đã lầm rồi sao?

Mâu Tử đáp: Đó là lời thừa khi tôi chưa hiểu đạo lớn vậy. Như ông có thể gọi là thấy vẻ đẹp của lễ chế mà không biết thực chất của đạo đức, thấy đuốc sáng, mà chưa thấy mặt trời giữa trưa. Lời nói của Khổng Tử là để uốn ngay phép đòi vậy. Mạnh Kha nói vì ghét sự chuyên nhất thôi. Xưa Khổng Tử ở nơi chín mọi, nói rằng: “Người quân tử ở đây thì có chi là thối nát?” Đến khi Trọng Ni không được dung thân ở nước Lỗ, nước Vệ. Mạnh Kha không được dung ở nước Tề, nước Lương, há các ngài lại làm kẻ sĩ ở nơi man mọi hay sao? Vũ Di ra từ Tây Khương mà thành thánh triết. Cổ Tẩu sinh vua Thuấn mà ương ngu. Do Dư sinh ở Địch mà làm cho nước Tần bá chủ. Quản Thúc Tiên và Sái Thúc Độ từ đất Hà Lạc mà nói phản loạn. Tả truyện: “Sao Phương Bắc ở trên trời là chính giữa, ở tại người là Phương Bắc”. Lấy đấy mà xem đất Hán

chưa hẳn là trung tâm trời đất vậy. Kinh Phật giảng dạy, trên dưới trùm khắp, loài vật hàm huyết đều thuộc về Phật cả. Cho nên ta lại tôn kính mà học lấy, sao lại bảo phải bỏ cái đạo của Nghiêu, Thuấn, Chu, Khổng (...). Ngọc không tổn thương lẫn nhau. Châu Tuy và Ngọc Bích không hại lẫn nhau. Bảo người ta làm khi chính tự mình làm vậy”[3].

Khi Mâu Tử trả lời: “Đó là lời thừa khi tôi chưa hiểu đạo lớn”, thế có nghĩa là Mâu Tử muốn nói rằng khi ông chưa hiểu đạo lớn (tức Đạo Phật), thì Mâu Tử cũng có cái lập luận đầy ngu xuẩn như người đang đối thoại với ông vậy.

Nhưng sau khi đã dốc chí vào Đạo Phật (ư thị nhuệ chí ư Phật đạo) thì ông bỏ được lối suy nghĩ ngu xuẩn ấy, vì Kinh Phật dạy rằng: “Trên dưới trùm khắp, loài vật hàm huyết đều thuộc về Phật cả” (Phật kinh sở thuyết thượng hạ chu cực hàm huyết chi loại vật giai thuộc Phật yện).

Nếu đã tự nhận dân tộc mình đang sở hữu một nền văn hoá vĩ đại, đang đứng trên đỉnh cao của trí tuệ loài người thì phải rao giảng sự bình đẳng giữa các chủng loại, các dân tộc chứ sao lại rao giảng sự kỳ thị phân biệt? Phải rao giảng tình thương yêu, lòng nhân ái chứ sao lại rao giảng sự hận thù?

Quả là một đòn chí mạng giáng vào sự ngu si xuẩn ngốc của những kẻ nhân danh văn hóa Chu Khổng để miệt thị dân tộc khác là man di mọi rợ (di địch).

Đối với lòng kiêu ngạo về dân tộc của người Hán thời bấy giờ tự nhận mình là “Trung Quốc” tức nước “Ở giữa”. “Ở giữa ở đây không phải chỉ “ở giữa” đối với con người đối với các dân tộc khác, mà cũng có nghĩa là “trung tâm” cả với trời đất nữa.

Để đối trị lại, Mâu Tử trích một câu trong Tả truyện: “Sao Phương Bắc ở trên trời là chính giữa, ở tại người là Phương Bắc” (Bắc thần chi tinh, tại thiên chi trung, tại nhân chi Bắc).

Từ lý luận đanh thép này, Mâu Tử đặt nghi vấn: “Đất Hán chưa hẳn đã là trung tâm của trời đất”(Hán địa vị tất vi thiên trung dã).

Đây không còn là hoài nghi hay giả thuyết nữa, mà khi viết như vậy Mâu Tử đã phủ nhận triệt để hay nói đúng ra là Mâu Tử đã “tống cổ” người Hán ra khỏi cái trung tâm do chính họ là tác giả ấy rồi.

Ta có thể tạm lý luận như thế này:

Khi anh đã không còn ở tại trung tâm nữa thì tất nhiên anh phải ở một phương nào đó, như phương Bắc chẳng hạn. Nếu anh đã ở phương Bắc tất nhiên tôi là người đang ở phương Nam. Nghĩa là tất cả chúng ta đều giống nhau, đều bình đẳng với nhau. Không có phương Tây cao hơn phương Đông và ngược lại. Khi đã ngang nhau rồi thì chẳng ai có quyền nhân danh bất cứ cái gì để đi khai hoá ai cả.

Sự xác định Nam Bắc này theo tác giả LSPGVN là rất quan trọng:

“Vì đã trở thành một phạm trù xung yếu trong lịch sử dân tộc ta, mà đỉnh cao là sự xuất hiện của đế hiệu Nam Đế của Lý Bôn 544, và sau đó là quốc hiệu Nam quốc trong tuyên ngôn độc lập năm 980 của Lê Đại Hành:

Nam Quốc Sơn Hà Nam Đế Cư

Tiệt nhiên định phận tại thiên thư

Như hà nghịch lộ lai xâm phạm

Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư

Nó đòi hỏi một lối nhận thức mới, một đánh giá mới về vị trí của một quốc gia ở phía Bắc nước ta, cũng như vị trí dân tộc ta trong quan hệ với quốc gia đó. Điều này đánh dấu trình độ nhận thức chính trị vào thời Mâu Tử đã đạt tới một nhận thức cao để vượt lên và định ra được vị trí của mình cũng như kẻ thù mình và quan hệ tương tác của chúng”.

Bài thơ trên thường được gọi là bài thơ “thần” hay “Nam Quốc sơn hà” tác giả là Lý Thường Kiệt xuất hiện trong cuộc chiến tranh với Tống triều 1076. Nhưng tác giả LSPGVN lại cho rằng, sở dĩ có sự sai lầm như thế là do Ngô Sĩ Liên đời Lê Thánh Tông đã lấy thông tin từ “thể truyền” rồi đưa vào Đại Việt Sử Ký Toàn Thư. Nhưng theo Lĩnh Nam Chích Quái, tác phẩm được viết vào thế kỷ 14 khoảng cuối đời Trần, thì bài thơ “thần” này đã xuất hiện trong cuộc chiến tranh 981 dưới sự lãnh đạo của vua Lê Đại Hành. Hai bộ sử bằng tiếng Việt ở thế kỷ 16 và 17 và Việt sử Diên Âm và Thiên Nam Ngũ Lục cũng đều có một kết luận như vậy, và tác giả của bài thơ không ai khác hơn chính là Thiền sư Pháp Thuận, người mà đã nói rõ cho vua Lê Đại Hành biết là vận nước dài hay ngắn là do người lãnh đạo quyết định, nghĩa là người lãnh đạo có đủ tài và đức để nối kết lòng dân lại với nhau hay không.

“Cho nên, nếu coi bài thơ “thần” ấy xuất hiện vào năm 1076 thì thật cũng lạ lùng là nước ta độc lập đã gần hai

thế kỷ mới có tuyên ngôn độc lập sao?”

Không còn hồ nghi gì nữa, đây là câu hỏi rất hợp lý để trả bài thơ Thần trên về lại cho cuộc chiến 981 vậy.

Từ những sự khẳng định liên tục của những biến cố lịch sử từ 544 đến 981 với Lý “Nam đế” rồi “Nam Quốc sơn hà” ta mới thấy hết tất cả tầm vóc vĩ đại của Mâu Tử. Cho nên ta chẳng lấy gì làm lạ khi tác giả LSPGVN lưu ý chúng ta nhiều lần rằng: “Phải đặt những quan điểm của Mâu Tử qua Lý Hoặc Luận trong không khí học thuật của thời đó mới thấy được giá trị của nó. Tách rời nó ra ngoài các không khí học thuật và hoàn cảnh mà nó ra đời thì ta không hiểu gì được. Những sai lầm của các học giả trước đây là đã quên mất lợi điểm này, chỉ nhìn thấy Lý Hoặc Luận từ góc độ của người Trung Quốc”.

Vậy các không khí học thuật của thời Mâu Tử là thế nào?

“...Thi Thư được dạy như là những lời dạy bất di bất dịch của Thánh hiền, cộng thêm những người diễn giảng như Lưu Huy và Tiết Tôn này sùng bái Thi Thư như chân lý, và tôn kính “Đất Hán là trung tâm của trời đất”, ngoài đất Hán ra thì không có đất nào khác. Một bên là Mâu Tử thẳng thừng tuyên bố “Thi Thư chưa hẳn là lời của Thánh hiền” và “Đất Hán chưa chắc là trung tâm của trời đất”, làm nên những cú đánh sấm sét đã phá ngay các quan điểm hẹp hòi, độc tôn ấy”.

Đó là vị trí Mâu Tử của Giao Châu còn trên vũ đài của thế giới thì Mâu Tử đứng ở nơi nào?

Dường như tình hình chính trị của nước ta dưới thời Mâu Tử, cũng có gì đó tương tự như Âu châu dưới thời mà có sử gia gọi là thời trung cổ. Nghĩa là cũng như nhà Hán, các Nho sĩ đã xem Thi Thư như là chân lý tuyệt đối của Thánh hiền, thì Âu châu thời trung cổ giáo hội La mã cũng lợi dụng Thánh kinh (Bible) như là chân lý tuyệt đối để thống trị. Giai cấp quý tộc và Tầng lớp đã cấu kết với nhau để vơ vét của cải của quốc gia, sống xa hoa sa đọa trên sự đau khổ của thần dân.

Không thể chịu đựng được những nhà trí thức còn một chút lương tri bị bắt buộc phải lên tiếng. Đầu tiên họ bắt đầu chế nhạo các nghi lễ có tính cách khô hời của giáo hội, Wyeliffe (1320 – 1384) cho rằng việc giáo hội nói ăn bánh thánh được các linh mục cho các con chiên ăn trong lúc lễ bái “sẽ biến thành xương thịt của Jesus” là hoàn toàn láo khoét. Sau đó, tại Tiệp

Khắc môn đệ của Wycliffe là Jean Huss hô hào tự do tư tưởng, tự do tôn giáo, đòi truy cứu lại tất cả lời dạy của Jesus trong Kinh thánh.

Năm 1513 Jean Huss bị giáo hội thiêu sống, không đầy một năm sau (1514) môn đệ của Jean Huss là Jerôme de Prague cũng cùng một số phận bị thảm như ông, nghĩa là cũng bị thiêu sống. Nhưng phong trào Jean Huss vẫn phát triển khắp nơi, nhất là ở Bohême. Nhưng rồi cuối cùng thì giáo hội đã phải nhân danh “Thánh chiến” mà dẹp tan.

Có quá lắm không, khi sử gia Tom Paine cũng là chính trị gia lỗi lạc người Mỹ gốc Anh đã tuyên bố thẳng thừng rằng: The Age of ignorance commenced with Christian system. Chắc là không quá lắm, vì chẳng phải trước Galilê một phần của nhân loại đã bị đầu độc một cách ngu si rằng trái đất là trung tâm của vũ trụ, và mặt trời thì xoay quanh nó. Nhưng khi Galilê đính chính lại, nghĩa là đúng với sự thật, nhưng chỉ trái với Thánh kinh thôi, thì bắt đầu từ năm 1633 nhân loại lại phải chứng kiến một sự thật đau lòng vì sự ngu si đã được chính thức lên ngôi, ngày 21 tháng 06 năm 1633, Galilê nhà vật lý học, triết học, toán học và thiên văn học của Italia đã bị giải đến Rôma, bị bắt buộc phải thừa nhận là mình đã bán bỏ Thánh kinh nghĩa là những gì Thánh kinh nói mới là chân lý, còn những gì mà Galilê vừa công bố là sai lầm. Truyền thuyết nói rằng, khi rời toà nhà xử án, Galilê với dáng lom khom vì già cả, nhưng lại nhất định không chịu lom khom trước quyền lực ngu si, đã lầm bầm trong miệng rằng: “Dầu sao thì trái đất vẫn đang quay” (Eppur si muove)

Nếu lịch sử của Âu châu đã hết lòng ca ngợi và tôn vinh những Wycliffe, Jean Huss, Jerôme de Prague và nhất là Galilê như những kẻ đã oanh liệt chống trả lại những kẻ đã lợi dụng Thánh kinh để gieo rắc sự ngu si tăm tối trên đầu nhân loại như là những vĩ nhân, thì nhất định Mâu Tử của Việt Nam cũng đứng vào hàng ngũ của những vĩ nhân ấy, vì Mâu Tử cũng chống trả lại một cách quyết liệt một loại Vatican khác của Viễn Đông “Một đất Hán là trung tâm của đất trời”, nhưng nếu nói vĩ đại thì chắc chắn Mâu Tử phải vĩ đại hơn, vì Mâu Tử mới là kẻ tiên phong. Phải đợi đến gần 13 thế kỷ sau thì những nhà trí thức của Tây phương này mới lên tiếng tố cáo những kẻ đã rắp tâm đưa nhân loại trở lại thời đồ đá để dễ bề thống trị.

Nhân chuyện Mâu Tử đến tị nạn rồi “dốc chí học Phật” tại Giao Châu. Sau đó lại viết Lý Hoặc Luận (đã trình

bày ở trên) một tác phẩm lý luận không chỉ là đầu tiên của Phật giáo Việt Nam ở thế kỷ thứ 2 mà gần như là cả khu vực Viễn Đông nữa. Chính từ sự hãnh diện này, một lần nữa, câu hỏi: Vậy Phật giáo đã truyền đến nước ta từ thời nào? Lại có dịp trở dậy trong mỗi người chúng ta, những người mà chẳng phải đã chỉ hãnh diện thôi mà còn mong ước một ngày mai tươi sáng để Phật Giáo Việt Nam xứng đáng với cái quá khứ oanh liệt đó nữa sao? Thực ra, theo tác giả LSP-GVN “Đây là câu hỏi, không phải đợi đến thời đại chúng ta mới đặt ra, mà đã xuất hiện từ hàng ngàn năm trước. Tối thiểu, vào năm 1096 Hoàng thái hậu Ý Lan đã nêu lên và được Quốc sư Thông Biện trả lời như sau, dẫn lời của Đàm Thiên: “Xứ Giao Châu đường thông với Thiên Trúc (Ấn Độ). Khi Phật pháp chưa tới Giang Đông (nước Tề) thì ở Luy Lâu (Kinh đô của Giao Chỉ, nay là làng Lũng Khê ở phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh), đã có xây hơn 20 ngôi chùa, chọn hơn 500 vị tăng, và tụng 15 ngàn quyển kinh rồi. Vì đó, mà người ta đã nói rằng Giao Châu theo Phật trước chúng ta. Lúc ấy đã có những vị như Ma Ha Kê Vực, Khương Tăng Hội, Chi Cương Lưu Chi và Mâu Tử ở đó”.

Bây giờ ta xem thử tác giả LSPGVN có giải tòa phần nào nổi thắc mắc của Phật tử Việt Nam từ hơn một ngàn năm nay không?

Ngoài chứng cứ nói rằng người Giao Châu của chúng ta đã biết trồng hoa Uất kim hương “Tulip” cúng Phật như được Dương Phù trong Nam Duệ Di Vật (hay Nam Châu). Một thông tin được xem như sớm nhất, xuất hiện khoảng 100 sđl ra, thì theo tôi các thông tin sau đây lại cũng có thể rất chính xác?

1) Trước hết, tác giả dẫn chuyện Nhất Dạ Trạch trong Lĩnh Nam Chích Quái tác phẩm của đời Trần. Theo đó, Chữ Đồng Tử, chồng của Tiên Dung Mỵ Nương (Con của Vua Hùng) được một nhà sư tên là Phật Quang truyền dạy đạo Phật tại một ngôi chùa ở núi Quỳnh Viên. Núi Quỳnh Viên này mà hầu hết các nhà nghiên cứu Việt Nam (trong đó có nhóm chủ biên thơ văn Lý Trần) trong tập 3 đã chú thích là: “*Một quả núi trong thần thoại*”. Nhưng tác giả LSPGVN đã bác bỏ quan điểm đó, và xác nhận rằng, núi Quỳnh Viên là hòn núi có thật. Tác giả dẫn chứng hai câu thơ của Vua Lê Thánh Tông có tên là Nam Giới Hải Môn, được nhà vua sáng tác vào năm 1470, khi Lê Thánh Tông kéo quân đi chinh phạt Chiêm Thành:

Di miếu man truyền Kim Vũ Mục

Danh Sơn do thuyết cổ Quỳnh Viên

Di miếu còn truyền nay Vũ Mục

Danh sơn vẫn nhắc cổ Quỳnh Viên

Tác giả cho rằng: “Vũ Mục là chỉ cho tướng Lê Khôi, cháu ruột của Lê Lợi. Năm Thái Hoà thứ 2 (1444) đi đánh Chiêm Thành, bắt được vua Chiêm là Bí Cái, khi trở về đến cửa biển Nam giới thì mất. Dân chúng thương nhớ, lập đền thờ tại cửa biển này. Cửa biển này được dân địa phương gọi nôm na là cửa Sót (Hà Tĩnh), còn núi Quỳnh Viên thì nằm ở phía Nam cửa biển này và từ thời Lê Thánh Tông đã được xác nhận là một danh sơn, tức hòn núi có tiếng tăm của đất nước”. Bởi vậy, nên tác giả khẳng định rằng: “Nó dứt khoát không phải là một ngọn núi thần thoại, càng không phải là một hòn núi không có địa điểm cụ thể tại đất nước ta. Nó quả là một hòn núi nằm tại cửa Sót. Và trên núi Quỳnh Viên này còn có một ngôi chùa”.

Chỉ có việc tác giả dẫn chứng được núi Quỳnh Viên là một hòn núi có thật chứ không phải hòn núi thần thoại thôi, thì vấn đề Phật Giáo được truyền vào nước ta vào thời đại Hùng Vương đã được hé mở một phần nào rồi.

2) Tác giả trích một câu viết của Lưu Hân Kỳ trong Giao Châu Ký: “Thành Nê Lê ở phía Đông Nam huyện An Định cách sông bảy dặm, thấp và giăng đường do vua A Dục dựng vẫn còn. Những người đón củi thường gọi là Kim Tượng”.

Điều quan trọng là phải xác định được thành Nê Lê thuộc huyện An Định nằm ở đâu? và có phải huyện An Định là một huyện của nước ta hay không? Tác giả LSPGVN dẫn chứng:

“Tài liệu sớm nhất nhắc tới thành này là Thủy Kinh Chủ quyển 37 của Lê Đạo Nguyên: “Bến đò Quan Tắc phát xuất từ đó, xong nó từ phía Đông huyện đi qua huyện An Định và Trường Giang của Bắc Đái. Trong sông có nơi vua Việt Vương đúc thuyền đồng. Khi nước triều rút, người ta còn thấy dấu vết. Sông lại chảy về phía Đông, cách sông có thành Nê Lê, mà người ta bảo là do vua A Dục dựng”.

Theo Tiền Hán Thư 28 (hạ) thì huyện An Định là một trong mười một huyện thuộc quận Giao Chỉ, gồm có Luy Lâu, Liên Lâu, Phú Lâu, Mê Linh, Khúc Dương, Khúc Bắc Đái, Khê Từ, Tây Vu, Long Biên, Chu Diên và An Định. Sau đó, An Định lại được đổi lại thành Định An. Và cứ như vậy trong vòng năm thế kỷ, danh xưng Định An hay An Định cứ thay đổi nhau để chỉ cho một vùng đất, một huyện của Giao Chỉ.



Thơ DIỆM NGHI

SAU TÖÔNG TÖ

Trời trong gió mát trăng thanh
Hoa xuân khoe sắc trên cành ngát hương
Cỏ non uơm đọng màu sương
Ngồi đây mà ngỡ lòng tương tư sầu
Không gian xa cách mãi nhau
Ai đem thương nhớ nhuộm màu thời gian
Xanh xao ngày tháng võ vàng
Chơi vơi hồn khê buông ngàn tiếng tơ
Hắn rằng đâu phải ảo mơ
Lời thơ xao xuyến lạc bờ mê say
Một đời tri kỷ có hay
Ngộ duyên tiền định an bày hững sao
Trăm năm lòng mãi thanh tao
Tình xa biết có lao đao hội tình!
Thương cảnh hoa nhỏ trắng xinh
Bụi ngùi ngẫm lại phận mình xót xa
Trăng tà mây tản thướt tha
Chông chùa buông nhẹ ngân nga vọng về.

Thơ

TỔ THE MONG

KHUC CA NGŨÔI YEU NÔI

*Biết mình trên năm mươi
mới hay già chút ít
dầu mặt mình trong gương
nhiều râu và thiếu thịt
dầu nợ công lưng gầy
rửa tai không sạch hết*

*Sáng giữa người trong xanh
bơi một vòng thỏa thích
biển giương cánh tay trần
bơi đầy trang cổ tích*

*Ngắm hoa và mỉm cười
thương một cảnh phượng nhỏ
ngó từng em đi qua
thương thấy đàn em khá*

*Đọc sách thương người xưa
thương cô hầu sáng ý
thương đế mền dung dị
gáy rung vàng trắng rằm*

*Rượu sòng sánh ly đầy
uống tràn cơn đại mộng
sỏi đá còn rong chơi
huống ta vừa gặp bạn*

*Rượu ngon có bạn hiền
thơ hay có người đẹp
biết mình trên năm mươi
thơ vẫn quỳ khấp nép*

*Chim hót ừ chim hót
mưa bay ừ mưa bay
đời dầu bằng bàn tay
vẫn cùng thơ lãng đãng!*

Sau khi đã nhắc đến Claude Madrolle, trong Tokin ancient (1937), cho rằng thành Nê Lê tức thành bùn đen, và đi đến giả thuyết Nê Lê chính là vùng Đồ Sơn thuộc Hải Phòng ngày nay. Nhưng tác giả LSPGVN cho rằng giả thuyết này không đúng, vì “*Nê Lê hiểu nghĩa bùn đen tất nhiên không phù hợp với văn phạm chữ Hán. Bởi vì nếu hiểu Nê là bùn, và Lê là màu đen, thì thành này có tên là Lê Nê, chứ không phải là Nê Lê. Hơn nữa cụm từ Nê Lê trong Hán văn thường được dùng như một phiên âm của chữ naraka của tiếng Phạn, và naraka lại có nghĩa là địa ngục*”.

Vậy nếu thành Nê Lê không nằm ở Đồ Sơn thuộc thành phố Hải Phòng, thì theo tác giả nó nằm ở đâu? “*Tại vùng núi Tam Đảo có ba ngọn cao nhất là Thạch Bàn, Phù Nghĩa và Thiên Kỳ. Trong đó, giữa chân ngọn Thạch Bàn, tại làng Sơn Đình, có ngôi chùa tên là Tây Thiên. Chùa này tương truyền là có liên hệ với vua Hùng và có một bản Ngọc phả về vua Hùng thờ tại đây. Điều lôi cuốn là chùa Tây Thiên này lại có tên nôm na là chùa Địa Ngục. Đã là chùa thì thiếu gì tên tại sao lại có thể tên là Địa Ngục, phải chăng do từ chữ Phạn naraka mà ra? Huyện An Định do thế có khả năng nằm tại vùng núi Tam Đảo này chăng?*”

Dù giả thiết như thế nhưng tác giả cũng tạm đi đến kết luận: “*Trước mắt chùa Địa Ngục mà cũng còn gọi là chùa Tây Thiên này đã ám chỉ ít nhiều đến thành Nê Lê của huyện An Định. Cần lưu ý rằng huyện An Định ở quanh vùng núi Tam Đảo, vì cũng chính nơi đây, đã có thành Cổ Loa xưa, mà việc khai quật được những mũi tên đồng đã biểu hiện ít nhiều tính cổ sơ của huyện này. Nói thẳng ra, những di liệu khảo cổ học như thế chứng tỏ vùng đất này từ thời Hùng Vương đã từng là trung tâm chính trị và quân sự của chính quyền Lạc Việt*”.

Khi xuất bản tập 2 (2001) tác giả LSPGVN lại bổ túc thêm thông tin về ngôi chùa có tên là Tây Thiên hay Địa Ngục này. “*Trong Kiến Văn Tiểu Lục, Lê Quý Đôn viết: “Núi Tam Đảo ở địa phận xã Lan Đình và Sơn Đình huyện Tam Dương (...) sườn núi có chùa cổ Tây Thiên (...) trên đỉnh núi có chùa cổ Đồng Cổ (...). Suối từ sườn núi chảy ra. Chùa bên phải này vuông vắn hơn một trượng, tượng toàn bằng đá, cánh cửa hai bên khóa chặt lại bằng khóa sắt lớn, trên có viên đá khắc chữ triện Địa Ngục tự, không biết dựng từ thời nào?”*

3) Và một bằng chứng nữa cho thấy Phật giáo đã đến nước ta từ thời Hùng Vương, nghĩa là những thế kỷ trước Công nguyên: “*Trong các loại thần tích của các*

xã, ta biết trong số các tướng tá của Hai Bà Trưng (mà tác giả cho rằng là triều đại cuối cùng của các vua Hùng tồn tại đến 39 – 43 sđl) sau khi bị Mã Viện đánh bại, một số đã mai danh ẩn tích trong các giáo đoàn Phật giáo. Một trong những vị này được biết tên là Bát Nàn Phu Nhân đã xuất gia”. Trong tập 2 lại bỏ tít thêm, một số nữ tướng nữa cũng rút vào các chùa như nữ tướng Tiên La, nữ tướng Thiệu Hoa, sinh ngày mùng 2 tháng giêng năm Quý Tỵ (3 sđl). 16 tuổi cha mẹ đều mất, nên đã vào chùa Phúc Khánh tức chùa làng Hiền Quang ngày nay. Khi nghe Hai Bà Trưng đánh đuổi Tô Định, bà Thiệu Hoa đã chiêu mộ được 500 quân về hưởng ứng. Sau khi thắng trận, bà Thiệu Hoa trở lại chùa và mất sau đó một năm tức 37 sđl. Ngày nay đền thờ bà Thiệu Hoa vẫn còn tại làng Hiền Quang huyện Tam Tỉnh tỉnh Phú Thọ. Ở toà tiền tế của đền còn treo bức đại tự Diệt Bạo Tướng Quân và nhiều câu đối nói về việc bà đã tu và chết tại chùa Phúc Khánh cùng việc bà đã làm phụ tá cho Hai Bà Trưng. Bà Thiệu Hoa này cũng là người đã khai sáng ra hội Phết Hiền Quang”.

Vậy là đến đây ta đã có đủ chứng cứ chính xác để kết luận như tác giả LSPGVN rằng:

“Vị Hùng Vương của thời Chữ Đồng Tử ta có thể xác định vào những thế kỷ trước Dương Lịch, có khả năng là Hùng Nghị Vương thứ 1 hoặc thứ 2, tức khoảng thế kỷ thứ 2 – 3 trước Dương Lịch”.

Và Chữ Đồng Tử là người Phật tử đầu tiên của Việt Nam chúng ta vậy.

Chính vì Phật giáo có thể đã chính thức có mặt tại nước ta từ những năm 247-232 trước Dương Lịch, tức những năm mà phái đoàn của Sona của vua A Dục phải đến vùng Suvanbhumī (Đông Nam Á, hay có thể là Đông Dương?) để truyền bá giáo pháp vĩ đại của Đức Thế Tôn như vậy, nên ta chẳng lấy gì làm lạ khi đến thế kỷ thứ 7 thì Phật giáo nước ta đã bắt đầu phát triển rầm rộ, bằng chứng là phong trào đi Ấn Độ cầu pháp của các cao tăng nước ta đông đảo không thua gì các cao tăng Trung Quốc. Cảm động biết bao khi ta biết được đã có một Khuy Xung “bẩm tính thông minh, giỏi đọc kinh Phạn ngữ, đi đến chỗ nào thường hay viết thành bài để hát lên. Ban đầu đến lễ cây Bồ Đề. Tới thành Vương Xá thì mắc bệnh tại vườn Trúc. Bền ở lưu lại hồi lâu. Rồi mất, tuổi khoảng 30.”

Ngoài Khuy Xung ra, còn có Vận Kỳ, Giải Thoát Thiên, Huệ Diệm, nhưng nổi bật nhất có lẽ là Đại Thừa Đăng (Mahāyanapradīpa) người Ái Châu (Thanh

Hoá). Theo cha mẹ đi thuyền đến nước Đổ Hoa La Bát Đề (Dvaravati) theo tác giả thì nay thuộc tỉnh Nakhon Pathon và Chai Nat của Thái Lan và đã xuất gia tại đó. Sau theo sứ giả của nhà Đường là Diệm Tự đến kinh đô Trường An của Trung Quốc, theo học và thọ giới cụ túc với pháp sư Huyền Trang.

Sau khi dịch xong bộ Đại Bát Nhã 600 quyển vào cuối tháng 10 năm Long Sóc thứ 3 (663) mà Huyền Trang đã bắt đầu dịch vào năm Hiền Khánh thứ 5 (600). Chỉ bốn tháng sau thì Huyền Trang tịch.

Sau khi Huyền Trang tịch, Đại Thừa Đăng lại rời Trường An lên đường thực hiện chí nguyện của mình, chí nguyện ấy được Nghĩa Tịnh, một nhà cầu pháp vĩ đại của Trung Quốc ghi lại trong Đại Đường Cầu Pháp truyện là: “Đón chỉ vào thành Vương xá, chứa lòng tới vườn Trúc, mong đập nát tám nạn, rốt tìm được bốn vòng...”.

Sau khoảng 20 năm ở Ấn Độ, cuối cùng Đại Thừa Đăng đã đến nơi Đức Phật nhập Niết Bàn ở thành Câu Thi Na, và tịch tại đó, thọ 60 tuổi.

Huyền Trang còn có một đệ tử nữa có tên là Đại Thừa Quang, mà Tổng Cao Tăng truyện cho là không biết quê quán ở đâu, nhưng lại là một phụ tá ổi lạc của Huyền Trang trong công tác phiên dịch: “Lại thường theo Huyền Trang đến cung Ngọc Hoa dịch Đại Bát Nhã. Công của Quang vượt ra khỏi những người cùng giúp, nên bấy giờ có hiệu là Đại Thừa Quang. Xem Huyền Trang từ năm Trinh Quán thứ 19 (645) bắt đầu phiên dịch cho đến năm Lân Đức thứ 1 (664) thì mất ở cung Ngọc Hoa. Phàm 20 năm dịch ra tổng số 75 bộ Kinh Luật Luận của Đại Thừa và Tiểu Thừa gồm 1.335 quyển, thì 10 phần, 7- 8 phần là do Quang bút thọ”.

Vậy Đại Thừa Quang là ai? Có liên hệ gì với Đại Thừa Đăng không?

Sau khi tiến hành phân tích, đối chiếu các dữ liệu, tác giả LSPGVN kết luận một cách bất ngờ:

“Có một điều hết sức lý thú là chữ Phạn Pradīpa trong Câu Xá Luận có khi Huyền Trang dịch là Đăng, nhưng cũng có khi lại dịch là Quang. Như những tác giả Phạn Hoà Đại Tự Điển đã chỉ ra. Nói cách khác, Đại Thừa Đăng của Nghĩa Tịnh chính là Đại Thừa Quang của Huyền Trang, chỉ là một người.”

Vậy là trong sự nghiệp dịch thuật vĩ đại của Huyền



Trang “thì có đến bảy tám phần” là do Đại Thừa Đăng của Việt Nam bút thọ.

Như vậy là vì đọc nhiều và thông hiểu nhiều ngôn ngữ nên giáo sư Lê Mạnh Thát đã cho ta nhiều khám phá bất ngờ như trường hợp Đại Thừa Đăng trên. Còn một khám phá nữa mà theo tôi cho là cũng bất ngờ không kém đó là việc giáo sư phân tích bài thơ sau đây của thi hào Trương Lịch, bài thơ có nhan đề “Tống Nhật Nam Tăng”:

*Độc hương song phong lão
Tùng Môn Bể lưỡng nha
Phiên kinh thượng tiêu diệp
Quải nạp lạc đằng ba
Thức thạch tân khai tỉnh
Xuyên lâm tự chủng trà
Thời phùng Nam Hải khách
Man ngữ vấn thủy gia*

Song Phong già riêng nhắm
Cửa tùng đôi cánh gài
Lá chuối trên kinh dịch
Bông mây rụng áo phơi
Lật đá khơi giếng mới
Trồng chè rừng tự xoi
Khi gặp khắp Nam Hải
Tiếng mọi hỏi nhà ai

Qua hai câu đầu của bài thơ ta được biết Trương Lịch

đã gặp một nhà sư Việt Nam của chúng ta tại núi Song Phong. Nhưng Song Phong ở đâu? Tác giả cho biết: “*Tại Trung Quốc có hai ngọn núi tên Song Phong nhưng ngọn nổi tiếng nhất nằm tại Tào Khê của Lục Tổ Huệ Năng (638-713). Tiểu sử của Huệ Năng trong Tống Cao Tăng truyện quyển 8 có chép: “Bấy giờ thứ sử Vi Cú khiến Huệ Năng ra chùa Đại Phạm. Năng nhất mực từ chối bèn vào Song Phong bên khe của Tào Hâu”. Từ đó về sau, đặc biệt là từ đời Tống, Song Phong thường gắn kết với Huệ Năng, như Trí Cự viết Song Phong sơn Tào Khê hâu Bảo Lâm truyện in trong Đại Tạng Kinh. Nhưng theo tác giả thì: “Tuy nhiên, vào đời nhà Đường, Song Phong phần lớn là để chỉ cho ngọn núi của Đạo tín nằm ở tỉnh Hồ Nam ngày nay”.*

Nhưng rõ ràng là 2 câu thơ của Giả Đảo:
*Tam canh lưỡng mấn cơ chi tuyết
Nhất niệm Song Phong Tứ Tổ tâm
Bao canh mái tóc bao canh tuyết
Mật niệm Song Phong Tứ Tổ lời*

Nhưng vị Thiền sư của quê hương chúng ta đang làm gì tại Thiền viện ở núi Song Phong?
Căn cứ vào câu:

*Phiên kinh thượng tiêu diệp
Lá chuối trên kinh dịch*

Tác giả đoán chắc rằng vị thiền sư của quê hương

chúng ta đang dịch kinh Phật trên ngọn lá Bối (một số bản thì bảo là lá chuối) Thiền sư dịch kinh bằng ngôn ngữ nào? Chắc chắn không phải là chữ Hán, vì hai câu thơ cuối Trương Tích viết:

*Thời phùng Nam Hải khách
Man ngữ vấn thủy gia*

Khi gặp khách Nam Hải
Tiếng mọi hỏi nhà ai?

Dĩ nhiên tiếng mọi ở đây để chỉ cho tiếng Việt, dưới cái nhìn của các nhà trí thức Thiền triều. Rồi tác giả kết luận: *“Có khả năng nhà sư Nhật Nam của chúng ta tại một Thiền đường của trung tâm Song Phong của Đạo Tín đang cầm cùi phiên dịch bản kinh chữ Hán hoặc Phạn ra tiếng Việt để gửi về lại cho quê mình đọc.”*

Dù đó là Song Phong của Đạo Tín hay Huệ Năng đi nữa, thì chúng ta cũng vô cùng hạnh diện vì quê hương của chúng ta có một Thiền sư đã đến học thiền tại trung tâm Song Phong này, một dòng Thiền mà Bồ Đề Đạt Ma đã đem từ Ấn Độ vào Trung Quốc. Sau đó đã tràn lan khắp khu vực thuộc miền Viễn Đông. Và gần một thế kỷ nay đã ào ạt chinh phục mạnh mẽ vào các nước Tây phương. Và đặc biệt hơn nữa là vị Thiền sư của chúng ta đã được Trương Tích, một người mà Cựu Đường Thi bảo rằng: “Những tài danh như Bạch Cư Dị, Nguyễn Chấn, Hàn Dũ rất tôn trọng” vậy mà vừa mới gặp lần đầu, thì hào được kính trọng này đã xúc cảm đến nỗi phải để lại cho hậu thế một bài thơ tuyệt đẹp.

Nhưng độc đáo nhất trong 3 tập LSPGVN của giáo sư Lê Mạnh Thát, theo tôi là đã đề ra cả 2 chương 8 và 9 để viết về 6 lá thư và cuộc khủng hoảng của nền Phật giáo Việt Nam ở thế kỷ thứ 5. Đó là 6 lá thư đối đáp giữa hai Pháp sư Đạo Cao và Phát Minh cho đệ tử có tên là Lý Miểu.

Những thắc mắc của vị sứ quân có tên là Lý Miểu này xoay quanh vấn đề tại sao thực hành Phật giáo mà không thấy chân hình của Đức Phật ở đời? Tác giả cho rằng: “Đặt vấn đề như thế là nhắm đến trọng tâm của toàn bộ sinh hoạt Phật giáo, vì sinh hoạt Phật giáo đâu có ý nghĩa gì ngoài mục đích làm cho những người thực hành nó giác ngộ, nghĩa là tìm lại bản chất Phật giáo của chính mình. Do vậy, hỏi sao không thấy chân hình của Phật đối với người Phật giáo là nêu lên những nghi vấn về chính mục đích mình đang theo đuổi, là tự hỏi về sự hiện hữu của chính mục đích đó. Có thể nào

ta thấy Đức Phật chăng? Có thể ta giác ngộ chăng?” Chắc chắn không phải là một sự ngẫu nhiên khi vị sứ quân này tự mình có đủ khả năng để gây nên cuộc khủng hoảng về nội dung tu tập của Phật giáo Việt Nam ở thế kỷ thứ 5, mà phải có nguyên nhân sâu xa của nó. Đó là vì sự có mặt của một trong những nhân vật được đánh giá là lỗi lạc nhất của Phật giáo Trung Quốc thời bấy giờ, đó chính là Thích Huệ Lâm. Huệ Lâm là đệ tử của Đạo Uyên, Đạo Uyên lại cũng là một trong những cao đệ của Cư Ma La Thập ở Trường An và đã tham dự vào công tác dịch thuật vĩ đại của Cư Ma La Thập. Còn Huệ Lâm học trò của Đạo Uyên thì tiếng tăm lừng lẫy cũng không khác gì thầy mình, mà có thể hơn nữa, vì Huệ Lâm được giới trí thức hâm mộ, một trong số đó là Hà Thừa Thiên chẳng hạn. Hà Thừa Thiên là một trong những nhà thiên văn học lỗi lạc của Trung Quốc cổ đại.

Không phải chỉ giới trí thức thôi, mà Huệ Lâm còn được Tống Thái Tổ tức Tống Văn Đế, trị vì vào những năm 424 - 453 trọng dụng nữa, tiểu sử chép rằng: “Trong khoảng nguyên gia, Huệ Lâm tham dự quyền yếu, triều đình đại sự cùng tham dự bàn cãi”. Một nhân vật lỗi lạc như vậy, là tinh hoa không những của Phật giáo Trung Quốc ở thế kỷ thứ 5 mà còn cả giới trí thức nữa lại đột nhiên có mặt ở nước ta? Vì sao như thế?

Đó là vì Huệ Lâm đã viết Quân Thiện Luận, một tác phẩm gặp phải những phản đối quyết liệt từ tập thể Tăng già Trung Quốc thời bấy giờ. Họ kết án Huệ Lâm, đòi lột áo tu và đuổi ra khỏi nước. Nhưng nhờ Tống Văn Đế che chở nên lệnh trục xuất chưa được thi hành. Cho đến khi Tống Văn Đế băng hà thì Huệ Lâm mới bị đày đến nước ta. Tác giả LSPGVN cho là: “Lâm có thể đã sống tại nước ta cho tới lúc Lý Trường Nhân thực sự lập chính quyền độc lập của mình vào năm 468” và Lý Miểu, người đã gửi thư cho Đạo Cao và Pháp Minh cũng có thể là Lý Thường Nhân, vì trong lá thư thứ 4 Đạo Cao và Pháp Minh đã xem Lý Miểu “đang ở vào địa vị của một bậc Thiên tử” (Cư Đại Bảo chỉ địa). Từ đó, tác giả LSPGVN suy luận là những thắc mắc của Lý Miểu: “Nếu bảo lời dạy ấy khéo hay lợi vật, độ thoát nhiều người thì sao chân hình không hiện ra ở đời? Ấy chẳng qua là nói suông không thật”. Bắt nguồn từ việc tác giả Quân Thiện Luận của Huệ Lâm bị đày đến nước ta.

Bây giờ ta thử xem nội dung của Quân Thiện Luận nói gì để khiến cho giới Tăng lữ Phật giáo Trung Quốc phần nộ và cuối cùng đuổi tác giả của nó đến nước ta?

Tôn Bỉnh, một nhà trí thức cùng thời với Huệ Lâm đã tóm tắt 7 điểm mà Huệ Lâm đã chỉ trích Phật giáo là: 1) Vấn đề u minh không liên lạc với đời này; 2) Vấn đề nói suông về Không và Hữu; 3) Vấn đề vô thường dễ dụ dỗ sự khát khao của người ta không có chi sâu sắc; 4) Vấn đề nói chuyện “Vô lượng thọ” và thần quang linh biến; 5) Vấn đề mâu thuẫn giữa lý thuyết vô dục và việc đem những thứ tân kỳ như Niết Bàn và Pháp thân để tăng trưởng lòng dục của Phật giáo; 6) Vấn đề làm chùa đẹp, đúc tượng cho khéo để tăng trưởng lòng cạnh tranh bè lũ; 7) Vấn đề nên bỏ đi những chuyện “hiền hoi” và “vô sanh”.

Ở đây, chúng ta hãy để ngoài những điểm khác, chỉ cần điểm 6: “Vấn đề làm chùa đẹp, đúc tượng cho khéo để tăng trưởng lòng cạnh tranh bè lũ” thôi, thì chắc chắn không chỉ có giới Tăng sĩ thời Huệ Lâm ở thế kỷ thứ 5 phản đối mà cả giới Tăng sĩ thời hôm nay, đầu thế kỷ 21 này còn phản đối dữ dội hơn. Vì sao? Vì Huệ Lâm đã đánh trúng vào căn bệnh hiểm nghèo gần như vô phương cứu chữa của giới Tăng sĩ ở bất cứ thời nào.

Nhưng nếu chỉ trích mà không đưa ra được một giải pháp để thay thế cho cái mình chỉ trích, thì nhất định sự chỉ trích đó bị kết án là phá hoại là một điều hiển nhiên, không thể chối cãi.

Nếu ta đọc thật kỹ những lời đối đáp cuối cùng giữa “Hắc” và “Bạch”, thì ta sẽ nhận ra rằng, Huệ Lâm có một ước mơ cho Phật giáo của riêng mình:

“- Hắc: kết luận của Ngài như vậy khá khéo đồng nhất với kết luận của tôi. Thế thì mọi việc chấm dứt ở đời sống này sao?

- Bạch: lẽ u minh thật ra không liên quan đến nhân sự. Chu Khổng nghĩ mà không giải thích, Thích Ca giải thích mà không thật sự. Do thế, nên bỏ đi dấu vết mập mờ và giữ lại cái tôn chỉ cốt yếu. Xin nói rõ thêm điều này. Rằng, để dẫn dắt mọi người, ta phải dùng nhân nghĩa để làm cho họ chịu lẽ mà theo sự giáo hoá; để lãnh đạo mọi người, ta phải dùng khuyến răn để làm cho họ tránh lợi mà nghiêng về thiện. Cho nên, lời ngọt chỉ đẩy lên khi còn hữu dục, mà tức khắc lặn đi khi đã hiểu lẽ, lý thuyết đậm bạc lưu hành chỉ có truyền giải, nhưng tàn lụi ở trong tham lụy. Do thế, kẻ bày ra chuyện lai sanh, ấy là che lấp làm sứt mẻ đạo vậy. Thích giáo bắt đầu dĩ bày ra chuyện u ám, ấy là mặc nhiên phù hợp với việc im lặng của Cơ Khổng. Cứ đó mà xét thì kẻ bàn về nó chưa chắc là cao siêu, kẻ biết chưa chắc là đúng, kẻ không biết chưa chắc là sai. Chỉ biết rằng, Lục Độ với Ngũ Giáo cùng hành,

tín thận với từ bi đều lập. Chúng thù đồ mà đồng qui. Cho nên, không được giữ chặt lấy vết phát tích khác nhau của chúng.”

- Như vậy qua Quân Thiện Luận, Huệ Lâm muốn nói gì? Có phải Huệ Lâm muốn nói như sự giải thích của tác giả LSPGVN sau đây:

“Giáo lý của Đức Phật đối với ông không phải là một thứ lý thuyết, để người ta dựa vào kết bè làm bầy. Nó không phải là thứ lý thuyết đem ra để dọa mọi người về những thứ thiên đường địa ngục với những thứ quả báo u minh. Nó cũng không phải là một thứ lý thuyết về diệt dục hay không diệt dục. Phật giáo với ông như vậy phải là một lý thuyết đầy cởi mở và tình thương, là một lý thuyết giúp đỡ con người có một đời sống xã hội tràn đầy và thỏa mãn”.

Với tất cả thâm quyền của một sử gia, tác giả cho rằng: “Có thể Huệ Lâm là nhà tư tưởng Phật Giáo Trung Quốc đầu tiên đặt Phật Giáo trên một quan niệm xã hội chính trị và muốn biến Phật giáo thành một lý thuyết xã hội chính trị nhà nước”. Và chính Huệ Lâm là người mở đường cho lý thuyết chính trị nhà nước của Vệ Nguyên Tung sau này. Và chính nhờ có lý thuyết chính trị xã hội nhà nước của Vệ Nguyên Tung mà sau khi nhà Chu sụp đổ thì “từ trên đồng gạch vụn sụp đổ đó nổi lên một khuôn mặt anh tài là Dương Kiên, người mãnh liệt tin tưởng Phật pháp và đã thống nhất toàn quốc Trung Hoa sau đúng 300 năm chia cắt, mở đầu cho sự thành lập nhà Đường thịnh trị vĩ đại tiếp theo, đặt cơ sở cho sự nghiệp hoàng pháp dịch thuật vĩ đại của những vị như Huyền Trang và tương tự”

Huệ Lâm là một tăng sĩ Phật giáo sanh ra và lớn lên trên đất nước của Nho Giáo, nên Huệ Lâm đã ý thức một cách triệt để rằng, mình phải làm gì cho lý tưởng Phật giáo mà mình đang tôn thờ, dù Huệ Lâm biết chắc rằng chính Huệ Lâm phải đối một cái giá rất đắt cho việc làm gây nhiều ngộ nhận đó.

“Tổng kết những lý do và hoàn cảnh trường hợp trên, người ta bây giờ có thể thấy Huệ Lâm viết Quân Thiện Luận trong ước mơ và điều kiện nào. Chính tự chúng mà ta phải hiểu tại sao Lâm đã thốt lên những câu như: “Thích ca biện như bất thật”. Chúng nhằm vạch ra cho phần lớn tăng sĩ thời ông thấy là, thứ “Thích Ca” mà họ tôn sùng, đối với Lâm thật sự không có một quyền uy phải kính trọng nào. nỗ lực của Lâm có thể nói là đã nhắm đến mục đích hết sức vĩ đại và cao viễn, đó là thật sự đồng hoá lý thuyết chính trị của Chu Khổng vào lý thuyết Phật giáo, để cuối cùng hoàn toàn thế

chân Chu Khổng ngay cả trong lãnh vực lý luận và lý thuyết chính trị nhà nước”.

Đó là ước mơ và hoài bão của Huệ Lâm cho Phật giáo của chính ông. Tất nhiên những ước mơ cao viễn như vậy thì làm sao những người đi tu với mục đích cuối cùng là ‘Làm chùa cho đẹp, đúc tượng cho khéo, để tăng trưởng lòng cạnh tranh bè lũ’ thì làm sao có thể hiểu được chứ?

Nhưng đằng sau những lời lẽ có vẻ “huỷ báng”, có vẻ lạnh lùng, tàn nhẫn, và nghiêm khắc đó là cái gì?

Người ta thường nói rằng gần như tất cả những thiên tài đều mang nặng trong mình một bi kịch nào đó. Chắc Huệ Lâm cũng không ra khỏi thông lệ này chăng?

Nếu ta đọc hai bài văn mà Huệ Lâm đã làm để truy điệu cho hai người bạn đạo thân thiết nhất của đời mình, thì ta sẽ nhận ra điều đó.

Bài thứ nhất Huệ Lâm làm để truy điệu cho Đạo Sanh. Đạo Sanh như ta đều biết, là một trong những cao đệ của Cư Ma La Thập. Đạo Sanh đã bị nhóm “cựu Tăng” đuổi ra khỏi chúng, vì đưa ra quan điểm rằng ngay cả Nhất Xiển Đề (Iccantikas) cũng có thể thành Phật, vì quan điểm cấp tiến này, nên Đạo Sanh đã bị nhóm “cựu Tăng” kết án là rao giảng “tà thuyết”, rồi họ đuổi Đạo Sanh ra khỏi hàng ngũ Tăng chúng. Nhưng sau khi kinh Niết Bàn được Pháp Hiền từ Ấn Độ mang về. Và sau đó được dịch ra tiếng Trung Quốc thì chủ trương của Đạo Sanh hoàn toàn phù hợp với kinh Niết Bàn, vì kinh Niết Bàn công bố rằng, ngay cả Nhất Xiển Đề cũng có thể thành Phật.

Khi bị đuổi thì Đạo Sanh về sống với Pháp Cương ở núi Hồ Khê, rồi mất ở tại đó.

Đọc bài truy điệu, ta thấy Huệ Lâm nhắc đi nhắc lại câu “Ô hô buồn thay!” đến cả bảy lần.

Đây là đoạn Huệ Lâm nói về chí nguyện học đạo và trực giác sâu xa của Đạo Sanh: “Đến tuổi trung niên, du học rộng tìm, đi vắng từ miền Dương Việt lên tới Tây Tần, trèo núi Lỗ Nhạc, đạp lối Hoàn Sơn, ý nghĩa Đại Thừa La Thập, chỉ tiêu đạo của Đề Bà, người đều biết rõ, rộng nắm sự sâu sắc. Chỗ thấy mỗi lúc mỗi cao. Nên đã hiểu rằng, hình tượng là chỗ nương của lý lẽ, ôm chặt hình tượng, lẽ tất phải mê, lời dạy là nhân có giáo hoá, giữ chặt lời dạy giáo hoá phải ngu. Do thể trưng danh trách vật thì tất phải làm sai ở việc hư

đần, tìm tâm ứng thì tất phải mê muội trước lời cách nghĩa”.

Nhưng đó là lý do khiến Đạo Sanh bị người đương thời ganh ghét và vui dập:

“Những vật sợ sáng lạ, người ghét cao trình, giận nhóm đồng phục, ưa bè kết lũ. Chúng bèn dang cánh co chân, đẹp ảnh người vào nơi hang huyệt, theo che chỉ đạo, quăng dấu người tới chốn ông Ngu. Vết chân lên thuyền, có đi không lại, mạng bỏ núi non, buồn khắp đô thị. Ô hô buồn thay!”

Đạo Sanh ra đi được một tháng thì Pháp Cương cũng ra đi theo. Huệ Lâm một lần nữa cũng đứng ra viết bài truy điệu. Xin trích đoạn cuối:

“Ô hô buồn thay! Đêm đông lạnh lẽo, tiêu điều ven sông, gió se màn toạc, tuyết rót vào tròng... mạng người ngắn dứt, đường về ngái mong, xót xa kẻ mất, lặng lẽ khóc ròng, một mình cô lữ, trời đất chẳng trông. Ô hô buồn thay! Mong đến sống đất Khô Khê, thương mắt mờ nơi Ô Lĩnh, nghĩ hái lộc tại Hoa Kinh, nhớ dặt tay ngoài Phiên Cảnh, tình phiêu diêu ở nơi sườn, trí triển miên miên Lương Tĩnh, sao ràng buộc hề không dứt, lòng nhớ nhung hề dần vật, gió đông hề đã mất, nắng hề rực rỡ hề vừa mất, bốn mùa thay đổi rồi rít, tình càng sâu để dấu lâu nếu lai duyên quả chẳng mất, xin gói trọn sanh niên để xót xa. Ô hô buồn thay!”

Nếu ta đã đọc Quân Thiện Luận của Huệ Lâm thì ta sẽ nhận ra rằng ông chẳng bao giờ bận tâm đến chuyện kiếp sau hoặc kiếp trước gì hết. Thế nhưng khi đứng trước cái chết của Pháp Cương, một người bạn thân thiết thì Huệ Lâm lại băn khoăn tự hỏi: “Nếu lai duyên quả chẳng mất, xin gói trọn sanh niên để xót xa!” Như vậy có nghĩa là sao? Là tự mâu thuẫn với chính lý luận của mình chăng?

Về điều mâu thuẫn này tác giả LSPGVN đã viết những câu mà khó có thể ai viết hay hơn được:

“Lý luận rằng không có đời sau là một chuyện và tin rằng có đời sau lại là chuyện khác”.

Và đây là một sự mâu thuẫn đau lòng nữa, cũng vẫn của tác giả LSPGVN:

“Bàn về một quan niệm, người ta rất có thể sống với nó một cách trí óc. Nhưng khi đối diện với con tim, nó sụp đổ một cách đau thương”.

Và Lê Mạnh Thát kết luận rằng: “*Và đó chính là ý thức bi đát của Huệ Lâm*”.

Và ta có thể nói thêm rằng, nếu không có cái “ý thức bi đát” ấy thì họ không thể nào trở thành những con người xuất chúng được.

Và nếu như vào thế kỷ thứ 5 khi Huệ Lâm đã sống những ngày cuối cùng tại một ngôi chùa hẻo lánh nào đó ở miền Bắc nước ta hiện nay, trong cảnh “lặng lẽ khóc ròng, một mình cô lữ, trời đất chẳng trông”.

Thì 15 thế kỷ sau, ta có quyền tin chắc rằng ông đã chẳng còn cô độc nữa, vì nỗi cô độc mà ông ôm ấp đã có người có thể gọi là “tri kỷ” chia xẻ vậy.

Nhưng ngoài những vấn đề sử học, Phật học, văn học, thi ca học, triết học, tư tưởng v.v... ra thì ta có thể rút ra được bài học gì từ 3 tập LSPGVN của giáo sư Lê Mạnh Thát cho Phật giáo Việt Nam không chỉ ở hiện tại mà còn cả mai sau nữa?

“Trong con lốc chính trị, kinh tế, văn hoá đó, việc chọn đứng về phía những người nghèo, người bất hạnh, khổ đau nhất định sẽ đem lại cho Phật giáo một vị thế có được những tiếng nói quyền uy giữa đại đa số quần chúng. Đây cũng là lý do tại sao Phật giáo đã trở thành nơi gửi gắm những tình hoa đạo lý của dân tộc, những truyền thống ngàn đời của người Việt như đã thấy trong Lục Độ Tập Kinh”.

Có lẽ đó cũng chính là những điều mà tác giả đã muốn gửi gắm trong toàn bộ những tác phẩm sử học về Phật giáo Việt Nam của mình chăng?

Bây giờ xin được trở lại với Toàn Nhật, vị Thiền sư đã bị lãng quên từ nửa thế kỷ 18 đến nay.

(Còn tiếp)

[1] Toàn nhật quang đài toàn tập, lời giới thiệu NXB Tổng hợp, TPHCM 2005.

[2] Tất cả những đoạn trong ngoặc kép “...” đều được trích từ LSP-GVN tập 1 và 2 NXB Thuận Hóa và TPHCM 1999-2001

[3] Nghiên cứu về Mâu Tử, Lê Mạnh Thát, Tu thư Vạn Hạnh 1982.

Thơ

LÖU TRONG TÖÔNG

TRAM NAM

MOT COI

Bảy mươi năm Ta trả hết nợ đời .

Ba mươi tuổi còn lại .

Trời hãy san bớt phần lãi

Để ta chơi!

Hăm chín tuổi, mặt trời treo mỗi sáng.

Chim ca vang chiều tối trở lại cảnh.

Tuổi hăm bảy ra đường tình lại lảng.

Đến hăm lăm,

Cổ lai hy chuyển choáng

Đến muộn màng!

Năm hăm bốn trăng vẫn tròn mười sáu

Gió đưa mây chênh chếch bóng đôi hoang .

Đầu hăm ba, nghe thuyền quyền ứ hự.

Cuối hai mươi nuốt chửng chục quả hồng!

Vai mười bảy gánh giang sơn nào có sợ.

Tuổi mười lăm “lục lác” chống gậy chơi...

Lên mười tuổi cháu con xa về đoàn tụ,

Cái chi chi mà ca hát khúc cữu tuần?

Rồi áo đỏ áo xanh vàng lối nhỏ,

Chúc tụng hoài đến mỗi cả đôi chân.

Năm lên bốn, chuyện ngoài tai, thôi gát bỏ

Tay chân thừa đành khóa lại từ nay.

Thời một tuổi trời và ta vốn huê không lời lẽ.

Cả bốn mùa ào ạt trải khăn thay.

Xuân vẫn đẹp nhưng không còn quyến rũ

Hạ vẫn thơm nhưng nhuốm chút hương tàn

Thu ẻo lả đáng buồn tình vẫn số.

Đông vẫn vương kéo lạnh đến đôi chân.

Nhìn thấp thoáng từ xa mây ngũ sắc

Và tiếng tiêu réo rất khúc nghệ thường...

Đêm thiên thu từ nay ta yên giấc

Mộng trăm năm một cõi chẳng còn vương

GIÔI THIỆU ÑÀO PHAT

Tỳ kheo Bodhicitto
(*Bình Anson lược dịch từ
“Introducing Buddhism”*)



Trong 45 năm hoàng pháp độ sinh, Đức Phật đã du hành khắp miền Bắc Ấn độ để giảng dạy con đường giải thoát mà Ngài đã tìm ra. Rất nhiều người đã quy y với Ngài, trở thành các tu sĩ nam và nữ hoặc các đệ tử cư sĩ. Trong một thời gian dài như thế và với rất nhiều đệ tử có nhiều nguồn gốc khác nhau, Ngài đã để lại một kho tàng các lời giảng quý báu với nhiều chủ đề, công dụng khác nhau. Tuy nhiên, cốt tủy của các lời giảng đó lúc nào cũng giống nhau:

“Này chư Tỳ kheo, bây giờ cũng như trước đây, Như Lai chỉ dạy về Khổ và Con đường Diệt khổ”.

ĐỨC PHẬT

Danh từ “Buddhism” là một danh từ phương Tây dùng để gọi tập hợp các lời dạy của Đức Phật, để gọi một tôn giáo xây dựng trên nền tảng của các lời dạy đó. Tuy nhiên, tại các quốc gia Nam Á và Đông Nam Á, danh từ nguyên thủy thường dùng là “Buddha-Sasana”, có nghĩa là lời dạy của Đức Phật, hay Phật Giáo.

“Buddha”, Phật-đà, không phải là tên riêng. Đó là một

quả vị, có nghĩa là người Giác ngộ (Giác giả), người Tỉnh thức, hoặc là người Biết như thật. Tên riêng của Đức Phật là Sĩ-đạt-đa Cồ-đàm (Siddhattha Gotama). Tuy nhiên, ngày nay có rất ít người dùng tên gọi này. Chúng ta thường gọi Ngài là Đức Phật, hoặc Đức Phật Cồ-đàm.

Đức Phật sống vào khoảng 25 thế kỷ trước tại vùng Bắc Ấn độ. Ngài sinh ra là một vị hoàng tử của vương quốc Thích-ca (Sakya) tại vùng chân núi Hy mã Lạp sơn, ngày nay thuộc nước Nepal. Ngài sống trong nhung lụa, có một thời niên thiếu cao sang, kết hôn với công chúa Da-du-đà-la (Yasodhara), và có một người con trai tên là La-hầu-la (Rahula).

Đời sống nhung lụa đó không che được mắt của một người hiền triết và thông minh như Ngài. Mặc dù vị vua cha đã gắng công tạo các thú vui giải trí để Ngài đắm say vào các cảnh vui sướng trong hoàng cung, Ngài Sĩ-đạt-đa cũng bắt đầu nhận thức được bề mặt đen tối của cuộc đời, nỗi khổ đau của đồng loại và tính chất vô thường của mọi sự việc.

Một lần nọ, khi Ngài đánh xe ngựa dạo chơi trên đường phố, Ngài thấy được bốn cảnh vật làm thay đổi các tư duy của Ngài. Ngài thấy một cụ già run rẩy, một người bệnh rên siết, và một tử thi sinh thối. Ba cảnh này khiến Ngài suy nghĩ rất nhiều và quyết tâm tìm một phương cách để giúp nhân loại và để tìm một ý nghĩa chân thật của đời sống. Cảnh vật thứ tư là cảnh của một vị du tăng bình an tĩnh lặng đã khiến cho Ngài có một niềm hy vọng là đó có thể là một con đường để tìm ra Chân Lý, thoát khỏi hoạn khổ.

Vào lúc 29 tuổi, thái tử Sĩ-đạt-đa rời hoàng cung, rời gia đình vợ con, gia nhập đời sống của một đạo sĩ khát thực trong 6 năm, đi tìm con đường diệt khổ. Vào đêm trăng rằm tháng Tư, khi ngồi thiền dưới cội cây Bồ đề ở Gaya, Ngài tìm được lời giải đáp và giác ngộ. Lúc đó, Ngài được 35 tuổi. Đấng Giác Ngộ giờ đây được gọi là Đức Phật. Ngài đi đến Sa-nặc (Sarnath) gần thành phố Ba-na-lai (Benares) và thuyết giảng bài pháp đầu tiên - Chuyển Pháp Luân - tại khu vườn nai (Lộc Uyển). Trong 45 năm tiếp theo, Ngài du hành từ nơi này sang nơi khác, giảng dạy về con đường giác ngộ cho những ai hữu duyên và sẵn sàng tu học, và Ngài thành lập một giáo đoàn các vị tỳ kheo (nam tu sĩ) và tỳ kheo ni (nữ tu sĩ) thường được gọi là Tăng đoàn (Sangha).

Trong suốt cuộc đời hoằng hóa, dù phải đối phó với nhiều trở ngại, Đức Phật lúc nào cũng giữ một phong thái an nhiên tự tại, và ngay cả trong giờ phút lâm chung, Ngài vẫn bình thản cho dù thân xác đã suy yếu. Ngay trong giờ phút cuối cùng đó, Ngài vẫn tiếp tục giảng dạy và khuyên bảo các đệ tử để họ tiếp tục tu tập theo giáo pháp của Ngài: “Này các tỳ kheo, Như Lai khuyên quý vị rằng mọi pháp hữu vi đều vô thường, quý vị hãy tinh tấn với chánh niệm”. Đó là những lời cuối cùng của đức Phật, và Ngài nhập diệt vào năm 80 tuổi, trong năm 543 trước Công Nguyên.

Mặc dù giờ đây đã hơn 2.500 năm từ khi Đức Phật nhập Đại Niết bàn, lời dạy của Ngài, hay là Phật Pháp (Dhamma), vẫn còn hữu ích cho chúng ta và Giáo Pháp đó chính là vị Thầy của chúng ta. Tăng đoàn là cộng đồng những người quyết tâm học hỏi, thực hành và truyền dạy Chánh Pháp, đã nhận ngọn đuốc từ vị Thầy khai sáng và tiếp tục truyền giữ ngọn đuốc đó qua nhiều quốc độ và nhiều thế kỷ. Ba yếu tố này--Đức Phật, người khai sáng đạo; Pháp, lời dạy của Ngài; và Tăng, cộng đồng các tu sĩ--lập thành Tam Bảo mà các Phật tử tôn kính, và cũng là Ba Núi Nương Tựa (Tam Quy Y) để hướng dẫn người con Phật trên Con đường

đưa đến hạnh phúc và an lành tối hậu. Mỗi năm, vào ngày rằm tháng Tư âm lịch (ngày Vesakha), hằng triệu tín đồ Phật giáo -- trong truyền thống Nguyên thủy -- trên toàn thế giới cùng nhau cử hành đại lễ Tam Hợp, kỷ niệm ngày sinh (Phật Đản), ngày Thành Đạo, và ngày Đại Niết Bàn của người Cha Lành kính yêu.

CĂN BẢN ĐẠO PHẬT

Các ý tưởng chính yếu của đạo Phật được thu gồm trong Bốn Sự Thật Cao Quý (Tứ Diệu Đế) và Con Đường Trung Dung (Trung Đạo) mà Đức Phật đã giảng trong bài pháp đầu tiên tại vườn nai sau ngày thành đạo. Bốn sự thật đó là:

1. Sự thật về Khổ (Khổ đế): Đây là sự thật về các vấn đề của đời sống, qua sinh, già, bệnh, và chết, và những ưu sầu, thất vọng. Dĩ nhiên những điều này là bất toại ý và người ta luôn cố gắng tránh né, không muốn dính vào chúng. Hơn thế, tất cả những việc gì trên đời, do các điều kiện mà có, thường có mầm mống đau khổ vì chúng không thường tồn, chỉ tạm bợ, xung khắc và giả tạo, không có một chủ thể lâu bền. Chúng tạo sầu khổ và thất vọng cho những ai vì vô minh mà chấp chặt vào chúng. Những ai muốn tự do thoát khỏi các khổ đau cần có một thái độ đúng đắn, một tri kiến và trí tuệ để nhìn mọi sự vật trên đời. Cần phải học tập để nhận định sự vật đúng theo bản chất của chúng. Các sự cố bất toại ý của đời sống cần phải được quán sát, nhận định và thông hiểu.

2. Sự thật về Nguồn gốc của Khổ (Tập đế): Trong sự thật này, Đức Phật quán xét và giải thích sự khởi sinh của hoạn khổ từ nhiều nguyên nhân và điều kiện. Đây là sự thật sâu xa về luật Nhân-Quả và Duyên Nghiệp. Tất cả các loại hoạn khổ trên đời đều bắt nguồn từ lòng tham thủ, và các tham muốn ích kỷ đều bắt nguồn từ si mê, vô minh. Vì không biết rõ bản chất thật sự của mọi đối tượng trên đời nên con người tham muốn chiếm đoạt và làm nô lệ chấp chặt vào chúng. Vì các tham muốn đó không bao giờ được thỏa mãn và qua những phản ứng không thích nghi, họ lại tạo ra sự buồn khổ và thất vọng cho chính họ. Từ các tham thủ biểu hiện qua lời nói, cử chỉ hoặc trong tâm ý, họ tạo ra các nghiệp hành gây đau khổ cho chính họ và cho người khác, và đau khổ đó ngày càng chồng chất.

3. Sự thật về sự Diệt Khổ (Diệt đế): Đây là sự thật về mục đích của người con Phật. Khi vô minh hoàn toàn được phá tan qua trí tuệ chân thật và khi lòng tham thủ và ích kỷ bị hủy diệt và thay thế bằng thái độ đúng đắn của từ bi và trí tuệ, Niết Bàn -- trạng thái của an

bình tối hậu, hoàn toàn giải thoát khỏi mọi khổ đau và lậu hoặc -- sẽ được thực chứng. Đối với những ai vẫn còn đang tu tập, chưa đến giải thoát rốt ráo, họ sẽ thấy rằng khi sự vô minh và tham thủ được giảm thiểu thì các phiền não cũng theo đó mà giảm thiểu. Khi đời sống của họ được hướng về từ bi và trí tuệ, đời sống đó sẽ tạo ra nhiều hạnh phúc và an lành cho chính họ và những người chung quanh.

4. Sự thật về Con đường đưa đến tận diệt Khổ đau (Đạo đế): Đây là sự thật về con đường hành đạo của mọi Phật tử, là đường hướng sinh hoạt của người con Phật, bao gồm các căn bản chính yếu của lời Phật dạy và đường lối thực hành để tiến đến Niết Bàn, giải phóng khỏi mọi ràng buộc vào cuộc sống luân hồi trong thế gian. Con đường này gọi là Con Đường Tám Chánh (Bát Chánh Đạo), gồm có 8 yếu tố chân chánh và chia thành 3 nhóm (Tam vô lậu học, 3 nhóm học để diệt trừ phiền não):

- Giới: Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng
- Định: Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định
- Tuệ: Chánh kiến, Chánh tư duy

Theo sự thật này, một đời sống tốt đẹp không phải chỉ do gắng công cải thiện các yếu tố ngoại vi liên quan đến xã hội và thiên nhiên. Cần phải phối hợp với sự tu tập và cải thiện bản thân như trình bày qua Bát Chánh Đạo, có liên quan đến việc giữ gìn giới hạnh, huân tập tâm ý, và khai phát trí tuệ. Nói cách khác:

- Không làm điều gì gây đau khổ cho mình và cho người khác;
- Nuôi dưỡng điều thiện tạo an vui cho cá nhân và cho mọi người; và
- Thanh lọc tâm ý, loại trừ những bợn nhơ của tham lam, sân hận, và si mê.

Con đường Tám Chánh này gọi là Trung Đạo, vì đây là một đường lối thăng bằng, không có những cực đoan của sự hành hạ xác thân hoặc nô lệ dục lạc. Đây là con đường duy nhất để giác ngộ giải thoát. Đức Phật dạy rằng nơi nào các đệ tử của Ngài luôn gắng công hành trì trên con đường này thì nơi đó sẽ không bao giờ thiếu vắng các bậc thánh trí giác ngộ. Sự phân tích thành 8 yếu tố hoặc 3 nhóm tu học là để cho dễ hiểu. Tuy nhiên, các yếu tố đó cần phải được hành trì đồng đều - không thiếu sót một yếu tố nào - để bổ sung, hỗ trợ cho nhau, thì con đường đó mới trọn vẹn và mang đến ích lợi, giải thoát thật sự.

Trên đây là một thái độ sống của đạo Phật, một con đường rộng mở cho tất cả mọi người, không phân biệt

màu da, giới tính, giai cấp. Đức Phật tuyên bố rằng mọi người đều bình đẳng, và chỉ được đánh giá qua hành động và phong cách của họ, qua những gì họ suy nghĩ và thực hành, không phải qua màu da và quẻ quán. Mỗi người lãnh chịu hậu quả về hành động của mình theo luật nhân quả. Mỗi người là chủ của mình. Con đường tu học là con đường tự nỗ lực, không cần các điều cầu xin thần linh hay mê tín dị đoan. Con người có khả năng cải thiện cho đời sống của chính họ và đạt đến mục đích tối hậu qua các cố gắng tinh tấn của chính họ. Ngay cả Đức Phật cũng không bao giờ tuyên bố Ngài là đấng cứu rỗi. Ngài chỉ là người tìm ra Con đường giải thoát, và Ngài chỉ dạy cho chúng ta về con đường đó. Ngài hướng dẫn và khuyến tấn chúng ta, nhưng chúng ta phải tự mình tiến bước trên con đường đó. Khi ta tiến bước được trên những chặng đường thì ta có thể khuyến khích và hướng dẫn những người bạn đồng hành của ta.

Cho những ai đang đi trên con đường thanh lọc bản thân, Đức Phật dạy rằng trí thức và trí tuệ là chìa khóa quan yếu. Trí tuệ chỉ có thể được khai phát qua hành trì thiền quán. Hành giả cần phải quán soi thâm sâu vào nội tâm, để trạch vấn và thông hiểu cho chính mình. Các nguyên tắc của đạo Phật là phải tự mình chứng ngộ, chứ không phải những giáo điều để mù quáng tin theo.

Phương pháp Đức Phật dạy qua Tứ Diệu Đế có thể xem như là những lời dạy của một vị y sĩ: định bệnh (Khổ đế), xác định nguyên nhân của bệnh (Tập đế), mô tả trạng thái khi lành bệnh (Diệt đế), và cách thức trị bệnh (Đạo đế).

Có rất nhiều người ưa thích bàn luận, dò đoán, bình giải về các lời dạy của Đức Phật, qua lăng kính triết lý, luận lý, tâm lý, tâm linh, v.v... Tuy nhiên, đó chỉ là những kiến thức đầu tiên, phiến diện, qua sách vở và suy luận, thường gọi là Văn huệ và Tư huệ. Thêm vào đó, đạo Phật cần phải được thực chứng để phát triển trí tuệ thật sự, gọi là Tu huệ, chứ không phải chỉ để lý luận, tranh cãi suông. Đạo Phật là những hướng dẫn để chúng ta thực hành, tu tập thanh lọc tâm ý, để chúng ta thấy được lợi ích qua kinh nghiệm thực tế của chính bản thân trong đời sống hằng ngày. Đức Phật đã từng dạy rằng:

“Giáo pháp của Như Lai được giảng rõ ràng, để thực chứng với kết quả hiện tiền, vượt thời gian, mời mọi người đến xem, đưa đến giải thoát, được người trí thông hiểu, tự mỗi người phải thực hiện cho chính mình”.

TẠI SAO THỜ NHIỀU PHẬT VÀ BỒ TÁT

Trong các chùa viện của đại thừa Bắc tông, ngoài tượng Phật bốn sư Thích Ca ra, chúng ta còn thấy tượng các chư Phật khác, và luôn luôn sẽ thấy có các tượng của Bồ Tát được thờ phụng rất trang nghiêm. Tại sao không chỉ thờ riêng Phật Thích Ca là đủ rồi như trong các chùa chiền của Nam tông Phật giáo, mà là phải thờ thêm nhiều Phật khác, nhất là tại sao lại phải thờ Bồ Tát, các vị hữu tình chưa hề phải là Phật vậy ?

Để trả lời câu hỏi này, chúng ta cần phải có một ý thức rõ ràng về các xu hướng tín ngưỡng khác nhau trong Phật giáo, bởi do từ các tín ngưỡng này mới phát sinh ra các sự thờ phụng khác nhau như thế. Đặc biệt là trong đại thừa Phật giáo, sự thờ phụng chư Phật và chư Bồ Tát rất là phức tạp và phong phú, khác hẳn với hình thức thờ phụng trong Phật giáo Nam tông.

Tuy đức Phật là nền tảng duy nhất của đạo Phật, song trong sự thực hành vẫn luôn luôn có hai xu hướng tín ngưỡng khác biệt nhau là Thanh Văn và Bồ Tát. Nói đến Thanh Văn là nói đến hình ảnh của A La Hán (cùng với Bích Chi Phật), các bậc thánh trong sạch, đã hoàn toàn thoát ly khỏi vòng ô nhiễm luân hồi, đã chấm dứt sinh tử, đã thành tựu Niết Bàn, không còn dính dáng gì đến thế gian đau khổ này nữa. Còn nói đến Bồ Tát là nói đến các bậc thánh cứu độ muôn loài, hiện thân của Đại Bi, của Trí Huệ phương tiện, của Công Đức vô lượng và của Đại Nguyện vô cùng. Chính do lòng tín ngưỡng vào xu hướng và sự thực hành của các bậc Bồ Tát này mà người Phật tử đại thừa mới quy thuận về mà thành ra sự tôn thờ các Bồ Tát trong đại thừa Phật giáo vậy.

Việc tôn thờ các chư Phật khác và các Bồ Tát này của người Phật tử đại thừa vốn bao gồm rất nhiều ý nghĩa phức tạp và thâm sâu. Song nền tảng và động cơ của sự tôn thờ dĩ nhiên bao giờ cũng không ngoài lòng tín ngưỡng thâm thiết và dứt khoát. Vậy do tin những gì mà người Phật tử đại thừa lại tôn thờ các Phật khác và các

Bồ Tát như vậy ? Đại khái chúng ta có thể trình bày như sau:

1 - Niềm tin đầu tiên là tin vào con đường Bồ Tát đạo. Người Phật tử đại thừa tin rằng đức Phật khởi thủy cũng chỉ là một người phàm như mọi người chúng ta, nhưng sở dĩ Ngài thành Phật được là do Ngài đi theo con đường Bồ Tát. Nói khác là Ngài thực hành các sự thực hành vị tha lợi người, tức sự thực hành các Ba La Mật Đa. Do nhờ Ngài thực hành các công việc vị tha lợi người ấy đến mức độ viên mãn, thế nên Ngài thành Phật. Khi các việc lợi tha thành quả viên mãn thì Ngài được gọi là Phật, song trong suốt quá trình thực hành các sự thực hành lợi tha này, thì Ngài được gọi là Bồ Tát. Do đó, cái quá trình thực hành lợi tha này được gọi là con đường Bồ Tát hay Bồ Tát Đạo, hoặc Bồ Tát Hành.

Do vì tín ngưỡng vào Bồ Tát Đạo này, thế nên người Phật tử đại thừa không phải chỉ thờ tượng Phật Thích Ca riêng lẻ, mà đôi khi còn khắc, chạm hay vẽ nên các mẫu chuyện mà vẫn thường được gọi là Túc Sinh Truyện hay Bổn Sinh, tức các sự thực hành Bồ Tát Đạo của Phật Thích Ca trong các thuở quá khứ khi Ngài còn là Bồ Tát, để mà tưởng niệm và tôn thờ nữa. Đó là lý do tại sao trong các động đá thời xưa từ Ấn Độ sang đến Trung Hoa khi tạc hình Phật, xung quanh người ta thường hay tạc thêm các truyền tích thực hành Bồ Tát Đạo này của Phật Thích Ca nữa là vậy.

2 - Kế đến, người Phật tử đại thừa tin rằng có vô lượng vô biên thế giới, hữu tình theo đó cũng vô lượng vô biên ; thời gian cũng vô thủy vô chung. Thế nên, trên mặt không gian, đã có vô lượng thế giới thì cũng có vô lượng chư Phật ; trên mặt thời gian, quá khứ vô thủy vị lai vô chung, nên cũng có vô lượng bất tận chư Phật trong quá khứ lẫn vị lai. Thế nên đã nói đến Phật thì không phải duy nhất chỉ có một mình Phật Thích Ca mà thôi.

Lại nữa, người Phật tử đại thừa tin rằng tất cả chư Phật đồng cùng một bản thể từ bi và trí huệ như nhau, đồng cùng một thực hành hoạt động cứu độ chúng sinh như nhau. Năng lực cứu độ của mỗi một vị Phật đều phổ biến và ảnh hưởng đến khắp tất cả mọi chúng sinh một cách bình đẳng. Nghĩa là tâm từ bi cứu độ của tất cả các chư Phật khác đối với chúng ta cũng bình đẳng y như tâm của Phật Thích Ca đối với chúng ta, các Ngài quan tâm đến chúng ta cũng bình đẳng y như các Ngài quan tâm đến các chúng sinh ở cõi và thời của các Ngài.

Lại nữa, người Phật tử đại thừa tin rằng bản thể hữu tình của mình vốn vô ngã, tức không có một định tướng dứt khoát nào thuộc bất cứ thời gian, không gian hay bất cứ ý nghĩa cố định nào. Nghĩa là “tôi” không phải dứt khoát chỉ là thân tâm hiện đang có đây, thuộc về thời gian hiện tại này, trong thế giới con người này, và chỉ có ý nghĩa là con người mà thôi. Trái lại bản thể hữu tình của tôi cũng biến khắp ba đời mười phương, cũng cứu mang tất cả mọi khả tính để thành tựu mọi loài. Nghĩa là tôi cũng đã từng và có thể sẽ là bất cứ loại chúng sinh nào thuộc sáu cõi luân hồi của bất cứ thế giới nào trong khắp mười phương ba đời, chứ không phải chỉ là chúng sinh trong cõi con người hiện tại thuộc thế giới Sa Bà này mà thôi.

Do đó chư Phật khắp mười phương ba đời đều chắc chắn đã từng và sẽ là bậc Thế Tôn của tôi trong đời sống luân hồi vô thủy vô chung này của tôi. Thế nên, người Phật tử đại thừa khi thờ Phật, không phải chỉ thờ một mình Thích Ca Mâu Ni Phật, mà tùy theo còn thờ cả các Phật khác nữa, và chính yếu hơn hết là thờ trọn cả mười phương ba đời chư Phật.

3 - Kế đến người Phật tử đại thừa tin rằng sự hoạt động cứu độ chúng ta của chư Phật tích cực và cụ thể nhất là trong suốt giai đoạn các Ngài còn đang thực hành Bồ Tát Đạo. Khi đã thành Phật rồi các Ngài là các bậc Thế Tôn, các đấng siêu đẳng, siêu việt, độc tôn, các Ngài không thuộc về bất cứ cõi luân hồi nào, không là con cái, anh em, bà con bạn bè của bất cứ ai, không là con dân của bất cứ xứ sở hay của bất cứ vị vua chúa nào, mà các Ngài là các bậc thầy vô thượng bình đẳng cho tất cả mọi loài. Chúng ta chỉ có được một liên hệ duy nhất với các Ngài, đó là trở thành đệ tử của các Ngài mà thôi.

Trong khi ở giai đoạn Bồ Tát, các Ngài có thể làm con cái, anh em, cha mẹ, bạn bè của chúng ta hay của bất cứ chúng sinh nào ; các Ngài có thể ở bất cứ địa vị nào

trong xã hội loài người như vua chúa, vương giả cho đến bản cùng tiện dân.. để tiếp xúc làm việc ích lợi cho chúng ta ; các Ngài có thể làm vua cõi trời cho đến là tội nhân trong địa ngục, ngạ quỷ.. để chia xẻ khổ đau, để giáo hóa tích cực cho chúng ta. Thế nên, hình ảnh hóa hiện muôn mặt của chư Phật để cứu độ chúng ta trong giai đoạn các Ngài hành Bồ Tát Đạo, luôn được in dấu qua hình tượng chư Phật của các Ngài, và được người Phật tử đại thừa thâm tín tưởng hướng về tôn thờ trong khi tôn thờ các hình tượng Phật.

Lại nữa, người Phật tử đại thừa tin rằng sự thực hành Bồ Tát Đạo không hề có lúc nào bị đứt quãng, bởi chư Bồ Tát cũng vô lượng vô biên, nối tiếp nhau hành Bồ Tát Đạo không bao giờ dứt, hết vị này thành Phật rồi sẽ đến vị khác tiếp nối thành Phật. Nghĩa là trong hiện tại này đang có biết bao nhiêu là hoạt động tích cực và cụ thể của chư đại Bồ Tát cứu độ chúng ta bằng liên hệ này hay liên hệ khác, bằng hình tướng này hay hình tướng khác. Người Phật tử đại thừa do tin như thế, nên ngoài chư Phật ra, còn tôn thờ cả các đại Bồ Tát hiện đang thực hành con đường Bồ Tát Đạo tích cực cứu độ chúng sinh ấy nữa.

4 - Lại nữa, với người Phật tử đại thừa, hình ảnh Bồ Tát là nhân, là sự thực hành cụ thể và tích cực cứu độ chúng ta ; hình ảnh chư Phật là quả, là sự hoàn thành viên mãn công cuộc cứu độ ấy. Chư Phật đã thành quả, nên dù các Ngài có ở yên trong thiên định, không có chút hoạt động gì hết với chúng sinh, thì các Ngài vẫn cứ là Phật. Song nếu các Bồ Tát mà trụ yên trong thiên định, không có hành động tích cực lợi sinh nào hết, thì sẽ không bao giờ thành Phật được. Thế nên, để thành Phật, các Bồ Tát phát đại nguyện không bao giờ lìa bỏ chúng sinh, mà phải tìm phương tiện cứu độ cho đến cùng. Do đó, công việc trực tiếp làm lợi ích cho chúng sinh, trực tiếp liên hệ cứu độ chúng ta, chính là tâm nguyện nền tảng, là hoạt động duy nhất của các vị Bồ Tát. Do tin tưởng như thế, nên trên phương diện thực tế sống động, người Phật tử đại thừa thờ phượng các vị Bồ Tát còn gần gũi, trực tiếp và thâm thiết hơn cả các chư Phật nữa là vậy.

5 - Lại nữa, người Phật tử đại thừa tin rằng mỗi một vị Phật đều có đến ba thân là Pháp Thân, Báo Thân và Hóa Thân. Ba thân đều dùng để độ sinh : nhờ Pháp Thân nên chư Phật có mặt tiềm tàng sẵn khắp mọi nơi mọi thời, mọi cảnh giới của mọi loài chúng sinh, để chờ nhân duyên là ứng hiện ra mà hóa độ chúng sinh. Nhờ Hóa Thân mà chúng sinh có thể trực tiếp gặp gỡ chư Phật sống động như một hữu tình đồng loại qua

các căn mắt tai mũi lưỡi thân ý của họ, để rồi qua Hóa Thân đó họ được gần gũi cúng dường, nghe Pháp mà đắc độ. Nhờ Báo Thân mà các bậc đại Bồ Tát mà công đức và trí huệ đã vượt ngoài các cõi luân hồi, tức các Bồ Tát thuộc mười Địa, được tiếp tục hướng dẫn cho đến khi chứng nhập trọn vẹn vào Pháp thân để thành tựu Phật quả.

Như trường hợp của Phật Thích Ca, thì khi gọi Ngài là Thích Ca đó chỉ là nói cho Hóa Thân của Ngài mà thôi, Hóa Thân này chúng ta có thể thấy biết được qua các căn của chúng ta như một người đồng loại với chúng ta, sinh ra làm thái tử, lớn lên đi xuất gia, thành Đạo, và thuyết Pháp lại để giáo hóa cứu độ chúng ta, sau đó Ngài đã nhập Niết Bàn không còn đâu nữa. Khi nói đến Pháp Thân Ngài, chúng ta sẽ gọi Ngài là Tỳ Lô Già Na Phật, thời Ngài chưa từng sinh chưa từng diệt, song luôn thường hằng và tiềm tại sẵn trong tất cả các pháp, tất cả mọi cảnh giới của hữu tình. Khi nói đến Báo Thân Ngài thời chúng ta gọi Ngài là Lô Xá Na Phật, thời Ngài luôn đang trụ nơi báo độ của Ngài để thuyết pháp cho các hàng thập địa Bồ Tát.

Nếu không có Pháp Thân biến cùng khắp pháp giới, thì không thể nào tùy duyên theo pháp giới chúng sinh mà hóa thân khắp mọi nơi mọi thời để cứu độ chúng sinh được, tức sẽ không có Hóa Thân nữa. Lại nếu không có Pháp Thân thời sẽ không có cảnh giới cứu cánh cho sự giác ngộ thành Phật, như thế mọi công trình tu tập Bồ Tát Đạo sẽ không có kết quả, mà nếu quả báo không có thì Báo Thân cũng sẽ không có. Ngược lại, nếu không có Hóa Thân và Báo Thân, thì sẽ không có được phương tiện độ sinh, không có được thành quả chính thức, Pháp Thân như thế sẽ trở thành vô tác dụng và không sao hiển lộ ra được rõ ràng, nên coi như là không có vậy. Do đó ba thân phải cùng có với nhau, thì sự có mặt của một vị Phật mới có được. Do tin tưởng như thế, nên người Phật tử đại thừa không phải chỉ tôn thờ riêng Hóa Thân Thích Ca Mâu Ni Phật, mà còn tôn thờ một lúc cả ba thân Phật nữa.

6 - Lại nữa, người Phật tử đại thừa tin rằng có nhiều bậc đại Bồ Tát do thực hành Đại Bi, nên tuy đã chứng Pháp Thân, song không chịu chứng lấy Phật quả, mà dùng Nguyên lực đại bi thể nhập vào Pháp Thân, biến cùng khắp pháp giới chúng sinh, để tùy theo căn tính và nhân duyên của chúng sinh mà ứng ra vô lượng vô biên thân, theo chúng sinh không cùng mà bất tận cứu độ. Đó là các đại Bồ Tát như Văn Thù, Phổ Hiền, Quan Âm, Địa Tạng, Di Lặc v.v..

Lại nữa, người Phật tử đại thừa còn tin rằng có biết bao Bồ Tát đã thành Phật từ lâu lắm rồi, song chưa từng thật sự nhập Niết Bàn, trái lại các Ngài vẫn trụ nơi Pháp Thân và bằng lực Bi Nguyên bất tận, tiếp tục hành Bồ Tát Đạo, tùy thuận chúng sinh hóa thân vô lượng hình tướng để mà cứu độ. Đó là các bậc cổ Phật như Duy Ma Cật Bồ Tát chẳng hạn, hay ngay như các Bồ Tát Văn Thù và Quan Âm cũng thật sự đều là các cổ Phật.

Chính nhờ các Bồ Tát “cổ Phật” và các đại Bồ Tát này hoạt động cứu độ chúng sinh không cùng như thế, nên chúng ta chắc chắn được độ. Vì tin tưởng như thế, nên người Phật tử đại thừa tôn kính thờ phượng các đại Bồ Tát này y như là thờ chư Phật, mà còn thêm thiết gần gũi hơn nhiều.

7 - Lại nữa, người Phật tử đại thừa tin rằng nhờ chứng được Pháp Thân, và nhờ công đức tu tập Trí Huệ thực hành Đại Bi trong vô lượng vô số kiếp lợi ích chúng sinh, mà chư Phật và chư đại Bồ Tát có được năng lực vi diệu bất khả tư nghị, tự tại đối với tất cả pháp giới chúng sinh. Các Ngài tự tại thâm nhập ra vào mọi cảnh giới của chúng sinh, các Ngài tự tại hóa hiện vô lượng thân, các Ngài hoàn toàn bất tử, không khổ đau, không bệnh lão, không suy hoại mà vẫn thị hiện ra các cảnh giới ấy một cách tự tại không sợ hãi. Các Ngài có thể vô tròn vô lượng vô biến thể giới lại mà nhét trọn vào một lỗ chân lông của mình, các Ngài có thể một lúc hiện thân khắp cùng mọi thể giới từ địa ngục lên đến các Phật độ. Các Ngài hoàn toàn tự tại với tất cả các pháp sắc thanh hương vị xúc pháp, nhãn nhĩ tỉ thiệt thân ý, cho đến tất cả mọi tâm ý thức. Các Ngài là một với bản thể của tất cả các pháp, các Ngài hòa nhập không cùng vào tác dụng của tất cả các pháp không chút chướng ngại cách biệt. Và tất cả mọi thần thông diệu dụng ấy chỉ dành để cứu độ chúng sinh.

Do tin tưởng như thế, nên người Phật tử đại thừa không hề chỉ tôn thờ các Ngài như các nhà đạo đức, các thánh nhân đồng loại với mình, hay như các thần thánh cõi khác có oai lực lớn hơn mình, hay như các Thượng Đế sáng tạo ra thế giới này thế giới kia. Song các Phật tử đại thừa tôn thờ chư Phật và chư đại Bồ Tát như các bậc đại Thánh, đại Thần Linh, đại Thượng Đế tối thượng của vô tận hữu tình và vô tận thế giới, bởi các Ngài là hiện thân của toàn thể chân lý viên mãn của tất cả các pháp, của tất cả mọi nguyên lý hiện hữu hoạt động của tất cả mọi loài hữu tình trong tất cả vô lượng vô biên các thế giới.

8 - Lại nữa, người Phật tử đại thừa tin rằng tất cả mọi thành tựu đều theo nguyên tắc nhân quả. Thế nên, sự thành tựu siêu thánh tối thượng của chư Phật và chư đại Bồ Tát đều không ra ngoài nguyên tắc nhân quả. Thánh tính vô thượng bao la bất tận của các Ngài chỉ là kết quả của con đường Bồ Tát Đạo, con đường vị tha cứu độ muôn loài bình đẳng không phân biệt. Do đó bất cứ hữu tình nào cũng có thể thành tựu các kết quả vô thượng bất khả tư nghị như thế được nếu họ biết gieo nhân đúng.

Thế nên người Phật tử đại thừa tôn thờ chư Phật và chư đại Bồ Tát như là các “Thượng Đế” tối cao tối tôn của bất tận các loài hữu tình, thì đó chính là một cách gieo nhân đúng, ở chỗ không coi các Ngài như thuộc về một giai cấp siêu tuyệt mà mình tuyệt đối không sao và không có quyền đạt đến được, không mù quáng cuồng tín trong sự tôn thờ ấy, mà coi các Ngài như các bậc Thầy, các “Bạn Tốt” (thiện tri thức) để dẫn dắt và chỉ dạy cho mình đi theo con đường mà chính mình sẽ thành tựu trọn vẹn các Thánh tính vô thượng ấy vậy.

Lại nữa, người Phật tử đại thừa còn tin rằng tất cả mọi hiện hữu đều theo lý nhân duyên hay duyên khởi. Do đó, bất cứ một thành tựu nào, một kết quả nào, dù thuộc về phàm hay thuộc về thánh, tuy đã có nhân rồi, nhưng khi muốn khởi lên hay hiện thành thì cần phải hội đủ thời tiết và nhân duyên. Thế nên, tuy chư Phật và chư đại Bồ Tát có đủ năng lực công đức và phương tiện thiện xảo để cứu độ chúng sinh một cách hoàn toàn dễ dàng không chút khó khăn, song các Ngài chỉ là nhân của sự cứu độ mà thôi. Muốn cho sự cứu độ ấy được thành tựu hay thành quả, cần phải có nhân duyên của chúng sinh phối hợp với các Ngài bằng cách đáp ứng lại sự cứu độ của các Ngài qua lòng tin nương tựa và tôn thờ của chúng ta vào các Ngài. Thế nên sự tôn thờ chư Phật và chư đại Bồ Tát của người Phật tử đại thừa chỉ là một trong những nhân duyên chính yếu để giúp cho hoạt động cứu độ của các Ngài được hiển hiện ra, được thành quả.

9 - Lại nữa, người Phật tử đại thừa tin rằng lòng tin và sự tôn thờ không phải là những hành động sai lầm và mê muội. Mà trái lại, như trên vừa trình bày, lòng tin và sự tôn thờ là nhân duyên cho các hoạt động cứu độ của chư Phật và chư đại Bồ Tát được thành quả viên mãn. Thành quả này có tác dụng hai chiều, một mặt bản nguyện độ sinh của chư Phật và chư đại Bồ Tát được thành tựu, mặt khác người tin tưởng tôn thờ được độ thoát.

Điều này thường vẫn bị hiểu lầm lớn ngay đối với các Phật tử Bắc tông nữa kia ! Người ta vẫn ngỡ đâu là đạo Phật chỉ biết tôn trọng lý trí và bác bỏ lòng tin. Người ta vẫn tưởng đâu rằng đạo Phật chỉ là con đường thanh tịnh sự thanh tịnh cho cá nhân riêng lẻ, một con đường thanh cao toàn hảo siêu thoát bên ngoài ranh giới thế tục, một lãnh vực tràn đầy nhàm chán và lỗi lầm. Người ta vẫn cho rằng các hành động tách rời an trú trong cô liêu, riêng mình gửi thân trong rừng thẳm, một mình mình chịu đựng nỗi cô đơn bị tước đoạt tất cả mọi liên hệ với loài người, đó mới là sự tu hành chân chính của đạo Phật. Người ta dứt khoát cho rằng đạo Phật chỉ có “tu” chứ không có “thờ”, chỉ có “hành” chứ không có “xin”, chỉ có “lễ phải” chứ không có “tình cảm”..

Người Phật tử đại thừa không nghĩ như vậy, mà tin tưởng rằng “lễ phải” của Phật giáo Đại thừa chính là nguyên tắc tối thượng (đề nhất nghĩa đế) làm cho vô lượng vô biên thế giới đầy “tình cảm” của hữu tình được hiện thành. Thế nên tất cả mọi hoạt động “tình cảm” của hữu tình đều chỉ là các biểu hiện (tức các dấu Ấn) sai khác của cùng một nguyên lý tối thượng kia thôi. Do đó bất cứ một hoạt động “tình cảm” nào của hữu tình cũng đều trở thành một hiện thân của chân lý tuyệt đối, khi hoạt động này được đặt để vào đúng “nhân duyên”, tức đúng nguyên tắc của chân lý.

Thí dụ như hoạt động tình cảm “cầu xin” sự gia hộ của chư Phật hay các đại Bồ Tát. Sự cầu xin này chính là một biểu lộ ra của nguyên lý tối thượng, nguyên lý này nhìn theo đại thừa chính là tính KHÔNG vậy. Tức sự cầu xin ấy chính là tính KHÔNG, song sự cầu xin ấy muốn là đại biểu đích thực của tính KHÔNG, nói cách khác là, muốn tương ứng hoàn toàn với tính KHÔNG, thì bắt buộc phải có được các nhân duyên, tức các điều kiện, khác hòa hợp thêm vào như : phải quy y Tam Bảo, phải phát đại Bồ Đề tâm thành Phật độ sinh, phải tôn thờ đánh lễ mười phương chư Phật và chư đại Bồ Tát, phải cúng dường Tam Bảo, phải tùy thuận phụng sự Thiện Tri Thức v.v.. Tóm lại là tất cả mọi công đức đối với Tam Bảo đều cần phải có đủ thì sự cầu xin kia sẽ là một hoạt động tương ứng với chân lý tính KHÔNG, nghĩa là hành động cầu xin ấy sẽ có thể cho làm cho người cầu xin “tình cảm” kia đạt đến sự giác ngộ ra chân lý, mà không cần phải vật lộn với thiền định để xiềng trói “tình cảm” lại mà tìm cách “giết” sạch đi. Nếu không đúng các điều kiện như thế, thì mọi sự cầu xin đều thuộc về phiền não và thế tục, nghĩa là chúng đều không tương ứng được với chân lý tính KHÔNG, và có cầu xin làm sao đi nữa thì vẫn không thể đưa đến sự giác ngộ chân lý được.

Do tin tưởng như thế, nên người Phật tử đại thừa không lia bỏ “tình cảm” thể gian mà vẫn ở ngay trong lòng “lẽ phải” ; vẫn luôn luôn giữ vững vị trí phạm phu của mình mà “cầu xin” lên với Tam Bảo song vẫn “thực hành” đầy đủ con đường Thánh Đạo ; chỉ một lòng tha thiết “thờ phụng” Tam Bảo mà ngay trong đó vẫn đầy đủ vô lượng pháp môn “tu tập”. Do đó nên người Phật tử đại thừa buông thả tình cảm của mình ra mà tha thiết chân thành tôn thờ chư Phật và chư đại Bồ Tát một cách vô cùng an nhiên tự tại.

10 - Lại nữa, người Phật tử đại thừa tin rằng cứu cánh chân thật nhất mà con đường đạo Phật đưa đến là cảnh giới “Viên Giác” của chư Phật. Cảnh giới này là một cảnh giới thâm nhiếp viên dung tất cả mọi cảnh giới của bất tận hữu tình. Tại sao vậy ? Bởi đối tượng của sự giác ngộ của chư Phật chính là tất cả mọi cảnh giới của hữu tình không sót bất cứ loại nào. Bởi môi trường hoạt động để thể hiện giải thoát của chư Phật cũng chính là tất cả mọi cảnh giới của hữu tình. Bởi đối tượng để cứu độ, môi trường để thể hiện đại Từ Bi của chư Phật cũng chỉ chính là đó, là tất cả các cảnh giới bất tận của không cùng các loài hữu tình.

Do đó trong một niệm giác của chư Phật vô lượng cảnh giới của hữu tình trọn đều hiển hiện, vô lượng hoạt động Đại Bi cứu độ thuộc Bồ Tát Đạo trọn đều hiển hiện. Tất cả đều hiển hiện ra trong cùng một thời gian và không gian của một “niệm giác”, thế nên tất cả chỉ là một “chất” giác, và tự tại “viên dung” với nhau không hề chướng ngại. Nếu “Giác” là “nhận thức” duy nhất chân thật của tâm thức thì cảnh giới của Giác cũng là cảnh giới cứu cánh duy nhất chân thật trong tất cả mọi cảnh giới.

Lại cảnh giới này không phải chỉ là một cảnh giới thuần lý, chỉ để hiểu theo suy luận, hay chỉ để trực giác trực nhận ra một nguyên lý đang vận hành ngay trong thực tại này. Trái lại cảnh giới này là một cảnh giới “thấu thị” bao gồm hết tất cả mọi hiện tượng của mọi thế giới với mọi hoạt động cứu độ chúng sinh của Bồ Tát Hành, mà các Kinh điển đại thừa thường gọi là cảnh giới “Thánh Trí Tự Chứng”. Người được khai mở ra cho thấy cảnh giới này được gọi là “nhập Tam Muội”. Đó là một cảnh giới “lý sự viên dung” hoàn toàn viên mãn bất khả tử nghị.

Người Phật tử đại thừa tin rằng cảnh giới viên giác cứu cánh ấy hoàn toàn thuộc về duyên khởi, nên cảnh giới ấy hoàn toàn vô ngã, trong ấy không thể nói là có một định tướng dứt khoát nào để gọi là có “người giác”, có

“đối tượng giác”, có “người cứu độ”, có “người được cứu độ”. Để thâm nhập vào cảnh giới này, có nghĩa là để chuyển tâm phàm thành tâm giác, người thực hành không thể dựa trên tâm cá nhân, tức tâm “ngã” của mình mà chuyển được, cũng không thể dựa vào các sự thực hành có tính chất cá nhân kiểu như “tôi tu”, “tôi chứng”, “tự tu”, “tự chứng” v.v... Bởi cảnh giới viên giác cứu cánh kia là cảnh giới hoàn toàn “duyên khởi”, trong khi các tâm thức tôi tu, tôi chứng, tự tu, tự chứng... lại hoàn toàn quy định trước một cái tôi, một cái “tự” tướng cố định dứt khoát ; định tướng dứt khoát này mâu thuẫn với nguyên lý “duyên khởi” nên các tâm thức chấp ngã, các tâm thức dựa vào tự ngã để tu để chứng của phạm phu đều không thể nào thâm nhập vào cảnh giới viên giác cứu cánh này được.

Do đó người Phật tử phải chuyển hết thân tâm và đời sống này đây của mình thành một thành phần “nhân duyên” trong toàn khối duyên khởi bất tận của cảnh giới viên giác cứu cánh. Chuyển bằng cách nào ? Chuyển bằng cách hạ thấp bản ngã mình xuống cho đến tận cùng để đón nhận trọn hết mọi hoạt động từ bi khai ngộ và cứu độ mình của chư Phật và chư Bồ Tát. Trong khi đón nhận như thế, chúng ta chuyển mình thành một nhân duyên thuộc khối duyên khởi bất tận của cảnh giới cứu cánh viên giác. Nếu sự hạ thấp bản ngã và đón nhận sự cứu độ đúng mức, chúng ta sẽ thâm nhập vào được cảnh giới cứu cánh này, thường gọi là nhập Tam Muội, để thấy ra tất cả mọi hoạt động từ bi cứu độ của chư Phật và chư Bồ Tát.

Sự quy y Tam Bảo, sự thờ phụng, cúng dường và đánh lễ các tôn tượng chư Phật và Bồ Tát, chính là sự thực hành hạ thấp bản ngã của mình và hướng tâm về đón nhận sự cứu độ của chư Phật và chư đại Bồ Tát vậy. Phát đại Bồ Tát tâm và cầu nguyện được sự gia hộ bảo bọc của chư Phật và chư đại Bồ Tát, chính là sự thực hành đón nhận sự cứu độ của các Ngài, để chuyển mình thành một nhân duyên làm cho toàn khối duyên khởi của cảnh giới viên giác cứu cánh của chư Phật và chư đại Bồ Tát được hiển lộ ra toàn thân cho chính mình tự chứng lấy. Do tin tưởng như thế, nên người Phật tử đại thừa thâm thiết tôn thờ chư Phật và chư đại Bồ Tát như những bậc cứu độ tối thượng.

11- Lại nữa, người Phật tử đại thừa tin rằng dù cảnh giới cứu cánh kia có thâm sâu vi diệu, bất khả thuyết, bất khả tư nghị đến đâu đi nữa, thì sự thâm nhập vào cảnh giới ấy vẫn không ra khỏi ba nghiệp thân, khẩu và ý, và các phương tiện để thâm nhập vào cảnh giới ấy cũng không ngoài các pháp sắc thanh hương vị xúc,



Thơ VŨNH HAO

HOA THÂN

*Từ khi hóa núi bên sông
Đứng trơ thiên cổ mơ màng trời mây
Hóa thân em xuống nơi này
Hạt mưa nhỏ nhỏ cũng đầy chiêm bao
Rồi em xuôi nước theo trào
Biền biệt xa mãi phương nào ai hay*

*Một hôm chim nhỏ về đây
Tiếng như mưa vỡ
Lòng say điệu buồn*

*Từ mây em hóa mưa phùn
Từ mưa em hóa giọng buồn chim di*

*Tiếng chim ngân một đêm dài
Vụt theo bóng nhỏ về nơi muôn trùng...*

*Tôi, vẫn đứng lại bên sông
Lắng nghe âm hưởng còn rung cuối trời.*

nhân nhĩ ti thiết thân, cũng như ý, pháp và các tâm thức bình thường hàng ngày của hữu tình. Bởi chính các pháp phạm thường này cũng đều bị nhiếp vào trong cảnh giới duyên khởi viên giác cứu cánh của chư Phật vậy.

Thế nên người Phật tử đại thừa dùng “sắc thanh hương vị xúc” tạo thành hình tượng Phật và đại Bồ Tát, thành bàn thờ, thành chùa chiền, tháp miếu, tự viện. Dùng “nhân nhĩ ti thiết thân” để gặp gỡ tiếp xúc với các hình tượng của chư Phật và chư đại Bồ Tát. Dùng ý, thức và pháp để khơi dậy các năng lực của tâm thức “Đạo” qua các quán tưởng các tượng Phật và Bồ Tát đều sống động như thật sự vậy. Rồi thôi thúc ba nghiệp thân khẩu ý quán sát, ca ngợi, đánh lễ các hình tượng chư Phật và chư đại Bồ Tát để vận chuyển năng lực đạo của tâm thức hướng theo con đường Bồ Tát Đạo. Nhờ vậy mà biến tất cả các pháp ấy trở thành các nhân duyên chính để “nhập” Đạo. Như thế gọi là tu ngay tại thế gian, tu bằng pháp thế gian, không lìa khỏi thế gian pháp mà thâm nhập vào cảnh giới cứu cánh bất khả tư nghị vậy. Do tin tưởng như thế nên người Phật tử đại thừa tôn thờ hình tượng chư Phật và chư Bồ Tát như Phật, như Bồ Tát sống thật vậy.

12 - Cuối cùng, người Phật tử đại thừa tin rằng tuy tất cả các pháp đều là Phật pháp, tất cả các cảnh giới hữu tình, mọi hoạt động thân khẩu ý của hữu tình đều bị nhiếp trong duyên khởi của cảnh giới cứu cánh viên giác, song nếu chúng ta không có Tam Bảo làm đại phương tiện thì các hoạt động của chúng ta sẽ chẳng có kết quả gì của Đạo. Như chúng ta có bỏ ra bao nhiêu kiếp đi đứng nằm ngồi để kiếm sống, để tìm danh vọng tiền tài, để theo đạo này đạo kia, thì chúng ta vẫn chỉ là một hữu tình vô minh thuộc phiền não của luân hồi mà thôi. Nhưng nếu chúng ta đi là để đi đến chùa lễ Phật cúng dường, đứng là để đứng chiêm ngưỡng, sùng mộ các tôn tượng Phật, nằm là để nhiếp tâm niệm Phật, ngồi là để chuyên tâm quán tưởng đến công đức tướng hảo của chư Phật, thời các hoạt động đi đứng nằm ngồi của chúng ta sẽ do đó mà trở thành các nhân duyên, các hoạt động để đưa đến Đạo quả. Do tin như thế mà người Phật tử đại thừa tôn thờ tôn tượng của chư Phật và chư Bồ Tát như là cội nguồn chân chính cho tinh thần Đạo của mình, coi các tôn tượng ấy như là cứ điểm, như là nền tảng làm cho mọi hoạt động bình phạm của mình đều chuyển hướng và trở thành Đạo tính.

Đại khái qua các ý nghĩa như trên, chúng ta phần nào sẽ ý thức được ý nghĩa tại sao trong đại thừa Phật giáo

vấn đề thờ Phật, thờ Bồ Tát qua hình tượng lại phổ biến và mạnh mẽ như vậy. Việc thờ phượng này còn đưa Phật giáo thâm nhập vào tận hạ tầng cơ cấu của các văn hóa sai khác, làm cho mọi khả năng căn tính của con người đều được chuyển hóa. Không những thế, việc thờ phượng còn làm phát triển các nghệ thuật đúc, khắc, chạm, vẽ nơi kim loại, trên đá, trên gỗ, trên vách, trên giấy... đến mức độ tuyệt luân.

Ý nghĩa thờ lại cúng bái xưa nay vẫn bị hạn khuôn trong ranh giới mê tín sợ sệt cổ chấp, đã được Phật giáo đại thừa chuyển hóa thành ra một hoạt động tâm linh căn bản nhất, trong đó chứa trọn tràn đầy mọi ý nghĩa chân chính của chân lý vô thượng. Người Phật tử đại thừa do đó tận tình lễ bái thờ phượng đến mức không phải ngoài chư Phật ra chỉ thờ Bồ Tát không thôi mà còn thờ cả A La Hán nữa, như các truyền thống thờ 16 La Hán, 18 La Hán, hay 500 La Hán... trong Phật giáo Đại Thừa Bắc Tông. Trong khi ngay tại các xứ Nam Tông chưa chắc đã có hẳn một truyền thống thờ La Hán như thế.

Do vậy, điều thiết yếu nhất đối với người Phật tử nói chung và người Phật tử đại thừa nói riêng là đừng nên tiếp tục hiểu lầm “quá lớn” về việc thờ phượng trong truyền thống Phật giáo đại thừa Bắc tông nữa. Quả thật không còn gì đáng tiếc hơn đối với người Phật tử cho bằng một sự hiểu lầm tai hại như vậy!



“Vui thay, chúng ta sống,
Không rộn giữa rộn ràng;
Giữa những người rộn ràng,
Ta sống, không rộn ràng.”
(Phẩm An Lạc, Kinh Pháp Cú)

Thơ HOANG XUAN SƠN



ÑỒNH LÖC

Ngôi đây định lực hao mòn
Ra vào tháp thoáng tựa hồn quỷ ma
Ngôi đây lẩn bóng dương tà
Ngộ đêm tóc trắng mù sa tuổi đời
Qua đường lánh một niềm vui
Từng khung kỷ niệm buốt trời xưa đi
Ngôi đây lạnh buổi phân kỳ
Vẫn hồn thiếp mộng hồi qui bến nào
Nghe buồn vỡ ngọc trầm châu
Hoa vàng mấy thuở nhành trao lại người
Ngôi đây hằng một môi cười
Cũng đành vẫn lệ sầu người một mình.

THIEN SÖ

Lên đồi sương ướt cỏ vàng
Hồi chuông phá tịch vỡ ngàn thông xanh
Bỗng nhiên trời đất trao tình
Con chim ẩn sắc trên cành hư vô

GOI VONG

một mai cổ tháp lòng anh
đá sâu rêu thảm khóc thành thị em
từ trắng u uẩn xuống thêm
sông gầy kỹ nữ đêm đêm gọi về
gọi buồn am miếu sắt se
gọi vong liễu, hạnh đầu hè thảm thương.

Ngôi đây hằng một môi cười
Cũng đành vẫn lệ sầu người một mình.

BAT NHA và TÌNH YÊU

THÍCH THAI HOA

Bằng tất cả trí tuệ, bạn mới có thể nhìn thấy cuộc đời là một dòng sông tương tác giữa cái này và cái kia, tạo ra một trường thiên diễn vô tận của ráng nắng, của bọt nước, của ánh chớp, của sương, của giấc mơ, của tâm thức giả huyền – và bằng tất cả tình yêu, bạn có thể lắng nghe nụ cười và tiếng khóc trùng điệp đuổi bắt thay nhau của vạn loại chúng sanh trong thế giới phù hư giả ảo ấy.

Kinh nghiệm sống, chính là kinh nghiệm về cuộc tồn sinh giả ảo của cuộc đời, mà niềm tin và thất vọng, mà nụ cười và tiếng khóc luôn luôn chấp chùng theo nhau và theo nhau hiện khởi trong từng sát na ở nơi tâm thức cuồng loạn của con người và vạn loại.

Kinh nghiệm sống là kinh nghiệm đầu tiên và tối cùng của hy vọng và thất vọng, của hạnh phúc và khổ đau – ta mơ ước quá nhiều, nên ta khổ đau càng lắm. Nhưng thất vọng và khổ đau của con người và vạn loại chúng sanh là ngàn sai muôn biệt. Vì tâm và tướng của mỗi người mỗi loài đều dị biệt. Sự sai biệt về tâm và tướng đã tạo nên sự đa thù, vạn dạng của thế giới. Và chính cái đa thù và vạn dạng đó, lại là cái như thật của thế giới này.

Vì tâm và tướng vạn thù sai biệt, nên cây thông đứng trước sân chùa ngày hôm qua chỉ là củi và gỗ của bác tiểu phu, chỉ là bóng mát của những lữ khách qua đường, chỉ là những tán cây cho chim muông làm tổ và bay nhảy đùa reo, nhưng nó là một Đấng Quân tử của Nguyễn Công Trứ, và là một thực tại toàn diện, sống động trước đôi mắt của một nhà Thiền quán.

Bằng tất cả trí tuệ, ta phải biết cây thông là gì và ta là ai trong vòng nhân duyên tương tác thiên diễn vô tận này, ta có phải là cây tùng, là ráng nắng, bọt nước, ánh chớp, làn sương, là tâm thức hư ảo cuồng loạn ấy chăng; và ta có phải là nụ cười, tiếng khóc, khi niềm vui và khổ đau chợt có, chợt không lồng quện vào nhau và chen nhau hiện khởi?

Nếu ta không phải là những cái đó thì ta là ai? Ai cười và ai khóc? Ai vui và ai khổ? Không có ai khóc sau tiếng khóc, chỉ có hành động và tiếng khóc khi nhân duyên của niềm đau hội đủ; không có ai cười sau tiếng cười, chỉ có hành động và nụ cười khi nhân duyên của niềm vui cùng nhau hội tụ. Nước và lửa đối ngại nhau, nên ta khóc; Nước và lửa cột đũa với nhau, nên ta cười. Gió xoáy bụi bay, đất lở, nên ta khóc; Gió và đất cùng nhau tương hợp chuyển động, nên ta cười.

Bằng tất cả trí tuệ bạn sẽ mỉm cười và tự nhủ: Ta chưa bao giờ có một cái ta đích thực. Ta chỉ là gió, là mây, là nước, là trăng sao, là hơi ấm của mặt trời, là những cực vi của trái đất đã cùng nhau hội tụ và phân ly trong cùng tương sinh tương huỷ để thay nhau và cùng nhau đuổi bắt vô tận.

Và ta trong vô số lần hội tụ và phân ly ấy, nước không còn là nước mà nước là gió, là mây, là mưa, là sương, là hơi ấm mặt trời, là bông hoa, là cây tùng, cây mai, là chú bé chăn trâu giữa ruộng đồng bát ngát, là em bé bán nước khắp mọi phương trời... Và mặt trời không còn là mặt trời, mặt trăng không còn là mặt trăng, mây không còn là mây, nước không còn là nước, đất không còn là đất mà chúng đã đi vào trong nhau và đã trở thành một “hợp thể vô thể” của nhau.

Trong “hợp thể vô thể” ấy, “cái này có mặt trong cái kia, cái kia có mặt trong cái này” và chính “cái này đang trở thành cái kia và cái kia đang trở thành cái này”, chúng tạo ra sinh lực, trật tự và bình an cho cuộc sống.

Nhưng, trong “hợp thể vô thể” ấy, có một cá thể khởi lên tác ý rằng, ta chỉ thích làm mây hay ta chỉ thích làm mặt trời... thì hạnh phúc và nụ cười của ta tức khắc tan biết theo những ước muốn của các cá thể muốn làm mây hoặc làm mặt trời ấy.

Sinh hoạt và tồn tại trong một “hợp thể vô thể”, chỉ cần một cá thể khởi lên vọng tưởng, ta là cái này, ta là cái

kia, thì tức khắc thể giới của “cái ta” trở nên tăm tối, cuộc sống của một cái ta trở nên chật hẹp.

Vọng tưởng về một cá thể tồn tại độc lập trong một “hợp thể”, đó là vọng tưởng lệ thuộc vô minh. Và cũng kể từ đó nó đưa ta đi vào cuộc trầm luân dâu bể từ sinh mà không biết đâu là bờ bến ngọn nguồn.

Bằng tất cả trí tuệ bạn hãy nhìn thấy bất cứ cái gì là “hợp thể” thì cái ấy không còn là “cá thể”, nếu có một “cá thể” thì “hợp thể” không thành. Nhưng, trong ta là một “hợp thể”, ta đang tồn tại là tồn tại bằng “hợp thể” mà không phải bằng “cá thể”, do đó sự sống của ta là hết sức linh hoạt và sống động vô cùng. Trong hợp thể sống động, ta được tạo nên bởi những cái không phải là ta là của ta.

Bằng đôi mắt quán chiếu của Bát Nhã bạn sẽ thấy - tự tính của hợp thể là ‘không’ đã đành, mà mỗi cá thể để tạo thành hợp thể ấy, tự tánh của nó cũng là ‘không’. Do đó, trong trong một hợp thể không có tự tính thực hữu cho chính nó đã đành mà ngay trong mỗi cá thể tạo nên hợp thể ấy, cũng hoàn toàn không có tự thể thực hữu cho mỗi chính nó. Và chính cái không có tự thể thực hữu này, mới làm nền tảng cho mọi sự hiện hữu. “Vô tự thể” là cội tuyệt đối bình an cho mọi hiện thể sinh diệt đi về.

Bằng tất cả trí tuệ thực nghiệm, bạn thấy ngay tính vô thể ở nơi mọi sự hiện hữu là “không sinh, không diệt, không dơ, không sạch, không thêm, không bớt...” Và cũng bằng tất cả trí tuệ, bạn khởi lên tình yêu chân thực, thương hết thầy chúng sanh đang đắm chìm trong những hạnh phúc hư ảo do ngã tưởng vẽ bày, mà chối từ niềm vui tuyệt đối của Niết Bàn, nguyện ở lại với trần gian hư ảo, cùng đi, đứng, nằm, ngồi, cùng ăn uống, thở, cười, và cùng nghe tiếng khóc than của họ để cùng chia sẻ những niềm đau nỗi buồn của họ và để có cơ hội khơi mở tuệ giác nơi chính họ.

Với đại tâm và tình yêu chân thực, bạn có thể sử dụng bất cứ hình thức nào, dù là hình thức của một trẻ thơ để tạo cho mọi người niềm vui và giúp cho mọi người bớt khổ. Và dù ở đó, bạn hiện hữu như một trẻ thơ, nhưng là một trẻ thơ trong sáng của tình yêu. Bạn yêu tất cả, nhưng đối với tất cả bạn chưa bao giờ khởi lên một ý niệm chiếm hữu.

Bạn hiện hữu trong trần thế, bằng tất cả sự hiểu biết và trái tim, để đưa mọi người và mọi loài vượt ra mọi cảm giác hư ảo, mọi tri giác sai lầm, mọi tác ý điên

đảo và mọi nhận thức thiên lệch. Bạn hiện hữu bằng tất cả những quan năng trong sáng và bằng trái tim vô nhiễm, bạn sẽ mỉm cười khi bị nhiều người nguyên rủa. Tình yêu của bạn như vậy là bạn không bao giờ để lại một dấu tích khổ đau cho ai, bạn là một nguồn cảm hứng vô tận của thi ca và vô biên của sáng tạo nghệ thuật.

Vậy, bằng tất cả trí tuệ và tình yêu, bạn có thể thông tay vào chợ đời bất cứ lúc nào và ở đâu, để tạo nên mọi huyền sử và huyền thoại cho cuộc đời.



Thơ VY Vy

THAY

Mở mắt ra tôi thấy,
Mấy cội hồng còn nở giữa trời thu
Con chim sẽ tìm mỗi buổi sáng,
Nắng lên vườn, cỏ dại thêm tươi
Nhắm mắt lại tôi thấy,
Một trời đen bất tận
Và tôi nghe sự êm ả xa xôi
Thấy mình đi trong thư thả
Gió lay ngon cỏ dại bên đường.
Khó đau từ vô lượng kiếp
Bồng dung rụng xuống trên tay
Tôi biết mình có khổ
Thẻ hái khổ bằng đôi tay,
Tôi biết mình còn khổ
Thẻ dứt khổ bằng bước đi
Nguyên thêm sáng cho trăng sao
Thêm sức cho người đi bộ
Để thấy
Tôi và họ
Cùng đi giữa phố nhỏ đông người.

TẬP SONG HÀNH BUÔNG XẢ

THÍCH MINH DUNG

An lạc và hạnh phúc là điểm mơ của cuộc đời mà con người ai cũng mong mỏi để đạt tới. Những nhà xã hội, chính trị, tôn giáo... tất cả mọi cố gắng của họ cũng không ngoài mục đích mang lại sự bình an và hạnh phúc cho cuộc đời. Hoặc sự vượt biên hoặc sự miệt mài trong các trường đại học hoặc phải làm hai hay ba việc trong một tuần của bạn cũng không ngoài ý muốn trên.

Tất cả mọi cố gắng của bạn để làm sao mình có được danh phận và đồng tiền. Vì hai sự kiện này rất cần thiết trong một đời sống có an lạc và hạnh phúc. Những cao sang vật chất đóng phần rất quan trọng cho một đời sống ổn định. Để từ đó, bạn cảm thấy mình bớt âu lo và sợ hãi hơn. Do vậy, bạn cần phải kiên trì học hành, vươn lên trong cuộc sống và nỗ lực làm việc. Mọi suy nghĩ tiêu cực và oán ghét cuộc đời thường dễ đưa bạn đến sự hủy diệt sự sống và chẳng giúp gì nhiều cho bạn có được một tâm hồn an lạc và hạnh phúc.

Bạn đang chăm chỉ học hành và làm việc. Đời sống bạn tạm ổn về mặt kinh tế, nhưng bạn vẫn thường thấy mình có nhiều khổ đau và phiền muộn. Đành rằng vật chất, bằng cấp, kiến thức và danh phận đã giúp bạn có thật nhiều hạnh phúc nhưng có nhiều thứ khác bạn thiếu lưu ý đã tạo những phiền muộn cho bạn không ít. Như một căn nhà cao sang, bạn trang trí nhiều bức tranh đẹp và những tiện nghi nhưng cùng một lúc bạn lại mang vào nhiều rác rến và gai góc. Chính những gai góc này đã làm cho bạn mất đi thật nhiều sự trang nhã và cao sang của căn nhà. Nếu bạn biết học hỏi và thận trọng hơn để ngăn ngừa những phiền muộn có thể xảy ra bất cứ lúc nào chung quanh bạn như rác rến kia thì quả thật bạn là người sung sướng nhất thế gian này.

Có bao giờ bạn tự suy nghĩ đến những sự việc nào mà nó làm tiêu hủy an lạc và hạnh phúc mà bạn đang vun

xới không? Ngoài những điều trên bạn đang miệt mài, còn cách nào bạn có thể xây dựng một đời sống với nhiều an lạc và hạnh phúc? Đây là hai câu hỏi thật là quan trọng giúp cho bạn thực hiện một đời sống bình an và ý nghĩa.

Có nhiều lý do từ bên ngoài và bên trong tâm hồn, đã tạo cho bạn khổ đau không ít. Chẳng hạn, bạn phải sống với một người mà bạn không thích. Bạn phải nghe những điều mà bạn thật sự không muốn nghe. Bạn bị vu oan một cách cay nghiệt. Bạn giận giữ một ai lâu ngày trong lòng. Bạn ray rứt, ăn năn một lần. Bạn ích kỷ và rất thờ ơ trước sự đau khổ của người khác... Tất cả những sự việc này như là những ngọn lửa cao hực cháy trong lòng bạn. Vậy thì làm sao mà bạn có được an lạc và hạnh phúc cho dù bạn đang có thừa đời sống vật chất. Những thứ này không khác gì những con vi trùng ung thư đang tiêu hủy những hồng cầu của bạn. Bạn phải tìm thấy những nguyên nhân đưa đến sự phiền muộn một cách thường trực thì bạn mới có thể chuyển đổi được sự khổ đau. Cũng từ đó, bạn mới tìm ra phương pháp nào để đối trị nó được. Bạn muốn thật sự có an lạc và hạnh phúc trong cuộc sống, thực hành pháp buông xả là một bí quyết giúp bạn có nhiều niềm vui cho chính bạn và những người chung quanh.

Hạnh Buông Xả là gì? Buông xả là buông bỏ. Bạn buông bỏ mọi phiền muộn từ bên ngoài và chính bên trong tâm bạn. Bạn buông bỏ sự ích kỷ và nhỏ mọn. Bạn rũ bỏ nó như rũ bỏ một chiếc áo rách và nhộp nhúa lâu ngày. Tất cả chúng là những mùi tanh đang bám vào người bạn. Bạn phải chiêm nghiệm chúng một cách sáng suốt và thẳng thắn xác định rằng, phiền muộn là khí độc đang bao trùm lấy bạn, bạn phải dứt khoát buông bỏ. Buông bỏ được thì an lạc đến. Bạn lưu ý cho rằng khổ đau và an lạc là hai mặt trái và phải của một bàn tay. Chúng luôn luôn đi theo dạng tỷ lệ

ngịch với nhau. Khi bạn có nhiều an lạc thì khổ đau ít xuất hiện và ngược lại. Như một ly nước, nếu bạn cho nhiều màu xanh thì màu trắng mất. Làm thế nào bạn có thể tập hạnh buông xả trong đời sống hàng ngày.

1. Hãy tập buông xả với chính bạn trước: Ta là nơi nương tựa của chính ta. Đức Phật thường hay khuyên chúng ta như vậy. Bạn phải trở về chiêm nghiệm và thực tập nơi chính con người bạn. Chính bạn đã tạo cho bạn phiền muộn không ít. Bạn phải tập buông bỏ những khổ đau trong tâm hồn do chính bạn gây ra. Bạn thực tập hạnh buông xả tức là bạn đang thực tập hạnh từ bi—thương yêu. Bạn phải ý thức một cách sáng suốt rằng chính bản thân bạn cũng là một sinh mạng như bao nhiêu sinh mạng khác. Hãy tập thương yêu ngay từ chính bạn. Hãy tập thương yêu để buông xả, trong ấy những vấn đề mà bạn thường gây ra như sau:

a. Sự ân hận dai dẳng: Trong những sinh hoạt thường ngày, bạn thường làm những điều phiền muộn đến những người chung quanh một cách vô tình hay cố ý. Nhưng sau đó bạn cảm thấy ân hận vô cùng. Nhận biết lầm lỗi chính mình là cửa ngõ đầu tiên cho mọi thánh thiện trong cuộc sống. Không biết mình làm điều sai thì làm sao có thể sửa đổi được. Hành động sám hối của bạn chỉ có thể xảy ra khi nào bạn thật sự đón nhận lầm lỗi của mình một cách tha thiết. Nhưng sau khi ăn năn xong thì bạn cần phải buông xả ý niệm ray rứt triền miên trong thời gian qua đó. Vì, nếu bạn cứ tiếp tục ôm giữ sự ân hận ấy thì chẳng mang lại cho bạn một chút an lạc nào cả. Như một chiếc áo đã giặt sạch, bạn không nên vô tình giảy vò nó để tạo nên những nhàu nát đáng tiếc.

Bạn lưu ý cho rằng, buông xả tâm lý ân hận dai dẳng không có nghĩa là đồng lõa với mọi sự dễ dãi. Bạn phải thật thận trọng để quan sát những hoạt động của tâm lý bạn trong chiều hướng này. Một khi ý niệm dễ dãi để cho một lầm lỗi trôi qua thì bạn không thật sự có nhiều ân hận. Đã không có nhiều ân hận thì làm gì có sự buông xả. Đây là một sự dễ dãi và bạn lại khởi đầu cho một ác nghiệp mới chồng lên ác nghiệp cũ. Như, làm cho một người khác đau khổ vì lời nói thiếu từ tâm của bạn. Bạn biết nó sai và bạn hứa hẹn dễ dãi bảo rằng, thôi thì hãy quên chuyện ấy đi. Buông xả sự ân hận dai dẳng ở đây không nằm trong ý đó. Vì rằng, bạn không có chút mảy may gì ray rứt việc lầm lỗi của bạn. Hai tiếng buông xả chỉ được phát xuất bằng tất cả lòng tha thiết thành khẩn và ăn năn chính bạn.

Một đêm thật khuya, sau khi hoàn tất mọi công việc

đèn sách hoặc những chuyện khác, bạn ngồi yên lặng trên giường hay nơi phòng khách với tư thế trang nghiêm, nếu được bức tranh đức Phật thì tốt. Thế giới lúc này thật tĩnh lặng và chỉ còn lại bạn và đức Phật thôi. Bạn trình bày với Phật về sự việc lầm lẫn của bạn và nó đã mang lại cho bạn thật nhiều ân hận và khổ đau trong tâm hồn. Bạn thành khẩn sám hối. Bạn tha thiết đọc câu thần chú Án Ma Ni Bát Di Hồng hay niệm bất cứ một danh hiệu Phật nào để cầu xin Phật lực làm tiêu trừ tội lỗi của bạn vừa qua. Nếu bạn thật sự ăn năn thì nước mắt bạn sẽ dâng trào hoặc một cảm giác lạnh mạnh chạy khắp trên thân hình của bạn. Bạn cúi đầu đánh lễ đức Thế Tôn và cũng chính trong lúc ấy bạn quyết liệt rũ bỏ tâm lý ân hận đã bám chặt trong lòng bạn trong suốt thời gian qua. Sự an lạc và hạnh phúc đang đến với bạn.

b. Buông xả lòng ích kỷ: Sự ích kỷ sẽ làm cho tâm hồn bạn nghèo nàn và cô lập với thế giới chung quanh. Chia xẻ sự khổ đau của những người chung quanh sẽ giúp cho đời bạn có nhiều niềm vui hơn và được nhiều người kính trọng hơn. Khó có ai mà ghét bạn một khi bạn tỏ ra rất cảm thông với họ. Như trong trường học, bạn cảm thấy dễ chịu hơn khi một thầy giáo thông cảm được bạn là người Á châu và ngôn ngữ bạn không phải là tiếng Mỹ. Bạn học cởi mở cõi lòng bạn. Sống vì người khác và cho người khác cũng có nghĩa là sống cho chính mình. Phật Thích Ca vì thương yêu mọi người, Ngài đi truyền đạo từ thôn quê đến phố thị suốt năm mươi năm dưới nắng trời của xứ Ấn Độ. Thánh Gandhi dù bị hạ sát, nhưng ông chắc rất an vui trong sự nghiệp hy sinh cho đất nước của ông. Người Mỹ càng ngày càng tham gia vào các công tác xã hội từ thiện. Việc làm ấy đã làm cho cuộc sống của họ có ý nghĩa hơn. Năm 93, chỉ trong một đêm quyên góp thôi mà tổ chức cứu giúp các em bé tật nguyền ở Mỹ đã quyên hơn năm trăm triệu Mỹ kim. Muốn buông xả lòng ích kỷ, bạn cần phải tập sống đời hy sinh và thương yêu.

c. Buông xả sự nóng giận: Nóng giận là điều mà con người ai cũng đầy ắp cả. Cả nhà tâm lý học xã hội học Mead và phân tâm học Freud nghĩ rằng sự nóng giận của con người là do học lấy từ hoàn cảnh chung quanh mà phát triển. Điều ấy không hoàn toàn đúng lắm. Vì một đứa bé sinh ra vài ngày, chúng ta vẫn thấy nó có dấu hiệu nóng giận rồi. Sự nóng giận đã theo ta từ nhiều đời nhiều kiếp, chứ không phải mới ngày hôm nay. Nóng giận đã làm sụp đổ đến sự liên hệ giữa các quốc gia, tổ chức, bạn bè, gia đình và ngay cả trong tình yêu nữa. Bạn có nhiều nóng giận tức bạn gây

hiều oán thù và chắc chắn bạn sẽ có nhiều khổ đau. Sự nóng giận của cựu Tổng Thống Bush trước thân nhân của những chiến binh mất tích tại Việt Nam đã làm giảm thiện cảm rất nhiều quần chúng Mỹ đối với ông. Sự nóng giận khởi lên thì bạn khó có thể kiềm chế được những lời nói hòa nhã và bạo hành thường xảy ra.

Mỗi khi bạn biết mình sắp nóng giận bạn lập đi lập lại câu “tôi đang nóng giận” và bạn hít thật sâu vào trước khi thở ra. Và đó là một trong những cách bạn thực tập buông xả nóng giận trong lúc nóng giận. Bạn vẫn có thể thực tập nó trong những lúc mình không nóng giận. Như khi dùng bữa ăn chiều không vừa ý, bạn hỏi lòng bạn có bức dọc nhiều lắm không. Khi người yêu của bạn trễ hẹn vào chiều thứ sáu cuối tuần, trong lúc đang chờ đợi, bạn tập hỏi tôi có giận nhiều không. Mỗi sự lập lại như vậy của bạn là giúp bạn khả năng quán sát và kiểm soát tâm mình. Nó sẽ tạo một năng lực làm suy yếu sự bộc phát của nóng giận một khi bạn gặp việc. Khả năng rũ bỏ sự nóng giận, không mang lại một hạnh phúc và thanh cao tuyệt vời trong đời sống bạn lắm sao.

d. Buông xả sự kiêu ngạo: Sự kiêu ngạo sẽ làm cho mọi người ghét bạn và xa lánh bạn. Nó không giúp ích một chút nào trong đời sống an lạc và hạnh phúc của bạn. Decarte bảo rằng, trong một phiên họp có nhiều thành phần trí thức khác nhau và mỗi người phát biểu mỗi kiểu, không có nghĩa là người này hơn người kia mà là mỗi người hướng dẫn một ý thức khác nhau. Trong cộng đồng xã hội, mỗi người có một trách nhiệm và đóng góp riêng cho sự tồn vinh của nó. Ý nghĩ độc tôn là một ý nghĩ rất ngây thơ và khờ khạo. “Tôi gặp bất cứ người nào họ cũng hơn tôi mặt này hay mặt khác,” đây là một câu nói đầy từ ái của danh nhân phương tây mà bạn cần phải suy gẫm. Một nhà tu khó có thể xuất sắc về chính trị và ngược lại nhà chính trị đâu thể nào am tường một đời sống nội tâm và triết lý tôn giáo. Ai hơn ai. Sự kiêu ngạo phát xuất từ sự miệt thị người khác. Đời người thì ngắn ngủi, kiến thức chúng ta thật là hạn chế, tài năng cũng chỉ rất giới hạn trong một lãnh vực nào đó thôi. Chúng ta rất dốt nhiều thứ. Vậy thì có đáng kiêu ngạo để gây thương đau cho chính ta và những người chung quanh ta.

2. Buông xả phiền muộn từ người khác mang đến: Trên kia là bạn học buông xả những điều bất an do chính bạn gây ra. Không chỉ vậy, bạn cũng cần sự buông xả những phiền muộn từ người khác mang đến cho bạn. Nếu bạn đã tập tha thứ cho chính mình thì bạn cũng dễ

dàng tha thứ cho người khác. Điều này không khó lắm đâu. Người khác mang đến cho bạn phiền muộn, nếu bạn khôn ngoan, bạn không nắm lấy nó lâu và nó sẽ đi qua rất lẹ. Ngược lại, sự bất an và phiền muộn càng lúc càng gia tăng thêm. Một kẻ không nhà lang thang trên đường phố bỗng đứng mắng nhiếc bạn vào một sáng thứ bảy trong shopping. Bạn căm hờn ông ta. Bạn tìm cách trả thù. Nếu bạn không bận tâm lời của một kẻ khốn mạt như thế thì bạn thấy lòng mình thư thái hơn. Trong đời sống gia đình, giữa cha mẹ, anh chị em, bạn thường gặp nhiều xung đột phiền toái. Bạn cứ giữ mãi trong lòng từng lời nói, từng cử chỉ, từng hành động mà người khác làm phật lòng bạn. Thân bạn nhỏ quá mà bạn muốn vác nhiều hòn đá phiền muộn như vậy thì làm sao bạn có thể sống được. Hơn nữa, bạn thấy chung quanh bạn toàn là kẻ thù không thôi mặc dù họ là những người rất thân yêu bạn. Điều ấy làm tiêu hủy một hoàn cảnh đẹp và thiêng liêng nhất trong đời bạn. Đức Phật khuyên bạn, mọi phiền muộn người khác mang đến bạn, như họ mang đến cho bạn một món quà, nếu bạn không nhận lấy thì gói quà ấy ắt về họ. Hãy trả lại mọi bất an cho những ai đã mang đến bạn. Lòng bạn sẽ trong vắt và thơ mộng như bầu trời xanh. Tóm lại, bạn đang ao ước có được một đời sống thật an lạc và hạnh phúc. Bạn đang nỗ lực ở trường và ở sở. Bạn đang tập tha thứ chính mình. Bạn đang mở lòng để chia sẻ sự sống với những người chung quanh. Bạn buông xả mọi chuyện không vừa lòng mà người khác mang lại cho bạn. Bạn đang thật sự có an lạc và hạnh phúc.



*“Vui thay, chúng ta sống,
Không hận, giữa hận thù !
Giữa những người thù hận,
Ta sống, không hận thù !”*
(Phẩm An Lạc, Kinh Pháp Cú)

~ N A O P H A T ~ C U O I T H E K Y 2 0

HUYNH KIM QUANG

Đạo Phật tự thân là đạo giác ngộ, hay nói cách khác là con đường dẫn đến cảnh giới thánh trí tự chứng viên mãn và siêu việt. Viên mãn vì thánh trí ấy phổ châu khắp ba thời mười phương, là căn thân của vạn pháp, không gì lớn hơn, không gì nhỏ bằng. Siêu việt vì thánh trí tự chứng ấy đã nhổ sạch gốc rễ của vô minh vốn là mầm mống của phiền não và đau khổ, đã vượt thoát lên trên tất cả mọi hệ lụy của những vọng chấp điên đảo ngã-pháp. Không có sự thực chứng giác ngộ thì không hiển phát được năng lực tâm linh ưu việt để diệt trừ vô minh và phiền não. Như thế, sự thực chứng giác ngộ là mạng mạch làm hiển sinh giá trị hiện hữu mầu nhiệm của đạo Phật giữa cuộc đời đầy dẫy uế trược và khổ đau. Từ phiền não khổ đau mà hưng phát tâm Bồ đề cầu tìm phương thức giải thoát và giác ngộ cho mình và người. Do hưng phát Bồ đề tâm mới có thể thành tựu được tuệ giác viên mãn. Nhờ tuệ giác viên mãn cho nên vượt thoát mọi khổ ách.

Nói đến thế kỷ 20 là nói đến thời gian, đến chuỗi vận hành liên li của vạn hữu trong dòng tồn tục cuồn cuộn đặc tính vô thường không dừng nghỉ. Thời gian là gì? Phải chăng là sự vận hành của vạn vật? Sự vận hành của vạn vật là gì? Phải chăng là sự sinh, thành, hoại và diệt của chúng? Cái gì sinh, thành, hoại và diệt? Phải chăng thật có một sự hữu xét như là một thực thể tồn tại để sanh, thành, hoại và diệt? Cái gì nhận biết thật có một sự hữu hiện hữu như là một thực thể để sanh, thành, hoại và diệt? Là thức, là tâm, là ngã? Cái gì là thức? Cái gì là tâm? Cái gì là ngã? Tất cả những điều này đều là sản phẩm của thức tâm. Ngoài thức tâm ra chúng sanh còn cái gì để nhận thức? Hễ còn có cái để nhận thức thì đều là thuộc về thức tâm. Thức tâm thì sinh diệt không ngừng. Ý niệm này sinh và diệt là quả, là nhân, là duyên của ý niệm khác hay cho ý niệm khác sinh và diệt. Ý niệm sinh tự nó không tự sinh, không dừng lại ở khoảnh khắc nào cả. Trong ý niệm sinh đã có ý niệm trụ và diệt. Trong ý niệm trụ đã có ý

niệm sinh và diệt. Trong ý niệm diệt đã có ý niệm sinh và trụ. Thời gian ở đâu? Có phải ngoài ý niệm sinh, trụ và diệt của thức tâm ra còn có một thực thể tự tồn là thời gian? Nếu còn có thể nhận thức được thì chắc chắn cái đó không là thực thể tự tồn ngoài thức tâm. Thức tâm ở đây là thức tâm trong ý nghĩa vọng thức tương đãi của mê tâm. Thức tâm không có chủ thể, không thật hữu. Ngã không có chủ thể, không thật có. Pháp không có chủ thể, là giả danh, là không. Thời gian là gì? Là pháp và như vậy có nghĩa là không thật có, là giả danh. Hễ còn có ý niệm về thời gian là còn ý niệm sinh diệt. Còn ý niệm sinh diệt thì còn nằm trong vòng lẩn quẩn của vọng thức điên đảo. Như thế làm sao có thể nghiệm chứng chân thân của thực tại? Gọi là chân thân của thực tại hay nghiệm chứng thì cũng chỉ là cách nói bị trôi buộc trong vòng vọng niệm quay cuồng.

Đến đây chúng ta phát thấy có điều gì bất ổn trong tiền đề của bài viết này. Một bên là đạo Phật, cảnh giới thánh trí tự chứng tuyệt đối và một bên là thế giới thời-không tương đãi. Có thể nào cả hai lại là một? Có thể nào cả hai cùng tồn tại sinh thành trong mối tương quan tương hệ hữu cơ? Hay nói khác đi, phải chăng cả hai không bao giờ có mặt trong cùng một điểm thời-không nào đó?

Đặt vấn đề như vậy thật ra không ổn. Tại sao? Bởi vì, người đặt vấn đề trước hết đã vạch lằn ranh chia cách quá lớn giữa một bên là thế giới tuyệt đối và bên kia là thế giới tương đối. Làm thế nào chúng ta có thể phán định được một cách khẳng quyết rằng cái này là tuyệt đối và cái kia là tương đối? Trên thực tế, qua trung gian của thức tâm và ngôn từ tất cả các pháp đều giả hợp, đều không tự tánh, đều không thật hữu. Cái gọi là “thế giới tuyệt đối” khi phát sinh và diễn đạt ra từ một thức tâm

còn vọng động thì chúng chỉ là một tập hợp giả tạm của ngôn ngữ, là tương đối. Đặt vấn đề thế giới tuyệt đối và tương đối là đã phân chia thực tại ra làm hai mảnh mà cũng có nghĩa là muôn ngàn mảnh từ ngay trong thức tâm và ngôn ngữ. Sự phân ly hay đồng nhất không phải bản hữu từ trong lòng thực tại, vì thật ra khi chưa giác ngộ thì không ai liễu đạt được bộ mặt thực của thực tại là gì, mà đến từ thức tâm điên đảo của chúng sanh.

Chính ra vấn đề không rắc rối như vậy. Đạo Phật, cảnh giới thánh trí tự chứng, không phải là tuyệt đối hay tương đối, vì đã là thánh trí thì không còn hệ lụy trong thế giới nào cả dù là thế giới tuyệt đối. Ở đâu và lúc nào có giác ngộ vô minh và giải thoát khổ đau thì đạo Phật ở đó. Thế giới tương đãi của thời không cũng thế. Để liễu giải tận đầu nguồn, tận căn tính của thời không, con người không thể không ngộ chứng vào chân thân của thực tại. Một khi đã thể nhập vào chân thân của thực tại rồi thì thời không không là thế giới tương đãi hay tuyệt đãi mà là vô thi vô chung. Đến đây chúng ta đã trực nhận ra điều kỳ diệu rằng sự thực chứng giác ngộ là đầu mối và là chung quyết cho tất cả mọi phương thức để giải quyết vấn đề. Không thực chứng giác ngộ thì còn bị vây hãm trong tù ngục vô minh và do đó không thể nào vượt thoát, không thể nào chuyển hóa và giải quyết tận gốc được bất cứ vấn đề gì.

Do đó chúng ta có thể xác định lại ý nghĩa của tiền đề của bài viết này rằng không phải đạo Phật, con đường giác ngộ vô minh và giải thoát phiền não khổ đau, cảnh giới thánh trí tự chứng, ở cuối hay đầu thế kỷ 20 mà là vượt thoát khỏi mọi giới hạn của thời không, là vô thi vô chung vậy.

Tuy nhiên, đạo Phật có thể vượt thoát mọi cực hạn của thời không, có thể là đạo giác ngộ, là thánh trí vô thi vô chung hay không, còn tùy thuộc vào bản thân của đạo Phật có duy trì được nội dung cốt lõi giác ngộ vô minh và giải thoát khổ đau cho mình và người một cách nghiêm cần và kiên hiệu trong mọi thời đại hay không!

Cuối thế kỷ 20, con người đang càng lúc khai thác triệt để sức mạnh của cơ tâm trong mọi địa hạt sinh hoạt thường nhật. Văn hóa, tôn giáo, giáo dục, chính trị, quân sự, kinh tế, ngoại giao, khoa học, xã hội, vân vân và vân vân. Trong tất cả những sinh hoạt này không nơi nào thiếu vắng mãnh lực của cơ tâm, cơ tâm trong cả nghĩa đen và nghĩa bóng. Vì tất cả đều xây dựng và phát huy trên nền tảng của thức tâm chịu sự chi phối toàn diện của vô minh mà cụ thể nhất là qua các thuộc

tính tham, sân và si. Chẳng phải thế sao? Hãy bình tâm nhìn vào nền giáo dục của nhân loại thì rõ. Con người được nuôi dưỡng trong chất liệu giáo dục như thế nào từ lúc còn tấm bé đến khi trưởng thành? Nền giáo dục ấy lấy việc khai phát năng lực của ý thức vọng niệm làm mục tiêu cứu cánh. Nó không ngừng mặc nhiên xây dựng thành trì của những vọng chấp thuộc ngã và pháp. Sự cố nghiêm trọng đến mức người ta đang báo động về tình trạng nguy hại của nền giáo dục thiếu đạo đức tại các học đường ở Hoa Kỳ dẫn đến tệ trạng hư hỏng của thế hệ trẻ ngày nay.

Trong bối cảnh xã hội như vậy, con người đang ngày càng bị cuốn hút vào những sinh hoạt bề ngoài có chiều hướng đáp ứng theo các nhu cầu của cơ tâm. Chủ nghĩa hình thức vì thế đã nghiêm nhiên trở thành món hàng đắt giá. Con người không màng đếm xỉa đến nội dung, họ chỉ đua nhau phô trương hình thức. Hậu quả thật là khốc hại vì nếu chỉ chú trọng đến hình thức mà không quan tâm đến nội dung thì hình thức đó chẳng khác gì cái vỏ khô cằn trống rỗng, bởi không có lõi ruột tinh túy. Giống như cái cây, nếu không có chất liệu và dưỡng tố tinh túy dồi dào để nuôi dưỡng toàn bộ thân cây, thì chóng chày gì cây đó cũng bị khô héo mà chết. Nói thế không phải là không đặt nặng giá trị hữu hiệu của hình thức, mà chỉ để góp ý rằng chúng ta phải biết trừ lượng được bên nào trọng bên nào khinh, cái nào cứu cánh, cái nào phương tiện thiện xảo.

Phát triển một đạo Phật thuộc bình diện hình thức mới chỉ là phương tiện thiện xảo mà chưa phải là cứu cánh. Phát huy nội dung giác ngộ vô minh và giải thoát khổ đau cho mình và người một cách toàn diện mới là cứu cánh. Một đạo Phật có nội dung sung mãn sẽ là một đạo Phật có hình thức phong thịnh. Vì có nội dung viên mãn và diệu lực bên trong mới có thể phát tiết ra được hình thức sinh động và rực rỡ bên ngoài. Nhưng mệnh đề này không hẳn là phù hợp để phát biểu ngược lại. Vì nếu gượng ép sử dụng cơ tâm để tô vẽ hình thức lòe loẹt bên ngoài thì thật ra chỉ có thể tạo được một hình thức vụng về thiếu sinh khí mà thôi. Phương tiện trong đạo Phật không phải được điều hướng bởi cơ tâm mà phát xuất từ Phương tiện trí. Phương tiện trí là trí tuệ liễu đạt được tất cả mọi căn tánh và hình thái sai thù của tất cả vạn pháp để từ đó quyền nghi thi thiết phương thức chuyển hóa khổ đau cho quần sanh. Gọi là phương tiện thiện xảo vì nó là những pháp môn xảo diệu nhắm đến tiêu đích chí thiện giác ngộ vô minh và giải thoát khổ đau cho tất cả chúng sanh. Trong ý nghĩa này, phương tiện thiện xảo không thể bị nhầm lẫn với các kế sách mưu xảo xây dựng trên cơ tâm hay



vọng thức đảo điên chỉ nhắm đến mục tiêu thỏa mãn những nhu cầu vị ngã của vô minh.

Làm thế nào để phát huy nội dung giác ngộ và giải thoát của đạo Phật? Câu trả lời thật đơn giản nhưng vô cùng trọng đại và lớn lao. Đó là phải tinh tấn thực nghiệm và tu chứng bằng cả tâm huyết và nghị lực toàn diện của tâm linh đối với các pháp môn mà đức Phật đã ân cần chỉ dạy khi ngài còn tại thế. Không có con đường nào khác để thấp sáng nội dung giác ngộ và giải thoát hơn là chính con đường nỗ lực tu tập thực sự. Dù cho chúng ta đang ở vào đầu kỷ nguyên tây lịch hay ở vào cuối thiên niên kỷ thứ 10 thì việc phát huy nội dung giác ngộ và giải thoát của đạo Phật vẫn không thay đổi. Vì sao? Bởi lẽ, vĩnh viễn sẽ không có phương cách nào khác để diệt trừ vô minh và giải thoát phiền não khổ đau một cách rốt ráo ngoài sự thực nghiệm tu chứng tâm linh. Các phương tiện hiện đại của con người để phục vụ đời sống vốn dĩ bị trói buộc trong xiềng xích vô minh sẽ không bao giờ là những phương tiện kiến hiệu để giác ngộ vô minh và giải thoát phiền não tận gốc. Có thể điều này sẽ không tránh khỏi một vài ngộ nhận. Bởi vì, người ta nghĩ rằng với các phương tiện hiện đại con người thật sự đã có thể giảm trừ được những khổ đau trong đời sống thường nhật. Chẳng hạn y học ngày nay có thể giúp con người vượt qua được phần nào khổ nạn của sanh, già, bệnh và chết. Đối với con người thì gọi là sanh, già, bệnh và chết, đối với vạn vật thì gọi là sinh, trụ, di và diệt. Đó là quy luật tất yếu mà bất cứ sự vật nào trên thế gian này cũng không thể tránh khỏi được bị chi phối. Hơn nữa, y học chỉ có thể trị liệu các triệu chứng khổ đau ngành ngọn mà không thể chữa trị được tận căn nguyên của vấn đề sanh, già, bệnh và

chết. Căn nguyên đó là sự có mặt của xác thân tứ đại vốn là hệ quả tất yếu của các nghiệp nhân chồng chất từ vô lượng kiếp được tác tạo bởi ba nghiệp thân, khẩu và ý và bị điều động bởi thế lực vô minh vô hình. Đây mới chính là đầu mối của mọi khổ đau. Nếu không trừ diệt hết vô minh thì vẫn còn tác tạo nghiệp lực. Nếu còn nghiệp lực thì còn thọ sanh. Nếu còn thọ sanh thì còn nhận lấy khổ đau của sanh, già, bệnh và chết.

Giữa lòng xã hội loài người đang bị thao túng bởi những thế lực vô minh mạnh động từ cá nhân, tập thể, ý thức hệ, chủ nghĩa, những thế lực mà lúc nào cũng sẵn sàng đem sinh mạng của kẻ khác, của con người ra làm công cụ phục vụ cho lòng tham lam, sân hận và si mê của họ. Trên các diễn đàn công tư, trên các cơ quan ngôn luận phổ biến, trên những lời lẽ giao tế hằng ngày, con người nghe được quá nhiều mỹ từ cao khiết, quá nhiều những thông điệp đầy vẻ nhân từ thánh thiện, nhưng trên thực tế cuộc đời, con người cũng chứng kiến quá nhiều phương cách mị dân, quá nhiều hành động tàn bạo thô bỉ đối xử với chính đồng loại, quá nhiều lòng căm phẫn, thù nghịch đối kháng nhau từng giờ từng phút. Chính trong bối cảnh nghiệt ngã của xã hội loài người như vậy, nội dung giác ngộ vô minh và giải thoát phiền não khổ đau cho tất cả nhân sinh của đạo Phật mới cần thiết và quan yếu hơn bao giờ hết để được phát huy và ban bố khắp nơi trên thế gian. Đây chính là những gì mà đạo Phật cần công hiến cho nhân loại ở thời đại này. Ngược lại, đây cũng chính là điều mà nhân loại mong chờ một cách thành khẩn nơi đạo Phật.

Đối với hình thức của đạo Phật thì sao? Nói hình thức

tức là nói đến phương tiện thiện xảo. Nói đến phương tiện thiện xảo tức là nói đến các phương cách dẫn đến mục tiêu chí thiện thành tựu Phật đạo trong đó bao gồm tất cả mọi quyền nghi thi thiết để độ thoát khổ đau cho mình và người. Điều này thật vô cùng quan trọng, vì nếu phương tiện mà không nhằm đạt đến tiêu đích tối thượng giác ngộ viên mãn thì phương tiện ấy không phải là hoạt dụng của Phương tiện trí mà là sản phẩm trá hình của thế lực vô minh. Biên tế giữa phương tiện thiện xảo và thủ thuật của cơ tâm chỉ cách nhau ở một niệm, một sát na giữa chánh trí và vọng tâm, giữa mê và ngộ. Bị buộc trói bởi vọng tâm thì bề ngoài cho là thi thiết phương tiện để độ mình và người, nhưng bên trong thì tâm tâm niệm niệm cố chấp lấy hình danh sắc tướng quên mất cả mục đích chí thượng là gì. Khởi phát từ Phương tiện trí thì suy tư, nói năng và hành động gì cũng nhất tâm hướng về cứu cánh giải thoát và giác ngộ cho tất cả quần sanh, xem những gì mình làm đều là phương chúc tạm thời để từ đó diu dắt mình và tha nhân về chánh lộ hướng đến đạo quả Bồ đề.

Ngày nay, chúng ta đang sống trong một kỷ nguyên mà mối tương quan, tương liên toàn diện giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với xã hội, giữa quốc gia này với quốc gia khác càng ngày càng chắc chắn, khiến cho loài người như đang sinh hoạt trong một tập thể hợp nhất. Chính vì lý do đó, không một tổ chức thế tục hay tôn giáo nào có thể khép kín mình giữa cộng đồng nhân loại. Trong ý nghĩa này, đạo Phật cũng đã và đang dần thân sâu hơn vào các sinh hoạt đa dạng của xã hội. Sự kiện này dẫn đến một tình thế bất khả kháng là đạo Phật cũng phải sử dụng nhiều hơn nữa đến phương tiện trí của mình trong những sinh hoạt có tính cách hình thức. Tuy nhiên, khi đi sâu vào các sinh hoạt hình thức, đạo Phật không thể tránh khỏi tình trạng bị trầm trệ trong hình thức và do đó lãng quên nội dung giác ngộ và giải thoát tối thượng.

Nói thế, không có nghĩa là đạo Phật thôi không dần thân vào các sinh hoạt hình thức đa dạng của xã hội. Tuyệt đối không phải vậy! Vấn đề không phải đặt ra để tìm một chọn lựa giữa việc sinh hoạt hình thức và phát huy nội dung. Không, không phải thế! Đạo Phật không cần và không nên làm một chọn lựa nào giữa hai điều ấy, bởi vì cả hai đều là những hoạt dụng tự nhiên của đạo Phật, cả hai là biểu hiệu của Như thật tuệ và Phương tiện trí, vốn là nền tảng mà từ đó đạo Phật khai sinh. Vấn đề cũng không phải là cần nên canh tân mặt này và bảo thủ bình diện kia, hoặc là bỏ việc này làm điều nọ, hay buông xả tất cả. Khi người con Phật thấy rằng chúng ta cần phải canh tân đạo Phật ở mặt này,

hoặc cần phải giữ lấy lập trường bảo thủ đối với một số bình diện nào đó của đạo Phật thì chính những thái độ đó nói lên một sự thật rõ ràng rằng trên một số mặt nào đó đạo Phật đã không đuổi kịp theo đà phát triển của xã hội, hoặc trên một số bình diện nào đó đạo Phật đã đi quá đà mà truyền thống có thể chấp nhận. Từ sự kiện này cho thấy một sự thật hiển nhiên rằng phẩm tính cốt thiết của Như thật tuệ và Phương tiện trí trong người con Phật đang bị tổn giảm trầm trọng. Bởi lẽ thiếu Như thật tuệ và Phương tiện trí cho nên đạo Phật mới không đủ đạo lực làm phong thịnh nội dung giác ngộ và giải thoát, để từ đó làm hiển sinh hình thức sinh hoạt đa dạng của mình giữa nhân gian.

Như thế, vấn đề quan yếu nhất chính là việc khai mở đến tận đầu nguồn nội dung giác ngộ vô minh và giải thoát phiền não khổ đau cho mình và tha nhân để nhờ đó có thể làm tuông chảy dòng hoạt dụng vô cùng của Như thật tuệ và Phương tiện trí. Nhưng khai mở bằng cách nào? Bằng sự tinh tấn nỗ lực thực nghiệm và hành trì các pháp môn của đạo Phật một cách quyết liệt trong chính đời sống thường nhật.

Có Như thật tuệ và Phương tiện trí rồi thì làm việc gì cũng là hành đạo. Dù có dần thân sâu đến đâu vào các sinh hoạt đa dạng của xã hội cũng vẫn tự tại vô ngại mà mang nội dung giác ngộ và giải thoát thật sự đến cho muôn loài bằng vô số các hình thức phương tiện thiện xảo. Lúc ấy có lẽ không còn biên tế nào giữa nội dung và hình thức vì, phương tiện là cứu cánh và cứu cánh là phương tiện vậy.

Có gì khác nhau giữa đầu kỷ nguyên và cuối thế kỷ 20? Có! Đó là nhân tâm đang ngày càng suy thoái mặc dầu trình độ kiến thức thế tục ngày càng mở rộng. Có! Đó là cuộc sống con người trên mặt đất này ngày càng mang nặng tính cách cạnh tranh và đôi khi đấu tranh sinh tồn nhiều hơn. Cũng từ lý do này, đời sống tâm linh của con người đang ngày càng bị đe dọa, không phải vì con người xa lánh nó mà vì họ không có thời giờ dành cho những sinh hoạt như vậy. Hoặc có có thì cũng chỉ là để lấy lệ qua loa hay vì nhu cầu lợi lạc của phước quả hữu lậu mà thôi. Chính đây là mối quan tâm của những người con Phật đối với chính họ và đồng loại chung quanh. Trong tình cảnh đó, đạo Phật của đầu kỷ nguyên hay cuối thế kỷ 20 vẫn là một, bởi vì bản thể cao vời để giải khổ cho chúng sanh ở thời nào mà không sắt son và kiên định! Và bởi vì, mục đích chí thượng giác ngộ vô minh và giải thoát phiền não cho mình và người ở thời nào mà không vô vàn khẩn thiết!

SUY NGHÓ VE SÖ LĒ LAY

QUANG THONG

Nói đến sự lễ lạy, người Phật tử chúng ta chắc hẳn không ai cảm thấy mới mẻ và xa lạ gì với sinh hoạt tâm linh hằng ngày đó nữa. Sinh hoạt đó đã trở nên quen thuộc với những người tin Phật, thậm chí đã trở thành một nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống. Ta tin Phật, ta cảm mến ân đức vô lượng của ngài đối với chúng ta, cảm mến trí tuệ tuyệt vời và công đức vô biên của ngài, mà hằng ngày gần gũi tôn tượng của ngài để lễ lạy và xưng tán, để tụng đọc kinh văn, làm cho những lời dạy có giá trị vượt thoát thời gian của đức Thế tôn thấm sâu vào từng tế bào của cơ thể làm nên sự sống tươi đẹp và bình an ngay trong đời sống này.

Tuy nhiên bên cạnh những cái hay cái đẹp của sự thực tập lễ lạy vẫn có những sự lễ bái mang hình thức phù phiếm và ba hoa, mang nội dung cầu cạnh và tiêu cực. Đó là lý do tại sao chúng ta cần tìm hiểu về sự lễ lạy để xác định cho được tính tích cực của nó và để cho sự thực tập của chúng ta ngày thêm nhiều lợi ích.

BẢY CÁCH LẠY

Trong luật Sa-di có nói đến bảy cách lạy mà chúng ta không thể không biết (Giáo liệt thất chủng lễ bất khả bất tri):

1. NGÃ MẠN LỄ, là sự lễ lạy mà vẫn còn ôm một cái ngã không chịu quán chiếu để chuyển hoá. Chúng ta thường nghĩ về chữ ‘ngã mạn’ với hàm ý là không khiêm nhường, hống hách, trịch thượng, cho mình hơn người. Danh từ này thực ra có những ý nghĩa khác xuất phát từ tiếng Phạn là Māna (kiêu mạn), có bảy loại: Thứ nhất là Mạn (Māna), có trội hơn người khác về một số mặt và có ý tưởng là mình hơn người và sinh ra tự hào, tự đắc.

Thứ hai là Quá mạn (anti-māna). Quá mạn có nghĩa là đối với những người tương đương với mình mà mình lại cho là mình hơn người.

Thứ ba là Mạn quá mạn (mānati-māna), đối với những người có đức độ hơn mình mà mình lại cho là mình hơn người đó.

Thứ tư là Ngã mạn (ātma-māna). Đây là mạn gốc, bởi

vì nó làm phát sinh ra những nhận thức sai lầm khác. Chúng ta nhận lầm những yếu tố sắc, thọ, tưởng, hành, thức là một cái ngã biệt lập với các yếu tố sắc, thọ, tưởng, hành, thức khác. Chúng ta bị kẹt vào ý niệm về ngã, ngã sở.

Thứ năm là Tăng thượng mạn (adhimāna). Khi chưa chứng ngộ mà cho mình đã chứng ngộ pháp thượng nhân. Như chưa chứng đắc quả vị A la hán mà nói đã chứng được quả vị A la hán. Đây là giới thứ tư của tứ khuru giới.

Thứ sáu là Tì mạn (ūna-māna). Đối với quả vị Phật, các vị Bồ tát đại nhân, những người có nhân cách quá lớn lao vĩ đại mà có mặc cảm rằng mình không bao giờ được như thế. Mặc cảm này là đối tượng giáo hoá của các kinh đại thừa với tư tưởng “nhất thiết chúng sanh giai hữu Phật tánh”.

Thứ bảy là Tà mạn (mithyā-māna), không có đức độ, không hiểu biết, không giải thoát, không có từ bi, không có khiêm nhường... Mà đôi khi chỉ với danh xưng được người ta gọi, mình có ảo tưởng là mình có những đức tính đó thực.

Lễ Phật, lễ các vị Bồ tát, Thánh nhân mỗi ngày là để nhìn nhận và chuyển hoá những cái mạn như thế. Nếu không, cái lạy chẳng có ý nghĩa nào cả.

2. CẦU DANH LỄ, là cái lễ mang nặng hình thức nghi lễ phô trương, cái lễ chỉ có ý nghĩa cầu cạnh, cuối cùng cũng chỉ để tô bồi thêm cho bản ngã của mình mà thôi.

3. THÂN TÂM CUNG KÍNH LỄ, là lễ lạy với tất cả sự chí thành khẩn thiết của thân tâm. Cung là sự kính trọng được thể hiện ra bên ngoài thân tướng, kính là sự kính trọng từ trong sâu thẳm của tâm tư. Năm vóc sát đất, thân và tâm an trú trong giờ phút hiện tại của sự lễ bái. Trong giờ phút đó hành giả ý thức rất rõ mình đang thực hành lễ lạy và đồng thời hiểu rõ đối tượng của sự lễ lạy với tất cả những công hạnh, trí tuệ, từ bi của từng vị. Như khi kính lễ đức Phật Thích ca mâu ni, hành giả phải hiểu rõ cuộc đời của đức Phật với

những công hạnh cao cả, lòng thương yêu chúng sanh vô lượng, sự khao khát chân lý tuyệt đối, thái độ dứt khoát ra đi, từ bỏ đời sống vương giả, sự nỗ lực tu tập, sự nghiệp giáo hoá chúng sanh,... Hay khi xưng danh hiệu đức Quan Thế Âm Bồ tát là phải thấy được hạnh lắng nghe dung thông, đức từ bi cứu khổ của ngài. Rồi danh hiệu của đức Văn thù với hạnh nhìn sâu bằng con mắt tuệ giác. Danh hiệu của đức Phổ hiền với hạnh nguyện bao la. Đức Địa tạng với hạnh nguyện đi vào những chốn tối tăm tuyệt vọng để hành đạo. Đức Di lặc với hạnh hỷ xả bao dung vv... Với sự hiểu biết như vậy, hành giả sẽ dễ dàng phát sinh niềm tin, lòng tôn kính và lòng khao khát muốn học theo hạnh nguyện của các ngài trên con đường tu đạo, phụng sự chúng sanh. Bởi vì khi niệm tưởng tới công hạnh của các vị, thì chính cái năng lượng của niệm cộng với năng lượng hộ trì của chư Phật, chư vị Bồ tát, thánh hiền, thiện thần đã tưới tắm và làm nảy sinh hạt giống vị tha trong tâm thức của mình. Tâm nguyện vị tha phát sinh và được nuôi dưỡng, thì tâm niệm vị kỷ hẹp hòi, chấp ngã tất sẽ nhẹ bớt.

Với sự cung kính này khi trong tư thế phủ phục trước tôn tượng, ta có thể thực tập tâm từ bi bằng cách khởi tâm niệm “mong sao con có thể yêu thương được mọi người, mong sao con có thể tha thứ cho lỗi lầm của mọi người, mong sao con có thể thấy được con với mọi người là một”... Như vậy cái lễ này đích thực là pháp thực tập để phát khởi và nuôi dưỡng bồ đề tâm.

4. PHÁT TRÍ THANH TỊNH LỄ. Tâm hành giả đã bắt đầu lắng bớt những ý niệm xôn xao về bản ngã vị kỷ. Những ý niệm ngông cuồng tự cao, tự đại, ảo tưởng về cái tôi của mình đã ít nhiều dừng lại. Tâm tư bấy giờ tĩnh lặng hơn và hành giả bắt đầu thấy được những điều mà lâu nay mình chưa thấy. Thấy được những lỗi lầm của mình dễ dàng hơn. Cái thấy ấy là trí tuệ. Trí tuệ chỉ phát sinh khi tâm được định tĩnh (nhân định phát tuệ). Người có trí là người nhìn thấy được những lỗi lầm của mình. Đây là lúc hành giả đối diện với cái ‘tôi’ của mình.

5. THÔNG NHẬP PHÁP GIỚI LỄ. Khi tâm đã thanh tịnh, trí đã phát sinh, cái nhìn về bản ngã đã có sự thay đổi ngày một gần thêm với sự thật vô ngã, hành giả đi vào quán chiếu tính vô ngã của vạn pháp để hoà nhập và cảm thông với các pháp. Đi vào và hoà làm một với các pháp. Với sự chí thành, với dụng tâm như vậy, một lạy sẽ cảm thấu tới chư Phật, mà như trong Kinh Lương Hoàng sám nói đây là lúc sinh phước và diệt tội.

6. CHÁNH QUÁN TU THÀNH LỄ. Là sự quán chiếu chân chánh để thấu đạt tính nhị đế dung thông, thấu triệt ngã không, pháp không, thấy được tính chân như của vạn vật.

7. THẬT TƯỚNG BÌNH ĐẲNG LỄ. Thật tướng là tướng chân thật của các pháp. Đây là cái lạy siêu việt mọi ý niệm, cái lạy mà không còn có người lễ lạy và người được lễ lạy. Tất cả đều bình đẳng trong thể tánh chân không. Năng lễ sở lễ tánh không tịch, cảm ứng đạo giao nan tư nghi.

Chúng ta đã khảo sát qua bảy cách lạy mà trong luật đề cập tới. Hai cách lạy đầu mang ý nghĩa tiêu cực và năm cách lạy sau mang ý nghĩa tích cực. Tuy có sự hiện diện của hai mặt phản diện ấy, nhưng nó vẫn có tính tương tức tương nhập. Nêu ra hai mặt như vậy để chúng ta dễ dàng nhận ra đâu là đúng, đâu là sai và cũng để chúng ta có cơ hội nhìn sâu hơn sự thật về bản ngã của chính mình. Nếu chúng ta nhìn dưới cái nhìn của Tứ Đế, chúng ta thấy hai cách lạy đầu là Khổ Đế và Tập Đế và năm cách lạy sau là Diệt Đế và Đạo Đế. Khi nêu ra một sự thực tập nào đều có sự thực tập nhận diện và chuyển hoá.

Với nhận thức về đức độ cao cả của chư Phật, chư vị Bồ tát, tà mạn của hành giả sẽ được đoạn trừ. Nếu biết Đại đức là người có đức lớn thì ta phải tu tập tinh tiến để xứng đáng với danh xưng ấy. Đức ở đây là pháp thân giải thoát, và Niết bàn, là tâm lòng bao dung rộng lượng... Như vậy ảo tưởng về danh xưng của mình sẽ tan biến, tà mạn sẽ được đoạn trừ. Nếu thấy được bản ngã của mình là không có thực, mình với người chỉ là một thì không còn có ý niệm phân biệt và so đo nữa. Do vậy những Mạn, Quá mạn, Mạn quá mạn cũng đồng thời tan biến hết. Nếu thấy được thật tướng bình đẳng giữa Phật, chúng sanh, giữa người lạy và người được lạy, thì không có Ti mạn.

Sự lễ lạy như vậy là để nâng cao phẩm chất của mình chứ không phải làm hạ phẩm giá của con người như một số người lầm tưởng. Một nhân cách siêu việt, cao tột như đức Phật tưởng không ai đạt đến được mà đức Phật bảo tất cả chúng sanh đều có thể đạt đến. Có vị giáo chủ của tôn giáo nào nói như vậy chưa? Có vị giáo chủ nào coi giá trị của môn đệ mình có thể ngang bằng với mình như thế chưa? Đó là thông điệp tuyệt đối mà đức Phật đã để lại cho mọi loài chúng sanh.

Trong *Thiền môn Nhật Tụng Năm 2000* có pháp môn thực tập ba cái lạy. Đây là một cách thực tập sâu sắc ý

nghĩa đích thực của sự lễ lạy. Nó giúp chúng ta quán triệt các ý nghĩa của những cách lạy trên, giúp chúng ta quán chiếu tính vô tướng của vạn pháp. Giúp chúng ta vượt thoát những ý niệm về Ngã, về Nhân, về chúng sanh và về thọ giả.

Lễ lạy là pháp môn hành trì hằng ngày của chúng ta. Lạy Phật sẽ tạo ra nhiều phước đức, giúp ta có nghị lực để vượt qua những chướng duyên trên con đường tu đạo. Lạy Phật cho tâm hồn lắng, lạy Phật để gột rửa thân tâm. Lạy Phật để nối kết liên hệ giữa ta với đức Phật, với các vị Bồ tát, với bồ đề tâm của mình và nuôi dưỡng những hạt giống lành mạnh trong tâm thức. Cho nên, trong truyền thống thiền học Việt Nam, lễ lạy là một phần quan trọng của công phu tu tập. Muốn đi vào thiền định thâm sâu, trước hết phải hành pháp sám hối lễ lạy mà chúng ta thường gọi là dọn rửa thân tâm. Tiêu biểu cho sự thực tập này là thiền sư Trần Thái Tông với Lục thời sám hối khoa nghi. Mỗi ngày sáu thời lễ bái, sám hối. Ngài tự đặt cho mình một thời khoa nghiêm mật như vậy để hành trì. Và không chỉ thiền tông, các tông phái khác cũng rất chú trọng đến việc lễ lạy và sám hối.

Những công việc lật vật thuộc về tay chân được coi là rất quan trọng trong thiền môn để giúp chấm dứt sự dờ dẫm của tâm trí, điều mà rất dễ phát sinh bởi sự thực tập thiền toạ. Những việc gánh nước, bừa cũi, làm vườn, quét dọn... làm cho thiền trở nên sống động và uyển chuyển. Khi làm những công việc ấy, thiền sinh vẫn duy trì năng lượng chánh niệm để thu nhiếp thân tâm và tạo nên tinh huynh đệ luôn hiện hữu trong họ. Cho dù những việc ấy có nhọc nhằn và dơ bẩn (như việc lau chùi nhà cầu chẳng hạn) đến đâu, họ cũng không hề tránh né. Và vì vậy “xét về mặt đạo đức, những công việc có liên quan đến sự tiêu hao thể lực đều xác chứng cho những ý tưởng lành mạnh. Đặc biệt trong thiền tông, điều này là sự thật. Những ý tưởng nào không phản ánh đúng một cách mạnh mẽ và có hiệu quả trong đời sống thực tế, đều được coi là vô giá trị. Niềm tin phải được thông qua kinh nghiệm chứ không phải qua những khái niệm. Sự xác chứng tâm linh phải vượt lên và cao hơn những suy đoán thuộc về tri thức; điều đó có nghĩa là, chân lý phải được đặt trên đời sống kinh nghiệm của mỗi người.” (D.T.Suzuki)

Sự lễ lạy cũng có ý nghĩa như vậy trong đời sống thực tập. Sự cúi xuống, duỗi lên là những hoạt động thể chất làm cho máu huyết lưu thông, đánh tan sự dờ dẫm tâm trí. Đồng thời trong không khí trang nghiêm, kính cẩn của điện Phật, năng lượng chánh niệm rất dễ dàng

được duy trì và giúp tạo nên sự liên hệ giữa hành giả với Thầy, với bạn, khiến dễ dàng có sự cảm thông. Đó cũng là sự thực tập làm mới.

Trong nhân quả của sự tôn kính, ‘kính thầy thì được làm thầy’; xưng tán công đức của chư Phật, chư vị Bồ tát với tâm chân thành, với nguyện vị tha, thì chắc chắn từ từ ta sẽ đạt đến những đức ấy của các vị. Cho nên những bài kệ xưng tán Phật, Pháp, Tăng là rất quan trọng trong việc lễ lạy. Ngoài những bài kệ xưng tán có sẵn cũng không hạn chế sáng tạo thêm những bài kệ mới để nói lên sự tôn kính tự thâm tâm của mình.

Lễ lạy như vậy không phải là sự mê tín và không làm cho con người mất nhân cách, mà là một sự thực tập mầu nhiệm làm tăng trưởng tính thánh thiện và hoàn thiện một nhân cách vĩ đại trong tự thân (Phật tánh). Lạy xuống một lạy là có thể làm cho tan biến cái bản ngã và có thể hoà nhập với mọi người, mọi loài và hoà nhập với chư Phật, Bồ tát trong mười phương và ba đời:

*Cúi đầu kính lạy
Phật Pháp và Tăng
Trong khắp mười phương
Và ở trong con
Cùng khắp pháp giới
Thấu suốt ba đời
Con xin phủ phục
Quay về nương tựa.*

Tất cả mọi sự thực tập đều rất dễ rơi vào hình thức và trống rỗng về nội dung. Nếu không có sự ý thức rõ rệt ý nghĩa và không thấy tầm quan trọng của sự lễ bái, chúng ta sẽ bị rơi vào ‘ngã mạn lễ’ và ‘cầu danh lễ’ và sự lễ bái chỉ là hình thức. Sự thực tập của chúng ta trở nên vô nghĩa nếu không có nội dung của tâm Bồ đề. Bởi tâm Bồ đề là tâm nguyện rộng lớn, một năng lượng xuất phát từ bên trong thúc chúng ta thực tập.

*“Ngoài tâm bồ đề,
Ngoài khao khát hiểu biết lớn
Ngoài nguyện ước thương yêu sâu
Con không còn ước mong nào nữa cả.”*

Hiểu biết lớn (đại trí), thương yêu sâu (đại bi) là hai mặt của tâm Bồ đề. Niềm khao khát ấy thúc đẩy sự thực tập để làm ích lợi cho mọi loài và chính sự tu tập lại để đạt đến sự viên mãn của tâm ấy. Cho nên tâm Bồ đề là năng lực phát khởi và cũng là mục đích cuối cùng của công trình tu tập. ‘*Vòng thất Bồ đề tâm, tu chư thiện pháp, thị danh ma nghiệp*’.

CONG NÖC

PHẠM QUỐC BẢO

1991

“Bạch thầy, có ông Tăng Kiến An ở Đài Loan qua muốn được gặp.”

“Nam Mô Địa Tạng Vương Bồ Tát. Xin mời vào.”

“Xin thầy nhận cho ba lạy tạ ơn công đức.”

“Nam Mô Vô Lượng Công Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Không dám nhận. Mời ngài ngồi.”

“Chẳng hay thầy còn nhớ đến danh tánh ông Tăng Bảo Thọ không?”

“Có phải Tăng Bảo Thọ với Phi Kim yển năm 47 ở Phúc Kiến?”

“Đúng vậy. Nhờ thầy cứu vớt, cha mẹ con mới sống sót ở chùa Bảo Quang, Phúc Kiến. Sau cha mẹ con theo Tường Thống Chê sang Đài Loan lập nghiệp.”

“Lành thay.”

“Từ năm 1952 trở đi, biết thầy hoằng pháp bên Hồng Kông nhưng không có dịp sang vấn an. Đến năm 62, thầy lại di sang đến bên Mỹ này. Cha mẹ con vẫn thường căn dặn rằng ít nhất trong đời con phải tìm tới diện kiến để cảm tạ công ơn thầy đối với gia đình con nói chung, mà cả với riêng đời con nữa. Không có ơn thầy cứu giúp, làm sao có con ngày nay. Mà nay, cha mẹ con cũng đã qua đời cả rồi...”

“Nam Mô Cứu Khổ Cứu Nạn Quảng Đại Linh Cảm Quán Thế Âm Bồ Tát.”

“Sau nữa, con có chút gọi là trong muôn một xin cúng dường...”

“Nam Mô Vô Lượng Công Đức A Di Đà Phật. Bàn tăng không dám chối từ. Nhưng ở trên San Francisco có cả một ban quản trị, xin ngài...”

“Do lời chỉ dạy của tứ thân phụ mẫu, con nguyện cúng

dường theo ý định của thầy mà thôi.”

“Nếu quả thực muốn vậy, ngài có thể cho thư thả được không?”

“Dạ. Tùy thầy chỉ bảo.”

1994

“May quá. Kỳ này vội vã, chẳng thông báo trước mà cứ đến thẳng thì lại được gặp thầy ngay. Những lần mấy năm qua gọi phôn xin hẹn trước mà không bao giờ được diện kiến thầy cả.”

“A Di Đà Phật. Có duyên tất ứng. Lần này từ Đài Loan sang, chắc ngài cũng do công việc làm ăn?”

“Bạch thầy, kỳ này con sang là để cùng vợ thăm thú Mỹ Quốc, và mấy trẻ trong nhà được vui chơi ở mấy khu giải trí quốc tế, như Universal Studio và Disneyland. Cũng nhờ vậy mà hôm nay con mới vội đến thưa cùng thầy.”

“Lành thay. Ngài có điều gì muốn chia sẻ với bàn tăng?”

“Số là hôm qua trong lúc bọn trẻ nhà xuống San Diego coi Sea World, vợ chồng con tạt qua thăm chiếc tàu Queen Mary. Ăn trưa xong, lên boong tàu ngoạn cảnh, con dùng ống nhòm coi cho kỹ mấy nhóm đảo nhỏ khai thác dầu hỏa ở ven bờ biển bên phải thành phố Long Beach. Tình cờ con thấy trên bờ có một biệt thự đề bảng bán. Tới nơi xem, biệt thự đó nằm ở góc một đại lộ dài theo bờ biển, là Ocean Boulevard, và con đường nhỏ khác thật yên tĩnh, trông ra một công viên bên kia đường sát bờ biển, rất u nhã. Ngôi biệt thự lại tọa lạc riêng trong một khu đất vuông vắn nhưng rộng rãi và ngăn nắp, cách biệt hẳn những trung tâm thương mại quanh đó tới ba bốn khúc đường. Giá đề 5 triệu. Vợ của con cứ xuýt xoa khen rằng thật hợp với ý định cúng dường của con mấy năm nay mà chưa có dịp thực hiện.”

“Nam Mô Địa Tạng Vương Bồ Tát Ma Ha Tát.”

“Đi vào chi tiết, con được biết rằng biệt thự này trưng bán đã ba năm qua mà chưa ai chịu theo điều kiện của chủ cũ được cả. Nguyên đó là tu viện cho phái nữ nhưng một thập niên nay số lượng nữ phải vào tu giảm thiểu hẳn đi, đến độ nơi đây không còn lý do tồn tại nữa. Trong khi ấy, vị nữ tu quản trị cũng đã quá già nên phải vào sống trong viện dưỡng lão. Vị này đưa ra ước nguyện rằng nữ tu viện chỉ được bán đi với điều kiện là chủ mới muốn thay đổi sao đó và sửa sang bất cứ cái gì cũng được, miễn tất cả những bức tượng Đức Mẹ vẫn phải bảo tồn nguyên vẹn ở chỗ cũ nào đã được đặt, trong phạm vi khuôn viên của biệt thự. Vì tôn trọng ước nguyện ấy, giáo phận đã chỉ bán với duy nhất một điều kiện như thế.”

“Nam Mô Quảng Đại Linh Cảm Quán Thế Âm Bồ Tát Ma Ha Tát.”

“Nghe con ngó ý định muốn mua lại nữ tu viện để làm chùa, vị nữ tu quản trị gọi là ‘Mẹ Bề Trên’ này ngần ngừ một lát rồi bảo, nếu vậy bắt buộc phải có ý kiến của những vị cao cấp trong giáo phận của bà trong việc mua bán này. Con xin thỉnh ý thầy.”

“Lành thay. Đức Mẹ thì có khác gì đức Quán Thế Âm Bồ Tát đâu, thưa ngài.”

“Dạ. Lời thầy vừa dạy, thú thực trong chót lát đã cời bỏ ngay được những hỗn mang mê mờ bao quanh trí tuệ của con.”

“Ồ. Thật vậy sao? Chẳng qua là nhờ Phật độ cho ngài và bản tăng đó thôi. Xin ngài tâm nguyện tán thán chư Phật vô hạn công đức.”

1995

“Con gọi phon sang để thứ nhất là vấn an thầy, sau nữa là để chúc mừng thầy lại vừa tạo thêm được một ngôi phật tự mới.”

“Nam Mô Phật. Đây là nhờ vào tâm nguyện cúng dường của ngài cả đó thôi.”

“Nhưng nếu thầy không trực tiếp gặp vị tổng giáo phận bên đó thì giá ngôi biệt thự đâu được giảm xuống chỉ còn 3 triệu như thế. Chẳng hay thầy đã nói những gì với vị chủ quản bên đó?”

“Tình thực mà thưa lại với ngài, đây chỉ là dịp cho chúng tôi được trao đổi với nhau mấy lời về chuyện đạo - đời thường thức vậy mà. Chứ không có gì đáng

để làm bận lòng ngài.”

“Phần 2 triệu còn lại, xin thầy chỉ bảo tiếp cho.”

“Mô Phật. Theo bản tăng biết, nghiệp duyên giữa ngài và bản tăng đã được giải xong trong cơ hội vừa qua rồi. Như vậy, xem ra cũng viên mãn. Ngài chưa thỏa nguyện sao?”

“Thưa thầy, vợ chồng con vẫn dành phần cúng dường còn lại đó cho bất cứ lúc nào thầy cần dạy bảo thêm. Xin thầy cho phép mỗi năm ít nhất được một lần chúng con sang tận nơi vấn an thầy.”

“A Di Đà Phật.”

(trích trong Tuyển tập ‘Hồi Một Thang’ của nhà văn Phạm Quốc Bảo phát hành đầu tháng 7- 2006. Trân trọng giới thiệu tác phẩm mới này đến bạn đọc)

THƠ SÔNG MAI

BO PHO

*Năm năm bỏ phố ta đi biệt
Về giữa rừng già hát với thơ
Nhưng dấu buồn xưa dường là tả
Tình yêu nào khác một cơn mơ*

*Năm năm mà ngỡ thời gian động
Ở cuối chân mây, khoé mắt kia
Lộng già rồi qua như giấc mộng
Sầu dâng hiu hắt dưới đèn khuya*

*Năm năm đã tưởng lòng phai nhạt
Mà khối u tình vẫn đứng nguyên
Đâu đó dòng sông loang loáng bạc
Tìm đâu ngày tháng chút bình yên?*

*Năm năm bỏ phố ta đi biệt
Ngắt cánh hoa vàng thả cuối sông
Đừng ngó mong theo dòng nước chảy
Người xưa không biết thấy gì không?*

NỖÔNG LEN YÊN TỬ

DIEU TRAN

Mảnh trắng non quuyến luyến ngọn tre, lung linh giải lụa ngà trên những vòm lá nhọn; sương sớm như tấm chăn đơn mỏng còn phủ hờ vạn vật mà cánh cổng gỗ bên hông chùa Vạn Hạnh đã hé mở. Một bóng người nhỏ nhắn, trang phục gọn gàng lách ra. Đó là người khách lạ phương xa vào chùa xin nghỉ trọ đêm qua. Người ấy đi về cuối sân chùa. Con ngựa dậm vó, vui mừng khi thấy chủ. Người ấy vỗ nhẹ đầu con vật thân yêu, tháo giây buộc rồi thông thả dắt nó ra khỏi cổng tam quan. Con gió sớm đầu thu làm rụng đợt lá ngô đồng xạc xào trên thềm rêu vắng như những vẩy tay chào.

Đường mỗi lúc mỗi quanh co hiểm trở, trèo đèo rồi lội suối, tới quá trưa, người và ngựa đều thấm mệt. Đã mấy ngày qua, lúc có thể đi thông thả trên đường vắng, lúc lại phải lẩn tránh chỗ đông người, nay đường như đã sắp tới nơi muốn tới. Người ấy băng khuâng nhìn quanh, rồi vuốt ve con vật, buộc nó nơi gốc soan già bên đường và thì thầm: “Ta phải đi thôi, Nhu-Yên, ngươi hãy tạm nghỉ mệt nơi đây, thế nào lát nữa cũng có người đến nhận ngươi. Hãy ngoan với chủ mới như cái tên ta đã đặt cho ngươi.” Nhu-Yên dậm vó, lúc lắc bờm, nhìn chủ. Nhưng chủ nó đã quay lưng đi nhanh về hướng chân núi Yên Tử.

Đường lên núi tím ngắt hoa sim, gập ghềnh sỏi đá. Người ấy vấp ngã nhiều lần nhưng mỗi lần gắng gượng đứng dậy, hình như người ấy cố bước nhanh hơn, như bị thúc đẩy bởi quyết tâm nào trong lòng....Lên tới đỉnh núi, hai bàn chân người ấy đã sưng vù, rớm máu, nhưng vẻ mãn nguyện hiện rõ trên gương mặt khi tiến vào thạch động.

- Trời! Bệ hạ...

- Quốc sư...

Hai người cùng quỳ xuống trước nhau.

Đó là vua Trần Thái Tông âm thầm rời cung điện, lên núi Yên Tử tìm Thiền sư Phù Vân với ý định đi tu.

Nước mắt lăn chã tuôn rơi, nhà vua ghen ngào:

- Quốc sư đã thấu lòng trầm rồi, trầm sớm mất mẹ cha từ thuở ấu thơ, chỉ có người bạn đời là niềm an ủi, hương lửa một ngày là trọng, hưởng chi hơn mười năm ròng, bao nhiêu là chia xẻ. Nay bị buộc phải phụ người, làm sao trầm còn xứng đáng chốn đất trầm họ. Đời trầm, cho đến phút này chưa từng được chọn điều mình mong cầu.

Thiền sư Phù Vân điềm đạm hỏi:

- Bệ hạ từng cầu điều chi?

- Trầm chỉ cầu làm Phật.

- Phật ở trong tâm, không ở trên núi, không ở đâu khác ngoài tâm. Nếu tâm lặng, trí huệ hiển bày thì đó chính là Phật.

Nước mắt vẫn đầm đìa, vua ngược nhìn thiền-sư. Thay vì phải đỡ vua đứng dậy, thiền-sư vẫn lặng lẽ trong thế quỳ đối diện thiên-tử. Chính trong giây phút lặng lẽ đó, giây phút của Tâm-Truyền-Tâm mà nhà vua đã nghe rõ bốn tiếng “PHẬT Ở TRONG TÂM”, ngay nơi tâm đang quặn quai bị thương của mình.

Vua Trần Thái Tông trở lại triều đình, chấp nhận sự đau khổ VÔ THƯỜNG của thế gian mà trong phút giây quá đỗi đau, ngài đã tưởng là THUỜNG. Cậu bé mồ côi được sắp đặt để làm vua, mở đầu triều đại họ Trần, Hoàng Hậu Lý Chiêu Hoàng bị giáng xuống làm Công Chúa vì chậm có con nối dõi, Thuận Thiên Công Chúa lên ngôi Hoàng Hậu vì đang mang thai... cũng chỉ là những hạt cát vô thường, biến động, trong biển cát vô thường mênh mông bất tận của tam thiên đại thiên thế giới. Nhà vua rời Yên Tử với tín tâm vững chắc “Phật ở trong tâm” để trở về làm một vị vua anh minh, nhân hậu, lỗi lạc, anh hùng, đem lại thái bình cho đất nước, thịnh vượng cho muôn dân. Nhà vua đã hiểu rằng, là bậc quân vương, phải lấy ý dân làm ý mình, lấy tâm dân làm tâm mình. Đến khi, “những gì cần làm, đã làm”, vua Trần Thái Tông bèn nhường ngôi ngay cho Thái-tử rồi về rừng Vĩ Lâm, đất Hoa Lư, lập am Thái Vi, dốc lòng tu học.

QUAN AM TỘC RỒI

Truyện ngắn HUYNH TRUNG CHANH

Di Ba nằm vồng đu đưa, lơ đãng thả tầm mắt theo dõi đám mây bông bênh trôi về hướng chân trời xa tít. Di băng khuâng ví mình như đám mây trôi lang thang đó, đang lần lần tiến vào khoảng không gian cuối cùng để rồi sẽ tan biến vào cõi hư vô mù mịt. Thời gian trôi nhanh quá, mới ngày nào di phải chật vật, lặn lội đầu trên xóm dưới, làm đủ mọi nghề nặng nhọc để chắt mót từng đồng nuôi con ăn học, nay di được sống an nhàn hạnh phúc với gia đình cô con gái hiếu thảo, cùng hai đứa cháu ngoại ngoan ngoãn quây quần nên có thể nói di được Trời Phật hậu đãi trong chuỗi ngày già. Thật vậy bà con cô bác ở thị xã Rạch Giá này, ai chẳng mơ được như di. Di Ba có hai đứa con : con trai lớn tên Toàn vượt biên sang Hoa Kỳ, tốt nghiệp kỹ sư điện tử, kết hôn với cô gái Mỹ gốc Tây ban Nha, hạ sanh đứa con trai kháu khỉnh, công danh sự nghiệp hanh thông, nghe đâu đã là nhà triệu phú trẻ; Lan, đứa con gái ở lại quê nhà hủ hỉ với mẹ, có chồng là công nhân viên trung cấp, lương bổng trọng hậu, đã tạo dựng nên nhà

cửa khang trang và có nếp sống vật chất sung túc hơn người... Đang mộng mơ ngẫm nghĩ chuyện xa gần, di Ba chợt tỉnh lại khi nghe tiếng reo vui của bé Mai ở ngưỡng cửa. Con bé thừa ngoại rồi sa ngay vào lòng thỏ thẻ : “Con hồng muốn đi học đâu! con nhớ ngoại quá hà!”. “Oái chu choa! cháu tôi nói nghe dễ thương làm sao á! này giờ ngoại cũng trông con về lắm đó!”. Bà cháu đang nựng nhau, thì có tiếng điện thoại reo vang, bé Mai nhanh nhẩu nhồm dậy chạy lên phòng khách chụp điện thoại : “A lô ! a lô !” “Dạ có! dạ có!”. “Ngoại ơi! ngoại! có cậu Lâm ở Mỹ điện thoại cho ngoại nè!”. Lâm là con của cô em thứ năm, đã cùng di vượt biên một chuyến với Toàn. Khi Lâm mới rời nước được hai năm thì mẹ cháu chết, mấy năm sau dựng năm đi học tập cải tạo về, theo diện đoàn tụ sang qua Hoa Kỳ với con, nhưng chẳng bao lâu cũng từ trần. Lâm thương di như thương mẹ nên thỉnh thoảng vẫn gọi qua biểu và điện thoại thăm di.

- A lô! Lâm hả! di Ba nè con!

- Di ơi ! con tính cưới vợ di à!

- Chà ! con nào tốt phước được con chăm vậy Lâm? Việt Nam hay Mỹ vậy con?

- Gia đình bên vợ con gốc gác Cần Thơ, nhưng con vợ của con nói tiếng Việt không rành di à!

- Ở xứ người mà con! cầu cho được người Việt mình là quý lắm rồi!

- Di à! Con mò coi cha mẹ, giờ chỉ còn mỗi mình di, nên con ước muốn được đi đứng ra làm chủ hôn cưới vợ cho con!

- Đó là chuyện dĩ nhiên rồi! Bây giờ, con muốn đi đi Cần Thơ chánh thức thưa chuyện với người lớn phải không? Con cứ cho biết ngày giờ và địa chỉ, di sẽ tìm đến lo lắng chu toàn cho con.

Trang sử vàng son đời Trần có được chính là nhờ vị vua đầu tiên đã biết đem trí huệ Bát Nhã, gieo hạt Bồ Đề trong tâm kiên cố. Đúng thế, Phật đã ở trong tâm Nhà-Vua-Thiền-Sur từ phút rời Yên Tử với hai giỏ nước mắt tuôn rơi, khi ngay cả ngai vàng cũng chỉ là đôi dệp rách ! “Vô Niệm Vô Tông” nên lục-căn chẳng còn vương lục-trần mới thành thang lục-thức.

Chỉ liễu ngộ câu “Phật ở trong tâm” mà vua Trần Thái Tông đã dựng nên cả một triều đại huy hoàng, cả một thời hưng pháp với những vị vua tâm thành mộ đạo; nhất là, đời vua Trần Nhân Tông, Ngài đã khai sáng giỏ thiền Trúc Lâm trên núi thiêng Yên Tử, như nguồn suối vi diệu chảy menh mang bắt tận đến ngày nay.

Khải tấu Thượng-Hoàng, Nhà-Vua-Thiền-Sur lỗi lạc của nước Nam, xin hãy nhìn xuống rừng già vô minh này, chỉ cho con cháu Đường- Lên- Yên- Tử.

- Cả gia đình bên vợ con đều ở Hoa Kỳ đi à! Ý của con là muốn mua vé máy bay rước đi qua đây làm đám cưới! đi rảnh đi một chuyến dùm con nghen đi!

Di Ba đang hăng hái bỗng sượng ngang, đi ú ớ cất tiếng :

- Đi Hoa Kỳ hả? Chuyện khó quá há... Ờ ơ...

Di cảm diện thoại mà nghen ngào. Di không nở phụ lòng cháu, nhưng sang Hoa Kỳ, thế nào đi cũng “đụng mặt” đứa con trai lớn, rồi chẳng biết phải xử sự làm sao cho vẹn toàn đây. Sau khi rời Việt Nam vài năm, Toàn gởi tiền về nước phụng dưỡng mẹ khá chu đáo. Thuở đó, nền kinh tế trong nước eo uộc, nhờ tiền trợ cấp của Toàn, đi sống phong lưu, lại vừa nở mặt nở mày với bà con lối xóm về “thằng con trai chí hiếu” của mình. Một hôm, bỗng Toàn điện thoại về hăm hực vặn hỏi đi : “Con nghe nói dạo này má xài tiền sang lắm phải không? Má đãi đằng cả xóm, má dùm bọc chú tư, thím tám, bà hai... má còn bỏ tiền bỏ bạc ra xây nhà cửa cho con Lan nữa phải không?”. Thật ra, cậy tiền chu cấp của con nên đi Ba ăn tiêu khá phong lưu, đi cũng thương con gái nên bù đắp cho nó; đi nghĩ bên Mỹ hái tiền rất dễ nên mặc tình khai thác con dài dài, đi hồi thúc con gởi tiền, đôi khi đi còn than thở bệnh hoạn để có thêm tiền trợ cấp đột xuất, và lần nào Toàn cũng nhanh nhẹn đáp ứng. Di không ngờ lần này Toàn lại vặn hỏi đi như thế, nên đi sững sờ khá lâu rồi mới nhỏ giọng gượng gạo giải thích : “Má đâu có ăn xài phí phạm gì đâu, má chỉ giúp vài thân nhân bè bạn, những người mà ngày xưa đã từng tương trợ gia đình mình trong những lúc ngặt nghèo. Ừ thì má có ra tiền sửa cái nhà mà má ở chung trong đó, chứ đâu phải xây nhà riêng cho vợ chồng con Lan ở đâu con! Má biết con làm ra đồng tiền cũng cực khổ nên má đắn đo chi dụng lắm mà, nhưng sống trên đời này đôi khi thì mình cũng phải biết phải quấy, giữ vẹn tình nghĩa với bà con lối xóm con à!”. Toàn hăm hực : “Tình nghĩa là chuyện của má chứ không phải là chuyện của con. Con muốn má phải hiểu rõ rằng con chỉ có bốn phận với má thôi, má mà mang tiền ra nuôi thiên hạ, thì phải tự kiếm tiền rồi dâng nạp, chứ con không ngu dại gì cung cấp đâu!”. Dứt lời, Toàn gác máy cái rụp, không cho đi cơ hội phản bua thêm nữa. Di Ba đau xót lặng người. Đầu óc căng thẳng, đi suy nghĩ miên man, rồi đoán có lẽ “ai đó” đã thậm thọt mách lẻo với Toàn. Suy cùng nghĩ cạn đi đoán quyết rằng kẻ nhẩn tâm hại đi chỉ có thể là cô em chồng mà thôi. Thuở mới về làm dâu, đi đã từng bị cô em chồng xéo xắt này hành hạ tã tời, đến nỗi, đôi phen đi đã toan cắn lưỡi tự tử mong thoát khỏi cảnh nhục nhằn. Sau khi chồng đi

qua đời, đi đã phải vất vả ngược xuôi kiếm sống nuôi con ăn học thì cô em chồng khá giả chẳng thêm ngó ngang gì đến đám cháu, vậy mà, khi Toàn vinh quang nơi xứ người, thì cô cháu lại xum xoe thân mật nhau, khiến đi nghe thấy mà... “gai con mắt”, thế nhưng nếu đi ngăn cản con liên lạc với bên nội thì có vẻ hẹp hòi quá, nên đi đành bấm bụng làm ngơ. Cây muốn lặng mà gió chẳng ngừng, đi muốn yên mà người ta đâu để đi yên. Di không ngăn cản con quà cáp cho “họ”, chẳng những “họ” không cảm ơn đi, mà còn giờ trò đàm thọc độc hại như thế này. “Đúng là thứ oan gia nghiệp chướng suốt đời đeo đẳng phá hại mình mà!”, đi than thầm. Càng suy nghĩ, đi càng nhớ đến những trận đụng độ ngày xưa, mà đi luôn luôn là kẻ chiến bại gánh chịu nhục nhã dài dài. Từng âm mưu thâm độc, từng cử chỉ thô bỉ, từng lời nói đay nghiến... của cô em chồng cứ thế mà hiện ra khiêu khích đi, khiến đi tức tối điên cuồng mà không thể trút bầu tâm sự cho ai nghe được. Trăm chuyện chỉ vì thằng con trai háo danh, quá ngu được cô đồ ngọt nịnh nọt tăng bốc đưa lên mây rồi mặc tình to nhỏ đâm thọc, khiến Toàn nổi giận nặng lời với người mang nặng đẻ đau trọn đời đã tận tụy hi sinh cho mình. Càng suy nghĩ đi càng khổ đau ray rứt, rồi bao nhiêu căm hờn đi đem trút ra đầu gối bút. Di hăm hực viết thư cho Toàn, lời lẽ khá chua cay và tuy không hẳn từ con nhưng đi khẳng định rằng tự hậu đi không cần con chu cấp tiền bạc hay liên lạc săn sóc gì nữa. Một ngày sau, con giận người ngoại, đi Ba mới nhận thấy phản ứng mình quá đáng, nhưng thư đã gởi rồi, đâu còn phương cách gì cứu vãn được. Dù sau, đi Ba tin tưởng Toàn đọc thư mẹ thì sẽ nghĩ lại mà xin lỗi đi, rồi tình mẹ con sẽ đậm đà như xưa. Ngờ đâu, Toàn chẳng thêm trả lời, và kể từ đó, chấm dứt mọi liên hệ với mẹ, không thư từ, thăm hỏi một tiếng. Di ba muốn nói lại tình mẹ con, nhưng bao lần ngần ngừ biên thư, cuối cùng đi đều xé bỏ : mẹ mà phải năn nỉ, cầu cạnh con thì nhục quá! Từ đó, đi Ba đành chấp nhận mất một đứa con yêu. Chuyện đau lòng này đi dấu biệt. Di vẫn ca ngợi với mọi người rằng Toàn là đứa con hiếu thảo dùm bọc mẹ... Di Ba nhớ chuyện cũ, trầm ngâm chẳng biết phải giải thích sao cho Lâm hiểu, nên cứ im lặng chẳng lên tiếng khiến người cháu sốt ruột hỏi “nhặng” lên:

- Di ba ơi ! đi còn ở đâu giây không? Di tính sao đi? Di đi Mỹ một chuyến nghen đi!

- Di rất muốn lo cho con, nhưng,...ơ ơ, đi Hoa Kỳ đâu phải dễ a con... Nghe nói hồ sơ xuất ngoại khó khăn lắm, mà đi thì không biết một tiếng Aêng-lê, thì làm sao dám đi đứng một mình cho được!

- Con hỏi thăm rồi! bây giờ chánh quyền Việt Nam lẫn Hoa Kỳ giải quyết hồ sơ xuất ngoại cho người lớn tuổi rất nhanh chóng, di yên tâm vụ đó đi...

- Ô !..

- Con năn nỉ di mà ! anh Toàn than nhớ di lắm, chờ đợi để gặp lại di chuyến này đó! Anh Toàn ơi, xin anh năn nỉ di giúp tôi di anh!

Toàn cầm điện thoại bắt song song bên kia đầu giây lên tiếng:

- Con đây má! Con đã bàn với thằng Lâm rồi. Má sẵn qua Mỹ lo đám cưới cho thằng Lâm, gặp mặt tụi con luôn, và cũng cho thằng cháu đích tôn biết bà nội chứ! Má ráng chạy giấy tờ qua sớm cho kịp sanh nhật thằng Bob luôn thể nhé!

Bất ngờ nghe giọng nói của con, di mừng mừng tủi tủi ứa nước mắt. Tuy di tự ái lớn “thà chết không nhận tiền con” nhưng lòng thương nhớ con vẫn tha thiết khôn nguôi, vừa nghe lời nói ôn hòa của con, bao nhiêu giận hờn tức thì tan biến. Giá dù mà có thể chấp cánh bay được, có lẽ, di Ba cũng bay một mạch qua bên kia bờ đại dương trong chớp mắt để ngắm nhìn đứa con yêu cho thỏa dạ, nên di vội vã đáp:

- Ưa! má sẽ lo hồ sơ xuất ngoại ngay! Con yên tâm!

- Cám ơn di ba! cám ơn di ba !, tiếng Lâm ở bên kia đầu giây mừng rỡ reo vang.

Toàn lại lên tiếng:

- Nhân lễ sanh nhật thằng Bốp, con cũng tính mua vé máy bay cho cô Uýt qua Mỹ chơi luôn thể, má nghĩ sao?

Di Ba choáng váng bủn rủn tay chân. Toàn dư sức biết mẹ và cô em chồng này tối kỵ nhau, nhưng có sao nó lại bày ra chuyện trở trêu này. Không lẽ Toàn thù oán mẹ đến nỗi muốn làm khổ mẹ dài dài suốt cuộc hành trình, để rồi sẽ tìm cơ hội để hạ nhục mẹ trước mặt cô cho bỏ ghét sao? Di Ba mà biết Toàn sắp xếp cho cô em chồng cùng đi thì “đầu cho vàng” cũng từ chối, thế nhưng giờ đây, di đã lỡ hứa, Lâm mừng vui như mở hội thì di đâu còn cách nào để thoái thác được. Di đành trả lời buông xuôi:

- Ưa ! thì tiền của con, con làm sao con làm, chứ má đâu có ý kiến gì!

Cũng may là cô em chồng tuổi chưa đủ sáu mươi nên hồ sơ xuất ngoại bị trở ngại, di Ba thoải mái ra đi một

minh, nhưng niềm háo hức mong gặp lại đứa con yêu không còn nữa. Di phân vân không biết Toàn sẽ đối xử với mình như thế nào đây?

Sau một ngày dài bó gối, ngồi co ro cúm căng, lại phải lằng xằng quỳnh quáng lo sợ điếng người trong hai lần đổi chuyến bay tại Đài Bắc và Los Angeles, khi máy bay đáp xuống phi trường Chicago thì di Ba đã mệt đuối. Di lê lét từng bước nối đuôi theo đám hành khách bước vào cổng đến, mà chân hều như muốn khụy xuống. Di dớn dác nhìn quanh, lo lắng phập phồng. “Sao không thấy đứa nào đón rước vậy kia?”, di run run tự hỏi. Đang hú hồn hú vía, chợt di Ba thoáng thấy dáng ai như là Lâm chen chúc trong đám đông đang vẫy tay loạn xạ kêu di, nước mắt tràn ra ràn rụa, di mừng rỡ gọi cháu nhưng âm thanh bỗng tắt mất để biến thành tiếng nấc nghẹn ngào, mừng mừng tủi tủi. Di Ba nhanh chân bước tới ôm chầm lấy cháu, cất tiếng :

- Chén đất ơi! Trông con lạ quá hà! Con giống dương năm như hai giọt nước vậy đó! Ưa !..

Di đang tươi cười bỗng chùn hẩn lại. Di không thấy Toàn đón mình nên buồn hui, muốn hỏi cho ra lẽ, nhưng khựng lại vì chẳng muốn bộc lộ nỗi niềm riêng. Có lẽ Lâm đoán được phần nào tâm sự của di, nên vội vã giải thích :

- Di à! Anh Toàn bận họp hàng tuần với nhóm thị trường chứng khoán của anh. Anh là lãnh tụ của nhóm nên không thể vắng mặt được. Anh căn dặn con rước di rồi đưa về “lâu đài” của anh ngay, kéo anh sốt ruột lắm!

Lời giải thích trên chỉ làm cho niềm đau thấm kín của di lắng đọng sâu hơn. Di nghĩ : “Bận rộn đến thế nào di không biết, nhưng di biết chắc con mình không chút nhớ nhung mẹ, nên chẳng hề nôn nóng gặp mặt người mẹ già sau gần 20 năm trời xa cách! Ôai! sao con tệ với má quá vậy con!”

Di Ba lùi thui theo cháu. Trên đoạn đường thâm thâm từ phi trường về nhà, Lâm huyền thuyên kể chuyện. Chàng tận tình giới thiệu từng đường phố, từng cao ốc, từng địa điểm lịch sử cho di, nhưng bà di chỉ biết gượng gạo gật gù cho qua, vì bao nhiêu tình ý của di đều lắng văng xoay quanh bóng dáng chập chờn của đứa con yêu, với nỗi hờn giận giăng giăng. Xe dừng lại tại một ngôi nhà khang trang. Lâm lên tiếng “Tới nơi rồi! nhà to quá phải không di?”. Lâm xuống xe, nhanh nhẹn bấm chuông. Toàn hiện ra trước cửa, lịch lãm sang trọng, hân hoan cất tiếng: “Má! má tới nơi

rồi!”. Bao nhiêu giận hờn vụt tan biến, dì Ba đang hai tay ôm đứa con cưng, nước mắt nước mũi tèm lem, mếu máo :

- Cám ơn Trời Phật! cuối cùng rồi má cũng gặp mặt con! Má nhớ con lắm con biết không?

Bà ngừng lại ngẫm nghĩ con hồi lâu cho đã thêm, rồi mới ngọt ngào mắng yêu :

- Chèn ơi! Hồi con ra đi, con còn nhỏ xíu, ốm nhom hã! Giờ thì con cao lớn, trắng trẻo, đẹp trai hẳn ra vậy đó !

- Hi! hi! Con muốn nhỏ xíu hoài đuề mặc tình nhõng nhẽo đòi má bông ăm như ngày xưa, mà chẳng được đây chứ!

Hai mẹ con cười vang sung sướng. Dì Ba không ngờ nguồn hạnh phúc mà mình chờ đợi bao năm đã đến với mình dễ dàng và tràn trề như thế. Dì rộn rã bước theo con vào nhà. Toàn giới thiệu Mary và Bob, vợ con của chàng với mẹ. Dì Ba cũng tay bắt mặt mừng, nhưng vì tiếng nói không thông, nên buổi đầu kết thân với dâu và cháu nội có phần lộn cợn. Sau đó, Toàn lại hân hoan đưa mẹ đi một vòng “chiêm bái” ngôi biệt thự đồ sộ đầy đủ tiện nghi tối tân và sang trọng, cùng cái nhà xe vĩ đại “ngự” hai chiếc xe hơi láng bóng, rồi đưa mẹ đến căn phòng dành cho bà tạm trú, có bình hoa tươi trang nhã đón chào. Dì Ba rộn ràng niềm vui vô cùng vô tận. Dì sung sướng, dì hạnh diện vì Toàn.

Theo chương trình vạch sẵn, tối hôm đó Toàn tổ chức đại tiệc mừng mẹ tại một nhà hàng lộng lẫy nằm trên một tòa nhà chọc trời, từ trên đó khách có thể quan sát được cả thành phố Chicago rực rỡ ánh đèn màu. Thực khách, ngoài gia đình Toàn, còn có Lâm và nhóm đàn em thị trường chứng khoán trên 25 người được mời tham dự để chia xẻ niềm vui đoàn tụ to lớn của mẹ con chàng. Lâm ngồi cạnh dì Ba, thông dịch những lời trao đổi tán tụng của chủ khách cho dì nghe, khiến dì càng nghe càng hi hã trong lòng. Tiệc tàn, Toàn hấp tấp đưa mẹ về nhà, đưa bà đến tận phòng ngủ, chúc bà ngủ ngon, rồi lui ra. Dì Ba bịn rịn, muốn níu con lại để mẹ con tâm tình hã hê, nhưng nghĩ kỹ thấy giờ khắc đã trễ, dì lại quá mệt nhọc, nên đành chịu chia tay. Dì nhất quyết sẽ tìm được những giây phút riêng tư đậm đà với con vào ngày mai. Sáng hôm sau, dì Ba thức sớm trông ngóng con. Chờ hoài, chờ mãi đến hơn 8 giờ, dì mới mừng rỡ thấy Toàn áo quần tươm tất, từ buồng ngủ bước ra. Toàn hấp tấp hướng dẫn dì đến tủ lạnh chỉ chờ thức ăn buổi sáng và trưa, rồi ra đi ngay, không dành một khoảng trống nào cho dì han hoi

dông dài chỉ cả. Dâu cháu cũng lần lượt ra đi, bỏ lại dì Ba một mình một bóng, suốt ngày thơ thần buồn tênh trong ngôi biệt thự mênh mông xa lạ, và chỉ biết đếm từng giây từng phút trông ngóng thẳng con trai đi làm trở về. Toàn về nhà, thì đã có vợ con tíu tít. Rồi Lâm cũng tựu đến. Cả nhà rần rộ đưa nhau đi ăn cơm chiều tung bừng náo nhiệt, nhưng cuối cùng, thì dì Ba cũng thui thủi giam hãm một mình trong căn phòng lạnh lẽo, đứa con trai ở phòng bên cạnh mà dì cảm giác như mẹ con đi cách biệt nghìn trùng. Ở Việt Nam thì mẹ con, bà cháu xúm xít bên nhau, chớ đâu có cái cảnh ai ở phòng nấy như thế này. Ôi, tuy cùng sống chung một nhà mà dì Ba tìm hoài hoài cái cơ hội riêng tư thuận tiện để tự do bày tỏ tình mẹ con thắm thiết đậm đà ngày xưa mà coi bộ khó khăn quá. Sau mấy ngày bần khoản tìm hiểu, cuối cùng dì Ba đành phải đau lòng chấp nhận sự thật, sự thật mà dì đã cố tình chối bỏ, chớ đúng ra thì dì cũng đã mừng tượng ra điều này ngay giây phút đầu tiên gặp con rồi : Toàn vẫn còn giận dì. Trước mặt mọi người Toàn đóng kịch là đứa con có hiếu, vồn vã đón tiếp mẹ, tiệc tùng tung bừng, ăn xài phong lưu... nhưng tất cả chỉ toàn là hình thức mà chẳng chút thâm tình. Dì đi đường xa mệt nhọc, Lâm lộ vẻ xót xa, còn Toàn thì tuyệt đối không, không một chút lưu tâm nhỏ đến sức khỏe, đến nếp sống của mẹ trong nước. Toàn cũng chẳng màng hỏi gia đình cô em gái cùng đám bà con họ hàng bên ngoại. Ngược lại, Toàn thường đề cập đến họ nội, và cứ nhắc nhở mãi - có lẽ nhằm trêu tức mẹ - về những số tiền mà Toàn đã vung vãi gởi về chu cấp cho cô út. Tánh tình Toàn xưa nay vẫn thế. Thuở nhỏ, Toàn thương em vô cùng, nhưng đứa em phải tuyệt đối vâng lời, chớ còn dám trả treo chống đối, thì Toàn sẽ làm đủ mọi phương cách để hành hạ tội bởi, cho đến khi nào đứa em phục tùng mới thôi. Bây giờ Toàn đã có danh vọng bạc tiền, có đám đàn em tăng bốc, nên có lẽ Toàn càng sắt đá áp dụng chủ trương này. Và do đó, dù là mẹ, có lẽ dì cũng phải tuyệt đối phục tùng Toàn thì mới mong được đứa con đoái hoài. Dì chép miệng thở dài, rung rung hai giò nước mắt, rồi lẩm bẩm một mình : “Má vẫn là má. Má làm sao có thể nịnh bợ tăng bốc con để cầu xin quyền lợi như người ta được! Con cũng biết má quá mà. Tự ái má lớn lắm, đời má chỉ có hai lần mà má phải chịu nhục nhã quy lụy người ta mà thôi. Lần đầu, là cái lần mà con cặp bè cặp đảng mang dao vô trường bị đuổi học, vì tương lai con, má phải lạy lục ông Tổng giám thị, xin cho con học lại. Và lần thứ hai, là lần con vượt biên, má không đủ tiền chung nên phải khóc lóc van nài chủ tàu chằm chể. Không lẽ, giờ này má lại phải van xin con chút tình thương sao Toàn?”. Chiều hôm đó, dì Ba viện dẫn rằng đám cưới đã gần kề, dì có

nhiều chuyện cần phải bàn bạc chi tiết trước với Lâm, nên nhất quyết đòi đến nhà Lâm ở đôi ngày. Nơi Lâm cư ngụ là một chung cư, và tuy cũng đầy đủ tiện nghi, nhưng so với ngôi biệt thự của Toàn thì là cả một trời một vực. Lâm nhường cho đi cái phòng duy nhất và nằm ngủ trên cái ghế dài. Thấy hoàn cảnh cơ cực của cháu, dì Ba ái ngại hỏi :

- Con cũng là kỹ sư như Toàn, tiền bạc chắc con cũng không thiếu. Sao con không mua cái nhà cho rộng rãi?

- Lương hưởng thì con với anh không khác, nhưng anh Toàn tài ba lắm dì ạ! Anh nghiên cứu thị trường chứng khoán, tiên đoán giá cả lên xuống chắc như bấp, vì vậy nên đám bạn bè chạy theo anh mới tôn anh là thủ lĩnh đại ca chớ. Mấy năm nay anh thành công lớn về chứng khoán nên đã kiếm được bạc triệu rồi! Thật ra, thì con cũng có dư chút đỉnh tiền, nếu mua ngay cái nhà nhỏ nhỏ cũng được, nhưng mà con thích ở chung cư để nhớ lại cái thời mới qua Mỹ dì ạ. Thuở ấy tụi con nghèo lắm, chung cư như thế này mà chứa đến bốn năm đứa. Cả đám vừa làm vừa học, đầu tắt mặt tối, mặc không đủ ấm, ăn không đủ no, thêm khát một ly cà phê, một lon nước ngọt cũng không dám uống... thiếu thốn như vậy đó, mà anh Toàn vẫn có thể ke re các rắc rối một từng đồng từng xu, gởi tiền về Việt Nam, cái đó mới đáng phục chớ!

Dì Ba nghe Lâm kể chuyện mà rung động tâm can. Dì thật không ngờ, thời đó muốn gởi tiền về cho dì, Toàn đã phải chịu khổ sở nhường ấy. Thảo nào, khi nghe dì phung phí tiền bạc bừa bãi, Toàn đã có phản ứng khá thô bạo khiến mẹ con giận nhau. Giờ đây, thì dì mới hiểu ra và thông cảm được nỗi hằn học của con ngày trước. Dì cháu chuyện trò vui vẻ, chung cư nhỏ bé thân mật ấm áp, dì Ba cảm thấy khung cảnh sống ở đây thoải mái hơn những ngày lưu trú tại nhà Toàn nhiều lắm. Lâm đi làm, dì Ba tự nhiên như nhà của mình, dì quét dọn sạch trơn, dì nấu cơm nấu nước chẳng úy kị gì cả. Lâm lại chu đáo mang về mấy băng video phim truyện và nhạc tiếng Việt nên dì cũng có thể xem lai rai cho đỡ buồn. Trước ngày đám cưới dì Ba cẩn thận viếng thăm nhà gái, bàn bạc vài chi tiết cho ngày cưới, nhờ vậy, nghi lễ tổ chức ngắn gọn mà vẫn đầy đủ, xuôi gia tương đắc đậm đà tình thâm, và không khí bữa tiệc cũng vui vẻ rộn ràng. Sau tiệc cưới, phải nhường chỗ cho vợ chồng trẻ hợp cần, dì Ba đành “đi tản” về nhà con một đêm. Dù đây là đêm cuối cùng của dì tại Mỹ Quốc, mà Toàn vẫn tiếp tục lạnh nhạt như thường lệ. Đêm đó, dì Ba trằn trọc ngủ không yên, dì nghe Lâm kể hoàn cảnh của con ngày mới tới Hoa Kỳ mà thương đứt ruột, nên muốn dẹp tự ái hòa giải

với con. Thế nhưng, dì cứ ngại con mình hiểu lầm rằng mình đã hòa giải không do tình thương mà chỉ vì muốn được trợ cấp tiền, nên dì cứ đắn đo mãi, viết rồi lại xé hàng mười lần mới tạm vừa ý. Dì viết :

“Toàn con,

“Từ bao giờ, hai con vẫn là niềm hi vọng, nguồn vui vô tận của má. Trong nước, má gần gũi với vợ chồng con Lan, thấy chúng nó sung túc, an vui nên má cũng yên tâm phần nào. Lúc đó, má không hiểu đời sống của con ra sao, nên trong lòng vẫn còn chút băn khoăn. Giờ đây, má đích thân thấy được sự thành công của con tại xứ người, má yên tâm lắm, có thể nói niềm vui của má tăng lên gấp bội.

“Đời má bao phen thăng trầm, nhưng khi về già mà được như vậy là phước đức lắm rồi. Con cái thành người, tuổi má đã ngoài 65 kể ra cũng thọ, má còn đòi hỏi gì nữa chứ? Bây giờ, nếu má phải giả từ cuộc đời theo ông bà cha mẹ, má tin rằng mình sẽ thanh thản ra đi không chút bận lòng.

“Má chỉ mơ ước một điều, là một ngày nào đó má sẽ đón nhận được hai tiếng “má ơi !” ngọt ngào thân thương từ thằng Toàn ngày xưa, hi vọng nhờ đó mà cái âm thanh kèn kiệu lạnh nhạt của ông Toàn kỹ sư triệu phú - đang đeo đuổi châm chích đôi tai của má, khiến má tan nát cả cõi lòng - có thể bôi xóa đi được.

“Má thương của con.”

Dì Ba xếp thư để lại trên bàn, tin tưởng có ngày con mình sẽ đọc, sẽ cảm động và mình sẽ đón nhận lại tình mẹ con thiêng liêng ngày trước. Theo đúng chương trình đã đề ra, sáng hôm đó, vợ chồng Lâm đến đón dì Ba ra phi trường, cùng đi với dì đến Los Angeles. Lâm chu đáo đưa dì vào cửa ra sân bay quốc ngoại, chờ chuyến bay của dì cất cánh, mới tiếp tục lên đường đi hưởng tuần trăng mật tại vùng biển San Diego. Dì Ba an tâm về nước với nỗi buồn vui lẫn lộn. Dì sung sướng trở về quê hương, với xóm làng, với thân tộc, để được tung tăng nói tiếng Việt, hồn nhiên suy tư và sống hài hòa trong môi trường và tâm tình quen thuộc của mình. Chuyện gì của nước Mỹ dì sẽ bỏ lại bên Mỹ. Tuy quyết định như vậy, nhưng nỗi hận sâu vẫn đeo đuổi dì, ngày ngày dì thấp thỏm chờ đợi tiếng điện thoại reo, mơ mộng nghe giọng nói thân thương của con mình vọng lại, nhưng tiếng điện thoại đó dì chờ mãi mòn, mà nó vẫn lặng im... Dì Ba chôn kín niềm đau chẳng thổ lộ cùng ai, nhưng càng chôn kín thì nó càng ray rứt hoành hành dữ dội. Dì ngã bệnh liên

miên, đôi khi trở bệnh trầm trọng tưởng chừng như nguy ngập, thế nhưng bác sĩ thử nghiệm đủ mọi cách vẫn không truy ra bệnh lý. Cuối cùng, di bồng sức nhớ đến chùa Thập Phương, ngôi chùa đã từng chở che an ủi di trong suốt quãng đời u tối ngày xưa. Đi chùa, tụng kinh lễ Phật giúp di vui nhẹ đôi phần u uất. Di lại có dịp thổ lộ nỗi niềm tâm sự cùng thầy, nghe thầy khuyên giải nên lần lần cũng thấm hương vị đạo. Di bồng khám phá ra rằng liên hệ giữa vợ chồng con cái chẳng qua là liên hệ của nghiệp báo. Do việc tạo tác : ân, oán, nợ nần... với nhau, mà nghiệp lực mới lôi kéo quây quần bên nhau để mà vay trả, trả vay. Di nghiệm rõ rằng di đã hết sức lo lắng cho con, trả nợ cho nó thật đầy đủ. Nợ nần thanh toán sòng phẳng, chủ nợ bỏ đi không đòi hỏi gì nữa, có sao mình lại cứ vùng vằng theo đuổi mặt giận mặt hờn đòi trả thêm nợ, để rồi chỉ gây thêm nghiệp chướng chớ nào có lợi chi đâu? Nhờ nghĩ như vậy, mà nỗi hận sâu tan biến dần, và càng ngày di càng cảm thấy vững chãi thanh thoi trong sự chở che của Tam Bảo, nên thường quanh quẩn trong chùa lấy việc chấp tác công quả làm nguồn vui.

Tình hình kinh tế tại Hoa Kỳ đang trong thời kỳ cực thịnh, bồng bắt đầu xuất hiện vài dấu hiệu suy yếu. Giới kinh doanh chứng khoán rất bèn nhảy, họ rình rập từng biến động nhỏ của nền kinh tế, nghiên cứu cặn kẽ từng ngành, từng công ty... để bán ra mua vào, vì vậy mà giá cả chứng khoán tùy theo luật cung cầu trời sut bất thường, thay đổi từng giây từng phút. Sau khi đánh hơi được sự đình trệ, Toàn và đồng bạn nhanh tay thanh toán phần lớn chứng khoán, và như vậy, tuy họ phải chấp nhận thua lỗ phần nhỏ theo đà đi xuống chung của thị trường chứng khoán nhưng họ đã bảo toàn được phần lớn vốn liếng. Tuy nhiên, những kẻ có máu kinh doanh như chàng thì đâu ai chịu ngồi yên nhìn đồng tiền của mình ù lỳ không sanh lợi. Toàn cảm thấy có sự thôi thúc phải “tái xuất giang hồ” nên ngày đêm quan sát, nghiên cứu thị trường thật kỹ, rình rập cơ hội lý tưởng để tung tiền ra làm một mẻ lớn thu về bạc triệu mới hài lòng. Vài kinh tế gia nhận định rằng do tình trạng bầu cử Tổng Thống bị kéo dài, đường hướng kinh tế không có người chỉ đạo nên tình trạng đình trệ mới tạm thời xảy ra; nay tranh chấp bầu cử sắp kết thúc, quỹ tiền tệ liên bang lại rục rịch giảm lãi xuất, nên chắc chắn nền kinh tế sẽ có triển vọng khởi sắc trở lại. Tấn đồng quan điểm lạc quan này, Toàn liền chọn xí nghiệp điện toán Habaco để đầu tư. Habaco có lực lượng tài chánh hùng hậu, thị trường quốc tế bao la, sản phẩm đa dạng..., mà trị giá cổ phần hiện tại đã bị trượt từ sáu mươi đồng chỉ còn trôm trôm có bốn mươi đồng, theo chàng thì đây là mức chót không còn cách

chi để giảm được nữa. Do đó, Toàn quyết định tung hết tiền dự trữ thu mua loại cổ phiếu này. Toàn có lối đầu tư táo bạo là chỉ trả một phần ba trị giá cổ phần, nên có thể thu mua được gấp ba lần số vốn, nhờ vậy nhịp độ lời tăng gấp ba, và nếu lỗ thì cũng nhanh chóng tương tự. Chỉ vài ngày sau giá cổ phần tăng lên năm đồng, nếu muốn ăn non bán ra ngay thì Toàn đã nhắp nhắp được vài trăm ngàn rồi, nhưng Toàn dự trù chờ mức lời tăng gấp đôi thì bán cũng không muộn. Không ngờ chỉ hai ngày sau trị giá cổ phần bỗng tuột dốc xuống đến sáu đồng. Toàn chỉ lỗ chút đỉnh nếu bán “chạy làng”, nhưng chàng cương quyết giữ nguyên trạng vì tin tưởng giá cả sẽ phục hồi trong thời gian ngắn. Thế nhưng trái với dự đoán của chàng, thị trường chứng khoán nói chung xuống dần, xuống nhanh một cách thê thảm, đến nỗi cứ vài ngày thì Toàn phải vận dụng thêm tài chánh để bù đắp phần thua lỗ. Toàn đã lần lượt vét hết tiền trong sổ tiết kiệm, trong các thẻ tín dụng, rồi đến quỹ dự trữ học phí cho con, để bù lỗ mà vẫn chưa đủ, chàng bèn nghĩ đến tư trang và tiền riêng của vợ, nhưng năn nỉ thế nào con Maryi cũng chẳng xiêu lòng. Khi trị giá cổ phần công ty Habaco xuống còn mười Mỹ kim, Toàn không “đào” đâu ra tiền mặt bù lỗ nữa nên đành để cho công ty môi giới đầu tư đem cổ phiếu của chàng ra thanh toán trừ nợ. Thế là chỉ trong vòng bốn tháng, từ một nhà triệu phú Toàn đã trở thành kẻ trắng tay. Đau đớn một điều, là chỉ ngay ngày hôm sau giá cổ phần đã tăng lên liên tiếp và tạm ổn định ở mức mười bảy, mười tám Mỹ kim. Do đó, nếu Mary chịu mở hồ bao cứu nguy chồng kịp thời thì toàn bộ cổ phiếu đã được bảo toàn, sự nghiệp của chàng đâu đến nỗi tiêu tan như thế này. Toàn hận vợ vô cùng, nên tuy trong lòng cố gắng giữ hòa khí mà nỗi ám ức thỉnh thoảng cứ trào ra, thành thử tình cảm vợ chồng đã bắt đầu sứt mẻ. Đúng lúc đó thì xí nghiệp của Toàn bị lâm nguy, thợ thuyền bị sa thải hàng loạt, Toàn tưởng mình đã may mắn thoát nạn, nào ngờ chương trình cắt giảm sơ phí lan dần đến nhóm chuyên viên, để rồi cuối cùng chàng cũng lâm vào cảnh mất việc. Thất nghiệp, tù túng, thiếu hoạt động, mất bạn bè, Toàn bức bối trong lòng, lúc nào cũng muốn gây sự, không khí gia đình vì vậy mà đậm ra ngọt ngào khó thở. Giận vợ, Toàn bỏ sang phòng dành cho khách ngủ, phòng này từ khi mẹ chàng trở về Việt Nam vẫn bỏ trống và chẳng ai có nhu cầu bước vào. Toàn bất ngờ khám phá được bức thư mẹ để lại. Toàn đọc thư trong sự xúc động nghẹn ngào. Mẹ chàng trọn đời thương yêu, tận tụy hi sinh cho chàng, bà viết thư rầy la chàng tuy có hơi nghiêm khắc, nhưng bà là mẹ, bà rầy la chẳng qua vì thương yêu dạy dỗ chớ nào có ý ghét bỏ con, có sao ta lại có thể giận hờn mẹ, đối xử với mẹ tàn tệ như vậy

kia? Toàn muốn chụp điện thoại liên lạc với mẹ ngay, nhưng một chút hồ thẹn bỗng len lỏi trong lòng, khiến chàng ngừng lại. Toàn nghĩ : “Lúc hưng thời thì giận hờn ghét bỏ mẹ, rồi chờ đến lúc thất thời mới biết hồi tâm thương mẹ, thì kỳ cục quá đi!”. Một hôm Toàn thấy trong mớ thư vừa nhận, có giấy tờ của trường trung học gọi cho cha mẹ học sinh. Bấy lâu nay, bận rộn làm ăn Toàn bỏ xụi việc dạy dỗ chăm sóc, theo dõi con học hành cho vợ, nay nhân lúc rảnh rang chàng bèn tò mò mở ra xem. Phong thư gồm bản thông báo kết quả kỳ thi lục cá nguyệt của con, theo đó thì hai môn Anh Văn và toán quá kém, khiến chàng vừa lo vừa giận. Hai mẹ con vừa đưa nhau về nhà, thì Toàn liền chỉ tay vào mặt thằng con hùng hổ hét :
- Thằng đầu bò! Mày giống ai mà ngu quá! Anh văn và toán là những môn dễ ợt mà bị điểm C là sao?

Bob sợ điên, núp vào mẹ né tránh, không dám hó hé lời nào. Mary bức bối nhìn chồng, rồi lừng khừng cất tiếng:
- Nó ngu giống ai tao không biết, chớ chắc chắn không giống tao rồi. Tao đâu có ngu như người ta vậy?

-Mày nói như vậy là cố ý nói tao ngu, phải không?, Toàn sùng sộ.

- Không dám a! mày khôn lắm lắm ! Khôn quá mức cho nên mới mang hết tài sản ra mua thứ cổ phiếu mắc to làm tiêu tan cả sự nghiệp chớ?

Toàn chịu đựng hết nổi. Chính con vợ đã không chịu lời tiền ra yểm trợ chàng trong phút lâm nguy nên chàng mới tiêu tan vốn liếng, vậy mà, nó còn dám lớn tiếng chửi chàng ngu thì làm sao chàng chịu đựng nổi. Toàn giận dữ chửi thề một tiếng, bước tới “xán” cho vợ một tát tay, đoạn vội vã bỏ vào phòng đóng cửa cái rầm. Chàng biết mình đã có hành động lầm lỡ tai hại nên cố gắng im lặng mặc cho mẹ vợ la hét ở bên ngoài... Tính nết của Mary chẳng hiền tí nào. Mẹ chửi bới ồm tỏi, đập phá đồ đạc lung tung, rồi động cửa phòng rầm rầm thách thức chồng bước ra đấu sức. Chồng nhìn nhục, cửa đóng then gài khiến mẹ điên tiết hơn, mẹ gọi Cảnh sát khẩn cấp 911 tố cáo vụ hành hung. Chỉ nội trong vòng hai tiếng đồng hồ thì cảnh sát đã đến nhà. Sau khi nghe lời khai thêm thắt của Mary và Bob, họ gõ cửa phòng gọi Toàn ra, còng tay chàng dẫn đi ngay, không màng nghe một lời biện bạch. Đêm trong tù dài vô tận. Đau đớn, nhục nhã, ê chề, Toàn trần trọc thức trắng đêm, thỉnh thoảng buông tiếng thở dài não nuột, kèm theo lời lầm bầm thờ than: “Thôi hết rồi. Mình đã mất hết rồi. Mất tiền, mất việc, mất luôn cả vợ cả con.

Ồi! thật không ngờ người đàn bà mà mình yêu mê say đắm, đã cùng nhau chia xẻ ngọt bùi trong mười mấy năm trời lại đang tâm hại mình như thế này. Ồi! còn cái thằng con duy nhút mà mình nâng niu như trứng mỏng, chỉ vì một lời rầy la, mà đã hùa theo mẹ phản lại cha mình!”... Sáng hôm sau, Toàn được trả tự do về nhà. Chàng điên tiết nhìn con vợ hung dữ, muốn trị tội nó mà chẳng biết ra tay cách nào cho ổn. Chắc Mary cũng lo ngại nên nằng nặc dẫn con đi mất. Đến chiều Mary về nhà, có nhân viên công lực đi kèm. Nhân viên công lực tổng đạt cho Toàn án lệnh Tòa án, theo đó, viện dẫn lý do bảo vệ an ninh cho người đàn bà yếu đuối, Tòa cấm Toàn không được đến gần vợ trong vòng một dặm. Điều đó, có nghĩa là Toàn phải cuốn gói đi ngay trước sự giám sát của nhân viên công lực. Toàn chỉ kịp dồn quần áo vào va-li, xách thêm cái cặp nhỏ đựng giấy tờ, rồi ra xe lái đi. Trong khi soạn giấy tờ Toàn lên nhét khẩu súng ngắn tùy thân vào cặp, và cũng cất vào đó xâu chuỗi có tượng Quan Âm mà chàng chợt khám phá ở góc tủ. Tượng này mẹ Toàn đã ân cần trao cho chàng ngày vượt biên, từ ngày cưới vợ khác đạo chàng đã bỏ bê không đeo nữa, nay vô tình gặp lại mới nhớ ra. Toàn lái xe ra đi trong hoàn cảnh vô cùng bi đát: không nhà cửa nghề nghiệp vợ con, không tiền bạc, không một người bạn tâm giao đỡ đần trong cơn hoạn nạn, còn mớ thẻ tín dụng thì chẳng còn giá trị gì nữa. Toàn phóng xe như bay, lái theo phản ứng chớ chẳng biết sẽ đi đâu, về đâu. Đầu óc chàng sôi động rồi ren như một bãi chiến trường : nổi thất vọng, thù hận, chua xót, nhục nhã, tiếc thương... thay phiên ngự trị tâm tư chàng và ý nghĩ chết thì thường trực lảng vảng trong đầu. Bất chợt thấy một công viên cây cối um tùm ở vùng ngoại ô hiện ra trước mặt, Toàn vội quanh xe lái vào. Công viên vắng tanh. Toàn gục đầu ngồi trên băng đá, miên man suy nghĩ. Biền cố đau thương dồn dập khiến Toàn điên cuồng, thù hận căm căm, sôi sục trong đầu ý tưởng bắn giết trả thù, mà trả thù ai đây? trả thù cả xã hội loài người chăng? trả thù cái đám môi giới đầu tư chứng khoán chăng? hay chỉ riêng con vợ hỗn hào của chàng? Giết người đâu có lợi gì cho mình, vả lại, vợ chết ai sẽ lo cho con đây? Hành động nào suy cho cùng cũng không ổn cả, trừ khi mình chết thì mới mong được yên thân mà thôi. Ý nghĩ tự tử vừa lóe trong đầu thì Toàn liền mở cặp, mân mê khẩu súng, rồi chậm chậm chia vào màng tang bóp cò. Cò súng kẹt cứng. Toàn sức nhớ lại, kéo khóa an toàn rồi đưa súng lên bóp cò lần nữa. Cò súng vẫn kẹt không nhúc nhích. Kiểm soát lại bộ phận cò súng, Toàn bỗng chứng kiến một sự việc kỳ lạ khó tin hiện hiện trước mắt chàng : chẳng biết bằng cách nào, sợi giây chuyền có tượng Quán Thế Âm đã chui vào bộ phận cò quần chặt, khiến

cò súng không xê dịch được. Chàng có ngờ đâu, pho tượng mà chàng không hề tin tưởng, vượt biên mang theo chỉ vì muốn chiều lòng mẹ, nhưng trong giờ phút nghiêm trọng này, đã hiển linh cứu mạng chàng. Toàn xúc động ngắm pho tượng, một cảm giác yên ổn kỳ diệu xâm nhập tâm tư. Toàn nắm chặt tượng, khóc như mưa, khóc thay cho tiếng lòng nức nở kể lể nỗi đau sâu tui của mình. Những giọt nước mắt đã giúp Toàn vơi đi phần nào nỗi đau thương, chàng lấy lại chút bình tĩnh nên ý nghĩ tự tử không còn nữa. Chàng nghĩ mình phải sống vì mẹ, và phải quyết tâm làm cái gì cho mẹ vui để chuộc tội lỗi ngày xưa mới được. Toàn lái xe rời công viên. Chàng đang phân vân chẳng biết đi về đâu, bỗng sực nhớ đến Lâm, vội lái xe đến nhà người em bạn dì. Lâm mới mua ngôi nhà ba phòng khá rộng, nhưng không biết anh ta có chấp nhận cho chàng tạm trú vài ngày không? Vợ chồng Lâm tiếp đón chàng niềm nở. Sau khi nghe Toàn kể lể hoàn cảnh đón đau của mình, Lâm an ủi :

- Câu chuyện của anh tuy đau buồn nhưng không có gì bi đát cả, xin anh đừng nản lòng. Anh nhớ không? ngày xưa anh em mình qua đây không tiền bạc, không hiểu biết tiếng Anh, mà mình còn sống được. Còn bây giờ, anh có cấp bằng đại học, có xe, có trợ cấp thất nghiệp trong khi chờ xin việc, vả lại, tiền bạc anh mất nhiều nhưng đâu có hết, anh còn tiền hưu trí trong quỹ 401K mấy trăm ngàn nữa chi... Anh cứ tạm sống với tui em một thời gian, từ từ sắp xếp lại mọi việc. Theo em, chuyện nan giải là chuyện hàn gắn đồ vỡ gia đình, chứ còn chuyện gầy dựng lại sự nghiệp như xưa, với khả năng của anh thì nào có khó khăn gì!

Thời gian gần đây, Toàn chỉ thân tình với nhóm bạn chứng khoán, đến lúc lâm nguy, họ bỏ rơi chàng như một con chó ghẻ, trái lại, người em bạn dì mà chàng lơ là thì vẫn đối xử với chàng đậm đà thắm thiết như xưa. Toàn vừa cảm thấy hổ thẹn vừa xúc động dạt dào, ắp úng cất tiếng :

- Cám ơn Lâm ! Không có em cứu nguy thì chắc chắn anh đành chịu cảnh ngủ bờ ngủ bụi rồi! Anh làm sao có thể thuê nhà gấp trong hoàn cảnh tiền bạc eo hẹp này !

- Anh em trong nhà mà ớn nghĩa gì anh? Nhà em dư đến hai phòng! có anh ở chung thì vui nhà vui cửa chứ có thiệt thòi gì cho em đâu?

Từ đó, Toàn yên thân nương náu tại nhà Lâm. Lâm lo lắng cho Toàn rất chu đáo, ngoài nhu cầu ăn ở, Lâm còn bảo bọc cả những chi tiêu vặt vãnh, và luôn luôn an ủi nâng đỡ tinh thần Toàn, nhờ vậy, lần lần Toàn hồi



Thơ **THUY LAM SYNH**

KHOANH KHÁC

*Khắc khoải lòng đau - lữ thứ
Trong tim trĩu nặng tình quê
Tiêu pha ngót phần cuộc sống
Người đi thêm lối quay về*

*Con cuộc đau lòng - cổ quốc
Một bầy chim Việt lang thang
Một nhòai phong ba cánh mồi
U mê giấc ngủ bề bàng*

*Nhớ quá mẹ già - mắt trùng
Xa con từ độ nhiều nuông
Lắm con chưa hề khôn lớn
Nghìn năm mẹ vẫn ưu phiền*

*Tóc đã bạc màu - tóc rối
Chị còn hong nắng mỗi trưa
Tuổi xanh đi vào dĩ vãng
Truân chuyên gặm nhấm hình hài*

*Mắt đã mờ dần - mắt hút
Làm sao thấy được tình quê
Chất chiu từng vùng trí nhớ
Gom theo kỷ niệm quay về.*

phục lại niềm tự tin và sự khôn ngoan sáng suốt ngày trước. Toàn nghĩ rằng trước khi bắt đầu xây dựng lại sự nghiệp, chàng cần ổn định mái ấm gia đình. Vì vậy, chàng liền liên lạc với vợ tìm phương hòa giải, nhưng tình cảm vợ chồng đã rạn nứt vô phương cứu chữa, nhứt là sau khi chàng biết rõ là chỉ sau một tuần chia tay thì Mary đã nhanh nhẩu cặp tay tình nhân đủ đôn khắp nơi rồi. Sau nhiều phen điện thoại thương thảo, cuối cùng cả hai đồng tình ly hôn và cũng thỏa thuận phân chia tài sản, theo đó Toàn chỉ được giữ một xe, Mary giữ con và tất cả tài sản còn lại, trong đó có nhà, xe hơi, chiếc ca nô, tư trang và các chương mục đứng tên riêng. Toàn có điểm lợi là giữ nguyên được tiền trong quỹ hưu bổng 401K và không phải cấp dưỡng đồng nào vì đang là kẻ thất nghiệp chẳng có lợi tức. Mất vợ, mất con tuy đau lòng nhưng sau khi giải quyết xong chuyện gia đình Toàn nghe lòng nhẹ nhõm ra. Chàng bắt đầu lập hồ sơ xin trợ cấp thất nghiệp. Tiền trợ cấp thất nghiệp đủ cho chàng sống khuây khỏa, nên chàng dự định sẽ nghỉ ngơi một thời gian, chờ tinh thần thật ổn định rồi mới xin đi làm lại.

Từ ngày thoát chết một cách mâu nhiệm, lại hiểu được nhân tình thế thái, lòng háo hức lợi danh của Toàn suy giảm hẳn. Giờ đây, chàng chỉ ước mơ một nếp sống bình thường, miễn là không đến nỗi thiếu hụt, hầu có đủ thời giờ dành cho việc tu dưỡng thân tâm, tìm hiểu sâu rộng Phật Pháp và hành trạng của vị Bồ Tát mà chàng hết lòng tin tưởng. Do đó, hàng ngày chờ lúc gia chủ đi vắng chàng thường đến bàn thờ Phật có tôn trí tượng Bồ Tát Quan Âm để lễ bái, và nghiền ngẫm quyển Phổ Môn Giảng Lục của Pháp Sư Bảo Tịnh, do hòa thượng Trí Nghiêm dịch ra tiếng Việt, mà chàng vô tình tìm thấy trong tủ sách. Nhờ đọc Phổ Môn giảng lục, Toàn thâm hiểu phần nào diệu nghĩa phẩm Phổ Môn, lòng ngưỡng mộ hạnh nguyện “linh cảm tâm thanh cứu khổ cứu nạn” của Bồ Tát Quán Thế Âm ngập tràn, từ đó, Toàn bỗng tha thiết mong chiêm bái thánh địa Phổ Đà sơn để đánh lễ Bồ Tát. Lâm cũng khuyến khích chàng, nhân lúc rảnh rang này, nên đi du lịch một chuyến sang Trung Quốc. Từ đây về Việt Nam, chỉ trả thêm chút đỉnh tiền, sẵn dịp này cũng nên về thăm lại đất nước thân yêu. Theo gợi ý này, Toàn lấy vé hàng không đi Thượng Hải, chàng viếng thăm Tô Châu, Hàng Châu, rồi đến Ninh Ba dùng tàu tốc hành đến Phổ Đà lưu trú tại khách sạn Tức Lai tiêu trang một tuần lễ. Toàn đến đảo Phổ Đà vào một chiều thu tuyệt đẹp : biển xanh, trời trong cao ngát, mây trắng lững lờ. Cảnh trí ở đây xinh tươi trang nhã vừa phảng phất một bầu không khí mâu nhiệm thiêng liêng, tạo cho khách hành hương cảm giác lâng lâng

thanh thoát. Toàn được hướng dẫn viên lần lượt đưa đi chiêm bái các thánh tích trên đảo : tượng Quan Âm Nam Hải bằng đồng cao 33 thước, Quan Âm khiêu (vết chân Bồ Tát trên tảng đá), Quan Âm từ trúc (rừng trúc tím), Phạm Âm Hải Triều Âm động, Viện Quan Âm Bất Kháng Khử, các chùa Phổ Tế, Pháp Vũ và Huệ Tế. Theo người hướng dẫn thì nơi nào cũng có truyền thuyết về sự thị hiện mâu nhiệm của Bồ Tát, Bồ Tát luôn luôn thị hiện cho những kẻ có lòng thiết tha mong cầu được gặp Ngài. Ở địa điểm nào, Toàn cũng chân thành đánh lễ Bồ Tát, thiết tha niệm danh hiệu của Ngài và thành khẩn mong được thấy Ngài thị hiện. Toàn nghĩ mình đã có đại nhân duyên từng được Bồ Tát cứu khổ cứu nạn, nên tin chắc cũng sẽ có duyên để gặp Ngài thị hiện. Thế nhưng, tuy đã thành khẩn lễ bái khẩn nguyện bao ngày tại động Hải Triều Âm và rừng trúc tím mà Toàn vẫn chưa thấy dấu hiệu gì khác lạ. Dù vậy, Toàn vẫn không nản lòng. Ngày cuối cùng, Toàn còn nấn ná đến chùa Phổ Tế, điện Viên Thông chiêm bái lần chót trước khi rời đảo. Điện Viên Thông nổi tiếng với pho tượng Quan Âm cao trên 8 thước, hùng vĩ hòa ái. Toàn thành kính chiêm ngưỡng tượng. Chàng có cảm giác là càng chiêm ngưỡng càng đón nhận được lòng từ bi vô lượng của Bồ Tát ban phát cho chàng, khiến chàng xúc động nước mắt lưng tròng, pho tượng qua làn nước mắt trở thành lung linh sắc vàng rực rỡ. Toàn đi kinh hành quanh tượng, chàng tiếp tục chiêm ngưỡng “Quan Âm tam thập nhị ứng tùy hình”, tức 32 hình tướng mà Bồ Tát tùy duyên hóa hiện để cứu độ chúng sanh. Chàng nghĩ mình phải tạc dạ 32 hình tướng này, thì khi gặp Bồ Tát thị hiện mình mới không bỏ lỡ cơ hội thấy Ngài. Vừa quan sát từng hình tướng, Toàn vừa thầm khẩn nguyện : “Con chưa có duyên để thấy Ngài thị hiện nơi đây, nhưng con luôn luôn tin tưởng rằng ngày nào đó Ngài sẽ thị hiện cho con thấy một lần tại chốn khác”. Bỗng nhiên, Toàn nghe nhà sư già đứng cạnh bên lẩm bẩm một mình : “Sao chỉ tạc có 32 tượng? 32 tượng thì ít quá!”. Tượng tạc theo tinh thần phẩm Phổ Môn, vậy mà nhà sư này dám chê bai là ít, thật là sai lầm, Toàn nghe chói tai không chịu được, bèn bực bội lên tiếng:

- Vậy theo sư thì bao nhiêu tượng mới đầy đủ?

- Hà! hà! Bồ Tát tùy tâm chúng sanh biến hiện để cứu độ, mà tâm chúng sanh thì muôn vạn sai khác, ưa thích vô lượng vô biên hình tướng, nên Bồ Tát cũng phải ứng hiện vô lượng vô biên hình tướng để cứu độ...

Toàn nghe câu nói của lão tăng mà rung động cả châu thân, liền cung kính thưa hỏi :

- Thưa thầy ! như lời thầy dạy thì Bồ Tát Quán Thế

Âm thị hiện dưới muôn ngàn hình tướng khác biệt chứ không phải chỉ hạn cuộc vào 32 hình tướng này mà thôi?

- Đúng vậy! Quan Âm thị hiện đủ mọi hình tướng và ở khắp mọi nơi nên mới có câu:

Ao nào cũng có ánh trăng

Nhà nào cũng có Quan Âm hiện tiền.

Tóm lại, ai cũng đã từng đối diện với Quan Âm, nhưng có người thấy và có người không bao giờ thấy?

- Thưa thầy! mình phải tạo nhân duyên nào thì mới thấy được Ngài?

- Phải tập nhìn, tập lắng nghe cái khổ của thế gian, tập hạnh từ bi cứu khổ cứu nạn thì vô lượng vô biên ứng hóa thân của Bồ Tát sẽ thị hiện ràng ràng trước mắt.

- Thưa thầy! theo nghĩa này thì con cũng đã từng hội kiến với Bồ Tát Quan Âm mà con không biết, phải không thầy!

- Đúng vậy!

- Con sẽ ráng học hạnh lắng nghe, hạnh từ bi, nhưng e rằng đạo đức của con hèn kém, con sợ mình chưa đủ đạo lực để nhận biết, thầy ạ! Xin thầy gia ơn chỉ cho con biết Quan Âm mà con sẽ gặp hình dáng như thế nào? Con năn nỉ thầy mà !

- Ô! Con sẽ gặp vị Quan Âm đó ở miền Nam nước Việt. Khi gặp Ngài, tâm con sẽ an ổn vui mừng, thầy tin con sẽ nhận ra Ngài ngay kia mà !

- Xin thầy làm ơn dạy rõ thêm chi tiết! Con sợ con sơ sót bỏ lỡ cơ hội và nhìn không ra Ngài được!

- Ô ! ...đó là người đàn bà, mặc áo lam, chân tay lem luốc, không giày dép, tóc rối, mặt mày vô cùng hờn hờ...

Toàn đang mừng rỡ lắm nhằm ghi nhận kỹ từng chi tiết này, chợt thấy vị sư già thoan thoát bước đi. Chàng vội vã bước theo ngay nhưng mới đó mà nhà sư đã mất dạng trong đám khách hành hương đông đảo rồi. Chùng suy nghĩ lại, nhớ từng câu đối thoại, chàng bỗng ngăn người tự hỏi : “Chẳng biết vị sư già đã đối thoại với mình bằng thứ ngôn ngữ nào? dường như không phải tiếng Việt, tiếng Mỹ, vậy thì làm sao mình nghe hiểu được kia? chẳng lẽ mình đã mơ trong khi đang ngắm tượng?”

Tỉnh hay mơ không cần biết, Toàn một mực tin theo vị sư già, nên đổi lộ trình về thẳng Saigon, chứ không ghé Hà Nội như đã dự định. Đến nơi, chàng nôn nóng lẫn lợi khắp hang cùng ngõ hẻm trong thành phố hàng hai tháng trời mà vẫn không tìm đâu ra hình bóng người đàn bà áo lam hội đủ những chi tiết cần thiết. Kề mặc áo lam thì đầu tóc, giày dép tươm tất còn kẻ đầu bù tóc rối, chân đất thì chẳng mặc áo lam. Điềm quan trọng khác là chàng chẳng tìm đâu ra được người có dung nhan vui tươi hơn hờ và có thể tạo cho chàng niềm an lạc cả. Toàn trở lên miền Đông, rồi lần lượt xuống khắp các tỉnh miền Tây, cuối cùng, về đến Rạch Giá nhưng vị Bồ Tát mà chàng nôn nao tầm cầu vẫn biệt tăm. Thất vọng nào nê, Toàn xách hành lý lững thững tìm đường về nhà mẹ. Thấy anh ngo ngác đứng trước cửa, Lan không tin ở mắt mình, dụi mắt nhìn kỹ, rồi mừng rỡ rú lên :

- Anh hai ! anh về sao không báo tin trước để em đón!

- Hà ! Hà ! anh muốn cả nhà ngạc nhiên kia mà! Uà! má đi đâu vậy em?

- Mai ! thưa cậu Hai đi con. Rồi con chạy rút, báo tin với ngoại là cậu hai đã về ghen con!

Con bé thưa cậu, rồi phóng lên chiếc xe đạp đi ngay. Toàn lại lên tiếng :

- Má ở đâu em hãy cho anh biết. Anh muốn đi đến đó thăm má liền bây giờ!

- Má thường trực ở chùa Thập Phương á! Chùa cách nhà chỉ độ chừng năm phút, nếu anh muốn gấp gấp thì em đưa anh đi ngay.

Lan khóa cửa, đeo anh trên chiếc xe gắn máy lái đi. Vừa tới cổng chùa, Toàn đã nghe tiếng bé Mai reo bà ngoại ôm tôi :

- Ngoại ơi ! ngoại ! cậu Hai ở bên Mỹ về! Cậu hai về nhà rồi ngoại ơi!

Chùa đang có khóa hạ, ban trai soạn làm việc khá cực nhọc. Di Ba đang đầu bù tóc rối hi hục rửa mớ nồi niêu trong nhà bếp, chợt nghe tiếng cháu ngoại reo vang, di mừng quýnh, nước mắt tuôn tràn, không kịp xỏ chân vào dép, tức tốc chạy ra cổng, hờn hờ ôm con:

- Con! Con thương của má!

Bà nắm tay con thật chặt, chắc sợ con mình vuột mất chẳng? Toàn hiểu như vậy và xúc động toàn thân, một cảm giác an lạc kỳ lạ tràn ngập trong lòng. Chàng cất

TRAI TIM CỦA MẸ

THÍCH NỖ TRÍ HAI

Ngày xưa, có một cậu bé ở với mẹ trong một túp lều ven rừng. Ngày ngày cậu đi vào rừng hái củi bán để nuôi mẹ. Mẹ cậu ở nhà nấu cơm, vá áo, chăm sóc những luống rau. Hai mẹ con sống nghèo nàn hẩm hút, nhưng không kém về đầm ấm, bởi vì tình thương của mẹ vốn đã là điều kiện cần và đủ cho một con người. Nhưng cậu bé lớn dần và bắt đầu đi xa hơn trong những buổi kiếm củi. Hồn cậu cũng bay xa hơn trong những mộng ước, mong chờ. Cho đến một chiều nọ, trên đường hái củi cậu bắt gặp một bóng hồng thiếu nữ bên suối biếc. Kể từ hôm ấy, bát cơm nguội trên tay mẹ âu yếm đưa cho cậu ăn đỡ đói lòng mỗi khi trở về, không còn hương vị nữa. Cậu bắt đầu tiếc nhớ băng khuâng, người trở nên thờ thẩn, mất hồn. Bà mẹ lo lắng hỏi han, cậu gắt gỏng với mẹ. Tình yêu hay đúng hơn, sự mê gái, đã làm cậu lú lẫn mê muội rồi. Mẹ càng chăm sóc ân cần, cậu càng khó chịu, muốn bỏ nhà ra đi... theo bóng hồng bên suối biếc.

Ôi, phải chăng nàng là tiên nữ giáng trần? Cậu cảm như chưa bao giờ thấy một người con gái đẹp đến thế. Mỗi đáng vẻ, động tác của nàng đều làm cho cậu mê mẩn tâm thần:

Trúc xinh trúc mọc bờ ao

Em xinh, em đứng chỗ nào cũng xinh.

(Quan Âm Tóc Rối... tiếp theo)

tiếng gọi: “Má!”, rồi chàng ngẩn nhìn bà thật kỹ. Bà mặc chiếc áo vạt hò màu lam cũ kỹ, chân đất, tay dính lọ lem luốc, tóc rối lòa xòa, đang rạng rỡ nhìn con không chớp mắt. Toàn hơi sững sốt, rồi bỗng sức hiểu, chàng ôm chầm mẹ thôn thức: “Thì ra Quan Âm Bồ Tát là má! Má chính thật là Bồ Tát Quan Âm của con, vậy mà trước kia con đui mù chẳng biết!”. Chàng thăm nghĩ: “Khi mình đã “mở mắt” thấy được một hình tượng Quan Âm, thì có lẽ mình sẽ có đủ khả năng khám phá biết bao nhiêu Quan Âm đã hiện hữu trong cõi đời này. Ở nhĩ! đối với mình thì Lâm chẳng phải là một Quan Âm đã an ủi, chở che, cứu khổ, cứu nạn mình sao?

Huống chi nàng lại đứng bên bờ suối phận chiếu ánh trời chiều long lanh với muôn màu sắc: màu xanh của mây, màu vàng, đỏ, tím của hoa rừng, màu lục biếc của cây lá...Giữa thiên nhiên kỳ tuyệt ấy, nàng nổi bật như một đóa hoa vương giả khoe tươi.

“Thầm yêu trộm nhớ bấy lâu đã chồn”... Thanh niên đánh bạo đến gần người đẹp. Thiếu nữ vừa trông thấy cậu đã khóc òa:

- Chàng ôi! Thiếp không còn sống được bao lâu nữa nếu

Giọng oanh vàng nức nghẹn. Thanh niên hỏi dồn:

- Tại sao, tại sao, nàng hồi! Tôi sẽ làm bất cứ gì để đem lại sự sống cho nàng, dù có phải mất mạng.

Thiếu nữ mở lớn đôi mắt bồ câu xinh:

- Thật không, ồ xin chàng hãy cứu thiếp! Thiếp đau bệnh nan y, thầy thuốc bảo chỉ có nuốt vào mình trái tim nóng hổi của một người mới tắt thở, họa may hết bệnh. Nếu chàng cứu thiếp, thiếp xin hứa sẽ trọn đời sửa túi nâng khăn.

- Xin nàng hãy đứng chờ.

Thanh niên chạy như bay một mạch về túp lều. Bà mẹ tựa cửa trông con, trong chỗ tranh sáng tranh tối, cậu va cái cốc vào đầu mẹ. Tiến thê, cậu rút ngay con dao ở vách lều, thọc vào ngực bà, moi ra trái tim còn nóng hổi. Cậu bung trái tim mẹ hổi hả chạy ngược trở lại bờ suối.

Mặt trời đã lặn khuất sau đồi. Bóng lá cây đen dày che rợp lối đi. Ba bốn lần cậu suýt vấp ngã vì vội vàng hấp tấp. Bỗng nghe một tiếng nói hiền từ đâu đây vọng lại:

- Con ơi, chạy chậm bước lại kéo té, con ạ!

Cậu giật mình đứng lại ngơ ngác nhìn quanh. Nhưng cậu chợt hiểu. Thì ra tiếng nói kia vang lên từ trong hai lòng tay cậu, từ TRÁI TIM CỦA MẸ!

(Trích từ Đường Vào Nội Tâm)



TRÔI LAI BÊN THUY DÒNG

truyện dài nhiều chương của HO TRƯỜNG AN

Khi bóng nắng lặn qua ngạch chính môn thì Thiệu Hoa biết là trời đã xế chiều. Hôm nay nhằm ngày nước nổi nên giờ đây ngoài đầu ngọn rạch, các cô thôn nữ trong xóm xúm xít giặt giũ, vo gạo, làm cá, rửa rau. Tiếng cười của họ sôi lên từng chập.

Hôm nay là thứ bảy. Y theo thường lệ, Khải Tường và Khải Thụy sẵn sóc cây cảnh, bông hoa và luôn cả hòn non bộ. Bà vú xách nồi đồng, đem gạo nấu cơm. Thúy Hoa dặn bà:

- Hôm qua, chị Hai tôi đã mua tôm đất. Sáng nay, bà mua thêm tôm càng và bún. Thôi thì bà nên làm món tôm lột vỏ lăn bột chiên giòn ăn cặp với cái diếp. Còn món chánh phải là món bún tôm nướng.

Bà vú đề nghị:

- Phải có món cơm trắng ăn với tôm kho tàu nước gạch đỏ ối để dẫn bụng. Cô cứ để tôi nấu cơm. Mà cô Tư nè, chốc nữa thằng Phụng, cháu tôi sẽ đưa Tổ Thuận và Tổ Hiền tới đây viếng cả nhà.

Thúy Hoa không nói gì, gương mặt không lộ vẻ sốt sắng. Một linh cảm gì lạ lẫm làm nàng nhột nhột bất an. Nàng không sao mẫn mò đầu mối cái linh cảm đó. Nhưng nổi sẵn sự sợ hãi làm nàng cảm thấy không khí nặng nề bao trùm chung quanh. Nhưng theo thói hiếu khách mù quáng và máy móc, Thúy Hoa đi nấu nước châm vào chiếc bình trà bằng sành có vẽ hình con đại cầm kê với bộ lông màu hỏa hoàng chen lông màu đỏ ánh lửa và lông màu tể thanh.

Thúy Hoa trở vào buồng mặc chiếc áo bà ba bằng mousseline đen thêu hoa đỏ lá xanh, quần sa-teng tuyết nhưng đen. Nàng không cần phải thay đổi nữ trang vì sưu bộ trâm châu và huyền châu gồm sáu chuỗi hạt, cặp vòng đeo tay, hai chiếc nhẫn đeo ở ngón tay trở được màu đen của y phục làm nổi bật màu lên xám bạc. Nàng nhìn bóng mình trong gương. Mặt nàng sáng ló ló với quai hàm vuông ăn nhịp với chiếc cằm vuông. Nụ cười nàng tươi tắn và sắc sảo, thần thái nàng đoan nghiêm và cương nghị, ánh mắt long lanh nhưng thuần hậu.

Thiều Hoa sau khi tắm gội bằng lá thạch xương bồ xong, bắt đầu trang điểm. Nàng vẽ viền mắt đen, nhưng tô cặp chân mày bằng viết chì nâu sậm. Nàng chỉ lót kem và dặm phấn hồng chứ không lót phấn trắng. Nàng tô son màu hồng ngọc sáng bóng, sơn phết móng tay và móng chân bằng lớp vec-ni màu hồng quế thắm rờ. Chiếc áo dài màu cánh gián rập rờn ánh bạc làm tăng vẻ đẹp chiếc trâm gài chéo áo nạm kim cương. Tóc nàng cuộn tay rế, cổ giắt lược đồi mồi ở hai mép tóc. Đôi hoa tai nạm hai hạt kim cương cỡ sáu ly tra vô bạch kim làm cho khuôn mặt nàng sáng rực. Ánh kim cương lóe ánh trắng xóa và ửng xanh như hai ngôi sao. Trông Thiều Hoa đẹp hẳn lên; màu tóc nâu đỏ vẫn không làm giảm sút bóng sắc của nàng vì vóc tóc được gội nước bồ kết pha nước cốt trái chanh hồi trưa hôm qua, giờ đây hãy còn giữ vẻ óng mịn như lụa. Thúy Hoa hỏi:

- Chị đi chợ à?

Thiều Hoa gật đầu:

- Chị cần qua chùa Giác Thiên bên Cầu Lầu niệm hương, khi về sẽ ghé qua chợ sắm vài món nhu yếu phẩm. Chốc nữa thẳng Được bên bà Tám Giỏi sẽ bơi xuồng đến đây rước chị.

Chùa Giác Thiên với cây thùy dương trong sân, lá reo vì vút khi có cơn gió mỏng nhẹ thổi qua. Hai bên hông chùa là hai lạch nước luôn trong vắt như lòng gương, có viền những cây đọt lưa hai bên bờ. Nghe nói tượng Đức Quán Thế Âm cao cỡ 1 thước 70 phân được đúc bằng xi-măng cốt sắt đã xong, chỉ chờ ngay rằm hạ nguyên sắp tới là làm lễ an vị, rước lên bệ thờ và nhà chùa sẽ mở hội cúng rằm luôn. Thiều Hoa chợt nhớ hôm nàng đi Sài Gòn để ấn tống phẩm Phổ Môn trong kinh Pháp Hoa, tối lại nằm chiêm bao thấy đủ loại trân cầm thụy điều màu sắc trên lông cánh lông lẩy hơn màu sắc của loại chim ở Vườn Bách Thú. Màu sắc nào cũng tỏa sáng: đỏ như ánh lửa hoa đăng, xanh như ngọc phi thúy, vàng như nắng chiếu trên gương nước ao đầm, lục biếc như bích ngọc, màu cam như mây ửng lửa hoàng hôn... Và khi về tỉnh nhà, ngay đêm đầu nàng nằm chiêm bao thấy những loại cá đẹp hơn cá trong các bồn kính ở hải học viện Nha Trang. Con cá nào cũng có bộ vây rực rỡ như y quan của các diễn viên trên sân khấu Hồ Quảng. Nàng đã thuật lại hai giấc chiêm bao cho Khải Thụy nghe. Cậu em út của nàng cho biết khi tâm thức của con người loại bớt các vọng niệm thì sẽ có những giấc chiêm bao trăm màu nghìn sắc và có luôn khái tượng những cảnh tiên hiện ngay ở giữa thanh thiên bạch nhật. Tuy đó là những cái ảo tưởng huyền hoặc, nhưng chúng chứng tỏ rằng



Thơ BUI NGOC TUAN

TỜ SINH MỘT CUỘC TÌNH CỜ

*từ sinh một cuộc tình cờ
gặp em chi để bây giờ cuồng điên
lãng du trong cõi ưu phiền
hai bên nhật nguyệt một niềm nhớ thương
lòng em kín cổng cao tường
lòng anh giống bão vẫn thường vào ra
trăm luân trong cõi xót xa
mơ là mộng tưởng tình là chiêm bao
tìm em qua ngọn sông đào
về ngang biển bắc hỏi sao từ trời
từ sinh một cuộc rong chơi
gặp em chi để đứng ngời ngần ngơ
từ sinh một cuộc tình cờ
gặp em chi để bây giờ cuồng điên.*

vọng thức nàng đã suy kém nên cái tâm sạch phiền não dần dần trở lại nàng.

Thúy Hoa thần thờ bảo:

- Anh Phụng về đây làm gì? Nay, chị có đi chợ thì mua dùm em một mớ chi thôi.

Thiều Hoa bỗng cười buồn:

- Kể nào nếu có tiền ra chợ thì tha hồ mua sắm những món mà đương sự ước ao. Nhưng đương sự không thể mua sắm một tấm chồng tâm đầu hợp. Cũng vậy, đương sự dùng chỉ để thêu khăn, chứ làm sao thêu thùa những giấc mơ, những niềm hy vọng.

Thúy Hoa chỉ biết nguyền yêu chị mình. Nàng báo tin:

- Bà vú bảo chốc nữa sẽ có anh chàng Tường Phụng và hai cô Tổ đến viếng.

Thiều Hoa nhìn đồng hồ tay:

- Chị sẽ tiếp chuyện anh ta chừng một tiếng đồng hồ rồi đi chợ cũng được. Giờ này đâu đã chiều hôm?

Chừng giập bã trầu, Tường Phụng tới. Bà vú hỏi:

- Tổ Thuận và Tổ Hiền đâu ?

- Thưa dì, hai cô ả ấy cũng sắp tới bây giờ.

Khải Tường và Khải Thụy cũng rửa tay, bước vào nhà để tiếp khách. Thúy Hoa ngó ý dành cho bốn người trẻ tuổi một cái bàn riêng bên hè trái ngôi nhà. Nàng đặt lên bàn một đĩa sâu lòng trắng men bạch ngọc đựng tám bánh gan màu nâu sẫm tưới nước đường caramel đặc sánh và lóng lánh ánh xé trời, bốn cái đĩa nhỏ màu cát thủy, bốn cái ly thủy tinh, một phích đựng nước đá được chặt từng phiến to cỡ nửa nắm tay, bốn chai bia và bốn chai xá xị. Bà vú đem lại một tảng bánh đúc phủ tôm khô xào củ hành đặt trên chiếc mâm đồng sáng chói cùng bốn cái đĩa bàn lớn màu thủy lục vẽ bông mai màu thủy lam.

Riêng bàn bên trong dành cho bà vú, Tường Phụng, Thiều Hoa và Thúy Hoa cũng được bày biện y như thế, nhưng thêm cái độc bình cắm hoa chuỗi nước màu gạch ngói mới, hoa nở ngải màu tím tươi, bông điệp với cánh màu gấm đại hồng viền vàng và bông trang màu hồng đào.

Đối với Thúy Hoa, Tường Phụng vẫn không gì thay đổi, vẫn ô dề cục mịch, vẫn ăn mặc sơ sài với chiếc áo thun cụt tay, cổ bẻ, với chiếc quần tây dài bằng vải bố màu da bò đã bạc màu, vẫn đôi dép da thuộc chéo

quai. Nhưng đối với Thiều Hoa thì khác. Chàng như toát ra vẻ nồng nàn đầm ấm từ thân vóc cường tráng. Áo hơi chật nên phô bày tạng ngực lực lưỡng và đầy cộm cùng đôi cánh tay vạm vỡ và cuộn cuộn bắp thịt. Nét mặt chàng gân guốc hơn, ánh mắt bớt rầu rĩ và bớt uy nghiêm, nhưng vẫn long lanh như thờ nào. Cặp môi chàng lại phảng phất một nụ cười bất ngát ý tình hơn. Tóc chàng quần tự nhiên, óng ròn vóc nhưng. Hàng ria mép chàng tĩa mỏng hơn, mượt mà như được vuốt bằng sáp làm tôn cái đẹp của đôi hàm răng bóng ngời men sứ trắng. Nhưng da mặt chàng không mịn, gương mặt chàng hơi thô tháp và cứng cỏi, nhưng có lẽ nhờ vậy chàng tăng thêm nét hùng tráng cũng nên.

Tường Phụng bảo hai cô nữ chủ nhân:

- Tôi không ngờ về đây được gặp hai cô.

Thiều Hoa rót bia cho chàng và xắn miếng bánh đúc đặt vào đĩa chàng:

- Mời anh dùng bánh. Thiều Hoa trụ luôn ở đây, còn em Thúy Hoa về chơi vài ngày rồi trở về Trà Vinh để coi sóc giang sơn nhà chồng.

Tường Phụng lôi từ chiếc giỏ tre một cặp chai rượu Cognac, hai phong bánh đậu xanh gói giấy kiếng đỏ, một cân mực chà là đặt lên bàn, bảo:

- Gọi là quà mừng ngày tôi tái ngộ với chòm xóm thân thiết. Được biết Thiều Hoa trụ ở đây là tôi mừng rồi.

Bà vú xếp các món quà tặng vào tủ buffet. Thiều Hoa gọi cho Tường Phụng kể chuyện mưu sinh của chàng. Chàng chậm rãi kể nếp sống ở Xuân Lộc cùng các thị trấn miền Đông mà chàng trải qua bằng một giọng lưu loát và bất thiệp. Đang lúc chàng kể cuộc hành trình chờ gổ bằng xe be thì Thiều Hoa ngó ra cổng rồi đứng lên, bảo em:

- Thăng Được tới rồi đây. Chị phải qua bên chợ mua sắm. Em tiếp anh Phụng dùm chị nhé! -- nàng quay qua Tường Phụng -- Mấy thuở anh tới viếng nhà, Thiều Hoa nhất định mời anh ở lại dùng cơm với cả nhà. Em đi chừng một tiếng đồng hồ sẽ trở về.

Thúy Hoa miễn cưỡng nhận lời bằng nụ cười gượng gạo và cái gật đầu. Thiều Hoa ra cổng và theo thằng Được xuống chiếc tam bản đổ tại bên nước để nó chèo đưa nàng qua chợ.

Thúy Hoa gọi chuyện cho Tường Phụng nói về tình hình thời cuộc ở các thị trấn miền Đông, về sinh hoạt của dân Sài Gòn, về các thị trấn vùng biển ở miền Trung mà chàng có dịp đặt chân đến. Chàng than thở:

- Ở các vùng miền Đông Sài Gòn, thường có nhiều đêm tôi nằm chiêm bao thấy mình được trở về miền Tiền Giang. Có giấc chiêm bao đưa tôi về con sông Cổ Chiên vào mùa nước nổi. Có khi tôi thấy mình trở về thăm lò gạch ở Cái Sơn Lớn, trở về thăm chùa Sơn Thắng ở Cái Sơn Bé, thăm cả cái bến đò và ngôi đình ở cù lao An Thành này.

Thúy Hoa nói cho có chuyện trong lúc tiếp khách:

- Còn bây giờ thì anh nằm chiêm bao thấy khung cảnh nào?

Tường Phụng nở một nụ cười thật tươi sáng:

- Đêm qua tôi thấy mình lạc vào rừng vùng Lộc Ninh, Hớn Quản. Mai nở hoa vàng rộ dưới nắng hanh trong tiết lập đông tháng chạp. Tôi lại thấy mình đến Lò Chén Chòm Sao ở Lái Thiêu. Ba cây sao chụm lại trước lò lúc nào cũng xanh tốt và cao vút. Có mấy gian nhà mái lợp ngói âm dương chất đầy chén đĩa về bằng tay.

Thúy Hoa cười:

- Sau này, anh nằm chiêm bao sẽ thấy nơi làm ngói lưu ly (tức là ngói tráng thủy tinh) ở Lái Thiêu, ngói tráng lưu ly xanh như nước biển, ngói lưu ly màu lục như mắt mèo, ngói lưu ly vàng như vảy kim ngư, ngói lưu ly đỏ như ngọc lựu. Ngóc móc, ngói âm dương, ngói ống đều có thể tráng lưu ly được cả.

Tường Phụng kinh ngạc:

- Cô cũng biết đất Lái Thiêu sao?

Thúy Hoa cười:

- Tôi có một bà chị chồng lấy một ông chồng nghiệp chủ ở Lái Thiêu. Ông ta có lò gạch, có nghệ thuật làm ngói lưu ly. Ông ta là Tàu lai, anh ạ. Đã vậy anh ta còn lò đường và có hai mẫu đất trông lôm chôm, măng cụt, sầu riêng, mít tố nữ nữa.

Ồ hay, bỗng nhiên Thúy Hoa nhận thấy cái lang bạt kỳ hồ của Tường Phụng vừa là những cuộc phiêu lưu vừa là cuộc mưu sinh có ý thức. Nhờ vậy mà chàng có tiền gửi cho mẹ để tạo được cơ sở vững vàng ở quê nhà. Song song đó, chàng đi và sống nhiều nơi, gặp gỡ biết bao địa danh nổi tiếng trên dải giang sơn cấm tú của đất nước. Tường Phụng còn cho nàng biết chàng không theo phe kháng chiến từ đầu mùa khói lửa vì chàng đã chứng kiến các cảnh thảm sát những phú hào địa chủ do bọn Việt Minh gây ra. Nhưng nàng biết chàng bỏ quê vì một mối tình dang dở. Nhưng chàng từ một cuộc tình đau khổ biết xây dựng một sự nghiệp vững vàng, và luôn tiện mở các cuộc du ngoạn cho

thỏa chí phiêu lãng. Vốn là một kẻ có tâm hồn ủy mị, có mộng tưởng phong phú, chị Thiều Hoa của nàng dám nghĩ rằng Tường Phụng từ một cuốn phim miền Viễn Tây hay cuốn phim phiêu lưu trên biển cả nhảy ra cuộc đời. Biết đâu, dưới mắt Thiều Hoa, chàng sẽ là nhân vật cao bồi do Gary Cooper, John Wayne, Rodolph Scott đóng. Trong tâm hồn ủy mị và qua cái bản chất lãng mạn của chị nàng, biết đâu chàng cũng sẽ là hải tặc có chủ trương trừ hung diệt bạo, cứu khổ phò nguy như các chàng hải tặc do Errol Flynn, Tyrone Power, Jeff Chandler đóng.

Nhưng rồi một thành kiến ác nghiệt vụt nổi trợn hòa loạn trong ý thức của nàng. Dù Tường Phụng có cơ sở làm ăn vững chãi, nhưng vẫn không phải là một kẻ tân học tao nhã được. Tiền của không thể đắp điểm lên cái bản thể trọc phú của chàng. Cái từng trải của chàng chỉ là cái mặc cảm của một kẻ thiêu văn hóa. Nàng đã từng khinh bỉ những kẻ không bằng cấp hoặc chỉ có bằng cấp tiểu học rồi mua sách về nghiền ngẫm phân tích, để nhặt nhanh một vài kiến thức để đem ra thi thố trong các cuộc mạn đàm cho bớt dốt bớt quê.

Sau đó, Tường Phụng lại hỏi thăm về sinh hoạt của Thiều Hoa. Thúy Hoa thừa biết mẹ chàng và bà vú đã kể lại chuyện bất hạnh của chị nàng nên nàng thành thật kể hết những chuyện đau lòng của chị mình cho chàng nghe. Chàng lắng tai nghe nàng nói, không chêm một câu nào hay một tiếng thở dài nào. Sau cùng, chàng bảo:

- Thiều Hoa can trường lắm, cô Thúy thừa biết chứ? Nhưng theo tôi, một kẻ có lòng như cô bạn thời thơ ấu của tôi đáng lẽ phải hưởng hạnh phúc. Nhưng nào ai có thể ngờ được...

Tường Phụng buông lửng câu nói. Nhìn khuôn mặt chàng, Thúy Hoa có cảm nghĩ rằng dù mình có ghét chàng cho thế mấy đi nữa, nhưng nàng vẫn có thể tin cậy được anh chàng này. Nhưng nàng không thể tưởng tượng chị nàng sánh đôi với đương sự được. Thúy Hoa luôn có cái thành kiến rằng cái đẹp của đàn ông ở nét thanh tao, ở vóc nho phong và ở khuôn thanh tú như chồng nàng và như cậu em của nàng. Thiều Hoa mà làm vợ Tường Phụng thì đó là trường hợp chiếc nhẫn kim cương thay vì được đựng trong hộp nhung, nhưng đành chịu đựng trong cái hộp gỗ tạp thô thấp vụng về.

Thúy Hoa thở dài. Chị nàng bạc phước bạc phần về phương diện tình cảm và hôn nhân. Còn ông anh và cậu em của nàng sống độc thân gan cóc tía, không nghĩ

gì tới chuyện nói dối tông đường. Đây là một đại gia đình bất hạnh, xuôi theo một mối oan nghiệt tàn nhẫn, ác nghiệt. Nàng thì ở xa, không thể cùng anh chị em nàng kê vai gánh vác cái hệ lụy này. Nhưng nếu nàng ở đây thì rồi ra nàng cũng chẳng biết làm gì hơn. Hệ lụy và oan trái thuộc về cái ác nghiệt từ bao tiền kiếp. Tháo gỡ chúng cũng như lấy tay phải ánh nắng rơi trên áo, như lấy dao cạo ánh trăng đọng trên thềm nhà.

Thiều Hoa không bận bịu nhiều với việc mưu sinh. Song thân nàng để lại cho nàng hai cỗ phần: một trong nhà máy chà gạo do cậu nàng trông nom, một trong đại lý hàng nước mắm Phan Thiết do chú nàng coi sóc. Ngoài ra, nàng còn có nghề vắt xô cho các tiệm may y phục dành cho nam giới và nghề luôn vạt áo dài cho nữ giới. Nàng nổi tiếng là luôn áo khéo nhất tỉnh, lần kim mũi chỉ luôn nhỏ mức, đều đặn, không làm nhăn rìa vạt dù là gặp loại hàng lụa mỏng nhẹ đi nữa.

Vì Khải Thụy bị chứng ruột dư nên Thúy Hoa được nhà chồng cho phép về đây thăm em. Cậu đã lành bệnh hơn hai tuần lễ nay và đã ăn giả bữa. Một đây, chồng nàng sẽ lên đây chơi một tuần và sẽ cùng về Trà Vinh với nàng. Coi như đó là cuộc nghỉ hè dành cho giáo chức và học sinh.

Hòa Phong, chồng Thúy Hoa vốn là một bức mô phạm. Nhưng chàng không khur khur ôm những giáo điều đóng khung và những nguyên tắc khô cứng. Chàng thường khuyên nàng:

- Em ạ, anh Ba và thằng Năm sống rất hồn nhiên, phóng khoáng, không phá hoại hạnh phúc ai, không chạm tới tự do của kẻ khác. Cho nên chuyện độc thân của họ giờ đây đâu còn phạm tội bất hiếu theo quan niệm ông Không từ nữa.

Thúy Hoa thừa biết chồng mình rất thương mến ông anh vợ và cậu em vợ của chàng. Chàng là con bà thứ thất của ông Hội đồng Quản hạt Lê văn Long. Mẹ chàng chết sớm, chàng sống trong một gia đình bất hòa, có ông cha và người anh cả lãnh đạm, có bà đích mẫu cay nghiệt cùng ba bà chị gái ghen tuông với nhau về địa vị cao thấp, về gia sản chênh lệch nhau của chồng họ. Ba người chị này khác tính nhau, khác khẩu nhau, nhưng lại có điểm chung là ưa sai khiến đầy xấc chàng. Cho nên sau khi cưới Thúy Hoa, chàng lấy gia đình bên vợ làm gia đình mình. Từ khi ông bà Hội Đồng Long lần lượt qua đời, ít khi chàng về thăm ngôi từ đường. Các anh chị khác mẹ của chàng từ khi chàng có khoa danh, không dám xem thường chàng nữa, nhưng họ vẫn không sẵn đón vồn vã với chàng, chỉ giữ được cái

tử tế mặt ngoài đối với vợ chồng chàng mà thôi.

*
* *

Tổ Thuận và Tổ Hiền đều xinh đẹp, mỗi người một vẻ. Tổ Thuận khá cao lớn, thân vóc thanh cảnh và mềm mại. Khuôn mặt nàng trái xoan, lưỡng quyền không cao nhưng rõ nét, sống mũi thanh tú, cặp mắt gọn sóng thu lại lảng. Chiếc cổ nàng cao và trắng mịn. Nụ cười của nàng thật bất hủ: nét mỉm cười của nàng thật phiêu dật thường băng láng trên cặp môi tươi. Ít khi nàng cười hé răng. Nhưng khi nụ cười được nhen lên trọn vẹn thì hàm răng ngọc trai khít khao và đều đặn được phô bày. Hôm nay, nàng mặc chiếc áo dài bằng nylon đen. Cổ nàng quấn khăn the trong suốt màu mạ non. Nàng đeo đôi hoa tai hình chùm nho xanh bằng ngọc thạch, cườm tay mặt nàng đeo chiếc vòng ngọc thạch, ngón trỏ bên tay trái đeo chiếc nhẫn cũng nạm ngọc thạch cắt mặt vuông, còn cườm tay trái đeo đồng hồ. Nàng tô phấn hồng thật dịu, thoa son môi màu hường chói bóng, phết lớp vec-ni màu hường ánh bạc lên móng tay móng chân. Nàng chải đầu phồng, tóc cuốn tay rẽ thật công phu. Nàng đẹp tám và sang tới mười.

Tổ Hiền có thân vóc hơi nhỏ nhắn, hơi đầy một chút để da thịt thêm nõn nà tươi mát, eo nàng thật nhỏ theo kiểu thất đáy lưng ong. Tóc nàng cắt và uốn theo kiểu demi- garçon pho chiếc gậy óng ả và trắng như thoa phấn. Khuôn mặt nàng tròn. Cặp mắt bồ câu lóng lánh ánh tinh nghịch, cặp môi đầy đặn và rõ nét, hàm răng sáng lên theo nụ cười hóm hình tinh ranh. Hôm nay, Tổ Hiền mặc áo trắng quấn khăn the đỏ, tai đeo bông nạm ngọc lựu đỏ ửng ánh tím. Cườm tay trái nàng đeo chiếc vòng huyết ngọc. Còn cườm tay mặt đeo chiếc vòng bằng đồng nạm từng khúc hổ phách màu hỏa hoàng như hoa vạn thọ. Nàng thoa son thật nhạt, giời phấn hường thật mỏng, nhưng móng tay móng chân sơn lớp vec-ni màu hồng đào thật thắm thật tươi.

Vừa gặp lại cô bạn xưa, Khải Thụy cười rạng rỡ, khỏe mắt rung rung. Tổ Hiền đùa:

- Thụy của em lúc nào cũng đa cảm. Lớn rồi thì phải chừa đi chứ. Ngày xưa thời Tam Quốc bên Tàu, có ông Lưu Bị khóc mà nên nghiệp đế vương. Giờ đây anh khóc với ý đồ chi đây?

Khải Thụy vẫn tiếp tục vừa cười vừa khóc. Tổ Hiền rút chiếc khăn tay bằng lụa trắng thêu cặp chim thúy oanh đậu trên nhánh hoa bích đào ra chấm nước mắt cho chàng, giọng làm ra vẻ mềm vì cảm xúc:

- Em hư lắm, phải không, anh Tường, chị Thuận? Không khéo em làm tắt mạch cảm hoài của anh bạn thơ ấu của em.

Nàng mở gói giấy dầu ra bày cuốn tập giấy bìa cứng màu ráng chiều nổi những cụm tường vân màu ngân bạch, bảo Khải Thụy:

- Gọi là chút quà mọn của em.

Đây là tập dán những bài thơ của Khải Thụy đăng trên các tuần san dành cho phụ nữ... Ở một trong bốn góc của từng trang giấy được tô điểm bằng những bông hoa vẽ bằng màu nước: nào là hồng nhung, hoàng cúc, lưu ly thảo, dã yên thảo, phong lữ thảo, phong lan, lại có những bông hoa giả tưởng nữa. Tập đẹp lộng lẫy từng trang. Mọi người trầm trồ tài trang hoàng phong nhã của kẻ sưu tầm. Khải Thụy và Tổ Hiền nhìn nhau, mắt nói lên biết bao lời không thể nói ra. Tổ Hiền bảo:

- Do chính tay em vẽ hoa để trang hoàng từng trang giấy đó.

- Anh đã xuất bản một tập thơ cũng như anh Tường đã cho xuất bản từng bản nhạc. Anh đang chuẩn bị xuất bản thì tập thứ hai đây.

Tổ Hiền bảo:

- “Mở Nẻo Bình Minh”, thi tập thứ nhất của anh, em đã mua một ấn bản in trên giấy nhật trình, tuy thẩm mực đều, nhưng giấy không đẹp, lại bờ rệt như mạng nhện, tờ rời.

Khải Thụy bảo :

- May quá, anh còn vài ấn bản đặc biệt in trên giấy buvard màu lam ngọc. Để anh cho đóng bìa cứng bọc gấm lam rồi sẽ tặng cho Hiền.

Thúy Hoa cùng chồng nghe tiếng suýt soa ở bên hè liền bước ra. Cả hai cũng được chuyển tập dán thơ để xem. Nàng nhìn chồng rồi bảo mọi người:

- Nhạc anh Tường bán chạy. Chẳng biết thơ của cậu út nhà này có bán được không? Dù sao chồng tôi thường xúi tôi bỏ tiền ra in thơ cho cậu ta thêm một tập thơ thứ hai.

Khải Thụy lắc đầu:

- Em cảm ơn anh chị. Để em bỏ tiền ra in lấy thơ của em. Em đâu đến nỗi túng hột.

Khải Thụy vào buồng, lấy tập chép thơ bằng chính thủ bút của Tổ Hiền. Mỗi trang có điểm trang bằng những

mẫu bông thêu tô màu. Màu giấy hơi vàng, nhưng phẳng phiu và láng mặt. Tổ Hiền rung rung nước mắt - Anh giữ gìn tặng vật của em kỹ quá. Chẳng biết thơ trong tập này có thể đăng báo được không đây?

Khải Thụy lắc đầu:

- Thơ của anh vào thuở ấy còn non nớt quá, coi như kỷ niệm tình bạn ấu thơ của chúng ta vậy. Đăng báo làm gì? Rao bán tình cảm đẹp thì phí quá, có phải không nào?

Tổ Hiền gật đầu:

- Anh nói rất hợp ý em.

Thúy Hoa cùng chồng bước vào trong. Cả bốn cùng ăn bánh đúc và dùng nước giải khát. Sau đó, để tiện chuyện vãn với Tổ Thuận, Khải Tường đề nghị:

- Trời hơi oi bức, Thụy nên dắt Tổ Hiền ra bờ sông hứng mát đi, rồi hẵng trở lại đây dùng bánh gan.

Khải Thụy nắm tay Tổ Hiền và cùng sóng bước với nàng trên lối đưa ra ngoài ngõ để tới bờ sông. Sông vào lúc nước dâng cao có vẻ rộng hơn. Gió lao xao làm chiếc khăn the đỏ của Tổ Hiền bay phấp phới, làm sóng trong lòng sông ào ạt và làm sóng lòng đôi bạn trẻ xao xuyến. Cả hai không nói được lời nào. Thình họ nhìn nhau, như tìm trong giềng mắt của nhau những hình bóng ngày thơ ấu cũ. Sau đó, Khải Thụy siết chặt tay Tổ Hiền:

- Hạnh phúc quá, mãi tới 15 năm qua, chúng mình mới tái ngộ cùng nhau.

Tổ Hiền trách:

- Khi qua Mỹ Tho, em có viết thư gửi anh, sao anh không hồi âm cho em?

Khải Thụy ngậm ngùi:

- Lúc đầu anh hờn giận em bỏ đi lén lút không thèm gặp anh để giả từ. Thư của em gửi cho anh bị má anh giấu rồi thủ tiêu luôn. Anh không hiểu rõ ý định của bà ra sao. Về sau, bà vú có thuật lại với anh vận sự đó. Và bà không quên bảo rằng từ khi qua Mỹ Tho em có nhiều bạn mới, anh càng giận em thêm, kể như mất em luôn.

Tổ Hiền bảo:

- Bởi anh không hồi âm cho em, em giận anh lắm. Bác gái em lại khuyên em rằng, anh là con nhà giàu, hễ xa một con bạn nghèo như em là anh quên em luôn. Em không nên đèo bè được làm bạn ngang hàng với anh. Tổ nào theo tổ ấy, áo nhung mới có quyền chạy theo áo gấm, chứ phận áo vải như em theo áo lụa còn

chưa được nữa là theo áo gấm. Cái ngộ nhận, cái thành kiến sao mà kỳ quái quá, phải không Thụy của em?

Nàng lấy khăn chấm nước mắt của mình và của chàng, rồi rủ chàng đi dọc theo bờ sông bên rìa sóng trắng và ra bến đò để đợi Thiệu Hoa từ chợ tỉnh trở về. Cả hai chọn chiếc quán gần đó. Khải Thụy kêu hai ly côi nước dừa xiêm tươi trộn nước đá cục. Tổ Hiền hỏi:

- Từ bây năm qua, em biết anh đã từng làm thơ đăng báo. Cho nên em sưu tầm thơ anh. Đó là một cách để em được gần anh.

Khải Thụy bảo:

- Bài nào anh cũng đã chép vào tập trước khi đánh máy đem đăng báo. Đó là những bông hoa của tâm hồn mình, mình phải chất chiu gìn giữ, chớ nên để hương rơi phấn rớt một cách oan uổng, phí phạm.

Tổ Hiền sáng mắt:

- Giờ đây trở đi, nợ đèn sách em đã trả xong. Nếu gặp bài thơ nào của anh mà em tâm đắc, em sẽ bắt chước nàng Tô Huệ thuở xưa thêu thơ trên gấm, hay thoi trên nền sa teng màu hồng phấn rực rỡ cho rõ chữ hơn. Gấm có dệt nhiều hoa bằng kim tuyến lẫn ngân uyển, hoa chói rực sẽ lẫn lướt nét chữ.

Khải Thụy cười ngấm dòng sông sóng sánh trôi xuôi ra biển:

- Anh không thích màu hồng.

- Hay thôi, em sẽ chọn màu thiên thanh hay màu hồ thủy.

- Nhớ thơ không được em tâm đắc thì sao?

- Chẳng sao cả. Thơ anh mà dở à? Vô lý! Xin anh đọc em nghe một bài nào mới nhất của anh, có được không?

Khải Thụy búng nhẹ vào bàn tay mềm mại và nhỏ nhắn của Tổ Hiền:

- Em muốn tức là nữ hoàng muốn. Hoặc tức là Trời muốn.

Chàng cất giọng thật mềm và thật nhỏ vừa đủ cho nàng nghe:

*Nhà anh ở cạnh dòng sông cái
Mảnh đất cù lao lắm rạch con
Tháng sáu, nước phù sa đỏ đục
Mưa tan, nắng trải khắp đường mòn.*

*

*Đêm đêm nghe gió lộng thùy dương
Tưởng tiếng lao xao chốn hí trường
Tưởng gió vi vu gió từ góc biển
Gửi anh tiếng sóng bủa quanh giường.*

*

*Em đợi mùa xuân, nước lã trong
Về đây, mắt đẹp sáng như lòng
Đợi thuyền viễn xứ từ đâu lại
Mang phần kinh thành, mộng viễn vông.*

*

*Còn trắng bãi gió, kho vu vơ vật
Hiển lẽ huy hoàng dáng hội thơ
Và chút lòng thơm anh hé mở
Hồn em thấm đượm tự bao giờ.*

*

*Đã viếng quê anh thì ở lại
Hoài công chi nữa, ngóng giang đầu
Vàm khơi nổi gió, bùng giông bão
Gây giữa lòng đời bao bể dâu.*

*

*Ngày êm đêm đón phút say hương
Bướm lượn chim vui náo nức vườn
Nắng mở lối cho người viếng cảnh
Bỏ rơi ác mộng dọc ven đường.*

Giọng Tổ Hiền bùi ngùi:

- Thơ anh lạ lắm, anh biết chứ!

- Làm sao em biết được? Biết đâu anh đọc nhiều thơ của thiên hạ nên bị thơ họ nhập tâm mà anh không hay. Biết đâu câu đầu giống thơ của ông này. Câu thứ hai giống thơ của bà kia. Câu thứ ba giống thơ ông khác. Câu thứ tư giống thơ của ông khác nữa. Em hãy xem thơ anh là thơ hồ lớn, thơ xà bần, thơ thập cẩm, thơ rượu cocktail cho giản tiện, cho gọn gàng có hơn không?

Tổ Hiền lườm chàng thi sĩ miền quê thật bén:

- Coi chừng anh xảo và khiêm tốn không đúng chỗ. Rượu cocktail ngon chứ sao! Em nhất định dùng chỉ màu hoàng yến thêu khăn này trên nền lụa tằm màu huyết dụ.

Khải Thụy cười hào sảng và thống khoái, nhưng mắt rướm rướm lệ. Chàng bùi ngùi bảo:

- Em về đây viếng thăm quê ngoại là để nhặt nhanh kỷ niệm?

Tổ Hiền bắt bẻ:

- Đốt anh đi, kỷ niệm có phải là viên sỏi hay hòn đá

gì đâu mà nhạt với nhạt? Em về đây để trước thăm ngoại em, sau tìm anh? Kỷ niệm đã qua, đâu thể sống trọn vẹn đối với chúng ta. Cho nên em chỉ cần anh, ngoài ra nếu không thừa thãi thì cũng đều là vô dụng.

Nói xong, Tổ Hiền nhìn ánh nắng nhảy múa trên sông. Ôi, cuộc đời sao mà đẹp quá! Tôi đã trải qua từng chặng sống đen tối sẫm buồn, những ngày khổ cực bên cạnh bà mẹ ghẻ lãnh đạm, bên một ông cha nghiêm khắc. Nhưng lòng tôi vẫn thản nhiên, vẫn nuôi bèn vững một ngọn lửa kỳ diệu. Đó không hẳn là thứ lửa hy vọng phóng chiếu sáng ngời vào viễn ảnh xa xăm tận chân trời tương lai không tương nào. Bởi tôi cho mọi thứ đều không quan trọng, không thể làm tổn thương cái nội giới ngọc khiết băng tâm của tôi. Tôi cũng chẳng cần biết đó là thứ lửa gì. Tuổi của tôi vốn là tuổi mộng tuổi mơ, tuổi của lòng thanh thản. Cần gì tôi phải đào sâu một vấn đề. Cần gì tôi phải nhạt nhạt những suy tư rồi rấm rề nghiền ngẫm. Tôi chỉ cứ sống thường xuyên với ngọn lửa đó, nuôi dưỡng nó mãi tươi hồng và ấm áp.

Tại bàn ăn bên hông nhà, nắng quái trở nên màu vàng ử dột. Vài cánh bướm non chập chờn trên những cây cau kiểng, cây hồ bì, cây đinh lăng, cây mai chiếu thủy trồng trong chậu sứ Giang Tây trắng men thủy lam hay trắng men thủy lục.

Khải Tường hỏi Tổ Thuận:

- Ở Mỹ Tho, cô Thuận có thường qua viếng Cù Lao Rồng không?

Tổ Thuận mỉm cười:

- Quê ngoại của em ở cù lao Rồng. Đất ở đó phì nhiêu lắm, nếu trồng cây ăn trái thì loại nào cũng sai trái cả, nhất là loại mít. Nhà thương cùi ở đó đã dời đi Bến Sắn rồi, anh ạ.

Khải Tường có vẻ băng khuâng:

- Đất ở đây chỉ hợp với lúa nếp mà thôi. Cù lao An Thành này nổi tiếng về ốc gạo, hến, nem cá cơm và mắm cá cơm.

Tổ Thuận bảo:

- Hôm qua, Tổ Hiền và em được cụ bà Tám Giỏi đãi món nem cá cơm ăn với bún, rau xào ghém và thịt luộc. Món này được chan mắm cá cơm trộn tỏi, ớt, chanh, đường.

- Đó chỉ là loại mắm nêm, nhưng mắm nêm chỉ có nước cốt là ngon, còn con mắm teo tóp chẳng ra hồn.

Trái lại, mắm cá cơm thì nước đã ngon, con mắm càng ngon hơn.

Hai người nhìn nhau, không sao giấu vẻ bàng hoàng ngây ngất hiện trên sắc mặt. Chàng thêm đá vào ly của nàng, rót thêm xá xí. Tổ Thuận bảo:

- Anh Tường là giáo sư âm nhạc, chắc là phải hát hay lắm. Nữ sinh vốn mê các giáo sư âm nhạc và và giáo sư dạy văn chương, có phải thế không anh?

Và nàng nhấn mạnh:

- Nhất là giáo sư trẻ tuổi.

Khải Tường lắc đầu:

- Đó là trường hợp chung. Nhưng tôi lọt ra cái chung để miễn cưỡng nhận lấy cái riêng, cái đặc biệt đáng bị quan.

Tổ Thuận bảo:

- Em miệt mài may cất y phục phụ nữ suốt ngày nên cảm thấy tâm hồn mình héo khô một cách thảm hại. Bởi thế, em thích đọc tiểu thuyết và thích nghe đàn ca các bản tân nhạc. Hôm nào rồi, anh cho em thưởng thức ngón đàn giọng hát của anh đi.

- Cô ở đây chơi bao lâu?

- Em sắp mở tiệm để kiếm tiền khá hơn may ở nhà. Tháng tới, tiệm mới khai trương. Mọi việc sửa sang căn phố dành cho tiệm may ở gần Cầu Quay do ba em đảm nhiệm. Em ở đây chơi được ba tuần.

Câu chuyện bắt đầu sôi nổi và hào hứng. Chàng hỏi nàng thích đọc tiểu thuyết của tác giả nào? Thích ca khúc của nhạc sĩ nào? Ngoài thú đọc sách và thú nghe nhạc, nàng thích môn giải trí nào khác? Nàng bảo nàng thích các tác phẩm của Tự Lực Văn Đoàn, thích nhạc buồn thời tiền chiến. Ngoài ra, nàng thích xem các phim ca nhạc tô màu Technicolor của Mỹ. - lạ chưa! Sao mà sở thích và khiếu thưởng ngoạn của nàng lẫn của chàng đều giống nhau? Khải Tường ngắm cô gái. Cô không giống Annabella chút nào. Nét mỉm cười của cô giống nét mỉm cười ý nhị và cao sang của cô đào Lana Turner đúng hơn. Nhưng cô không có nét lai Âu nào cả. Đánh rằng cô chỉ có bằng sơ học, nhưng giọng nói cô cao sang và vang lộng, cách ăn nói cô khá hoa mỹ, kiến thức cô lịch duyệt vượt kiến thức đa số các cô nữ sinh mà chàng đeo đuổi. Đây là một con chim lạ, một mẫu thiếu nữ kỳ đặc.

Khải Tường nhìn sâu vào mắt Tổ Thuận:

- Cô có óc quan sát tinh vi và sự cảm nhận bén nhạy.

Tổ Thuận bảo:

- Anh xem đó, em chỉ biết việc đời qua sách vở, báo chí và qua những người xung quanh. Nhưng em hay nghiền ngẫm những gì mắt thấy tai nghe. Cô nhân bảo kẻ nào hay suy tư thì chỉ chuốc thêm khổ lụy mà thôi, vì đương sự đánh mất cái hồn nhiên trong sáng, cái thanh thân quý báu. Nhưng em lại thích suy tư, coi như một nhu cầu làm phì nhiêu tâm hồn và phong phú tình ý.

Khải Thụy và Tổ Hiền cùng Thiệu Hoa trở về. Bà vú, Tường Phụng và Thúy Hoa ra sân đón cả ba. Khải Thụy xách cái giỏ lớn, còn Thiệu Hoa và Tổ Hiền bụng cái rỗng. Thiệu Hoa bảo bà vú:

- Ngày lui nắng tắt rồi đó. Bà nên sắp cơm đặt bàn là vừa. Tôi có mua thêm một cân thịt xá xíu nữa đó.

Thúy Hoa nhìn anh mình, chị mình và thằng em đa cảm của mình buột miệng:

- Hôm nay, trừ con này ra, cả nhà ai cũng có niềm vui riêng. Mong rằng quý khách tới đây chia sẻ niềm vui với của họ.

Tường Phụng xoáy cái nhìn đăm đúi vào Thiệu Hoa, bảo thầm:

- Ô hay, ở nàng như có một ngọn lửa đun sôi nhiệt huyết và khơi bùng bùng hứng khởi. Mong rằng mình đoán không lầm.

Dường như nắm bắt ý nghĩ của Tường Phụng khi nhìn sắc mặt, nụ cười và ánh mắt của chàng, Thiệu Hoa cũng nhủ thầm:

- Em rất sung sướng từ khi biết anh về đây định cư luôn. Phải, em rất sung sướng, cũng như anh vậy.

Cả tám người bước vào trung đường. Thiệu Hoa bảo Tường Phụng:

- Bởi nhà có khách, em mua sắm thật mau, ngã giá thật nhanh để về cho chóng. Để em làm thêm một vài món nữa cho bữa cơm thật ngon. Hôm nay là ngày vui mới mà.

Tường Phụng cười buồn:

- Ở đây có quá nhiều thay đổi. Nhưng đó là những cái thay đổi tích cực đáng mừng. Nhưng tôi tin chắc rằng khoảng đời xưa, tình cảm cũ chẳng dễ gì dễ chúng ta tìm lại?

Thiệu Hoa nhếch một nụ cười thật tươi sáng:

- Để rồi xem. Tất cả mọi điều trong tương lai biết sao mà lường được, hả anh? Nhưng mà chuyện tương lai thì hãy còn xa xôi mơ hồ, làm sao chúng hấp dẫn bằng những món em sắp làm cho bữa cơm chiều nay?

Nàng vào buồng thay áo và xuống bếp với bà vú. Tại bàn ăn chung dành cho bữa cơm chiều, Tổ Thuận bảo:

- Tổ Hiền cứ mông lo sưu tầm thơ của Khải Thụy rồi sinh làm thơ hồi nào cũng không hay.

Khải Tường rót bia vào cốc của những người có mặt tại bàn ăn, bảo:

- Vậy là điều đáng mừng.

Tổ Hiền dịu dàng nhìn qua Khải Thụy:

- Bởi quá yêu thơ anh Thụy nên thơ em giống thơ anh Thụy như hai trẻ song sinh. Thơ như thế thiếu bản sắc.

Khải Tường cười:

- Thì cô Hiền hãy cho mọi người xem thử coi nào.

Tổ Hiền lắc đầu:

- Không được đâu. Thơ em thuộc loại riêng tư, chỉ có một độc giả duy nhất là tác giả của nó mà thôi. Cũng vậy, Chị Thuận viết cả bốn quyển nhật ký, nhưng chị ấy có cho ai xem đâu.

Tổ Thuận ngon lành:

- Để rồi chị xắn ra từng đoạn ráp lại hai ba đoạn gì đó, ban cho nó một cái tựa để biến nó hành một truyện ngắn. Và chị sẽ gửi đăng báo. Nếu được văn nhân và độc giả cổ vũ, chị sẽ gom một mớ truyện ngắn để in thành sách, sẽ trở thành nữ sĩ như các bà Thụy An, Mộng Sơn, Nguyễn thị Vinh, Linh Bảo.

Khải Tường nịnh một cách bừa bãi:

- Nếu được như thế văn đàn sẽ có một nữ sĩ đẹp nhất, đẹp hơn cả bà Nguyễn thị Vinh.

Tổ Thuận cười chum chim, má rạo rực sắc hồng tươi non:

- Và may khéo hơn bà Nguyễn thị Vinh. Biết đâu chừng khéo hơn cả ba bà kia.

Tổ Thuận chột buồn. Bốn quyển Nhật Ký kia có thể soạn thành một thiên hồi ký đẫm lệ của cuộc đời nàng. Dĩ vãng tuy trở thành những trang nhật ký đã lật qua vĩnh viễn, nhưng vết tích và dấu ấn của nó nào có phai

nhòa trong ký ức hay tắt lịm trong tiềm thức của nàng đau. Người ta có thể không còn thương đau với dĩ vãng bất hạnh, nhưng nó không bao giờ chết. Thình thoảng nó như tia chớp lóe lên, tuy không khơi cho nàng niềm đau bén nhọn nữa, nhưng cũng đủ làm cho nàng ngơ ngẩn bàng hoàng.

Từ sau cuộc hôn nhân đầy phong ba oan trái, Tố Thuận thường đặt cho mình một lối sống: đừng để nỗi khổ lôi cuốn nàng vào vực thẳm. Mà cũng đừng quá bùng bột tin tưởng vào vòm trời hạnh phúc bao la, vì mầm mống thiên tai thường rình rập ở đâu đó, chỉ chờ cơ duyên chín muồi là phát tác hiện hành.

(Còn tiếp)



Thơ CAO MÎ NHAN

GIÔ ÑA NŌA ÑEM

*Đã không tách bạch chuyện người
Giữ nguyên tâm sự tuyệt vời của em
Giật mình, giờ đã nửa đêm
Đèn lu bóng tỏa vàng thêm cuối đường*

*Bốn bề im vắng canh sương
Ý thơ e có tổn thương ít nhiều
Phải vì vẫn chuyện tình yêu
Hay trong tư tưởng có điều thăng hoa*

*Hoặc là đáng đắp tà ma
Mới vừa hiển hiện giữa ta bơ thờ
Bảo rằng chính tại mộng mơ
Đùa vui một dạo, khiến giờ nghĩa ân*

*Sáng ra, khơi chút lửa trầm
Thấp lên hương khói thì thầm nổi trôi
Bập bênh hứng cảm pha phôi
Chập chờn ma ảnh thoát rời ngõ xưa.*



Phẩm Hiền Trí

(Kinh Pháp Cú)

76. Nếu thấy bậc hiền trí,
Chỉ lỗi và khiển trách,
Như chỉ chỗ chôn vàng,
Hãy thân cận người trí !
Thân cận người như vậy,
Chỉ tốt hơn, không xấu.
77. Những người hay khuyên dạy,
Ngăn người khác làm ác,
Được người hiền kính yêu,
Bị người ác không thích.

PHẬT HỌC VAN NÁP

TRÍ NÖC

LTS: Bài sau đây một chương nhỏ được trích từ tác phẩm “Tôi Theo Phật” do Trí Đức soạn, trả lời những vấn đề căn bản mà người mới theo Phật cần biết trước khi đi sâu vào giáo lý thâm sâu, diệu viển.

ĐẠO PHẬT

Hỏi: Anh Đạo nào?

Đáp: Tôi theo đạo Phật.

H: Đạo Phật là gì?

Đ: Đạo Phật là con đường tu hành đưa đến chỗ giải thoát an vui do Phật chỉ dạy.

H: Vì sao theo Phật?

Đ: Vì tôi muốn hết khổ.

H: Muốn hết khổ sao lại theo Phật?

Đ: Phật dạy sự khổ của chúng-sanh có thiên hình vạn trạng nhưng rốt cuộc là do ác nghiệp và phiền-não gây nên. Nếu muốn hết khổ phải diệt-trừ nguyên do ấy, và nếu muốn diệt-trừ nguyên do ấy phải theo Phật và giáo-pháp của Ngài mà tu luyện.

H: Sao gọi là Phật?

Đ: Phật là đấng giác-ngộ hoàn-toàn, cứu độ chúng-sanh, phước-đức viên-mãn không ai sánh bằng.

H: Thế Ngài là cao tốt hơn cả?

Đ: Phải, chỉ Phật mới hoàn toàn giải-thoát ngoài vòng luân-hồi sanh tử, nên cao tốt hơn cả.

H: Ai đã hoàn toàn giải thoát cũng gọi là Phật hay sao?

Đ: Phải.

H: Tu bao nhiêu kiếp mới giải-thoát mà thành Phật được?

Đ: Phải tu hành tích-lũy công-đức nhiều kiếp mới thành Phật được.

H: Có ai tu trong một kiếp thành Phật chăng?

Đ: Hiếm lắm. Chỉ trừ người có đại-căn đại-trí mới được thôi.

H: Người đại-căn đại-trí là thế nào?

Đ: Là người có tâm trí rộng lớn, đã bồi dưỡng công-đức trong nhiều kiếp.

H: Trong những kiếp ấy đã tu như thế nào?

Đ: Đã phát tâm rộng lớn, nguyện cứu mình cứu người thoát vòng đau khổ bằng con đường chánh-pháp của Phật.

H: Khi thành Phật rồi thì làm gì?

Đ: Đem giáo-pháp hóa-độ chúng-sanh như đức Phật Thích-Ca.
H: Phật cứu-độ chúng-sanh như thế nào?

Đ: Với lòng từ-bi, Ngài gia-hộ cho chúng-sanh an-lành, với trí bát-nhã, Ngài dạy đạo giác-ngộ cho chúng-sanh tu theo.

H: Phật có cứu-độ người làm điều tội-ác không?

Đ: Phật thương cứu tất cả không từ bỏ ai, song người làm điều tội-ác là đã tự ý xa Phật nhưng không phải là hoàn toàn không nhận được sự cứu-độ của Ngài, như người đui tuy không thấy ánh mặt trời song vẫn nhờ ảnh-hưởng của mặt trời mới sống.

H: Phật có phạt đọa địa-ngục những người không tin Phật không?

Đ: Không bao giờ. Nếu người không tin Phật mà họ biết làm các điều lành ác-hợp với lời Phật dạy vẫn được sung-sướng an-vui, nhưng phải tin Phật mà tu, mới đạt đến hạnh-phúc hoàn-toàn vĩnh-viễn.

H: Người tin Phật mà không làm theo Phật, có được ngài cứu-độ lên Niết-Bàn không?

Đ: Ai có tu mới đến Niết-Bàn. Người không tu theo Phật, đâu



THƠ CHIEU HOANG

EM TÓC NGẮN

*Em tóc ngắn...
Đôi vai gầy, rất tội,
Gánh nổi không, oan trái của đời nhau?
Trên đôi vai em vai tình, vai hiếu...
Em gánh vai nào cũng đầy những
thương đau...*

*Em tóc ngắn...
Đôi mắt buồn vời vợi,
Chút phần son rõ nét cánh môi cong...
Con gái Bắc thường hay làm ra vẻ...
Ta biết em buồn, đang dấu những
long đong...*

*Em tóc ngắn...
Ta sống bằng hoài niệm,
Thở bằng tình nên đời mãi long đong,
Trong luân hồi ta làm chim hóa kiếp,
Về nhân gian tìm lại mất em trong...*

*Em tóc ngắn...
Ta xin làm quán đọa,
Chờ em về uống cạn chén ly bôi...
Dẫu có buồn, có sầu, có khóc..
Xin nhớ đời chỉ là thoáng mây trôi...*

có tin Ngài cũng không đến được, ví như người tin thầy thuốc hay, mà không chịu uống thuốc vẫn không lành bệnh.

H: Phật ra đời đã lâu, tại sao chúng sanh còn bị khổ não mà Ngài không cứu?

Đ: Phật ra đời cốt dạy cho chúng-sanh tu theo như Ngài dạy phải bỏ lòng tham, sân, si, nhưng đã mấy ai tu theo và bỏ tham sân si. Vậy chúng sanh không hết khổ là tại chúng sanh không cố tâm theo Phật để dứt khổ.

H: Sao Phật lại không dùng thần-thông mà độ hết chúng sanh lên cảnh Niết-Bàn?

Đ: Phật như vị Thánh-y, biết rõ chứng bệnh, đủ các phương-thang trị bệnh, lại đầy lòng thương chúng-sanh như mẹ thương con, song nếu chúng sanh có bệnh mà không chịu uống thuốc, thì thần thông gì có thể cứu nổi.

H: Tu Phật kết quả như thế nào?

Đ: Tu Phật, gần thì được hoàn-thành nhân-cách, lợi lạc mình người, bớt điều ưu-phiền tội-lỗi, tương lai khỏi bị sa-đọa vào đường ác mà sanh trở lại trong nhân-đạo hoặc thiên-đạo, thọ hưởng phước-báo; xa hơn nữa thì chứng đến các quả-vị Thanh-Văn, Bồ-Tát, giác ngộ và giải-thoát ngoài luân-hồi sanh tử, an-trú nơi cảnh-giới Niết-Bàn.

H: Tu Phật có thể sanh vào thế-giới cực-lạc không?

Đ: Người tu-hành và chuyên tâm niệm Phật khi lâm chung được Phật tiếp dẫn vãng sanh cực-lạc.

VỀ MỤC PHẬT HỌC VẤN ĐÁP

Quý bạn đọc nếu có thắc mắc về Phật Pháp, xin gửi thư hoặc e-mail đến hộp thư Phương Trời Cao Rộng. Sẽ có chư tôn đức Tăng Ni và các thiện tri thức thay nhau giải đáp hoặc thảo luận cùng quý vị.

E-mail: phuongtroicaorong@vinhhao.net

Hoặc hộp thư:

HAO VINH
P.O. BOX 374
MIDWAY CITY, CA 92655

CHÙA THÁI

Cuối tuần, tôi xách ba-lô gồm 1 quyển kinh Vạn Phật, 1 chiếc áo Trắng, 1 bộ đồ Vạt Hò, 1 cây nến to, 1 chai nước suối, cùng nhỏ bạn dạo lái xe trực chỉ Chùa Thái. Đây là ngôi chùa tọa lạc trên núi, được bao bọc bởi khu rừng thiên nhiên (native bush), cách thị trấn của tôi khoảng hơn 1 tiếng rưỡi lái xe. Không hiểu sao tôi rất thích những ngôi chùa trên núi. Có câu rằng người thích núi là hiền nhân, người thích biển là trí nhân. Tôi thì thích cả núi lẫn biển nhưng lại ở thành phố, chắc là dị nhân quá. Chỗ tôi cách biển rất xa khoảng 3-4 tiếng lái xe, nên tôi không thể làm “trí nhân” được, thôi thì tập tành làm “hiền nhân” vậy.



Kể cũng lạ, ngôi chùa này rất có duyên với tôi, mặc dù là ngôi chùa của người Thái, do các sư Thái trụ trì, nhưng lần đầu tiên tôi đặt chân lên mảnh đất chùa đã thấy quen thuộc như từng đến đây từ kiếp nào rồi. Và cứ thế khoảng vài tuần tôi lại “khăn gói” lên chùa, có khi rủ rê đưa bạn dạo cùng đi, có khi lái xe một mình.

Tôi thích lên chùa này vì nó xa hẻo lánh thế, trầm mặc và u nhã như 1 nhà hiền triết ẩn dật non cao, rất thích hợp để nhập thất tịnh tâm. Chùa có xây nhiều Cốc nhỏ (meditation hut) rải rác trong rừng, nhưng không có điện và nước. Khách thập phương có thể trú ngụ qua đêm trong dãy nhà tập thể Nam/Nữ gần khuôn viên chùa trên đỉnh núi. Nhưng muốn nhập cốc thì phải ở lại lâu hơn và phải chịu tối tắm lạnh lẽo. Thật ra cũng không tối tắm lắm (vì đã có nến) và không lạnh lẽo lắm (vì lúc nào chùa cũng chu đáo chuẩn bị sẵn 3-4 tấm chăn mền trong Cốc). Thường thì tôi đến chùa dự những khóa Tu Thiền, meditation retreat (đặc biệt cho người Úc và Phật tử không nói tiếng Thái) nên ở lại lâu hơn và được riêng 1 cái cốc. Còn những lúc thăm chùa vào dịp cuối tuần, chỉ ở vài đêm như thế này thì vào ngủ trong khu nhà tập thể Nữ, trừ khi tôi phát nguyện trì 1 bộ Kinh hoặc thiền định thì xin phép thầy trụ trì được ra Cốc ở.

Không biết tôi có “phước báu” hay sao ấy mà mỗi lần lên chùa Thái vào dịp cuối tuần như thế này đều đúng ngay vào giờ thọ trai (ăn trưa), hay tại tôi thích thức ăn Thái quá nên “canh me” đúng giờ mới trực chỉ lên chùa. Thức ăn Thái nhẹ nhàng, ít dầu mỡ, đặc biệt chùa Thái này hoàn toàn ăn Chay. Thường các sư Nam Tông không ăn chay trường, chỉ tùy theo sự cúng dường của khách thập phương. Các sư Thái cũng không ăn Phi Thời, chỉ ăn 1 buổi trước giờ Ngọ.

Khi chúng tôi đến nơi thì vừa lúc keng báo giờ thọ trai. Tôi và nhỏ bạn vào Chánh Điện đánh lễ Phật rồi theo nghi thức cúng dường của Phật Giáo Thái, sắp hàng ngay ngắn, mang những mâm thức ăn, gắp dâng vào

bình bát của các vị sư, xong về chỗ ngồi, tụng kinh theo sự hướng dẫn của các sư, rồi thọ thực (dùng bữa). Các Phật tử Thái có hạnh nguyện thật đáng phục. Mỗi ngày các vị đều thay phiên nhau phát tâm đến chùa nấu nướng cúng dường cho các sư.

Sau giờ thọ Trai là giờ thuyết pháp (Dhamma Talk) và thiền định (Meditation). Các vị sư Thái thông thạo tiếng Anh nên thường thuyết pháp bằng tiếng Anh vì ngoài những Phật tử Thái, hầu hết những người đến chùa này đều là người Úc, thỉnh thoảng lọt vài cái “đầu đen nói tiếng Việt” như tôi :). Chùa này chuyên về Thiền Tông nên giờ ngồi Thiền rất lâu, từ 45 phút đến 1 tiếng. Sau giờ Thiền, anh Phật tử Người Úc mon men đến trò chuyện với tôi: “Oh, my Buddha, I felt very sore. Did you at all? You seemed really concentrated?”. Tôi cười đáp “I’m used to it now”.

Sau giờ Thiền, tôi và nhỏ bạn rủ nhau đi bush walking. Khu rừng này có nhiều walking tracks khác nhau, có track đi bộ dài 1 tiếng, 2 tiếng, 3 tiếng...Khi muốn quay về chùa thì cứ theo con đường mòn mà vòng trở lại. Track dài nhất sẽ dẫn đến thác nước dưới chân núi, nhưng thường thường muốn xuống thác phải có sự hướng dẫn của 1 vị sư trong chùa vì dễ bị lạc lắm. Tôi đã đi bush walking nhiều lần nên hăm hở làm hướng dẫn viên cho cô bạn. Đi chừng 1 chập, mãi mê nói chuyện, chúng tôi đi lạc ra khỏi con đường mòn hồi nào không hay. Càng lúc càng đi sâu vào khu rừng mịt mù không thấy lối ra. Cứ như đi trong “mê hồn trận” ấy, không tìm được phương hướng nữa, đi vòng vòng một hồi đến bờ gần vực thẳm, bên kia là cheo leo lưng chừng núi. Loay hoay gần 3 tiếng giữa rừng, chân tay đều bị gai cào cào, chúng tôi chắc mắt đêm nay phải ngủ lạnh giá giữa rừng rồi (trong rừng sâu không có Cốc). Tôi ngồi xuống, hít thật sâu, định tâm lại và bắt đầu trì Chú Đại Bi. Khi trì đến biến thứ 3 của Chú Đại Bi thì tôi bỗng nhiên nhìn thấy một dấu hiệu đi đường khắc trên 1 thân cây Khuynh Diệp (Gum tree) gần đấy. Tôi chợt nhớ lời bác Gia Trưởng Gia Đình Phật Tử của tôi có dặn, “khi bị lạc trong rừng nhớ nhìn dấu hiệu trên thân cây”. Quả thật, chúng tôi nhìn chung quanh và thấy những ký hiệu khác nhau khắc trên thân cây gần đấy. Những ký hiệu này, chúng tôi đã học qua trong chương trình Hoạt Động Thanh Niên của GDPT, nhưng chỉ được áp dụng trong các kỳ Trại Huấn Luyện Huynh Trưởng và các trò chơi lớn của GDPT. Bây giờ chúng tôi phải cố moi óc nhớ lại các ý nghĩa của từng ký hiệu.

Men theo những dấu hiệu trên thân cây, khoảng 15

phút sau chúng tôi ra khỏi “mê hồn trận” trở về con đường mòn dẫn lên núi. Trên đoạn đường trở về chùa, tôi chợt ngẫm ra vài điều nho nhỏ, thú vị: “Trên con đường trở về với chân tâm, có đôi khi chúng ta thường định ninh cho rằng mình đi đúng đường, nhưng chỉ 1 phút mất chánh niệm, chúng ta sẽ đi lạc đường và loay hoay trong vòng lẩn quẩn của chính mình” Cô bạn thân của tôi thì quá tin tưởng rằng tôi đã đi lại nhiều lần trong khu rừng này, chắc chắn rành đường nên hoàn toàn không chú tâm, đến khi bị lạc cô ấy mới nghiệm ra rằng: “Đừng bao giờ lệ thuộc vào bất cứ người nào, mà mình phải tự thấp đuốc soi đường cho chính đường. Đây là ngọn đuốc trí tuệ trong được thấp lên trong chính bản thân mình”.

Khi về đến Chùa thì trời đã xế chiều. Ngang qua nhà bếp, chúng tôi thấy các Phật tử đang tụ họp ở đấy. Quý sư chùa Thái chỉ ăn một bữa, nhưng Phật tử đã quen ăn phi thời, nên đến chiều bụng đánh lô-tô, chắc xuống bếp kiếm cơm đây. Thấy chúng tôi, anh Phật tử người Úc ban này hỏi liền:

“Looks like you got lost in the bush?”
“Yes, mate, for 3 hours”

Một ông Phật tử lớn tuổi người Úc khác chen vào:
“That’s nothing. Last time, my son got lost for 6 hours. He said he’ll never go back to the bush again”. Ông cười vui vẻ, tiếp.”Anyway, you’re sound and safe now. Have some fried rice that I just cooked. This is the first time I ever cooked”

Chúng tôi quần quây dưới bếp, 1 số là Phật tử người Thái (có người rành tiếng Anh, có người chỉ bập bẹ), 1 số là Phật tử Úc, chưa từng quen biết nhau bao giờ, nhưng thật gần gũi và thân tình, không có ranh giới. Cảm giác giống hệt như mỗi lần tôi ở trong ngôi chùa tại trụ xứ của mình, quây quần chung quanh bên những Phật tử thân quen, ấm áp tình đạo vị. Có lẽ bởi chúng tôi có cùng giống máu Phật Đà và đã từng là thiện hữu tri thức với nhau từ muôn kiếp rồi. Một lát sau, có vị sư trẻ, với khuôn mặt và nụ cười thật là hoan hỷ, xuống bếp cùng ngồi chơi với chúng tôi. Sư ôm con Mèo hoang mà sư nuôi được vài tháng nay. Sư nói: “This cat is a good buddhist. He follows the five precepts (Ngũ Giới) really well. He chases the mouse around the temple, only to scare them off but never eat them”.

7 giờ tối, chúng tôi vào Chánh Điện tụng Kinh (chant-ing) và ngồi Thiền khoảng hơn 1 tiếng. Sau đó, về phòng Chỉ Tịnh (đi ngủ). Tối nay, chúng tôi không

ngủ ở Cốc mà ngủ trong khu nhà tập thể, nhưng chỉ có 2 đứa tôi, còn vài Phật tử người Thái và người Úc ở lại lâu nên ngủ trong Cốc. Về phòng, tôi và bạn chưa chịu ngủ ngay. Chúng tôi nhặt củi thấp lò sưởi, bên ánh lửa bập bùng, ngồi nói chuyện đạo tới khuya (lần sau tôi sẽ nhớ mang theo hạt dẻ để nướng ăn vào mùa đông này thì tuyệt vời). Phật tử chúng tôi tin rằng, mỗi khi Phật tử ngồi lại với nhau chia sẻ chuyện đạo, thì Long Thần Hộ Pháp luôn quay quanh, gia hộ độ trì cho chúng tôi.

5 giờ sáng, tiếng đại hồng chung thông thả nhả từng hồi thanh thoát, báo hiệu giờ công phu sáng. Sau thời Kinh và Thiền là phần hồi hướng công đức:

“May all beings be well and happy
Free from pains and sufferings
Whatever merits we have done
May these merits be shared by all”

Buổi sáng trên núi sương mù bàng lãng. Xa xa là ánh bình minh đang lộ dạng trong mây. Tôi hít thật sâu không khí trong lành, cảm thấy vô lượng an lạc, tràn đầy hạnh phúc vì được sống trong phút giây hiện tại mầu nhiệm này.

Chúng tôi khăn gói về sớm vì hôm nay là Chủ Nhật, tôi còn phải về “chăn” bầy em Oanh Vũ trong GDPT của mình. Trên đường về, tôi lẩm nhẩm:

“Nguyện đem công đức này
Hướng về khắp tất cả
Đệ tử và chúng sanh
Đều trọn thành Phật đạo”



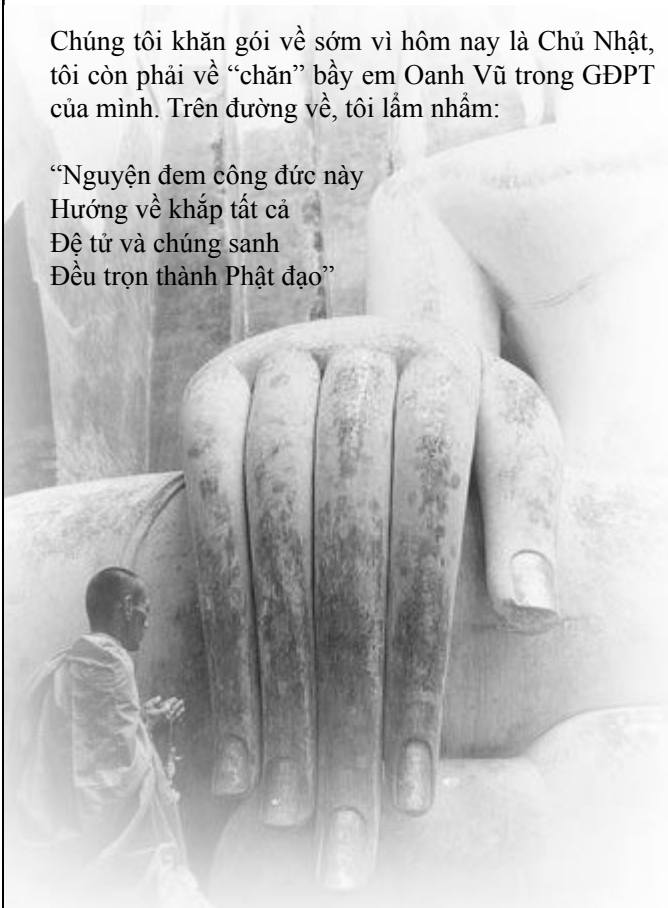
Thơ LE PHÖÔNG CHAU

LỤC BAT CHO TÔI

Nhẹ nhàng một tiếng thở ra
Con đường sinh tử chan hòa tử sinh
Người đi quang gánh một mình
Nhân duyên làn khói thức tình nhẹ bay
Tiêu dao hương quỳên đường mây
Tiếc thương một nắm hình hài thế gian
Ngày xuân trở lại đạo tràng
Hồi chuông cảnh tỉnh ngút ngàn hư không
Hoa mai nở giữa nắng hồng
Tình ta say ngủ giữa dòng thiên thu.

NGÔ ÑAU

Ta về gởi mộng làm thơ
Tay cầm hư ảo ôm vờ ánh trăng
Nào ngờ tóc đã như bông
Nỡ đâu trách cứ đời không chân tình.



TIN TÖC

LỜI THƯA: Mục này đăng tải một số tin tức sinh hoạt của Phật giáo khắp nơi mà tạp chí có thể thu thập được từ những nguồn tin được giới thiệu và cung cấp trực tiếp. Chư tôn đức Tăng Ni và Phật-tử cần đưa tin vào đây, xin gửi email hoặc thư thường đến hộp thư của tạp chí PTCTR vào mỗi cuối tháng. Trân trọng cảm ơn.

CHÙA THIỆN MINH tại LYON PHÁP QUỐC BỊ HỎA HOẠN (lược trích từ bản tin Pháp Vân, Canada):
Chùa Thiện Minh tại Lyon Pháp Quốc do Hòa Thượng Thích Tánh Thiệt Trụ Trì đã bị hỏa hoạn vào lúc 01 giờ khuya (giờ địa phương), tức vào khoảng 4 giờ chiều (giờ Pacific), 7 giờ tối (giờ Eastern) ngày 18/06/2006. Hòa Thượng cho biết tình trạng của ngôi chùa đã bị thiêu hủy 100%. May mắn Hòa Thượng cũng như mọi người có mặt trong chùa đều thoát nạn.

Chư Tôn Đức và quý Phật tử xa gần được rõ và có thể điện thoại trực tiếp để thăm hỏi và chia sẻ cùng Hòa Thượng qua số điện thoại di động như sau: 33 622 093 855



Nếu gọi đi từ Canada và Hoa Kỳ xin bấm số như sau:
(011) 33 622 093 855

Kể ít người nhiều, đồng bào Phật tử có thể gửi tịnh tài đóng góp cho việc xây dựng lại ngôi chùa mới để Phật tử tại địa phương có nơi tu học. Chi phiếu xin đề (A l'ordre de / Pay to) : THIEN MINH và gửi về địa chỉ:
Hòa thượng Thích Tánh Thiệt

Chùa Thiện Minh
51 rue Cuzieu
69110 Ste Foy Les Lyon
France

KHÓA TU HỌC PHẬT PHÁP ÂU CHÂU KỲ THỨ 18 (Lược trích từ bài viết Tu và Học của TT Thích Như Điển): Năm nay (2006) Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Chi Bộ Đức Quốc và Hội Phật Tử Việt Nam Ty Nạn tại Cộng Hòa Liên Bang Đức đang cai tổ chức kỳ thứ 18 Khóa Tu Học Phật Pháp Âu Châu, từ ngày 27 tháng 7 năm 2006 đến ngày 5 tháng 8 năm 2006 tại địa điểm: Schulzentrum Tostedt, Schützenstrasse, 21255 Tostedt.

Đây là lần thứ 3 Giáo Hội tại Đức đã đứng ra tổ chức. Lần đầu tiên tổ chức khóa thứ 2 tại Berkhof từ ngày 14 tháng 7 đến ngày 24 tháng 7 năm 1990. Lần thứ 2 tổ chức kỳ thứ 9 tại Pfaffenhofen miền Nam nước Đức từ ngày 31 tháng 7 đến ngày 9 tháng 8 năm 1997. Lần đầu quy tụ khoảng 200 người tại nhà hàng „Verbotene Stadt“ (Tử Cấm Thành) ở Berkhof của Phật tử Lý Chấn Lợi để tu học. Lần thứ 2 o Chi Hội Phật Tử Việt Nam Ty Nạn tại München đứng ra tổ chức, chịu trách nhiệm thuê mượn phòng ốc cũng như lo vấn đề kỹ thuật. Gia Đình Phật Tử Việt Nam tại Đức đảm nhận việc văn phòng. Thuở ấy độ 600 người tham dự. Năm nay 2006 dự định có từ 800 đến 1.000 người tham dự. Năm 2005 vừa qua Khóa Tu Học Phật Pháp Âu Châu kỳ thứ 17 do Giáo Hội tại Pháp đứng ra tổ chức tại Amiens, có khoảng hơn 500 người tham dự. Tuy không đông như bên Ý tổ chức vào năm 2004, có đến

1.000 người tham dự.

Mỗi năm Giáo Hội Âu Châu chỉ có 10 ngày sinh hoạt tu học chung như thế và dĩ nhiên ngoài ra còn có những khóa tu ngắn hay dài hạn tại mỗi địa phương do mỗi quốc gia đứng ra tổ chức nữa; nên không khí tu học tại đây rất đa dạng và khởi sắc.

Trong thời gian này; nếu quý Phật Tử ở xa muốn liên lạc về Khóa Tu Học Phật Pháp Âu Châu kỳ thứ 18 thì xin qua địa chỉ và số điện thoại chùa Viên Giác hoặc các chùa nơi quý vị cư ngụ. Đặc biệt tại địa phương tổ chức thì xin liên lạc qua địa chỉ:

ĐH Thị Thiện Phạm Công Hoàng
Morlaas Str. Ost 8
21255 Tostedt - GERMANY
Tel. Priv. 04182 - 95 98 19

Về học phí, Giáo Hội Âu Châu sẽ tính theo giống như giá năm trước tại Amiens (xin xem chi tiết thông báo trong số này về khóa tu học) và Giáo Hội địa phương cũng kêu gọi quý Phật Tử ở xa không đi tham dự được cũng nên hỗ trợ phần mình đóng góp cho một bao gạo. Mỗi bao giá 20€ và xin gửi tịnh tài về chùa Viên Giác để san sẻ những công việc to lớn này với Ban Tổ Chức.

VIENGIAC PAGODE

Karlsruher Strasse 6, 30519 Hannover, Germany.
eMail: viengiactu@viengiac.net - Tel: 0511/879630 -
Fax: 0511/8790963

KHÓA AN CƯ KIẾT HẠ TẠI CHÙA PHẬT TỔ, LONG BEACH, CALIFORNIA: Năm nay, khóa an cư kiết hạ do Hòa thượng Thích Nguyên An, Tổng vụ trưởng Tổng Vụ Tăng Sự GHPGVNTNHN-HK phối hợp với Tăng đoàn miền nam California được tổ chức từ ngày 19 đến 29 tháng 6 năm 2006 tại Chùa Phật Tổ, thành phố Long Beach, California. Theo hoàn cảnh địa phương, trường hạ chỉ kéo dài 10 ngày, nhưng qui tụ được 113 Tăng Ni tại California và một số tiểu bang khác tại Hoa Kỳ. Có thể nói đây là lần đầu tiên sau 31 năm lưu vong, cộng đồng Tăng già miền nam California mới có một trường hạ vân tập đông đảo Tăng Ni như thế.

Giới đàn Thiện Thanh cũng được tổ chức vào ngày 26 & 27 tháng 6 trong khóa an cư này để truyền giới Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Thức Xoa Ma Na, Sa Di và Sa Di Ni cho một số giới tử tại Hoa Kỳ và Canada. Khóa an cư có chương trình thuyết giảng dành cho

Phật tử mỗi tối với sự luân phiên của chư tôn đức: HT Thích Thắng Hoan, HT. Thích Tín Nghĩa, TT. Thích Thái Siêu, TT Thích Quảng Thanh, TT. Thích Nguyên Siêu, TT. Thích Nguyên Trí, TT. Thích Kim Đài, TT. Thích Phước Tịnh, TT. Thích Thông Kinh và Sư Cô Thích Nữ Chân Giác. Ngoài ra còn có lớp học dành cho Tăng Ni qua sự giảng dạy của HT Thích Thắng Hoan, HT. Thích Tín Nghĩa, TT. Thích Thái Siêu, TT. Thích Chí Năng, TT. Thích Phước Tịnh, TT. Thích Quảng Thanh và các buổi thuyết trình chuyên đề của các cư sĩ Trần Quang Thuận, Bùi Ngọc Đường, Huỳnh Tấn Lê và Vĩnh Hảo.



THÔNG BÁO CHÙA PHÁP VÂN, CANADA

1. Lễ Khai Kinh Vu Lan Báo Ân Cha Mẹ

Để báo đền công ơn sanh dưỡng của cha mẹ hiện tiền, cũng như cha mẹ bảy đời, quá vãng, chùa Pháp Vân sẽ cử hành lễ Khai Kinh Vu Lan và Kinh Báo Ân Cha Mẹ vào lúc 7:30 tối thứ Ba 25/7/2006 (nhằm Mồng 01/7/ÂL) và trì tụng hàng đêm cho đến Rằm tháng Bảy. Nhân dịp này chùa có tuyên sớ kỳ siêu cứu huyền thất tổ cũng như kỳ an cho cha mẹ hiện đời vào mỗi các khóa lễ mỗi đêm. Xin trân trọng thông báo và kính mời quý Phật tử cùng tham dự đông đủ. Chi tiết xin gọi: (905) 712-8809.

2. Đại Lễ Vu Lan

Để tưởng nhớ công đức sanh thành của Cha Mẹ, chùa Pháp Vân long trọng tổ chức Đại Lễ Vu Lan và Lễ cài Hoa Hồng vào lúc 10:30 sáng Chủ Nhật ngày 06/8/2006.

Đặc biệt, ngày thứ Bảy 05/8/2006 - buổi sáng vào lúc 9:30 có lễ truyền thọ Tam Quy và Ngũ Giới; buổi tối vào lúc 7:00 có chương trình Tân Cổ Nhạc với chủ đề:

Hát Cho Mẹ và Quê Hương, tại sân khấu lộ thiên của chùa với sự góp mặt của nữ Ca Sĩ Ngọc Huyền (Hoa-Kỳ), cùng các ca sĩ tại địa phương. Vào cửa tự do.

Trân trọng thông báo và kính mời toàn thể quý đồng hương Phật tử cùng về tham dự. Chi tiết xin gọi: (905) 712-8809.

3. Khóa Tu Mùa Thu tại Convention Centre Woodland Trails: Để đáp ứng nhu cầu tu học của quần chúng Phật tử tại Toronto và các vùng phụ cận, chư Tôn Đức cùng quý huynh đệ trong Hội Thân Hữu Già Lam sẽ tổ chức khóa tu ngắn ngày vào mùa thu tại khu rừng Woodland Trails (Convention Centre), dưới sự bảo trợ của chư Tăng Chùa Pháp Vân. Thời gian từ 2 giờ chiều thứ Sáu (13/10/2006) cho đến 5 giờ chiều Chủ Nhật (15/10/2006).

Thành phần Giảng Sư và Giáo Thọ cho khóa tu gồm có:

- Thượng Tọa Thích Nguyên Siêu, Viện Chủ Chùa Phật Đà, San Diego, California Hoa Kỳ
 - Hội Trưởng Hội Thân Hữu Già Lam
 - Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Văn Hóa GHPGVNTNHN/Hoa-Kỳ
 - Thượng Tọa Thích Bồn Đạt, Viện Chủ Chùa Phổ Đà, Ottawa, Canada
 - Thành Viên Hội Thân Hữu Già Lam, tại Canada
 - Chủ Tịch GHPGVNTNHN/Canada
 - Nhà Văn Vĩnh Hảo, Thành viên Hội Thân Hữu Già Lam, tại Hoa Kỳ
 - Giáo Sư Tâm Huy - Huỳnh Kim Quang, Tổng Thư Ký Hội Thân Hữu Già Lam, Hoa Kỳ
- Cùng chư Tôn Đức tại địa phương hướng dẫn.

Khu trại có đầy đủ tiện nghi: Thiền đường, Trai đường, chỗ ngủ, nhà vệ sinh, phòng tắm v.v... Lệ phí cho trọn khóa tu gồm: ăn, ở 3 ngày và thuê xe là \$50 Gia Kim. Vì số người giới hạn, Ban Tổ Chức chỉ nhận 120 người, ưu tiên cho những vị ghi danh sớm và được bắt đầu kể từ khi ra thông báo này.

Mississauga ngày 27/6/2006
Ban Tổ Chức trân trọng thông báo

Chi tiết xin gọi (905)712 8809 hoặc email: thichtamhoa@gmail.com

TIN ÚC CHÂU:

(Lược trích từ bản tin của Tu Viện Vạn Hạnh, Úc Đại Lợi - Liên lạc: PO box 1004 Dickson ACT 2602 Australia. Tel +61-2-6257 5517; Fax +61-2-6257 7733; Email: quangba@tpg.com.au)

1- Đại Hội PHẬT PHÁP TOÀN CẦU, Perth 10-11/6/2006: Là 4th Global Conference on Buddhism do Buddhist Fellowships Singapore và Buddhist Society of WA cùng tổ chức tại Perth Convention & Exhibition Centre, với 23 diễn giả khắp thế giới, bao gồm quý TT Brahmavamso, Heng Sure, Thích Quảng Ba, quý Ni sư Chi Kwang, Yi Fa, Dhammananda, Karma Lakshe Tsomo, Giáo sư Lama Choedak Rinpoche, Thiền sư Patrick Kearney, Cựu Thủ Hiến WA Geoff Gallop, và nhiều Tăng, Ni, Học giả, vv.. khác. www.globalconferenceonbuddhism.com. Chủ đề Đại Hội: Confronting the Controversies – to Create a Better World.

2- Đại Hội QUỐC TẾ NỮ GIỚI PHẬT GIÁO, Kuala Lumpur 17-21/6/2006: Conference lần thứ 9 của Sakyadhita International Association for Buddhist Women (Hội trưởng: Ni sư người Hoa kỳ Tenzin Palmo, Giáo sư Đại Học UCSD) tổ chức tại Puchong Exhibition Centre, Selangor, thủ đô Mã Lai, với 47 diễn giả là các Giáo sư Đại học, Ni sư, các nhà hoạt động nữ quyền, vv.. www.sakyadhita.org. Chủ đề Đại hội: Buddhist Women in a Global Multicultural Community.

3- Đại Hội Thường Niên HỘI ĐỒNG TĂNG GIÀ Úc Châu, Sydney 19-20/6/06: Chính thức thành lập từ 2005, Australian Sangha Association quy tụ chư Tăng Ni nhiều Tông phái, Giáo Hội đang hành đạo tại Úc. Tổ chức tại Baden-Powell Scout Centre, Pen-nant Hill SYDNEY. Quý Phật tử được mời đến tham dự để thăm viếng, tìm hiểu, ủng hộ, cúng dường, dự nghe những bài thuyết giảng, các hội thảo bổ ích do các Tăng Ni là diễn giả: Ajahn Brahm (Chủ tịch HĐ), Than Chao Khun Samai, Thích Quang Ba, Ajahn Vayama, Ven. Pema, Khenpo Ngawang Dhamchoe, Bhante Dhammagavesi, Thích Phước Tan ..). <http://asaweb1.googlepages.com>. Chủ đề Đại hội: Bringing the Sangha Together.

4- Diễn Đàn GIỚI TRẺ PHẬT TỬ Úc Châu, Sydney 1-2/7/2006: Annual Buddhist Forum 2006 do Mitra Youth Buddhist Network tổ chức tại University of Sydney, năm nay thành 20+ diễn giả là chư Tăng Ni, Giáo sư Phật học tại Úc và NZ. www.stopchasing.net. Chủ đề Diễn đàn: Stop Chasing...Look Within.

5- GIẢI CHẾ MÃN HẠ- LỄ TRAI TĂNG, SYDNEY CN 2/7/2006: tại Tu viện Nguyên Thiều (cơ sở mới) 155 The Boulevard, Fairfield Heights 2165, nhân ngày TỰ TỬ kết thúc khóa AN CƯ KIẾT ĐÔNG NỘI VIỆN (50 ngày mỗi năm của Tăng Ni 2 Tu viện Vạn Hạnh - Nguyên Thiều, năm nay 14/5 đến 2/7/06). Do Viện Trưởng TT Thích Quảng Ba chủ trì, cung thỉnh chư tôn túc Tăng Ni chứng minh Lễ Tự Tử và Trai Tăng. Liên lạc 02-9726 2661, 0401-011 951 hay 0412-224 553; cúng dường cheque ghi SANGHA EDUCATION FUND (Quỹ Đào Tạo Tăng Ni) gửi đến Tu Viện.

6- Khóa AN CƯ GIÁO HỘI Úc kỳ 7, Sydney 5-15/7/2006: do Giáo Hội PGVNTN-HN Úc-TTL năm nay tổ chức tại chùa Pháp Bảo. Ghi danh xin gọi: 02-6257 5517, 02-9726 2661, hay trực tiếp Ban Tổ Chức 02-9610 5452. Quý Phật tử có thể chỉ xin tham dự weekend, vài ngày, 5 ngày hay trọn Khóa 10 ngày, hay chỉ dự nghe các bài giảng dạy. Hoàn toàn miễn phí. Có chư tôn Giáo phẩm Tăng Ni, Phật tử 30+ chùa thuộc GH toàn quốc Úc-TTL đến dự tu và giảng dạy.

7- Khóa TU HỌC PHẬT PHÁP kỳ 6 của GIÁO HỘI, Adelaide 31/12/06-4/1/2007: Năm nay Khóa 6 THPP của GH do Tổ đình Pháp Hoa, Nam Úc nhận tổ chức. Chi tiết & lệ phí hỏi tại chùa địa phương. Xin sớm ghi danh với BTC, tel. 08-8447 8477, phaphoanamuc@yahoo.com hay www.lamtechucthanh.net , www.quangduc.com.



Liên Hoan Phim Ảnh Phật Giáo tại Ấn Độ (Hạt Cát dịch) Wednesday, June 28th, 2006 - New Delhi – Năm 2006 đánh dấu ngày sinh lần thứ 2550 của Đức Phật và Liên Hoan Phim Ảnh Á Châu Osian's-Cinefan lần thứ 8 được tổ chức để chào mừng sự kiện trên bằng chương trình trình chiếu những cuốn phim về cuộc đời của Ngài.

Vào ngày 14 tháng 07, Phim “Valley Of Flowers- Thung Lũng Ngàn Hoa” của đạo diễn Pan Nalin’s với các diễn viên Naseeruddin Shah và Milind Soman sẽ mở đầu khai mạc liên hoan phim ảnh nhằm mục đích bồi dưỡng những quan hệ của các nền văn hóa khác nhau trong nước để cải thiện phẩm chất của ngành điện ảnh Ấn Độ.

Phim ảnh Ấn Độ không chiếm được một phần trăm khán giả trên thị trường phim ảnh thế giới. Ấn Độ đã không nuôi dưỡng các mẫu chốt nổi kết những nền văn hóa khác nhau, đó là lý do vì sao thị trường phim ảnh Ấn Độ quá yếu kém. Ít nhất những bộ óc tài ba của tất cả các nền văn hóa hợp lại với nhau chúng ta không thể không làm nên được các phim ảnh giá trị. Naville Tuli đã nói như trên trong một cuộc họp báo.

Các bộ phim về Đức Phật được trình chiếu gồm có “Siddharth”, “Angry Monk – Reflections On Tibet”, “Little Buddha”, “ The Last Monk” và “The Sandstorm”.

Liên hoan phim ảnh không chỉ thuần túy là phim ảnh, nó còn cung cấp một cơ hội mở xẻ để thảo luận về tương lai của điện ảnh Ấn Độ, ví dụ việc gì sẽ xảy ra cho ngành điện ảnh đại vĩ tuyến và chúng ta nên làm những gì để cải thiện, Ông Aruna Vasudev, người sáng lập công ty Cinemaya nói như trên.

Lễ hội liên hoan phim ảnh kéo dài 10 ngày sẽ trình chiếu khoảng 125 cuốn phim từ 40 quốc gia mô tả các nền văn hóa đa dạng xuyên suốt Á Châu. Bên cạnh đó, một số công trình giá trị nhất của điện ảnh Á rập cũng sẽ được trình chiếu.

PHIẾU BẢO TRỢ VÀ ỦNG HỘ DÀI HẠN TẠP CHÍ PHƯƠNG TRỜI CAO RỘNG

1) BẢO TRỢ:

Xin chọn một trong những ô trống sau đây:

- Mỗi tháng: ____ (), \$25 (), \$50 (), \$100 (), \$200 ().

Và chọn thời gian bảo trợ:

Ba tháng (), Năm (), Một năm (), Hai năm (), Ba năm ()

2) ỦNG HỘ DÀI HẠN:

(Bảo trợ ẩn phí, cước phí, không phải mua báo, vì báo không để giá bán)

* Tại Hoa Kỳ: Một năm: \$75 () | Hai năm: \$120 ().

* Tại Canada: Một năm: \$90 () | Hai năm: \$160 (). *(first class)*

* Âu, Úc, Á: Một năm: \$140 () | Hai năm: \$270 (). *(first class)*

Đính kèm ngân/chi phiếu số: _____ với số tiền bảo trợ/ủng hộ: \$ _____

Địa chỉ người bảo trợ / ủng hộ (để liên lạc, gửi báo):

Họ và tên _____ Pháp danh: _____

_____ Thành phố: _____

_____ Telephone (không bắt buộc): _____

- Bài vở, ý kiến đóng góp, chi phiếu ủng hộ xin gửi về:

HAO VINH
P.O. Box 374
Midway City, CA 92655 – USA

Email: vinhhao@vinhhao.net hoặc phuongtroicaorong@vinhhao.net

- Ủng hộ tài chánh cũng có thể chuyển (deposit) thẳng vào trương mục:

HAO VINH
Account # : 09325-47111
Bank of America, CA7-147-01-01
13952 Brookhurst Street, Garden Grove, CA 92683 – USA
(Wire): Routing # 121 000 358

Printed by HOA NĂM Publisher
Tel: 714 . 878 . 9723